**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

-------------------------

**TRỊNH THỊ THỦY**

**PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

**VỀ THỊ TRƯỜNG CÁC-BON**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**Tp. Hồ Chí Minh-Năm 2025**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

-------------------------

**TRỊNH THỊ THỦY**

**PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

**VỀ THỊ TRƯỜNG CÁC-BON**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**Chuyên ngành: Luật Kinh tế**

**Mã số: 9380107**

**Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Dương Kim Thế Nguyên**

**2. TS. Nguyễn Thị Anh**

**Tp. Hồ Chí Minh-Năm 2025**

# LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi.*

*Các số liệu được sử dụng là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ đúng theo quy định.*

**TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Trịnh Thị Thủy**

MỤC LỤC

[LỜI CAM ĐOAN i](#_Toc197247432)

[DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT vi](#_Toc197247433)

[DANH MỤC BẢNG viii](#_Toc197247434)

[DANH MỤC HÌNH ix](#_Toc197247435)

[TÓM TẮT ix](#_Toc197247436)

[ABSTRACT x](#_Toc197247437)

[MỞ ĐẦU 1](#_Toc197247438)

[1. Tính cấp thiết của đề tài 1](#_Toc197247439)

[2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của Luận án 1](#_Toc197247440)

[2.1. Mục đích nghiên cứu 4](#_Toc197247441)

[2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu 4](#_Toc197247442)

[3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4](#_Toc197247443)

[3.1. Đối tượng nghiên cứu 5](#_Toc197247444)

[3.2. Phạm vi nghiên cứu 5](#_Toc197247445)

[4. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu 5](#_Toc197247446)

[4.1. Câu hỏi nghiên cứu 6](#_Toc197247447)

[4.2. Giả thuyết nghiên cứu 6](#_Toc197247448)

[5. Hướng tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của Luận án 7](#_Toc197247449)

[5.1. Hướng tiếp cận của Luận án 8](#_Toc197247450)

[5.2. Phương pháp nghiên cứu 8](#_Toc197247451)

[5.2.1. Phương pháp phân tích luật học và phương pháp phân tích - tổng hợp 8](#_Toc197247452)

[5.2.2. Phương pháp nghiên cứu so sánh Luật học 8](#_Toc197247453)

[5.2.3. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia và nhà quản lý 9](#_Toc197247454)

[6. Những đóng góp về mặt khoa học của Luận án 10](#_Toc197247455)

[7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận án 11](#_Toc197247456)

[8. Kết cấu của Luận án 12](#_Toc197247457)

[Chương 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU 12](#_Toc197247458)

[1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu 13](#_Toc197247459)

[1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài 13](#_Toc197247460)

[1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam 27](#_Toc197247464)

[1.1.3. Đánh giá các công trình liên quan tới đề tài và định hướng nghiên cứu của luận án. 34](#_Toc197247468)

[1.2. Cơ sở lý thuyết 37](#_Toc197247471)

[1.2.1. Lý thuyết về sự can thiệp của nhà nước đối với nền kinh tế 38](#_Toc197247472)

[1.2.2. Lý thuyết lợi ích công cộng 39](#_Toc197247473)

[1.2.3. Lý thuyết về chi phí giao dịch 40](#_Toc197247474)

[1.2.4. Lý thuyết quyền sở hữu 41](#_Toc197247475)

[1.2.5. Lý thuyết pháp luật của Lon Luvois Fuller 42](#_Toc197247476)

[Kết luận Chương 1 45](#_Toc197247477)

[Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ THỊ TRƯỜNG CÁC-BON 46](#_Toc197247478)

[2.1. Lý luận về thị trường các-bon 46](#_Toc197247479)

[2.1.1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc hoạt động của thị trường các-bon 46](#_Toc197247480)

[2.1.2. Các hình thức hoạt động của thị trường các-bon 53](#_Toc197247484)

[2.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến thị trường các-bon 59](#_Toc197247487)

[2.2. Khái quát pháp luật về thị trường các-bon 62](#_Toc197247491)

[2.2.1. Khái niệm pháp luật về thị trường các-bon 64](#_Toc197247492)

[2.2.2. Chủ thể của thị trường các-bon 65](#_Toc197247493)

[2.2.3. Đối tượng giao dịch trên thị trường các-bon 67](#_Toc197247494)

[2.2.4. Định giá hạn ngạch và tín chỉ trong thị trường các-bon 71](#_Toc197247495)

[2.2.5. Quản lý nhà nước đối với thị trường các-bon 75](#_Toc197247496)

[2.3. Vai trò điều chỉnh của pháp luật về thị trường các-bon trong bối cảnh hội nhập quốc tế 77](#_Toc197247497)

[2.4. Khung pháp lý về thị trường các-bon tại một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam 79](#_Toc197247498)

[2.4.1. Khung pháp lý về thị trường các-bon của Liên minh Châu Âu 81](#_Toc197247499)

[2.4.2. Khung pháp lý về thị trường các-bon của Hoa Kỳ 81](#_Toc197247500)

[2.4.3. Khung pháp lý về thị trường các-bon của Trung Quốc 85](#_Toc197247501)

[2.4.4. Khung pháp lý về thị trường các-bon của Hàn Quốc 87](#_Toc197247502)

[2.4.5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam 91](#_Toc197247503)

[Kết luận Chương 2 93](#_Toc197247504)

[Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ THỊ TRƯỜNG CÁC-BON 97](#_Toc197247505)

[3.1. Thực trạng pháp luật về thị trường các-bon tại Việt Nam 97](#_Toc197247506)

[3.1.1. Thực trạng pháp luật về địa vị pháp lý của các chủ thể tham gia thị trường các-bon 97](#_Toc197247507)

[3.1.2. Thực trạng pháp luật về đối tượng giao dịch trên thị trường các-bon 99](#_Toc197247508)

[3.1.3. Thực trạng pháp luật về giá giao dịch hạn ngạch và tín chỉ trên thị trường các-bon 102](#_Toc197247509)

[3.1.4. Thực trạng pháp luật về quản lý nhà nước đối với thị trường các-bon 107](#_Toc197247510)

[3.2. Thực tiễn thực hiện thị trường các-bon tại Việt Nam 113](#_Toc197247511)

[3.2.1. Thực tiễn thực hiện về chủ thể của thị trường các-bon tại Việt Nam 120](#_Toc197247512)

[3.2.2. Thực tiễn thực hiện về đối tượng giao dịch trên thị trường các-bon 124](#_Toc197247513)

[3.2.3. Thực tiễn thực hiện về định giá hạn ngạch và tín chỉ trong thị trường các-bon 128](#_Toc197247514)

[3.2.4. Thực tiễn thực hiện quản lý nhà nước trong thị trường các-bon 135](#_Toc197247515)

[3.3. Đánh giá chung pháp luật về thị trường các-bon tại Việt Nam 135](#_Toc197247516)

[3.3.1. Những kết quả đạt được của pháp luật về thị trường các-bon 137](#_Toc197247517)

[3.3.2. Những hạn chế trong quy định pháp luật về thị trường các-bon 137](#_Toc197247518)

[3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế pháp luật về thị trường các-bon 138](#_Toc197247519)

[Kết luận Chương 3 143](#_Toc197247520)

[Chương 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ THỊ TRƯỜNG CÁC-BON 144](#_Toc197247521)

[4.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật thị trường các-bon tại Việt Nam hiện nay 144](#_Toc197247522)

[4.1.1. Phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết 144](#_Toc197247523)

[4.1.2. Đáp ứng với nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam 144](#_Toc197247524)

[4.1.3. Bảo vệ lợi ích công cộng và môi trường 146](#_Toc197247525)

[4.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam liên quan đến thị trường các-bon 147](#_Toc197247526)

[4.2.1. Pháp luật Việt Nam cần hài hòa với xu hướng pháp luật các nước trên thế giới 147](#_Toc197247527)

[4.2.2. Vận dụng linh hoạt kinh nghiệm của các nước khi áp dụng vào Việt Nam 147](#_Toc197247528)

[4.3. Giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về thị trường các-bon 148](#_Toc197247529)

[4.3.1. Nhóm giải pháp góp phần hoàn thiện các quy định pháp luật về thị trường các-bon tại Việt Nam 149](#_Toc197247530)

[4.3.2. Nhóm giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về thị trường các-bon tại Việt Nam 156](#_Toc197247535)

[Kết luận Chương 4 170](#_Toc197247540)

KẾT LUẬN 172

[CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN i](#_Toc197247541)

[DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO ii](#_Toc197247542)

[PHỤ LỤC I xviii](#_Toc197247543)

[PHỤ LỤC II xxiv](#_Toc197247544)

[PHỤ LỤC III xxvi](#_Toc197247545)

[PHỤ LỤC IV xxviii](#_Toc197247546)

[PHỤ LỤC V xxxii](#_Toc197247547)

# DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| **Từ viết tắt** | **Giải nghĩa** |
| BAU | Việt Nam trong điều kiện phát triển bình thường |
| BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| BTNMT | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| CBAM | Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon |
| CDM | Cơ chế phát triển sạch |
| COP | Hội nghị Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu |
| DN | Doanh nghiệp |
| FDI | Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài |
| GHG | Khí nhà kính |
| GS | Tiêu chuẩn vàng |
| ETS | Hệ thống mua bán khí thải |
| EU | Liên minh Châu Âu |
| EU ETS | Hệ thống giao dịch khí thải Liên minh Châu Âu |
| EEA | Cơ quan Môi trường Châu Âu |
| IET | Cơ chế buôn bán quyền phát thải quốc tế |
| IPCC | Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu |
| ICAP | Hiệp hội Đối tác Hành động các-bon Quốc tế |
| IMF | Quỹ Tiền tệ Quốc tế |
| JI | Cơ chế đồng thực hiện |
| JCM | Cơ chế tín dụng chung Nhật Bản |
| KP | Nghị định thư Kyoto |
| KT-XH | Kinh tế-xã hội |
| Luật BVMT | Luật Bảo vệ môi trường |
| LULUCF | Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp |
| MRV | Hệ thống đo đạt, thẩm định và báo cáo |
| NAMA | Hành động giảm nhẹ phát thải GHG phù hợp với điều kiện quốc gia |
| NDC | Đóng góp quốc gia tự quyết định |
| [Nghị định số 06/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-06-2022-ND-CP-giam-nhe-phat-thai-khi-nha-kinh-va-bao-ve-tang-o-don-500104.aspx?anchor=dieu_11) | [Nghị định số 06/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Nghi-dinh-06-2022-ND-CP-giam-nhe-phat-thai-khi-nha-kinh-va-bao-ve-tang-o-don-500104.aspx?anchor=dieu_11) ngày 07/01/2022 quy định về việc kiểm kê khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn |
| OECD | Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế |
| QLNN | Quản lý nhà nước |
| QPPL | Quy phạm pháp luật |
| [Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyet-dinh-01-2022-QD-TTg-co-so-phat-thai-khi-nha-kinh-phai-thuc-hien-kiem-ke-khi-nha-kinh-501161.aspx?anchor=dieu_1) | [Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Quyet-dinh-01-2022-QD-TTg-co-so-phat-thai-khi-nha-kinh-phai-thuc-hien-kiem-ke-khi-nha-kinh-501161.aspx?anchor=dieu_1) ngày 13/8/2024 Ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính (Cập nhật). |
| REDD­+ | Giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng. |
| TCCB | Tín chỉ Các-bon |
| TTCB | Thị trường Các-bon |
| TTCBTT | Thị trường Các-bon tuân thủ |
| TTCBTN | Thị trường Các-bon tự nguyện |
| TTCP | Thủ tướng Chính phủ |
| Tr | Trang |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| UNFCCC | Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu |
| UNEP | Chương trình môi trường của Liên Hợp quốc |
| UNDP | Chương trình Phát triển Quốc gia của Liên Hợp Quốc |
| USAID | Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ |
| VCS | Tiêu chuẩn các-bon được xác định |
| WB | Ngân hàng Thế giới |
| WMO | Tổ chức Khí tượng thế giới |

# DANH MỤC BẢNG

[Bảng 1.1 Vai trò của các chủ thể nhà nước và ngoài nhà nước trong việc tạo lập thị trường thông qua quy định 25](#_Toc171090040)

[Bảng 2.1 Sự khác nhau của hai thị trường 58](#_Toc171090064)

Bảng 2.2 Ưu và nhược điểm của các phương pháp phân bổ hạn ngạch 72

[Bảng 2.3 Sự khác biệt giữa hai cơ chế hàng hóa các-bon 75](#_Toc171090072)

[Bảng 2.4 Các giai đoạn giao dịch ETS của EU 82](#_Toc171090081)

[Bảng 2.5 Các sáng kiến lập pháp của Hoa Kỳ 86](#_Toc171090083)

[Bảng 3.1. Cơ sở phát thải khí các-bon 121](#_Toc171090097)

[Bảng 3.2 Phát thải khí nhà kính các năm 1994, 2000 và 2010 123](#_Toc171090098)

[Bảng 3.3 Phát thải khí nhà kính cho năm 2010 và ước tính cho các năm 2020 và 2030. 124](#_Toc171090100)

Bảng 3.4 Lộ trình phát triển thị trường các-bon trong nước 126

# DANH MỤC HÌNH

[Hình 2.1 Sự hình thành và phát triển quy trình cơ chế thương mại hóa các-bon 47](#_Toc200034470)

[Hình 2.2 Thị trường các-bon 50](#_Toc200034471)

[Hình 2.3 Cấu trúc của thị trường các-bon tự nguyện 57](#_Toc200034472)

[Hình 2.4 Cơ chế vận hành của thị trường các-bon 58](#_Toc200034473)

[Hình 2.5 Phát thải CO2 toàn cầu từ quá trình đốt năng lượng và công nghiệp 1900-2022 59](#_Toc200034474)

[Hình 2.6 Cách tiếp cận phân bổ hạn ngạch 71](#_Toc200034475)

[Hình 2.7 Luật và quy định về chính sách thị trường các-bon của EU 81](#_Toc200034476)

[Hình 3.1 Khung pháp lý điều chỉnh thị trường các-bon tại Việt Nam 99](#_Toc200034477)

[Hình 3.2 Kinh phí từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ được phân bổ 113](#_Toc200034478)

[Hình 3.3 Tổng lượng phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực theo các năm kiểm kê 123](#_Toc200034479)

[Hình 3.4 Dự báo phát thải khí nhà kính đến năm 2030 124](#_Toc200034480)

[Hình 3.5 Lượng tín chỉ CDM được ban hành tại Việt Nam tính đến tháng 11/2022 127](#_Toc200034481)

[Hình 3.6 Lượng tín chỉ GS được ban hành tại Việt Nam tính đến tháng 11/2022 128](#_Toc200034482)

[Hình 3.7 Lượng tín chỉ VCS được ban hành tại Việt Nam tính đến tháng 11/2022 128](#_Toc200034483)

[Hình 3.8 Giá hạn ngạch của 4 thị trường tính đến 01/04/2020 đến 01/10/2024 131](#_Toc200034484)

[Hình 3.9 Các loại tín chỉ các-bon trên thế giới 132](#_Toc200034485)

[Hình 3.10 Giá trị của thị trường các-bon giai đoạn 2030-2050 132](#_Toc200034486)

**TÓM TẮT**

Để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế xanh và thực hiện cam kết quốc tế, Việt Nam đã ban hành các chủ trương, chính sách, pháp luật về môi trường và đạt được những thành công nhất định, trong đó bước đầu đã có các quy định của pháp luật về thị trường các-bon. Tuy nhiên, từ phân tích lý luận, kinh nghiệm nước ngoài và thực tiễn rà soát các quy định có liên quan cùng với những phân tích dự báo cho thấy hệ thống pháp luật về thị trường các-bon còn bộc lộ nhiều hạn chế. Với xu thế hướng tới phát thải khí nhà kính bằng không, nhu cầu hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này tại Việt Nam là rất cấp thiết.

Với mục tiêu hướng tới đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật thị trường các-bon tại Việt Nam. Luận án đã nhận diện các khoảng trống nghiên cứu như sự thiếu rõ ràng trong một số nội dung về thị trường các-bon; sự hạn chế trong các quy định pháp luật hiện hành điều chỉnh về thị trường các-bon; các nghiên cứu về cơ chế thực thi chưa giải quyết rốt ráo và gặp nhiều vướng mắc, khó khăn.

Bằng việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu, từ truyền thống như phương pháp phân tích luật, phương pháp so sánh, phương pháp tổng hợp, cho đến sử dụng hướng tiếp cận liên ngành, phương pháp phỏng vấn chuyên gia và nhà quản lý, Luận án đã phát hiện những nội dung lý luận cần tiếp tục hoàn thiện như cần làm rõ hơn khái niệm pháp luật về thị trường các-bon, cần quy định chi tiết về chủ thể tham gia thị trường, đối tượng giao dịch và sự quản lý nhà nước đối với thị trường. Luận án cũng như chỉ ra các khiếm khuyết trong hệ thống pháp luật, trong đó đáng kể nhất là đã chỉ ra việc thiếu các điều kiện pháp lý vững chắc nhằm hình thành và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam.

Một số giải pháp đã được Luận án chỉ ra gồm: xây dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật về hạn ngạch và tín chỉ các-bon, trong đó chú trọng về chủ thể tham gia thị trường, cơ chế hình thành giá các-bon, mức độ quản lý nhà nước về thị trường các-bon; cơ chế pháp lý khuyến khích đầu tư nguồn tài chính, nhân lực, tăng cường cơ sở vật chất hình thành sàn giao dịch các-bon, và kể cả những giải pháp nhằm tuyên truyền nâng cao nhận thức của các chủ thể tham gia thị trường các-bon.

Luận án có giá trị đóng góp vào hệ thống lý luận và pháp luật về thị trường các-bon. Các giải pháp đề xuất từ Luận án có thể gợi mở những sáng kiến lập pháp liên quan đến thị trường các-bon. Luận án cũng kỳ vọng trở thành một tài liệu tham khảo có giá trị phục vụ cho giảng dạy, nghiên cứu về pháp luật môi trường nói chung và pháp luật về thị trường các-bon nói riêng cho các bên có liên quan.

***Từ khóa*:** tín chỉ các-bon, thị trường các-bon, sàn giao dịch các-bon.

# ABSTRACT

To achieve green economic development goals and fulfill international commitments, Vietnam has issued strategies, policies, and environmental laws, achieving certain successes. Initially, there have been regulations related to carbon markets. However, from theoretical analysis, foreign experience, and practical reviews of relevant provisions, it is evident that the legal framework for carbon markets still has limitations. With the trend toward zero greenhouse gas emissions, the need to improve laws in this field in Vietnam is crucial.

With the goal of proposing solutions to improve the legal framework for carbon markets in Vietnam. The dissertation has identified research gaps such as the lack of clarity in certain content related to carbon markets, limitations in existing legal regulations governing carbon markets, and unresolved challenges in enforcement mechanisms.

By utilizing research methods ranging from traditional approaches like legal analysis, comparison, and synthesis to interdisciplinary approaches and expert interviews, the Thesis has discovered theoretical contents that need to be further improved such as the need to clarify the legal concept of the carbon market, the need to specify in detail the subjects participating in the market, the objects of transactions and the state management of the market. The Thesis also points out the shortcomings in the legal system, most notably the lack of solid legal conditions for the formation and development of the carbon market in Vietnam.

Some soluions from the dissertation include: Establishing and refining legal regulations related to carbon credits, with a focus on market participants, the mechanisms for determining carbon prices and state management of the carbon market, legal frameworks to encourage investment in financial resources, human capital, and infrastructure for carbon trading platforms, strategies for raising awareness among market participants about carbon markets.

The dissertation contributes to the theoretical framework and legal system related to carbon markets. Proposed solutions from the dissertation may inspire legislative innovations concerning carbon markets. Additionally, the dissertation aims to serve as a valuable reference for teaching and research in environmental law in general, and specifically for stakeholders involved in carbon market legal matters.

***Keywords***: carbon credits, carbon market, and carbon trading platform.

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Toàn thế giới đang dành sự quan tâm sâu sắc đến BĐKH, là một trong những thách thức lớn nhất mà loài người phải đối mặt. Có thể nói nguyên nhân chính gây ra BĐKH được ghi nhận là do lượng phát thải GHG[[1]](#footnote-1) toàn cầu không ngừng gia tăng trong thời gian dài đẫn đến hiệu ứng nhà kính[[2]](#footnote-2) ngày càng nặng nề.

Để ứng phó với với các vấn đề môi trường do BĐKH gây ra, một số Hội nghị đã được tổ chức bởi Liên hiệp quốc để thảo luận về các biện pháp để ứng phó tích cực với những vấn đề môi trường. Các hội nghị đã đưa đến sự ra đời của UNFCCC (United Nations Framework Convention on Climate Change) về BĐKH vào tháng 6 năm 1992. Ngày nay, Công ước này đã được 198 quốc gia phê chuẩn, ngăn chặn sự can thiệp “nguy hiểm” của con người vào hệ thống khí hậu là mục tiêu cuối cùng của UNFCCC. Công ước sau đó đã được cụ thể hóa bằng KP[[3]](#footnote-3). Theo cam kết các nước tham gia KP phải chịu sự giám sát và quản lý bởi các nguyên lý của Liên Hiệp Quốc về lượng khí thải cắt giảm và buộc các nước tham gia phải cam kết đạt được mục tiêu về giảm phát thải GHG. KP yêu cầu các quốc gia tham gia cam kết thực hiện các mục tiêu giảm GHG thông qua ba cơ chế chính được đưa ra trong Hiệp định Marrakes năm 2001. Bao gồm: JI (Joint Implementation); IET (International Emission Trade) và CDM (Clean Development Mechanism). Theo đó, Cơ chế buôn bán quyền phát thải được hiểu là các quốc gia có hạn ngạch phát thải dư thừa có thể bán hạn ngạch này cho những nước có lượng phát thải vượt mức cho phép. Việc ra đời của KP là cơ sở cho việc hình thành TTCB. Một bước ngoặt trong quá trình đàm phán quốc tế là sự ra đời Thỏa thuận Paris tại COP 21 năm 2015. Đây được coi như thỏa thuận tiếp nối KP, nội dung của Thảo thuận Paris quy định ngoài các quốc gia phát triển thì các quốc gia khác cũng phải có nghĩa vụ đưa ra mục tiêu giảm phát thải GHG và thực hiện cam kết giảm phát thải thông qua NDC. Đặc biệt, gần đây nhất COP 29 diễn ra từ ngày 11 đến 22/11/2024 tại Baku, phiên họp cấp cao trong khuôn khổ Hội nghị, Việt Nam ủng hộ mức đóng góp tài chính khí hậu cần đạt 1.000 tỷ USD mỗi năm cho giai đoạn từ 2024 đến năm 2030 để các nước đang phát triển thích ứng với BĐKH và thực hiện chuyển đổi công bằng về xã hội, kinh tế lẫn môi trường (Nguyễn Hằng, 2024).

TTCB được coi là một công cụ quan trọng trong giảm thiểu BĐKH, là chìa khóa mở ra con đường ngắn nhất và hiệu quả nhất để các nước và DN tiến tới net zero. TTCB là cơ chế giúp giảm phát thải GHG toàn cầu. Hàng hóa giao dịch gồm hạn ngạch và TCCB, đại diện cho quyền phát thải. Hạn ngạch áp dụng cho tổ chức buộc tuân thủ, giao dịch trên hệ thống ETS. Nếu phát thải vượt mức, bên vi phạm phải mua từ bên còn dư hạn ngạch. TCCB dành cho tổ chức, cá nhân tự nguyện tham gia bù đắp phát thải. TCCB hỗ trợ các dự án giảm hoặc loại bỏ GHG trên TTTN. Nhiều thị trường buôn bán các-bon trong khu vực và quốc gia đã xuất hiện. Ví dụ: Chương trình mua bán khí thải khu vực ở Úc, Trung Quốc, Hàn Quốc và Hoa Kỳ…, đáng chú ý nhất là EU ETS. Lịch sử của EU ETS bắt nguồn từ năm 2005, đây là TTCB đầu tiên và lớn nhất thế giới.

Hiến pháp Việt Nam khẳng định “mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành” (Điều 43 Hiến pháp năm 2013). Chính vì vậy, Việt Nam đang nỗ lực phát triển xanh, đối phó với BĐKH một cách bền vững, ổn định và lâu dài bằng cách tham gia vào TTCB thông qua việc triển khai CDM, NAMA và JCM (Nguyễn Hoàng Lan và Nguyễn Như Vân (2021). Năm 2022 có ý nghĩa đặc biệt khi ứng xử với BĐKH toàn cầu bước sang giai đoạn mới với việc các bên bắt đầu thực hiện [Thỏa thuận Paris](https://baotainguyenmoitruong.vn/Thoa-thuan-Paris-ptag.html). Trong đó, bao gồm đóng góp về giảm phát thải GHG được cam kết trong NDC. Việt Nam đã hoàn thành NDC cập nhật và đã gửi Ban Thư ký Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (Nguyễn Thị Nga, 2022).

Để hình thành và phát triển TTCB tại Việt Nam, vấn đề cần quan tâm đầu tiên là việc thiết lập một khung pháp lý rõ ràng nhằm ghi nhận, bảo vệ các bên liên quan khi tham gia vào thị trường, xây dựng các quy định quản lý các-bon và triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ các-bon trong các lĩnh vực tiềm năng. Trước thách thức đó, ngày 17/11/2020, Quốc hội Việt Nam đã ban hành Luật BVMT năm 2020, đây được đánh giá là một trong những văn bản luật bước đầu đã có quy định về cách thức tổ chức và phát triển TTCB. Tại khoản 2 Điều 91 Luật BVMT năm 2020 quy định “tổ chức và phát triển thị trường các-bon trong nước”. Như vậy, Việt Nam chính thức thừa nhận TTCB là một chính sách quan trọng để bảo vệ môi trường. Để thúc đẩy sự phát triển của TTCB, CP đã ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP về giảm nhẹ phát thải GHG và bảo vệ tầng ô-zôn, quy định rõ lộ trình phát triển TTCB trong nước, giai đoạn 2025 đến 2027 thiết lập và thí điểm TTCB, hướng tới năm 2028 dự kiến thị trường đi vào hoạt động. Những bước tiến gần đây được ghi nhận trong Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050[[4]](#footnote-4). Đây được coi là công cụ hữu hiệu để thúc đẩy giảm phát thải GHG, góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam khi bước sang giai đoạn thực hiện các yêu cầu bắt buộc của Thỏa thuận Paris. Như vậy, TTCB đã được điều chỉnh trong các văn bản QPPL. Tuy nhiên, theo đánh giá của tác giả Võ Trung Tín và Nguyễn Quốc Đạt (2023, tr.59-60) thì quy định về TTCB còn thiếu tính minh bạch và thống nhất, chủ thể và phạm vi áp dụng chưa đầy đủ. Bên cạnh đó, các chủ thể tham gia TTCB cũng chưa quy định đầy đủ về các quyền và nghĩa vụ. Đồng thời, việc xem xét bản chất pháp lý của “hàng hóa” trên thị trường (hạn ngạch và tín chỉ) là tài sản vô hình hay quyền tài sản thì đang còn là một vấn đề tranh luận, ai là chủ sở hữu, phân chia lợi ích từ việc mua bán các-bon, giá của hạn ngạch và TCCB được xác định như thế nào thì pháp luật chưa quy định rõ ràng. Cơ chế quản lý gặp rất nhiều khó khăn khi chưa có những quy định về hệ thống thông tin, dữ liệu về TTCB, bao gồm hệ thống quản lý hạn ngạch phát thải GHG và TCCB, chưa ban hành các quy định hướng dẫn thực hiện trao đổi, bù trừ TCCB trong nước và quốc tế. Từ đó, thực tế áp dụng pháp luật về TTCB còn thiếu hiệu quả vì hành lang pháp lý chưa được đồng bộ. Điều này đặt ra nhu cầu cần thiết lập cơ chế trao đổi, bù trừ TCCB trong nước và quốc tế, xây dựng cách thức xác định tổng hạn ngạch phát thải GHG, phân bổ hạn ngạch và xác định mức phát thải, trách nhiệm pháp lý. Đồng thời, pháp luật cần quy định phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh liên quan đến hoạt động của TTCB.

Trong bối cảnh hiện nay, việc nghiên cứu một cách khoa học và có hệ thống các vấn đề lý luận về TTCB, thực trạng các quy định pháp luật, từ đó tìm ra các giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về TTCB và cơ chế triển khai có hiệu quả của thị trường này tại Việt Nam là rất cần thiết. Vì vậy, nghiên cứu sinh đã chọn đề tài *“Pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon”*làm luận án tiến sĩ Luật học, chuyên ngành Luật Kinh tế.

## 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của Luận án

## 2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của Luận án là luận giải và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, đánh giá thực trạng các quy định của pháp luật, hiện trạng và khả năng thực hiện các quy định pháp luật về TTCB tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề xuất các nhóm giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về TTCB tại Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

## 2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích nghiên cứu, tác giả đặt ra bốn nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Thứ nhất, Luận án có nhiệm vụ khảo sát các lý thuyết trong và ngoài nước lý giải cơ sở cho việc xây dựng khung pháp lý về tổ chức và vận hành TTCB để hình thành khung lý thuyết nghiên cứu, xây dựng khái niệm và phân tích những vấn đề lý luận về TTCB thông qua những cơ sở lý thuyết đã được phát triển ở trong và ngoài nước.

- Thứ hai, Luận án khảo sát kinh nghiệm xây dựng và vận hành pháp luật về TTCB của một số quốc gia trên thế giới (EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc)[[5]](#footnote-5), từ đó tham khảo cho việc xây dựng khung pháp lý để hình thành và phát triển TTCB tại Việt Nam.

- Thứ ba, Luận án nghiên cứu đánh giá thực trạng các quy định pháp luật và thực tiễn thực hiện quy định về TTCB tại Việt Nam, phát hiện những thành công và hạn chế, tính tương thích và mức độ phù hợp của các quy định trong pháp luật Việt Nam về TTCB đang tác động tiêu cực hay tích cực đến tổ chức và hoạt động TTCB tại Việt Nam.

*-* Thứ tư, trên cơ sở những nhiệm vụ này, Luận án hướng đến nhiệm vụ quan trọng là đề xuất định hướng và các nhóm giải pháp cụ thể góp phần hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm thực hiện TTCB tại Việt Nam trong thời gian tới.

## 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

## 3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án xác định đối tượng nghiên cứu gồm:

- Các quan điểm khoa học, các lý thuyết nền tảng đã được các tác giả là cá nhân và các tổ chức công bố trong các công trình nghiên cứu về TTCB nói chung và pháp luật về TTCB nói riêng cả trong nước và quốc tế.

- TTCB có thể được tiếp cận ở nhiều góc độ. Trong khuôn khổ Luận án thuộc ngành luật học, tác giả tập trung nghiên cứu khía cạnh pháp lý của TTCB. Với cách tiếp cận này, đối tượng nghiên cứu của Luận án là những vấn đề lý luận về TTCB, các quy định pháp luật của Việt Nam về môi trường liên quan đến TTCB và thực tế áp dụng. Ngoài ra, các quy định về TTCB của EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc cũng là đối tượng nghiên cứu của Luận án khi thực hiện nghiên cứu kinh nghiệm pháp luật nước ngoài có liên quan.

## 3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung,* TTCB có thể được tiếp cận ở nhiều góc độ. Trong khuôn khổ Luận án thuộc ngành Luật kinh tế, luận án sẽ tập trung nghiên cứu khía cạnh pháp lý của thị trường này. Pháp luật về lĩnh vực này của một số nước trên thế giới được chọn lọc, làm cơ sở so sánh và rút ra những bài học kinh nghiệm.

- *Về không gian,* Luận án nghiên cứu pháp luật Việt Nam có liên quan tới TTCB. Một số quy định pháp luật quốc tế, khu vực và các quốc gia như: EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, chỉ mang tính tham khảo và so sánh đánh giá nhằm rút ra bài học kinh nghiệm để góp phần hoàn thiện pháp luật Việt Nam về TTCB trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Việc Luận án lựa chọn pháp luật EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc để nghiên cứu kinh nghiệm pháp luật bởi vì đây là khu vực và những quốc gia có TTCB được hình thành sớm nhất và hiện cũng được đánh giá là đang phát triển mạnh mẽ.

Những số liệu, vụ việc được nêu trong Luận án được lựa chọn để phân tích được tác giả xác định là mang tính điển hình, được chọn lọc để minh họa cho các nội dung liên quan.

- *Về thời gian,* mặc dù Luận án tập trung nghiên cứu các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành để đánh giá thực trạng pháp luật về TTCB, cụ thể là từ khi Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 đến nay. Song để đảm bảo tính khả thi của các kiến nghị, luận án cũng nghiên cứu quá trình vận động và phát triển của các QPPL về TTCB giai đoạn trước khi có Luật BVMT năm 2020, cụ thể là giai đoạn từ khi có Luật BVMT năm 2014.

## 4. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

## 4.1. Câu hỏi nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu “*Pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon”* được tiến hành dựa trên câu hỏi nghiên cứu chính “Pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon đã đáp ứng được các điều kiện về việc tổ chức và vận hành thị trường các-bon phù hợp với các yêu cầu bảo vệ môi trường, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường các-bon hay chưa?”.

Để trả lời câu hỏi then chốt trên đây, Luận án xác định cần làm rõ các nội dung nghiên cứu thông qua các câu hỏi chi tiết sau:

*Thứ nhất,* tại sao các quốc gia cần phải hình thành khung pháp lý để tổ chức và vận hành TTCB?

*Thứ hai,* tại các nước có TTCB hình thành sớm và phát triển hiệu quả như EU, Mỹ, Trung Quốc và Hàn Quốc, khung pháp luật về TTCB bao gồm những nội dung cơ bản nào và liệu Việt Nam có thể học hỏi được gì từ kinh nghiệm lập pháp về vấn đề này của các nước về phát triển TTCB?

*Thứ ba,* thực trạng pháp luật điều chỉnh về TTCB tại Việt Nam hiện nay như thế nào? Những thành công và những hạn chế của pháp luật về TTCB tại Việt Nam và nguyên nhân của những hạn chế đó là gì?

*Thứ tư,* pháp luật Việt Nam cần được hoàn thiện các quy định như thế nào để hài hòa lợi ích giữa muốn bảo vệ môi trường, giảm phát thải nhà kính với các cơ sở phát thải khí các-bon, từ đó thúc đẩy sự hình thành và phát triển TTCB? Cần chỉ rõ những định hướng và những nội dung cụ thể gì để hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm TTCB có thể vận hành hiệu quả?

## 4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Luận án được xây dựng từ các giả thuyết nghiên cứu bao gồm:

*i).Giả thuyết thứ nhất*

Lựa chọn hướng tiếp cận bảo vệ môi trường thông qua việc hình thành TTCB là một lựa chọn phù hợp trong bối cảnh của hội nhập kinh tế và phát triển bền vững. Phát triển TTCB là một giải pháp hiệu quả về bảo vệ môi trường, góp phần tạo ra những giá trị kinh tế nhất định.

*ii).Giả thuyết thứ hai*

Những vấn đề lý luận về TTCB và pháp luật về TTCB đến nay vẫn chưa được làm rõ. Trên thế giới có các TTCB đang hoạt động, Việt Nam cần tham khảo pháp luật của một số nước đã xây dựng thị trường hoàn chỉnh để có thể tăng khả năng thành công trong xây dựng TTCB tại Việt Nam.

*iii). Giả thuyết thứ ba*

Việt Nam bước đầu đã xây dựng cơ sở khung pháp lý nhằm thực hiện TTCB (TCCB, kiểm kê phát thải GHG, cơ sở phát thải GHG, QLNN trong tổ chức và vận hành TTCB), nhưng những quy định đó chưa được hoàn thiện; việc thực thi các QPPLvề TTCB chưa đồng bộ. Luận án cần phải tìm ra được những hạn chế, bất cập trong những quy định của pháp luật về TTCB và những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, chỉ ra được những nguyên nhân của hạn chế, bất cập đó.

*iv).Giả thuyết thứ tư*

Việc thiết lập hệ thống pháp lý cho TTCB tại Việt Nam là rất quan trọng, vì sự thiếu hụt và không đầy đủ của các quy định có thể dẫn đến sự chậm trễ trong việc triển khai và vận hành TTCB. Do vậy, Luận án cần đưa ra những định hướng và giải pháp, kiến nghị cụ thể để góp phần hoàn thiện pháp luật và tăng cường hiệu quả việc thực hiện các quy định pháp luật về TTCB trong thời gian tới.

## 5. Hướng tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của Luận án

## 5.1. Hướng tiếp cận của Luận án

Là luận án tiến sĩ Luật học chuyên ngành Luật Kinh tế, hướng tiếp cận của đề tài xuất phát từ góc độ kinh tế - pháp luật (Law and economics) để phân tích các nội dung về TTCB. Tác giả sẽ nhìn nhận việc phân tích pháp luật ở góc độ kinh tế, đặc biệt là các hình thức hoạt động cũng như các yếu tố tác động đến TTCB. Ở góc độ này, phương thức tiếp cận của Luận án là phương pháp tiếp cận đa lĩnh vực trên cơ sở kết hợp giữa kinh tế học với luật học. Ngoài ra, cách tiếp cận dưới góc độ khoa học môi trường, luật môi trường cũng được đề cập, trong đó cách tiếp cận về phát triển bền vững được quan tâm vì đó là là sự tích hợp giữa mục tiêu kinh tế, trách nhiệm môi trường và giá trị xã hội. Do vậy, nhóm phương pháp này rất phù hợp với việc nghiên cứu đề xuất tại Chương 4 và trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ tư.

## 5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên cơ sở nền tảng tư duy tiếp cận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Thông qua đó, trong từng nội dung cụ thể của Luận án, nghiên cứu sinh sử dụng một số phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý phù hợp với nội dung đề cập. Theo đó, Luận án đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu luật học sau đây:

### 5.2.1. Phương pháp phân tích luật học và phương pháp phân tích - tổng hợp

Phương pháp phân tích luật học được sử dụng ở Chương 2 để làm rõ một số khái niệm được sử dụng trong pháp luật về TTCB. Đặc biệt tại Chương 3 nghiên cứu sinh sử dụng triệt để phương pháp này để phân tích và đánh giá các quy định pháp luật thực định của Việt Nam liên quan đến TTCB, chỉ ra những quy phạm pháp luật, những văn bản pháp luật trong hệ thống pháp luật đang gặp khó khăn trở ngại trong thực thi. Từ đó làm cơ sở đưa ra những kết luận và những đề xuất ở Chương 4.

Phương pháp trên thực chất là hai phương pháp riêng biệt song chúng thường xuyên được sử dụng song song với nhau để làm rõ các vấn đề cần nghiên cứu (phân tích) và khái quát hoá (tổng hợp) thành vấn đề mang tính phổ biến, quy luật. Phương pháp đã được sử dụng thường xuyên trong quá trình tổng hợp các thông tin thuộc cơ sở lý thuyết của luận án và tình hình nghiên cứu cũng như các kết quả nghiên cứu được thực hiện trước đây có liên quan đến chủ đề nghiên cứu sinh đang thực hiện. Phương pháp này được sử dụng tại Chương 1 của Luận án. Ngoài ra, phương pháp tổng hợp còn được sử dụng để tập hợp hóa dữ liệu về thực tiễn hoạt động của TTCB tại Việt Nam được thể hiện tại Chương 3 của Luận án, và tình hình cũng như cách thức hoạt động của TTCB tại các nước mà nghiên cứu sinh lựa chọn là đối tượng phân tích so sánh. Đồng thời, quá trình hệ thống hóa pháp luật liên quan đến tổ chức và hoạt động TTCB cũng đã được diễn ra thông qua việc sử dụng hiệu quả phương pháp này. Nói cách khác, đây là phương pháp nghiên cứu nền tảng để xác định đúng và hệ thống đúng, đầy đủ dữ liệu có liên quan đối tượng pháp lý cần được phân tích và nghiên cứu chuyên sâu sau đó.

### 5.2.2. Phương pháp nghiên cứu so sánh Luật học

Nghiên cứu sinh sử dụng phương pháp so sánh luật học trên cơ sở nhận thức là có rất nhiều TTCB ở các nước hoạt động rất hiệu quả được hình thành dựa trên các khung pháp lý về TTCB tại các quốc gia khác nhau và việc phân tích so sánh các hệ thống pháp luật về TTCB ở các nước có thể đưa đến những kinh nghiệm hay cho quá trình hoàn thiện pháp luật về TTCB ở Việt Nam.

Mặc dù có nhiều hệ thống pháp luật về TTCB ở nhiều nước nhưng nghiên cứu sinh chỉ lựa chọn bốn hệ thống pháp luật tiêu biểu của EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc làm đối tượng nghiên cứu. (i) TTCB tại EU, đây là TTCB quốc tế xuất hiện sớm nhất và là một trong các công cụ chính sách quan trọng của EU để ứng phó với BĐKH, thực thi cam kết trong KP trước đây và sau này là Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, có nhiều nước tham gia (27 quốc gia thành viên và 3 nước khu vực tham gia), sự phát triển của EST đã tạo ra sự thành công TTCB đa quốc gia và những vấn đề mà thị trường EU EST đã gặp phải trên đường đi đã cung cấp những hướng dẫn vô giá cho tất cả các hệ thống TTCB trên thế giới (European Commission, 2025). (ii) “Hoa kỳ đang duy trì vận hành 3 hệ thống ETS do các bang của Mỹ xây dựng và vận hành khá hiệu quả, bao gồm: Chương trình Thương mại phát thải California (California Cap-and-Trade Program); Hạn chế phát thải từ các nhà máy điện của Massachusetts (The Massachusetts Limits on Emissions from Electricity Generators) và Sáng kiến vùng về GHG (Regional Greenhouse Gas Initiative - RGGI)” (Khánh Chi, 2023). (iii) Trung Quốc là thị trường giao dịch phát thải các-bon nhiều nhất trên toàn cầu. Trung Quốc đã đưa ra một quy trình phát triển các thị trường thử nghiệm, bao gồm ba giai đoạn: bắt đầu với việc xây dựng các trụ cột của hệ thống đăng ký, nền tảng giao dịch và hệ thống giám sát, báo cáo và thẩm định; giai đoạn hai là giai đoạn vận hành thử nghiệm và cuối cùng là thực hiện giao dịch chính thức (Hữu Hưng, 2023). (iv) Hàn Quốc là quốc gia đạt được nhiều thành công trong xây dựng và phát triển TTCB. Hàn Quốc có nhiều kinh nghiệm trong tổ chức và phát TTCB khi là một trong số ít các nước đã sớm thiết lập và vận hành hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải GHG và TCCB (K-ETS). Việt Nam cần tham khảo các kinh nghiệm về xây dựng các chính sách và các giải pháp thực thi của Hàn Quốc từ đó có thể rút ngắn thời gian hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050 phù hợp và tối ưu nhất (Nguyễn Thị Thu Hoài, 2022).

Vì vậy, các kinh nghiệm đi trước của bốn TTCB trên đáng để cho Việt Nam tham khảo. Ngoài các nội dung trình bày tại Chương 2, kinh nghiệm từ các thị trường trên cũng được nghiên cứu sinh sử dụng trong quá trình biện luận để đưa ra các đề xuất cho Việt Nam ở phần kiến nghị Chương 4.

### 5.2.3. Phương pháp phỏng vấn chuyên gia và nhà quản lý

Phương pháp này giúp nghiên cứu sinh củng cố thêm niềm tin trong việc kiến nghị các định hướng và giải pháp nghiên cứu tại Chương 4 của Luận án, đồng thời cũng trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ 3 được thể hiện tại Chương 3 của Luận án.

Mặc dù số lượng chuyên gia và nhà quản lý được mời phỏng vấn không nhiều (02 chuyên gia và 01 nhà quản lý) nhưng những chuyên gia và nhà quản lý được mời tham gia phỏng vấn phục vụ cho nghiên cứu này đều là những người có kiến thức chuyên sâu, có kinh nghiệm thực tiễn và có thể cung cấp cái nhìn tổng thể và chi tiết về vấn đề nghiên cứu. Chính vì vậy, nội dung phỏng vấn được nghiên cứu sinh tin tưởng là có giá trị về mặt khoa học cao.

## 6. Những đóng góp về mặt khoa học của Luận án

*Thứ nhất,* Luận án là công trình khoa học độc lập, giải quyết các vấn đề lý luận chuyên sâu về TTCB dưới góc độ pháp lý. Luận án phân tích các hình thức hoạt động, nội dung pháp luật Việt Nam về TTCB, các yếu tố ảnh hưởng và sự cần thiết phải điều chỉnh pháp luật về TTCB trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Trên cơ sở tiếp thu các nội dung khoa học trong các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, Luận án đã xây dựng được khung lý thuyết về TTCB qua việc làm rõ các vấn đề: khái niệm, bản chất; hình thức trao đổi và các yếu tố ảnh hưởng đến TTCB; các nội dung điều chỉnh của pháp luật về TTCB (chủ thể, đối tượng, định giá các-bon và QLNN đối với TTCB).

*Thứ hai,* bằng việc phân tích kinh nghiệm từ hình thành và hoàn thiện pháp luật về TTCB của một số nước trên thế giới, Luận án đã phát hiện được những nguyên tắc phổ quát khi thiết lập hoặc triển khai TTCB.

*Thứ ba,* Luận án đã phân tích và đánh giá thực trạng TTCB tại Việt Nam. Đồng thời đánh giá các QPPL về TTCB ở Việt Nam. Qua đó tìm ra những bất cập, những điểm chưa hợp lý và xác định tính khả thi các các quy phạm pháp luật.

*Thứ tư,* Luận án đưa ra kiến nghị để sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định để bảo vệ quyền lợi của các chủ thể tham gia TTCB, các quy định về hạn ngạch và tín chỉ, định giá các-bon và quy định về QLNN đối với TTCB. Từ đó, đề xuất giải pháp góp phần hoàn thiện khung pháp lý về TTCB. Những kiến nghị cụ thể, những đề xuất đồng bộ của tác giả sẽ là cơ sở khoa học cho việc tiếp tục hoàn thiện và xây dựng hệ thống pháp luật về TTCB, **đóng vai trò trong việc chuyển đổi nền kinh tế theo hướng thân thiện với môi trường, ít phát thải, vì sự phát triển bền vững.**

*Thứ năm,* thành quả nghiên cứu còn là tài liệu tham khảo để các cơ quan quản lý hoạch định chính sách có liên quan đến phát triển TTCB tại Việt Nam.

## 7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận án

Luận án mang những ý nghĩa chính sau đây:

- Kết quả nghiên cứu của Luận án cung cấp các nội dung quan trọng, đáng tin cậy có giá trị về mặt lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện các quy định pháp luật về TTCB tại Việt Nam, trong đó đề xuất ban hành “Luật thị trường các-bon”.

- Luận án đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả TTCB, góp phần xây dựng các Đề án thí điểm về TTCB trong các ngành và địa phương góp phần hình thành TTCB tại Việt Nam trong thời gian tới.

- Luận án có giá trị tham khảo, phục vụ cho công việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập học phần Luật môi trường trong chuyên ngành Luật kinh tế.

## 8. Kết cấu của Luận án

Ngoài *Mở đầu*, *Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo*, phần *Nội dung* của Luận án có cấu trúc gồm bốn chương:

Chương 1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu;

Chương 2. Cơ sở lý luận và pháp luật về thị trường các-bon;

Chương 3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành quy định của pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon;

Chương 4. Định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon.

# Chương 1: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Nội dung của Chương 1 tập trung giới thiệu tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đề tài nhằm tìm ra khoảng trống nghiên cứu, định hướng làm cơ sở nghiên cứu các chương sau. Các lý thuyết nghiên cứu được tác giả vận dụng trong Luận án cũng được trình bày và luận giải trong Chương này.

# 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

## 1.1.1. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

***1.1.1.1. Nghiên cứu về thị trường các-bon***

*i). Nghiên cứu về sự hình thành và vai trò của thị trường các-bon*

Nguồn gốc ra đời của TTCB được United States Agency for International Development đề cập trong Báo cáo “*Briefing paper carbon markets in Việt Nam*”(USAID, 2022). Nghiên cứu cho rằng ý tưởng về giao dịch các-bon lần đầu tiên xuất hiện dưới hình thức “buôn bán chất gây ô nhiễm” ở Hoa Kỳ vào những năm 1970. Tuy nhiên, phải đến năm 1997, ý tưởng này mới được chính thức hóa khi KP được ký kết. Ngay sau khi KP có hiệu lực năm 2005, hoạt động mua bán các-bon đã phát triển khá mạnh. Giao dịch các-bon là một chính sách dựa trên thị trường để giải quyết biến BĐKH, được thực hiện theo hai cách là giới hạn, giao dịch và bù đắp các-bon. ETS của EU, sớm đi vào hoạt động từ năm 2005. CDM và JI là hai cơ chế dựa trên dự án theo KP. Các dự án CDM được thực hiện ở quốc gia đang phát triển và các dự án JI được thực hiện ở các nước phát triển và các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi. Song song với TTCB chính thức của UNFCCC, một thị TTCBTN đã được thành lập mà không phải tuân theo bất kỳ mục tiêu giảm phát thải bắt buộc nào.

Trong bài viết “*Evolution of international carbon markets: lessons for the Paris Agreement*” (Michaelowa, 2019) đăng trên tạp chí *Wiley Interdisciplinary Reviews: Climate Change*, 10(6). Tác giả cho rằng khái niệm thực tế về TTCB xuất hiện vào những năm 1990. Điểm khởi đầu là Điều 4.2 của UNFCCC với quy định về “Thực hiện chung” để giảm thiểu GHG của một số quốc gia. Đây được coi là cơ hội để phát triển cơ chế thị trường của một số nước Châu Âu và Bắc Mỹ. Nghiên cứu cũng đã phân tích lợi ích mong đợi từ TTCB quốc tế. Nhìn chung, những nghiên cứu trên đã phân tích nguồn gốc của TTCB nên có giá trị tham khảo nội dung lý luận trong Luận án.

Rất nhiều nghiên cứu đều cho thấy TTCB có ý nghĩa quan trọng trong việc thức đẩy giảm phát thải GHG và bảo vệ môi trường toàn cầu. Trong bài *“Carbon markets: a historical overview”* (Calel, 2013) đăng trên tạp chí *Wiley Interdisciplinary Reviews: Climate Change* 4(2). Tác giả cho rằng thương mại các-bon toàn cầu trong một khoảng thời gian ngắn đã phát triển thành một thị trường trị giá hơn 175 tỷ đô la một năm. Lịch sử của TTCB là một câu chuyện thành công chính trị vĩ đại và ngày nay chúng đóng vai trò thiết yếu trong chính sách BĐKH quốc tế. Trước những năm 1960, ngành kinh tế học chỉ có thể đưa ra phương pháp kiểm soát ô nhiễm quá mức do Pigou đề xuất cho các nhà hoạch định chính sách: đánh thuế đối với những người gây ô nhiễm cho mỗi đơn vị phát thải. Trong nghiên cứu “*The federal communications commission*”(Coase, 1959) đăng trên tạp chí *The journal of Law and Economics,*2:1-40. Tác giả đề xuất một hình thức can thiệp mới và lập luận rằng trước tiên hãy thiết lập rõ quyền sở hữu của các bên, sau đó có thể để các giao dịch trên thị trường mang lại cách sử dụng tối ưu các quyền. Ông mở rộng lập luận trên trong bài viết “*The problem of social cost*” (Coase, 1960) đăng trên tạp chí *The journal of Law and Economics,*vol.3. Nếu quyền tài sản được xác định rõ ràng và chi phí giao dịch thấp thì các bên liên quan sẽ tự thỏa thuận với nhau để đạt được phân bổ nguồn lực hiệu quả, **ngay cả trong các vấn đề ngoại tác như ô nhiễm môi trường**. Mặt khác, trong bài viết “*The structuring of atmospheric pollution control systems*” (Crocker, 1966), đăng trên tạp chí *The Economics of Air Pollution*. Tác giả lập luận rằng một hệ thống giấy phép ô nhiễm có thể mua bán được mang lại những lợi thế quan trọng, chủ yếu là vì nó cho phép cơ quan quản lý học hỏi từ tín hiệu giá xem các quy định có hiệu lực hay không.

Đặc biệt, hai bài viết“*Land, water, and ownership*” (Dales, 1968) đăng trên tạp chí *The Canadian Journal of Economics/Revue canadienne d'Economique, 1*(4):791-804 *và* “*Pollution, Property & Prices: An Essay in Policy-making and Economics*” (Dales, 1968), tác giả Dales lập luận rằng mặc dù về nguyên tắc, thuế ô nhiễm có thể đạt được kết quả tương tự, nhưng sẽ rất khó để thiết lập và liên tục điều chỉnh thuế để đạt được chất lượng môi trường mong muốn. Một sự thay thế tốt hơn là, hãy để CP cấp quyền ô nhiễm và bán chúng, đồng thời thông qua luật rằng tất cả những ai thải ra một tấn chất thải tương đương trong một năm phải giữ một quyền ô nhiễm trong suốt cả năm. Các ưu điểm của cơ chế thị trường là giá mà được ấn định bởi sự cạnh tranh giữa các chủ thể mua bán quyền. Những nghiên cứu trên có giá trị tham khảo cho Luận án trong việc xác định các nội dung nền tảng cho nghiên cứu về TTCB.

Những nghiên cứu tiếp nối cũng chỉ ra vai trò của TTCB như “*Comment: Reforming Environmental Law*” (Ackerman and Stewart, 1985) đăng trên tạp chí *Stanford Law Review* 37(5) và “*Incentive-based Environmental Regulation: A New Ear for an Old Idea, Ecologyco Law Quarterly*” (Hahn and Stavins, 1991) đăng trên tạp chí *Ecologyco Law Quarterly,* 18(1):1-42.Nhóm tác giả đã chỉ ra rằng các lợi ích mà TTCB góp phần tối ưu hóa chi phí, cải thiện hiệu quả môi trường, đảm bảo tính minh bạch và linh hoạt trong cơ chế vận hành, đồng thời tạo động lực cho đổi mới.

Theo nghiên cứu “*Taxes and Tradable Permits as Instruments for Controlling Pollution Theory and Practice*” (Norregaard and Reppelin-Hill, 2000), các tác giả cũng đề cập tới vai trò của TTCB đồng thời so sánh hai công cụ kinh tế chủ yếu để giảm GHG là thuế “xanh” và giấy phép có thể mua bán được. Về mặt lý thuyết, hai công cụ này có nhiều điểm tương đồng và xét về mặt cân bằng, không công cụ nào có vẻ thích hợp hơn công cụ kia. Tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết các quốc gia dựa nhiều vào thuế hơn là giấy phép để kiểm soát ô nhiễm. Phân tích gợi ý một số bài học rút ra từ kinh nghiệm của các quốc gia về thiết kế và thực hiện cả hai công cụ. Trong khi nhiều nước, đặc biệt là các nước Châu Âu, hiện có các chương trình dài hạn liên quan đến thuế môi trường, kết quả nghiên cứu của tác giả chỉ ra rằng việc sẵn sàng thử nghiệm giấy phép có thể mua bán được dường như đang tăng lên, đặc biệt là với các mục tiêu phát thải của KP.

Vào cuối những năm 1990 và đầu năm 2000, nhiều nhà nghiên cứu đã thấy trước những lợi ích đáng kể của KP, thông qua bài “*On the potential of flexible instruments under the Kyoto Protocol*” (Jepma and Van Gaast, 1998) đăng trên tạp chí *International Journal of Environment and Pollution*, 10(3-4): 476-484. Nhóm tác giả nhấn mạnh tiềm năng của các cơ chế linh hoạt trong khuôn khổ KP, đặc biệt là các cơ chế dựa trên dự án như CDM và JI. Nghiên cứu cho thấy việc vận dụng các công cụ linh hoạt này có thể mang lại tiết kiệm chi phí đáng kể trong việc giảm phát thải GHG, đồng thời mở ra thị trường TCCB trị giá hàng tỷ đô la.

Bài viết “*Transaction costs, institutional rigidities and the size of the clean development mechanism*”(Michaelowa and Jotzo, 2005) đăng trên tạp chí *Energy Policy*, 33 (4), 511-523. Nghiên cứu cho rằng quy mô của TTCB một mặt sẽ được thúc đẩy bởi quy định tại Phụ lục B của KP, trong khi nhu cầu từ nền kinh tế đang phát triển thúc đẩy sự phát triển của CDM, thì chi phí giao dịch cao và rào cản thể chế ở các nước này có thể hạn chế quy mô và hiệu quả của cơ chế này. Tiếp theo, nghiên cứu “*Creation and sharing of credits through the Clean Development Mechanism under the Kyoto Protocol*” (Dutschke and Michaelowa, 1999) khẳng định rằng để CDM hoạt động hiệu quả và thu hút đầu tư từ các nước phát triển, cần thiết lập các ưu đãi kinh tế đủ mạnh, đồng thời thiết kế cơ chế chia sẻ tín chỉ và cấu trúc CDM một cách hợp lý để đảm bảo lợi ích cho tất cả các bên liên quan. Tác giả (Fehse, 2003) thông qua bài viết “*Market mechanisms as drivers of capacity building and technology transfer: Synergies between climate change and biodiversity*” đăng trên tạp chí *Innovations*, 5(2-3): 270-278. Tác giả đã nêu bật các lợi ích về tăng cường năng lực và tiếp nhận công nghệ của các cơ chế, cũng như các đồng lợi ích đối với việc bảo vệ đa dạng sinh học. Xét về tiềm năng địa lý, Trung Quốc nổi lên như một nước đi đầu do cường độ các-bon cao của ngành điện và tiềm năng lớn để cải thiện hiệu quả năng lượng được ghi nhận trong bài viết “*Delivering RE: CDM opportunities and renewable energy in China*” (Vrolijk and Jinze, 2005) đăng trên tạp chí *Refocus*, 6(6), 46-48. Những nghiên cứu trên có giá trị tham khảo cho Luận án khi xem xét giá trị của TTCB mang lại.

Nghiên cứu dưới góc độ pháp lý, phải nói đến cuốn sách “*Carbon Trading law and Practive*”(Deatherage, 2011). Công trình đã trình bày một cách có hệ thống về việc hình thành TTCB trên cơ sở pháp lý quốc tế, xuất phát từ các ràng buộc quốc tế về giảm phát thải GHG. Bên cạnh đó, tác giả cung cấp khung pháp lý cho việc vận hành thị trường cũng như các giao dịch các-bon trên thực tế. Theo tác giả, khung chính sách cơ bản cho sự hình thành TTCB là UNFCCC và KP, ngoài ra còn có các chính sách cụ thể hơn đó chính là các thỏa thuận đạt được từ COP. Nói cách khác các thỏa thuận quốc tế này cũng là một phần của khung chính sách liên quan đến TTCB. Sách có giá trị tham khảo đối với Luận án về phương diện lý luận pháp luật.

*ii). Nghiên cứu về định giá các-bon*

Giá của các-bon có sự khác biệt giữa các quốc gia do chịu ảnh hưởng từ điều kiện KT-XH, khung chính sách và hệ thống pháp luật riêng của từng nước.

Trong bài viết *“Implementing Effective Carbon Pricing”* (Rydge, 2015), tác giả tập trung xem xét về hỗ trợ cho định giá các-bon đang phát triển trên khắp thế giới, hợp tác quốc tế về định giá các-bon và cải cách trợ cấp, đặc biệt là giữa các quốc gia G20, với sự đồng hành của WB, OECD và IMF, có thể giúp giảm thiểu lo ngại kìm hãm tiến độ nhanh hơn. Hợp tác có thể giúp khắc phục những lo ngại về tác động cạnh tranh từ hành động chính sách đơn phương, cải thiện chia sẻ kiến thức và tính minh bạch, tạo cơ hội liên kết các cơ chế mua bán phát thải và giảm chi phí hành động. Số lượng các công cụ định giá các-bon được triển khai hoặc lên kế hoạch đã tăng gần gấp đôi từ 20 lên 38 kể từ năm 2012. Qua 1000 công ty và nhà đầu tư lớn đã tán thành việc định giá các-bon và khoảng 450 công ty hiện đang sử dụng giá các-bon nội bộ (40 đô la Mỹ/tCO2 hoặc cao hơn đối với một số công ty dầu mỏ lớn) để hướng dẫn các quyết định đầu tư, tăng từ 150 công ty vào năm 2014. Trong khi động lực này là đáng khích lệ, mức giá hiện tại và phạm vi phát thải vẫn còn rất thấp. Giá các-bon thay đổi đáng kể, từ dưới 1 USD đến 130 USD/tấn CO2e, với khoảng 85% lượng khí thải có giá dưới 10 USD/tấn. Đây là mức giá thấp hơn đáng kể so với mức giá mà các mô hình kinh tế đề xuất là cần thiết để đáp ứng mục tiêu nóng lên toàn cầu 2°C mà cộng đồng quốc tế đã thông qua.

Nghiên cứu “*Carbon Markets 15 years after Kyoto: Lessons Learned, New Challenges, Journal of Economic Perspectives*” (Newell et al., 2013, p.123-146) đăng trên tạp chí *Journal of Economic Perspectives,* 27(1). Bài viếtchỉ ra rằng khi tầm quan trọng và tính hiệu quả đã được nhiều nước trên thế giới thừa nhận, cơ chế này cần phải được đúc kết kinh nghiệm và hoàn thiện từ quá trình xây dựng đến thực thi đối với hoàn cảnh và trình độ phát triển của từng quốc gia riêng biệt, đặc biệt là những điều chỉnh hợp lý với các thay đổi thực tế theo thời gian. Theo nghiên cứu “*Climate Policy after Copenhagen: The Role of Carbon Pricing, Cambrigde”* (Neuhoff, 2011), tác giải nhận định các nhà làm luật hiện nay có thể ban hành nhiều biện pháp để kiểm soát vấn đề cạnh tranh và thất thoát các-bon khi thực thi thị trường. Các biện pháp phân thành 03 nhóm: (i) biện pháp đền bù chi phí tham gia thị trường thông qua việc cấp phát quyền phát thải cho phép hoặc trợ cấp từ chính phủ cho các ngành sản xuất nội địa, (ii) biện pháp kiểm soát tại biên giới điều chỉnh mức độ cạnh tranh trên thị trường thông qua các công cụ thuế quan hoặc hàng rào kỹ thuật, (iii) biện pháp ban hành mức giá các-bon tương đương thông qua việc ban hành các hiệp định quốc tế về liên kết các TTCB*.* Nội dung của bài viết có giá trị tham khảo đối với Luận án về một số gợi mở hoàn thiện pháp luật TTCB tại Việt Nam.

Nghiên cứu “*Opportunities for carbon pricing in Viet nam”* (UNDP and USAID, 2018)do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam thực hiện trong khuôn khổ hợp tác với UNDP và USAID đã chỉ ra rằng đến năm 2017, các cơ quan có thẩm quyền của hơn 40 quốc gia và 25 tiểu lãnh thổ đã định giá cho các-bon thông qua cơ chế thuế các-bon hoặc ETS. Trong hơn mười năm qua, số lượng sáng kiến định giá các-bon đã tăng lên gấp đôi. Nhiều quốc gia khác cũng đang xem xét xây dựng ý tưởng định giá các-bon. Các quốc gia đều đang tích cực, thể hiện trong các sáng kiến gần đây về thực hiện thuế các-bon tại Colombia và Chile (WB, 2017). Với việc thực hiện Thỏa thuận Paris, việc áp dụng các chính sách định giá các-bon được mong đợi sẽ tăng tốc trong thời gian tới. Khác với KP, Thỏa thuận Paris yêu cầu tất cả các bên tham gia cam kết đóng góp vào nỗ lực giảm nhẹ toàn cầu. Kết quả là, các nước đang nỗ lực để tìm ra công cụ chính sách hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động giảm nhẹ. Các biện pháp trong nước như các sáng kiến cơ chế định giá các-bon được mong đợi sẽ đóng vai trò then chốt giúp các nước đạt được các mục tiêu trong NDC.

Trong bài viết “*The global carbon market-mechanism landscape: pre and post 2020 perspectives*” (Redmond And Convery, 2015) đăng trên tạp chí *Climate Policy*, 15(5), 647-669. Nhóm tác giả cho rằng theo quan điểm của EU, việc duy trì giá các-bon thấp trong thời gian dài có nhiều hạn chế. Nó cung cấp tín hiệu giá trên mỗi tấn CO2 thấp hơn nhiều so với ước tính thận trọng nhất về chi phí cận biên, nó mở ra triển vọng các Quốc gia Thành viên “làm việc riêng của mình” làm phân tán TTCB duy nhất và tăng tổng chi phí xử lý khí thải, và nó loại bỏ các khuyến khích giảm nhẹ và đầu tư dài hạn vào các công nghệ sạch. Giá các-bon cao khuyến khích rót vốn vào công nghệ phát thải thấp và kích thích đầu tư dài hạn vào nguồn vốn thâm dụng các-bon thấp được coi là rất quan trọng đối với việc EU hiện thực hóa mục tiêu dài hạn là giảm 80% lượng GHG vào năm 2050.

Bài viết “*Carbon pricing in Vietnam: Options for adoption*”(Do and Burke, 2021, p12) đăng trên tạp chí *Energy and Climate Change,* 2. Nhóm tác giả kết luận rằng ngay cả khi giá các-bon ban đầu tương đối thấp từ 1,85 USD đến 3,86 USD/tCO2, bắt đầu từ năm 2022 với mức tăng thực tế hàng năm là 10% (khoảng 3,97-8,27 USD/tCO2), sẽ có khả năng đóng góp quan trọng vào việc đạt được NDC cập nhật của Việt Nam và giảm phát thải GHG và ô nhiễm không khí cục bộ. Các tác động tiêu cực lớn về KT-XH khó có thể xảy ra, vì tác động của giá các-bon ban đầu thấp đối với giá năng lượng cuối cùng hầu như sẽ ở mức tối thiểu. Phân tích đa tiêu chí trong bài viết này cho thấy rằng thuế các-bon sẽ rất phù hợp nếu được coi là khả thi về mặt chính trị và ETS là một lựa chọn hấp dẫn trong bối cảnh của Việt Nam có được nhận thức cao hơn. Tuy nhiên, nếu giới hạn phát thải ETS được đặt quá lỏng lẻo, thì ETS sẽ không hiệu quả, đặc biệt là trong quỹ đạo phát thải BAU cao được nêu trong NDC. Có thể có cả ETS và thuế các-bon cùng một lúc. Các cuộc phỏng vấn cho thấy rằng việc áp dụng dần bắt đầu với giá các-bon khiêm tốn và nỗ lực nâng cao nhận thức có thể là rất quan trọng trong bối cảnh của Việt Nam. Các vấn đề quan trọng khác bao gồm phạm vi chương trình, cơ chế phân bổ trợ cấp ETS, cơ chế ổn định giá và xử lý các ngành sản xuất thương mại sử dụng nhiều khí thải. Các nghiên cứu trên có ý nghĩa tham khảo đối với Luận án khi phân tích các quy định và giải pháp về xác định giá các-bon tại Việt Nam.

*iii). Nghiên cứu về hoạt động của thị trường các-bon*

Hoạt động của TTCB được các nghiên cứu khẳng định rằng diễn ra ở nhiều hình thức và cấp độ khác nhau, đồng thời ngày càng phát triển, sự hợp tác giữa các nước và khu vực không ngừng được đẩy mạnh. Một số nghiên cứu về “*Pricing carbon: the European Union emissions trading scheme*” (Ellerman, 2010) và “*Cap-Setting, Price Uncertainty and Investment Decisions in Emissions Trading Systems*” (Gilbert et al., 2014) cho rằng có rất nhiều mô hình tổ chức thị trường phát thải các-bon được thiết kế phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của từng quốc gia và vùng lãnh thổ. Theo đó, hiện nay TTCB được chia ra làm 05 cấp độ thị trường, gồm có: *Thứ nhất,* cấp độ toàn cầu: Thông qua khuôn khổ KP với cơ chế về thị trường cùng thực hiện giữa các quốc gia phát triển có nghĩa vụ phải giảm thiểu khí thải JI và CDM[[6]](#footnote-6), REDD+[[7]](#footnote-7). *Thứ hai,* cấp độ khu vực hoặc vùng: hình thành một thị trường chung cho các quốc gia trong cùng một khu vực địa lý như trường hợp của EU; hay trường hợp của Hoa Kỳ và Canada. *Thứ ba,* cấp độ quốc gia: TTCB nội địa (New Zealand, Hàn Quốc). *Thứ tư,* cấp độ tỉnh hoặc thành phố: phát triển TTCB riêng cho từng tỉnh thành như trường hợp của Trung Quốc với 8 thị trường cho 8 tỉnh/thành phố, trước khi có thể liên kết với nhau thành thị trường quốc gia; của Nhật Bản. *Thứ năm,* thị trường theo ngành: Thị trường trong các ngành thâm dụng năng lượng (ngành năng lượng, sản xuất sắt, ngành hàng không) như trường hợp của Trung Quốc đối với ngành điện. Nội dung của bài viết hữu ích cho việc tham khảo Luận án về mặt lý luận đối với các hình thức hoạt động của TTCB.

Bài viết “*Between Twilight and Renaissance: Changing Prospects for the Carbon Market*” (Mehling, 2013) đăng trên tạp chí *Carbon and Climate Law Review* 5(4): 277-290. Tác giả cho rằng kinh doanh TTCB đang được tiến hành ở các nước đang trong quá trình công nghiệp hóa, với nhiều lợi ích được quy định cho các công cụ dựa trên thị trường để giảm thiểu GHG, sự gia tăng của TTCB của các quốc gia mới nổi sẽ không có gì ngạc nhiên nhưng sẽ là quá sớm nếu giả định về sự phục hưng của TTCB. Như kinh nghiệm của các nước công nghiệp phát triển đã chỉ ra, việc phân bổ số lượng hạn ngạch có thể giao dịch đặt ra những yêu cầu đáng kể với các cơ quan có thẩm quyền thực hiện đòi hỏi năng lực kỹ thuật và quyết tâm chính trị để thành công.

Nghiên cứu của (Laing and Mehling, 2013) về “*International Experience with Emissions Trading. Climate Strategies*”*;* nghiên cứu của (Schneck and Monast 2011) về “[*Financial Market Reform and the Implications for Carbon Trading*](http://nicholasinstitute.duke.edu/climate/policydesign/financial-market-reform-implications-carbon-trading#.UoJM6p6GXEA)” đã chỉ rằng, hiện nay các TTCB trên thế giới đều gặp các vấn đề và quá trình vận hành vẫn phải luôn tiếp tục được cải thiện, việc xây dựng và vận hành TTCB trên thế giới vẫn chưa xác định được mô hình tối ưu. Mỗi nước có mức độ phát triển và cấu trúc nền kinh tế, thể chế chính trị khác nhau nên tính chất TTCB khác nhau.

Bài viết “*Toward a club of carbon markets*” (Keohane at el., 2017) đăng trên tạp chí *Climatic Change*. 144: 81-95. Nhóm tác giả đề xuất thành lập một câu lạc bộ các TTCB (CCM), nhằm thúc đẩy giảm sâu phát thải GHG bằng cách hỗ trợ sự phát triển, hài hòa hóa và tăng cường tham vọng của các TTCB trong nước. Nhằm hiện thực hóa mục tiêu, câu lạc bộ sẽ thiết lập các tiêu chuẩn chung hoặc tiêu chuẩn đối ứng cho cơ sở hạ tầng thị trường, minh bạch trong môi trường; đề nghị công nhận lẫn nhau về đơn vị phát thải của các thành viên; cho phép các khu vực pháp lý tham gia chia sẻ kinh nghiệm và nhận hỗ trợ trong việc xây dựng năng lực thể chế; và thúc đẩy đầu tư trong nước và xuyên biên giới vào phát triển các-bon thấp. CCM có vai trò là hạt nhân hấp dẫn mạnh mẽ để mở rộng sự tham gia của các khu vực tài phán trong việc giảm thiểu khí hậu, giống như Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) đóng vai trò là hạt nhân để mở rộng thương mại sản phẩm và dịch vụ. Một câu lạc bộ TTCB có thể được thành lập dưới sự bảo trợ của UNFCCC, nhưng một con đường hứa hẹn hơn có thể là theo đuổi việc thành lập CCM như một sự bổ sung cho bên ngoài các cuộc đàm phán của Liên hợp quốc. Bài viết có giá trị tham khảo đối với Luận án trong việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về TTCB.

Báo cáo “*Emissions Gap Report 2022: The Closing Window - Climate crisis calls for rapid transformation of societies*”(UNEP, 2022) cho thấy các cam kết quốc gia được cập nhật kể từ COP26-được tổ chức vào năm 2021 tại Glasgow, Vương quốc Anh, tạo ra sự khác biệt không đáng kể so với lượng khí thải dự đoán vào năm 2030 và chúng ta còn cách xa mục tiêu của Thỏa thuận Paris. Báo cáo cho thấy rằng chỉ có một sự chuyển đổi khẩn cấp trên toàn hệ thống mới có thể mang lại mức cắt giảm lớn cần thiết để hạn chế phát thải GHG vào năm 2030. Bên cạnh đó, cung cấp một khám phá chuyên sâu về cách thực hiện sự chuyển đổi này, xem xét các hành động cần thiết trong lĩnh vực cung cấp điện, công nghiệp, giao thông và xây dựng, cũng như hệ thống thực phẩm và tài chính. Các nội dung được đề cập trong bài viết có ý nghĩa tham khảo cho Luận án khi đề cập đến sự kết nối giữa các TTCB trong khu vực và thế giới.

### 1.1.1.2. Nghiên cứu về pháp luật thị trường các-bon.

*i). Nghiên cứu về các chủ thể tham gia thị trường các-bon*

Trong bài viết “*Carbon Flows, Financial Markets and Climate Change Mitigation*” (Mol, 2012) đăng trên tạp chí *Environmental development,* 1(1), 10-24. Tác giả chỉ ra một cách đúng đắn, TTCB tiếp tục phát triển với đầu vào của cả nhà nước và phi nhà nước đến từ mạng lưới tài chính và mạng lưới môi trường cạnh tranh để giành quyền ra quyết định và quản lý. Mạng lưới tài chính liên quan đến đẩy mạnh TTCB bao gồm các ngân hàng, công ty tư vấn, tổ chức tài chính, CP (ví dụ: ủy ban quản lý và bộ tài chính), quỹ phòng hộ, nhà đầu tư, nhà đầu cơ, thương nhân và Ngân hàng Thế giới. Ngược lại, mạng lưới môi trường bao gồm Ủy ban Châu Âu, các cơ quan quản lý môi trường quốc gia và siêu quốc gia, các tổ chức phong trào, các tổ chức chứng nhận và xác minh môi trường, Ban điều hành CDM.

Qua bài “*China’s carbon market in the context of carbon neutrality: legal and policy perspectives*” (Hao and Yang, 2022) đăng trên tạp chí *Sustainability,*14(18). Nhóm tác giả chỉ ra theo Kế hoạch xây dựng năm 2017, chỉ những DN có lượng khí thải CO2e hàng năm từ 26.000 tấn trở lên mới được coi là cơ sở phát thải trọng điểm, Bộ Sinh thái Môi trường đã ban hành Kế hoạch thực hiện cũng đồng tình với quy định trên. Chỉ có 2162 DN trong đợt đầu tiên của ngành điện trên TTCB quốc gia. Mặc dù TTCB bao phủ một lượng khí thải khổng lồ nhưng số lượng các chủ thể giao dịch không lớn. Từ năm 2019 đến năm 2020, có 2225 DN phát thải chính đáp ứng điều kiện này. Theo luật pháp và chính sách của TTCB của Trung Quốc, các bên tham gia theo luật định là các thực thể, tổ chức và cá nhân tuân thủ. Các thực thể tuân thủ tham gia vào TTCB để mua và bán định mức không chỉ phải đáp ứng mệnh lệnh từ CP, nhưng cũng sử dụng các công cụ tài chính để quản lý tài sản các-bon và phòng ngừa nguy cơ của BĐKH. Các tổ chức tham gia TTCB chủ yếu là các tổ chức đầu tư và trung gian. Mục đích của họ là mang lại lợi nhuận bằng cách quản lý tài sản các-bon, cung cấp dịch vụ môi giới và tư vấn, quan điểm trên được thể hiện trong bài viết “*Institutions and intermediaries in the global carbon markets: what is the efect of institu-tions and intermediaries on the sustainable development contributions of the CDM and PES sys-tems?*” (Håvoll, 2012). Tại nghiên cứu “*Research on the dimension of time and space of the emissions trading market: the legislative basis of low-carbon economy*” (Zheng and Meng, 2010) đăng trên tạp chí *Political Sci Law*, 11:87-93. Nhóm tác giả cũng cho rằng các nhà đầu tư và tổ chức trung gian là tổ chức đã trở thành những bên tham gia chủ yếu trong TTCB thí điểm của Trung Quốc, đã thúc đẩy tính thanh khoản của thị trường. Tại EU, sàn giao dịch các-bon chính (Sàn giao dịch năng lượng Euro pean) có số lượng lớn các chủ đầu tư là tổ chức và các bên trung gian. Các tổ chức này chiếm đa số người tham gia, bao gồm 429 nhà đầu tư là tổ chức và 46 nhà môi giới. Ở Trung Quốc, các nhà đầu tư là tổ chức và các nhà trung gian có thể được chia thành ba loại: thứ nhất, các phòng ban hoặc chi nhánh của tổ chức tài chính; thứ hai, các chi nhánh hoặc công ty con của các đơn vị tuân thủ; và thứ ba, các công ty được thành lập đặc biệt để tư vấn và quản lý tài sản các-bon theo nghiên cứu “*Legal and policy pathways of carbon finance: comparative analysis of the carbon market in the EU and China*” (Chen and Wu, 2023) đăng trên tạp chí *European Business Organization Law Review*, 24(1): 41-68.

*ii). Nghiên cứu về bản chất pháp lý của hạn ngạch và tín chỉ các-bon*

Trong bài viết “*Toward a theory of property rights*” (Demsetz, 1967) đăng trên tạp chí *The American Economic Review*, 57(2): 347-359. Tác giảcho rằng yếu tố chính của trụ cột điều tiết không phải là quy định giới hạn lượng khí thải mà là quyền sở hữu. Quyền tài sản cho phép các cá nhân hình thành những kỳ vọng có thể đạt được một cách hợp lý khi giao dịch với người khác nhau. Một khi quyền sở hữu đã được thiết lập và được quản lý hợp pháp, thị trường có thể bắt đầu hoạt động vì chúng có thứ gì đó có thể được mua, bán và giao dịch theo cách khác. Đồng thời tác giả Knox-Hayes nhận thấy đối với TCCB, việc xây dựng quyền sở hữu là một thách thức vì TCCB là không hữu hình, cũng không thể thay thế được. Phát thải nhanh chóng phân tán và không dễ dàng chứa đựng hoặc di chuyển, quan điểm trên được thể hiện trong bài viết “*Constructing Carbon Market Spacetime: Implications for Neo-Modernity*” (Knox-Hayes, 2008). Các CP không trực tiếp thiết lập quyền sở hữu đối với việc giảm lượng các-bon; luật pháp (chẳng hạn như luật thiết lập EU ETS) chỉ quy định rằng lượng khí nhà kính sẽ bị giới hạn và rằng giấy phép hoặc tín chỉ sẽ tồn tại và có thể được giao dịch. Tuy nhiên, luật pháp không nhất thiết quy định quyền sở hữu nào, nếu có, sẽ gắn liền với tín chỉ đó. Tuy nhiên, quyền sở hữu là cần thiết để giao dịch. Như một chuyên gia pháp lý giải thích: Pháp luật xác định số lượng được phân bổ và điều chỉnh phân bổ các khoản trợ cấp của EU. Trong tài liệu về luật môi trường và trong giới luật sư nghiên cứu trong lĩnh vực môi trường, tài sản phát thải không được coi là quyền sở hữu thực sự thì không được thừa nhận. Nếu chúng ta không tạo ra quyền hoặc quyền sở hữu, chúng ta không thể mua hoặc bán các tín chỉ này. Có một câu ngạn ngữ Latin: *Nemo dat quod non habet*. Những gì bạn không có, bạn không thể bán. Vì vậy, để có hợp đồng mua, bán hoặc nắm giữ thì phải có quyền tài sản. Chúng tôi thiết lập quyền sở hữu được quy định trong hợp đồng thông qua việc chuyển tiền từ tài khoản này sang tài khoản. Lập luận trên được trong tác phẩm “*The architecture of carbon markets: institutional analysis of the organizations and relationships that build the market*” (Knox-Hayes, 2009).

Theo báo cáo “*The Legal Character of Voluntary Carbon Credits: A Way Forward*” (GenZero và Allen & Gledhill LLP, 2024)*,* những người tham gia hệ sinh thái các-bon sẽ hoan nghênh sự rõ ràng về mặt pháp lý. Nó sẽ cho phép hội tụ và tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch giữa các khu vực pháp lý khác nhau. Hướng dẫn từ các cơ quan có liên quan về việc xác định rõ đặc điểm của TCCB tự nguyện là tài sản vô hình sẽ được tất cả những người tham gia hệ sinh thái, bao gồm ngân hàng, nhà đầu tư, DN và người dùng cuối, cố vấn chuyên nghiệp, nhà cung cấp dịch vụ, nhà môi giới, trung gian và sàn giao dịch hoan nghênh. Người ta thừa nhận rằng các cơ quan đăng ký và người tham gia khác nhau trong chuỗi giá trị các-bon có thể nằm ở các khu vực pháp lý khác nhau và có cách hiểu khác nhau. Có một xu hướng mạnh mẽ là những người tham gia thị trường sẽ tập trung vào các khu vực có mức độ rõ ràng về pháp luật cao. Những nghiên cứu trên có ý nghĩa tham khảo cho Luận án khi đưa ra giải pháp xác định bản chất pháp lý của các-bon.

*iii). Nghiên cứu về quản lý nhà nước đối với thị trường các-bon*

Kết quả nghiên cứu của bài viết “*Market making via regulation: The role of the state in carbon markets*” (Lederer, 2012) đăng trên tạp chí *Regulation & Governance*, 6(4): 524-544. Tác giả đã chỉ ra vai trò của từng nhà nước trong ETS và so sánh chúng với nhau (được minh họa trong Bảng 1.1).

**Bảng 1.1 Vai trò của các chủ thể nhà nước và ngoài nhà nước trong việc tạo lập thị trường thông qua quy định**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Hệ thống thương mại pháp thải liên minh Châu Âu (EU EST)** | **Cơ chế phát triển sạch (CDM)** | **Thị trường các-bon tự nguyện** | **Các cách tiếp cận theo ngành và thị trường REDD+ tiềm năng** |
| Vai trò của chính phủ các tổ chức trên thị trường thực hiện thông qua quy định. | - Rất mạnh mẽ, đặc biệt là Ủy ban EU. | - Rất mạnh mẽ, đặc biệt là Ban điều hành. | - Rất yếu, nhưng nằm trong cái bóng của CDM. | - Mạnh |
| Vai trò của các chủ thể ngoài nhà nước trong việc tạo lập thị trường thông qua quy định. | - Mạnh mẽ nhờ vận động hành lang và nắm bắt được quy trình quản lý, nhưng không có thẩm quyền trong việc ban hành quy định. | - Một số hoạt động vận động hành lang nhưng có vai trò mạnh mẽ hơn với tư cách là doanh nhân trong việc phát triển các phương pháp, v.v. Cũng quan trọng với tư cách là người xác minh. | - Thống trị trong việc xây dựng quy tắc cũng như thực thi các quy tắc. | - Hiện tại, khá yếu nhưng có khả năng mạnh hơn thông qua việc phát triển các chương trình xác minh phi nhà nước. |

Trong bài viết “*Carbon Market Regulation: Markets and Laws*” (Latimer and Maume, 2015) tại Yearbook of International Environmental Law, 26: 68-97. Nhóm tác giả khẳng định pháp luật là cơ sở nền tảng quan trọng đối với kinh doanh khí thải. Mặc dù bản chất pháp lý của trợ cấp phát thải không được xác định ở cấp độ Châu Âu, giao dịch phái sinh phải tuân theo Chỉ thị EC 2004/39/EC về Thị trường Công cụ Tài chính, “xương sống” của quy định thị trường EU[[8]](#footnote-8). Theo Chỉ thị mới này, hai quy tắc sẽ được áp dụng từ năm 2017 trở đi và hạn mức phát thải sẽ được phân loại là công cụ tài chính. Điều này có nghĩa là luật giao dịch thị trường tài chính “cổ điển” sẽ áp dụng cho các khoản chiết khấu và chứng khoán phái sinh. Về nguyên tắc, việc TTCB cũng sẽ phải tuân theo Quy định mới 596/2014 của EU về lạm dụng thị trường (MAR), có hiệu lực vào tháng 7 năm 2016[[9]](#footnote-9). Điều này khẳng định rằng các hành vi sai trái như thao túng thị trường (Điều 15 của MAR) và hành vi nội bộ (Điều 14 của MAR) cũng sẽ áp dụng cho việc mua bán khí thải[[10]](#footnote-10). Khi kết thúc quá trình này, việc mua bán khí thải sẽ trở thành một phần chính thức của quy định thị trường tài chính.

Bài viết “*Promoting Information in the Marketplace for Financial Services*” (Latimer and Maume, 2015) cho rằng quy định quản lý thị trường tiềm năng sẽ duy trì việc giám sát hoạt động kinh doanh khí thải và các hành vi gian lận. Vì giao dịch phát thải, trong mọi trường hợp, được điều chỉnh bởi luật thị trường tài chính, nên sẽ là một lựa chọn hiển nhiên để trao quyền cho cơ quan quản lý thị trường tài chính quốc gia giám sát thị trường. Các quy tắc ứng xử thị trường sẽ cần phải được điều chỉnh để bao quát tất cả các khía cạnh của hành vi sai trái liên quan đến kinh doanh khí thải. Ngay khi giá trợ cấp phục hồi, động cơ cho hành vi sai trái sẽ tăng lên, tạo ra nhu cầu thực thi pháp luật hiệu quả. Những gợi ý chính sách trên sẽ được tác giả Luận án phân tích, chọn lọc và vận dụng đề xuất cho Việt Nam trong hoạt động quản lý của Nhà nước đối với TTCB.

***1.1.1.3. Nghiên cứu về pháp luật thị trường các-bon ở một số khu vực và quốc gia điển hình***

Báo cáo “*The EU emissions trading system and climate policy towards 2050*” (Egenhofer et al., 2011). Báo cáo chỉ ramục tiêu của EU ETS là “thúc đẩy việc giảm khí nhà kính theo cách hiệu quả về mặt chi phí và hiệu quả kinh tế”. Đây là công cụ hàng đầu cho chính sách biến đổi khí hậu trong nước và quốc tế của EU và Khu vực Kinh tế Châu Âu (EEA), EU ETS đã có một khởi đầu gập ghềnh ở giai đoạn đầu tiên (2005-2007). Đây một phần là kết quả của tốc độ nhanh chóng áp dụng ETS, được thúc đẩy bởi mong muốn của EU thể hiện quyết tâm mạnh mẽ trong việc đối mặt với thách thức khí hậu. Tuy nhiên, điều này không che giấu thực tế rằng ETS mắc phải một số sai sót nghiêm trọng trong hai lựa chọn: mức độ phân cấp cao và phân bổ tự do dựa trên sự phát thải lịch sử. Việc phân bổ trợ cấp ban đầu của các quốc gia thành viên trên cơ sở Kế hoạch phân bổ quốc gia đã dẫn đến một “cuộc đua xuống đáy”, tức là các quốc gia thành viên bị các ngành công nghiệp gây áp lực, được cấp ít trợ cấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh EU của họ nhận được. Kinh nghiệm từ giai đoạn 1 và 2 đã giúp ích rất nhiều cho Ủy ban Châu Âu trong việc đề xuất và áp dụng những thay đổi căn bản đối với EU ETS. ETS “mới” bắt đầu từ năm 2013 có một giới hạn duy nhất trên toàn EU. Tuy nhiên, mục tiêu như vậy được cho là không phù hợp với các kế hoạch dài hạn về BĐKH của EU/EEA, một tầm nhìn ngắn hạn và dài hạn. Ở góc độ ngắn hạn (đến năm 2020), điều này có nghĩa là hướng tới mức giá trợ cấp thấp nhất có thể của EU để đạt được mục tiêu nhất định. Về lâu dài đến năm 2050 và xa hơn nữa, một chính sách BĐKH hiệu quả sẽ cần phải đẩy nhanh sự phát triển và phổ biến các công nghệ đột phá mới. Nếu không, EU có nguy cơ bị ràng buộc vào các công nghệ các-bon cao, mà một khi các-bon có giá cao hơn, rõ ràng thông qua thuế hoặc buôn bán khí thải hoặc ngầm thông qua quy định, ngành công nghiệp EU sẽ trở nên kém cạnh tranh.

Nghiên cứu “*European Union policies and their role in combating climate change over the years*”(Cifuentes-Faura, 2022) đăng trên tạp chí *Air Quality, Atmosphere & Health* 15(8):1333-1340. Tác giả cho rằng trong thời gian gần đây, những nỗ lực của các chính phủ trong cải thiện môi trường đã mang lại kết quả rõ rệt. Đây là trường hợp của Ủy ban Châu Âu, cơ quan đóng vai trò chủ đạo trong công tác phòng, chống BĐKH, bằng cách thiết lập và thực thi nhiều chính sách và chiến lược khác nhau. Đã có một số kết quả trong những năm qua, chẳng hạn như việc thành lập Hội đồng liên chính phủ về BĐKH vào năm 1988, Hội nghị thượng đỉnh về trái đất được tổ chức tại Rio de Janeiro với việc thành lập UNFCCC năm 1992, KP năm 1997 hay Thỏa thuận Paris năm 2015 (COP21). Gần đây hơn, COP26 thể hiện sự tham gia và nỗ lực hành động để chống BĐKH và giúp đỡ các quốc gia dễ bị tổn thương nhất. EU đã đặt ra các mục tiêu tham vọng hơn để giảm lượng khí thải ròng ít nhất 55% vào năm 2030 so với năm 1990, với mục đích trở thành lục địa trung lập về khí hậu đầu tiên vào năm 2050, như đã nêu trong Đạo luật Khí hậu Châu Âu đầu tiên. Ủy ban châu Âu nên thành lập một nhóm làm việc để giám sát các mục tiêu được đề xuất và các biện pháp trừng phạt được áp dụng đối với những quốc gia hoặc tổ chức không tuân thủ. Việc giáo dục từ các tổ chức cũng rất quan trọng để giúp các chuyên gia tương lai nhận thức được giá trị của việc giữ gìn môi trường, vì vậy nên tạo ra một kế hoạch giáo dục bền vững. Châu Âu cũng có thể đưa ra các ưu đãi cho các ngành công nghiệp đáp ứng các mục đích đã đặt ra, nhằm thúc đẩy hơn nữa việc bảo vệ môi trường.

Trong bài viết “*China’s carbon market in the context of carbon neutrality: Legal and policy perspectives*” (Hao and Yang, 2022) đăng trên tạp chí *Sustainability,* 14(18). Nhóm tác giả nhận định TTCB của Trung Quốc bao trùm một lượng khí thải khổng lồ, nhưng tác động của việc giảm phát thải trong giai đoạn đầu còn hạn chế. Nghiên cứu này khám phá việc điều chỉnh các chính sách và pháp luật về TTCB thông qua nghiên cứu học thuyết và thực nghiệm trong lĩnh vực pháp luật. Tổng số lượng hạn ngạch trong chu kỳ tuân thủ đầu tiên là quá lớn, cùng với một sản phẩm giao dịch duy nhất và những người tham gia trong giai đoạn đầu không thể kích hoạt TTCB, gây khó khăn cho việc hình thành cơ chế định giá các-bon trên thị trường. Các yếu tố pháp lý đằng sau hiện tượng này liên quan đến chế độ xác định tổng khối lượng và lộ trình thi công từ đơn giản đến phức tạp. Dựa trên phân tích trên, nghiên cứu này kết luận với con đường sau đây để cải thiện luật pháp của Trung Quốc. Để tuân thủ giới hạn và thương mại, Trung Quốc phải hoàn thiện cơ chế thiết lập tổng hạn ngạch để hình thành lĩnh vực đầu tư có nhiều chủ thể tham gia; thực hiện hiệu quả vai trò mua bán các-bon trong điều tiết thị trường; và đảm bảo hoạt động thông suốt thông qua phối hợp thưởng phạt và một cơ chế MRV thống nhất. Qua bài viết, Việt Nam học hỏi cần có giải pháp pháp lý phù hợp thúc đẩy TTCB phát triển.

Trong Báo cáo “*The Korea emissions trading system and electricity market. Influence of market structures and market regulation on the carbon market”* (Kuneman et al., 2021). Tại Hiệp định Copenhagen năm 2009, chính phủ Hàn Quốc đã cam kết - với tư cách là một quốc gia không thuộc Phụ lục I trong UNFCCC sẽ hạn chế mức phát thải vào năm 2020 ở mức 30% dưới mức BAU. “Đạo luật khung về tăng trưởng xanh, các-bon thấp” được ban hành vào năm tiếp theo để tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các chính sách năng lượng và khí hậu dựa trên thị trường. Các kế hoạch hành động về khí hậu đã được đề ra thông qua “Kế hoạch cơ bản đầu tiên về ứng phó với biến đổi khí hậu” và “Lộ trình cơ bản về giảm thiểu khí nhà kính quốc gia đến năm 2030” vào năm 2016. Tổng thống Moon Jae-in đã sửa đổi kế hoạch vào tháng 7 năm 2018 nêu rõ đạt mục tiêu 37% dưới BAU cho năm 2030 đã được đáp ứng thông qua cắt giảm trong nước. Trước khi bắt đầu ETS, chính phủ đã triển khai Hệ thống quản lý mục tiêu (TMS) sau giai đoạn thử nghiệm kéo dài hai năm vào năm 2012 để thu thập dữ liệu phát thải đã được xác minh và đào tạo các đơn vị được điều chỉnh trong việc giám sát, báo cáo và xác minh dữ liệu phát thải. Trong cùng năm đó, “Đạo luật về phân bổ và kinh doanh giấy phép phát thải khí nhà kính” và “Nghị định thi hành Đạo luật về phân bổ và buôn bán giấy phép phát thải GHG” đã được ban hành, quy định cơ sở pháp lý để thành lập ETS. Điều này được tiếp nối vào năm 2014 bằng việc phát hành phiên bản 10 năm “Kế hoạch tổng thể cho Cơ chế mua bán khí thải của Hàn Quốc” vạch ra chiến lược và tham vọng cho cơ chế này qua các giai đoạn giao dịch. Nghiên cứu là gợi ý để Luận án đề xuất ban hành một đạo luật riêng về TTCB.

Nghiên cứu *“Subprime catalyst: Financial regulatory reform and the strengthening of US carbon market governance”* (Helleiner and Thistlethwaite, 2013) đăng trên tạp chí *Regulation & Governance*, 7(4): 496-511. Bài viết cho rằng cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 đã có tác động quan trọng nhưng lại bị bỏ qua đối với việc quản lý TTCB ở Hoa Kỳ. Nó đóng vai trò như chất xúc tác cho sự xuất hiện của một liên minh trong nước dựa trên kinh nghiệm khủng hoảng để yêu cầu quy định mạnh mẽ hơn đối với TTCB. Ảnh hưởng của liên minh này được thể hiện đầu tiên qua nội dung thay đổi của dự thảo luật về BĐKH từ năm 2008 đến năm 2010. Nhưng di sản lâu dài hơn của liên minh là vai trò của nó trong việc định hình nội dung và hỗ trợ việc thông qua Đạo luật Cải cách Phố Wall và Bảo vệ người tiêu dùng (dự luật Dodd-Frank) vào tháng 7 năm 2010. Mặc dù dự luật đó chủ yếu nhằm mục đích củng cố sự ổn định tài chính, nhưng các điều khoản phái sinh của nó đã củng cố quy định TTCB theo những cách đáng kể. Phần chính sách này thể hiện các mô hình xây dựng liên minh mới trong chính trị TTCB cũng như mối liên kết ngày càng tăng giữa quản trị khí hậu và chính trị điều tiết tài chính. Đồng thời, không nên thổi phồng tầm quan trọng của những diễn biến này vì tồn tại hạn chế về nội dung và việc triển khai dự luật Dodd-Frank, cũng như sự hỗ trợ ngày càng suy yếu đối với TTCB nói chung ở Hoa Kỳ kể từ khi dự luật được thông qua.

## 1.1.2. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

### 1.1.2.1. Nghiên cứu về các yếu tố để xây dựng thị trường các-bon

Bài viết*“Các yếu tố cần thiết để xây dựng thị trường mua bán quyền phát thải khí trong tương lai*”củanhóm tác giả Bùi Thu Hiền và Vũ Trung Kiên (2018, trang 31-34) đăng trên Tạp chí Tài chính số 675 kỳ 2, đã nêu rõ các điều kiện cần thiết cho việc xây dựng TTCB. Theo Hiệp hội hợp tác hành động các-bon quốc tế - ICAP (2014), một số các yếu tố chính cần được xem xét bao gồm: Xác định mức trần phát thải và phạm vi; Phân bổ quyền phát thải khí; Ổn định giá và kiểm soát chi phí; Hoạt động giám sát và cơ chế thực thi; Các công cụ thị trường*.* Đối với Việt Nam có rất nhiều việc cần làm, tuy nhiên một số gợi ý trong ngắn hạn bao gồm: *Thứ nhất,*cần thiết lập một Mục tiêu cụ thể của quốc gia, hướng dần tới NDC, là nơi hội tụ của các chương trình ban đầu như: NAMA, REDD+, chiến lược tăng trưởng xanh, kế hoạch hành động ứng phó BĐKH; *Thứ hai,*xây dựng chính sách quốc gia, quy định các mục tiêu giảm phát thải khí cho các ngành và các công ty thử nghiệm; ***Thứ ba***, cần lựa chọn danh sách các nhà máy và doanh nghiệp tiên phong, đồng thời phân bổ hợp lý trách nhiệm cắt giảm phát thải GHG. ***Thứ tư***, xây dựng hệ thống quản lý hiệu quả cùng cơ chế kiểm soát phù hợp, trên cơ sở thực thi các chính sách dựa vào thị trường. Vai trò của nhà nước là giám sát và điều tiết ở tầm vĩ mô, hạn chế can thiệp sâu vào hoạt động cụ thể của thị trường; *Thứ năm,*tiến hành các chương trình thử nghiệm, có thể tại cấp vùng, cấp tỉnh trước. Đồng thời, ở cấp quốc gia có thể hình thành chính sách thuế các-bon để tạo cơ sở định giá các-bon dùng làm mức tham chiếu cho thị trường; ***Thứ sáu***, khuyến khích sự sáng tạo và thử nghiệm các mô hình mớí. Thực hiện đa dạng các giải pháp thiết thực, kết hợp ứng dụng phần mềm mới cùng hệ thống quản lý hiện đại để xây dựng sàn giao dịch các-bon theo mô hình giống sàn chứng khoán hoặc sàn giao dịch hàng hóa; *Thứ bảy,* tạo lập thị trường minh bạch và hành lang pháp lý đầy đủ cho các giao dịch tự nguyện như cơ chế bù trừ lượng các-bon. Bài viết đã đưa ra các yếu tố và một số gọi ý để xây đựng TTCB, tuy nhiên giải pháp đang còn rất chung chung.

Bài viết “*Bài toán kinh tế cho doanh nghiệp khi tham gia thị trường các-bon*” (Khánh Ly, 2023) cho rằng việc thiết lập TTCB cần xác định và cụ thể hoá các yếu tố cơ bản như phạm vi thị trường, xác định hạn mức phát thải, cơ chế phân bổ hạn ngạch, cơ chế giao dịch, cơ sở hạ tầng cho giao dịch hạn ngạch và tín chỉ, tập huấn nhân sự vận hành và tham gia thị trường, xây dựng MRV, thiết lập chế tài xử phạt khi không tuân thủ hạn ngạch, cơ chế bình ổn thị trường và cơ chế sử dụng doanh thu từ thị trường… Trong đó có hai yếu tố quan trọng cần được cụ thể hóa đó là xác định mức trần phát thải và cơ chế phân bổ hạn ngạch. Bài viết đưa ra các đề xuất xây dựng TTCB, Luận án có thể tham khảo và kế thừa.

Nghiên cứu về “*Phát triển thị trường phát thải các-bon ở Việt Nam*” (Trần Huy Hoàn, 2019) Luận án tiến sĩ kinh tế của Viện nghiên cứu chiến lược chính sách công, đã tập trung nghiên cứu các yếu tố cấu thành TTCB, cụ thể tác giả chỉ ra các yếu tố sau: Hạn mức phát thải; các thành phần tham gia; cơ chế phân bổ hạn mức phát thải các-bon; sàn giao dịch phát thải các-bon; các quy định về tính linh hoạt trong vận hành hoạt động của hệ thống ETS; hệ thống các cơ quan và cơ chế giám sát và trừng phạt; hệ thống các cơ quan và cơ chế giám sát thị trường; kết nối giữa các EST. Luận án tham khảo bài viết trên để đưa ra khung pháp lý về TTCB.

### 1.1.2.2. Nghiên cứu quy định pháp luật về thị trường các-bon

Nghiên cứu “*Quy định pháp luật môi trường về thị trường các-bon và những thách thức khi triển khai tại Việt Nam”* của tác giả Võ Trung Tín và Nguyễn Quốc Đạt (2023, trang 59-60) đăng trên Tạp chí Khoa học xã hội Việt Namsố 8, trình bày cơ sở tạo ra TTCB tại Việt Nam, đồng thời tìm hiểu quy định của Luật BVMT đối với TTCB. Ngoài ra, nghiên cứu chỉ ra những thách thức mà TTCB tại Việt Nam sẽ gặp phải như các vấn đề: thiếu sự thống nhất và minh bạch trong quy định về TTCB; chưa bao hàm hết các đối tượng tham gia thị trường; pháp luật chưa quy định rõ ràng về kỹ thuật MRV hay hình phạt đối với các bên tham gia thị trường chưa được đề cập đến.

Nghiên cứu “*Một số định hướng về phát triển nền tảng pháp lý cho thị trường tín chỉ Các-bon ở Việt Nam*” tác giả **Trần Linh Huân và Lê Thị Khánh Hòa** (2025) đăng trên Tạp chí Pháp luật và phát triển. Bài viết chỉ ra những khó khăn đang tồn tại và từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm xây dựng và định hình hoàn thiện khung pháp lý như: quy định hướng dẫn chi tiết về cách tổ chức, quản lý và vận hành sàn giao dịch TCCB; tiếp tục quy định hoàn thiện về MRV; bổ sung và hoàn chỉnh quy định pháp luật về liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật và chứng nhận TCCB, cũng như quy định về cơ chế khuyến khích và xử phạt.

Bài viết “*Quản lý tín chỉ các-bon và trao đổi hạn ngạch phát thải hướng tới thị trường các-bon Việt Nam*” của nhóm tác giả Nguyễn Như Hà và Nguyễn Tiến Đạt (2022, trang 42-47) đăng trên Tạp chí Công thương số 24. Nghiên cứu bàn về quản lý hiệu quả TCCB và TTCB. Nội dung quan trọng của quy định pháp luật về quản lý TCCB là xác định mức trần phát thải. Mức trần phát thải GHG được xác định dựa trên mục tiêu giảm phát thải. Hiện có hai phương pháp phân bổ hạn ngạch phát thải GHG: **grandfathering** (dựa trên lượng phát thải quá khứ) và **benchmarking** (dựa trên hiệu suất phát thải theo ngành hoặc sản phẩm). Đa số quốc gia, bao gồm Việt Nam, lựa chọn **benchmarking** vì phù hợp với đặc từng lĩnh vực và hướng đến công bằng. Bài viết có giá trị tham khảo cho Luận án khi đề xuất cách thức phân bổ hạn ngạch tại Việt Nam.

Nghiên cứu những kinh nghiệm quốc tế và định hướng pháp luật cho TTCB tại Việt Nam, có bài *“Pháp luật về thị trường tín chỉ các-bon bắt buộc tại một số quốc gia trên thế giới và gợi mở cho Việt Nam”* của tác giả Nguyễn Duy Thanh và Nguyễn Ngọc Khánh Linh (2024, trang 30-40), đăng trên Tạp chí Pháp luật và thực tiễn số 60. Nhóm tác giả giới thiệu pháp luật về TTCBTT của EU, Trung quốc và New Zealand từ đó gợi mở cho Việt Nam như: việc xác định tiêu chuẩn giới hạn phát thải cần được triển khai theo mô hình từ dưới lên; cần thiết lập hệ thống đấu giá quyền phát thải đảm bảo tính công bằng và phù hợp với xu thế của thị trường; cần thiết phải có các chính sách kiểm soát giá hiệu quả.

Nghiên cứu “*Xây dựng và thực thi thị trường mua bán phát thải: Kinh nghiệm quốc tế và những định hướng đối với Việt Nam*” (Đào Gia Phúc, 2018) đăng trên Tạp Chí Công Thương số 3. Bài viết đã tổng quan về loại thị trường phái sinh này thông qua phân tích các yếu tố mà nhà làm luật cần phải cân nhắc để xây dựng và triển khai cơ chế TTCB, cũng những định hướng đối với Việt Nam trong quá trình xây dựng một thị trường cho riêng mình thông qua việc đúc kết các kinh nghiệm quốc tế. Tiếp theo nghiên cứu của tác giả Mai Kim Liên và cộng sự (2020) “*Thị trường trao đổi tín chỉ các-bon: Kinh nghiệm quốc tế và chính sách cho Việt Nam”* đăng trên Tạp chí Khí tượng thủy văn số 11. Nhóm tác giả đã nghiên cứu cơ chế trao đổi TCCB trên thế giới. Chỉ ra kinh nghiệm xây dựng TTCB tại EU, New Zealand, Trung Quốc và Thái Lan, sự phát triển thị trường không đồng đều giữa các quốc gia và khu vực, tùy thuộc vào tốc độ phát KT-XH. Chính vì vậy, cần chắt lọc các quy định về TTCB sao cho phù hợp với bối cảnh KT-XH Việt Nam, từ phạm vi, quy mô đến cơ chế vận hành.

Bài viết *“Khung pháp lý về thị trường các-bon Việt Nam-Thực trạng và một số kiến nghị hoàn thiện”* của nhóm tác giả Võ Trung Tín và Lê Duy Khương (2024, trang 68-79) đăng trên Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam số 07. Nhóm tác giả đã phân tích thể chế pháp lý liên quan đến TTCB tại Việt Nam, bao gồm: MRV; phạm vi điều chỉnh và quy mô của TTCB; việc thiết lập tổng hạn ngạch phát thải; các quy định về tổ chức và vận hành sàn giao dịch; cũng như cơ chế bảo đảm nghĩa vụ tuân thủ thị trường. Bên cạnh đó, chỉ ra các hạn chế của khung pháp lý TTCB Việt Nam và đưa ra giải pháp hoàn thiện. Nghiên cứu có ý nghĩa tham khảo đối với Luận án khi xác định các QPPL cần phải có khi định hình TTCB quốc gia.

Luận án tiến sĩ Luật quốc tế “*Mua bán quyền phát thải khí nhà kính kinh nghiệm pháp luật quốc tế và thực tiễn xây dựng pháp luật Việt Nam”* (Nguyễn Tiến Đạt, 2022). Nghiên cứu tập trung các vấn đề cơ bản về quyền phát thải GHG, nội dung pháp luật quốc tế và việc thực thi cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan đến TTCB. Trên cơ sở đó, đề xuất xu hướng thực thi cam kết quốc tế, phân tích thách thức và đề xuất hoàn thiện pháp luật quốc tế và pháp luật trong nước về TTCB. Luận án tiếp cận vấn đề từ góc độ cam kết quốc tế, không đi sâu vào phân tích pháp luật của Việt Nam, nhưng có giá trị tham khảo trong việc định hướng hoàn thiện pháp luật quốc gia.

### 1.1.2.3. Nghiên cứu thực trạng thực hiện pháp luật về thị trường các-bon

Nhóm tác giả Nguyễn Văn Hiếu và Nguyễn Hoàng Nam (2011, trang 51-66) trong bài “*Hiện trạng phát thải khí nhà kính tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức*”, đăng trên Tạp chí Khí tượng thủy văn tập 728. Bài viết đã phân tích kết quả về phát thải GHG của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2030, đồng thời chỉ ra 05 thách thức nổi bật nhất hiện nay, đặc biệt nhấn mạnh 02 thách thức là thiếu các kế hoạch, hướng dẫn cụ thể để thực hiện giảm phát thải GHG theo NDC ở cấp địa phương và thiếu cơ chế chính sách đủ hấp dẫn để thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân. Từ những phân tích đó, bài viết đề xuất các vấn đề Việt Nam cần tập trung trong giai đoạn tới.

Nghiên cứu “*Đánh giá hiện trạng tham gia thị trường phát thải các-bon thế giới của các doanh nghiệp ngành Công Thương và xu hướng, tiềm năng thị trường phát thải các-bon thế giới sau khi kết thúc Nghị định thư Kyoto*” (Phạm Hương Giang, 2011) đã phân tích được các nội dung về thực trạng phát triển TTCB toàn cầu, hiện trạng tham gia của Việt nam qua các dự án CDM, chỉ ra các cơ hội cho các DN Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ mới dừng lại ở khía cạnh tham gia vào khuôn khổ TTCB toàn cầu trong thực hiện KP và hướng tới góp phần hỗ trợ các nước khác thực hiện mục tiêu giảm thiểu phát thải bắt buộc tại quốc gia của họ, mà chưa có những đề cập có liên quan đến TTCB nội địa tại Việt Nam để hỗ trợ các vấn đề về giảm phát thải GHG của quốc gia.

Luận án tiến sĩ kinh tế, “*Thực trạng và triển vọng của thị trường các-bon thế giới*”(Nguyễn Hoàng Minh, 2016) đã đánh giá thực trạng, cơ hội, thách thức và triển vọng của TTCB toàn cầu. Từ đó đề xuất hướng giải quyết cho để Việt Nam sớm xây dựng TTCB. Đề tài có giá trị tham khảo trong việc tiếp cận TTCB dưới góc nhìn đa chiều, hỗ trợ định hướng cho Luận án.

Bài viết“*Xây dựng và thiết lập thị trường các-bon góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu*” (**Nguyễn Thị Nga**, 2022) đăng trên Tạp chí Môi trường số 10. Tác giả đề cập tới những cơ hội và thách thức đối với TTCB trên thế giới. Một lượng lớn TCCB tự nguyện được cấp chứng chỉ, hơn nữa chúng được trao đổi thương mại, đây chính là động lực thúc đẩy các nhà đầu tư quan tâm tới TTCB phi tập trung. Hiện nay, các nước triển khai xây dựng chính sách hỗ trợ TTCB nội địa. Các quốc gia, khu vực (EU và Hàn Quốc) đặc biệt chú trọng quan tâm các chính sách thúc đẩy trao đổi và mua bán TCCB trên thị trường nội địa. Bên mua TCCB tự nguyện rất đa dạng, các DN trong nước và DN đa quốc gia, các cá nhân trong đó có cả người đi du lịch, họ mua để bồi hoàn cho việc đi lại của mình với mong muốn bảo vệ môi trường. Giá của TCCB cao nếu dự án đó chứng minh được hiệu quả kinh tế và đảm bảo đa dạng sinh học đồng thời chứng rằng dự án đã giảm phát thải, tạo tính bổ sung, có thể đo đếm và thẩm định được bởi một bên thứ ba. Nhiều quốc gia còn chưa ban hành chủ trương kinh tế kịp thời và phù hợp, do đó khối tư nhân chưa tham gia tích cực vào hoạt động giảm phát thải. Bài viết có giá trị tham khảo cho Luận án khi đưa ra tiêu chí xác định một TCCB có chất lượng.

Bài viết “*Thị trường phát thải các-bon và triển vọng tại Việt Nam*” của tác giả Vi Thùy Linh và cộng sự (2013) đăng trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ 113(13). Nhóm tác giảđã nêu lên được tổng quan về thực trạng phát triển thị trường phát thải GHG trên phạm vi quốc tế và sau đó đi sâu vào phân tích khả năng tham gia vào thị trường đối với ngành lâm nghiệp của Việt Nam, cuối cùng đưa ra một số đề xuất, giải pháp. Do giới hạn của một bài báo nên nghiên cứu cũng chưa chỉ ra được việc xây dựng ETS nội địa cho các ngành sử dụng nhiều năng lượng hóa thạch như ngành điện, sắt thép và xi măng.

## 1.1.3. Đánh giá các công trình liên quan tới đề tài và định hướng nghiên cứu của luận án.

### 1.1.3.1. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến Luận án, tác giả có một số nhận xét tổng quan về tình hình nghiên cứu như sau:

*Thứ nhất,* những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã có nhiều cách tiếp cận khác nhau về TTCB dưới góc độ kinh tế - môi trường và pháp lý. Các kết luận nghiên cứu nêu trên do mục đích và khuôn khổ nghiên cứu có khác nhau nên đề cập đến ở nhiều cấp độ.

*Thứ hai,* dưới góc độ kinh tế, các công trình khoa học nêu trên đã đề cập đến vai trò, lợi ích mà TTCB mang lại và nhấn mạnh đây là một công cụ kinh tế hiệu quả giảm thiểu GHG. Bên cạnh đó các nghiên cứu quan tâm tới mô hình và định giá trong TTCB. Một số bài viết đã phân tích các cơ hội, trở ngại và đưa ra các nhận định về triển vọng của TTCB thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng. Việt Nam có tiềm năng trong việc áp dụng công cụ thị trường này, đồng thời có khả năng giảm phát thải GHG trong các lĩnh vực kinh doanh.

*Thứ ba,* TTCB được hình thành và phát triển ở nhiều nước, lớn nhất là EU ETS, Mỹ, Trung Quốc… Mỗi nước có mức độ phát triển và cấu trúc nền kinh tế, thể chế chính trị khác nhau nên tính chất TTCB khác nhau. Kinh nghiệm về hoạt động TTCB ở các nước là những gợi mở tốt cho Việt Nam.

*Thứ tư,* dưới góc độ pháp lý, các công trình và bài viết nêu trên đề cập đến khung pháp lý cho việc vận hành TTCB cũng như các giao dịch hạn ngạch, TCCB giữa các quốc gia thông qua ký kết các Công ước và Nghị định thư. Đồng thời, đánh giá sự tham gia TTCB thế giới của Việt Nam thông qua các dự án CDM.

*Thứ năm,* ở góc độ luận án tiến sĩ, cho đến nay, ở nước ta chưa có công trình nghiên cứu nào nghiên cứu một cách có hệ thống và chuyên sâu pháp luật về TTCB. Chính vì vậy, có thể khẳng định, đây là luận án tiến sĩ đầu tiên nghiên cứu về TTCB dưới góc độ pháp lý tại Việt Nam.

### 1.1.3.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

*Một là,*các nghiên cứu ở nước ngoài chủ yếu tập trung phân tích TTCB trong bối cảnh KT-XH cụ thể của từng quốc gia hoặc khu vực. Tuy nhiên, số lượng công trình so sánh và liên hệ trực tiếp với việc triển khai TTCB tại Việt Nam còn khá hạn chế. Do đó, luận án sẽ đi sâu phân tích những đúc kết thực tiễn từ một số nước đã thực hiện TTCB, từ đó gợi mở đối với Việt Nam.

*Hai là,* một số vấn đề chưa được các tác giả của các công trình nghiên cứu làm rõ (hoặc chưa đầy đủ) như: tính chất pháp lý của hạn ngạch và TCCB, đây là đối tượng (hàng hóa) của thị trường; điều kiện, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia thị trường (bên mua và bán); giá giao dịch hạn ngạch và TCCB; cách thức nhà nước quản lý thị trường, đặc biệt nghiên cứu về quy định xử phạt vi phạm, giải quyết tranh chấp trong TTCB còn bỏ ngỏ. Đây là những khoảng trống nghiên cứu để Luận án sẽ tiếp tục làm rõ những vấn đề lý luận và pháp lý. Đó là những nội dung rất quan trọng cần phải được làm rõ để xây dựng và vận hành TTCB ở Việt Nam.

*Ba là,* chưa có công trình nghiên cứu nào đáng kể sau thời điểm Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực. Việc xây dựng TTCB ở Việt Nam tại thời điểm này là hết sức cần thiết. Luận án phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành TTCB trong giai đoạn hiện nay.

*Bốn là,* trong các công trình có đề cập đến những bất cập về mặt pháp lý trong việc thiết lập và triển khai TTCB, đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về TTCB ở Việt Nam, tuy nhiên chưa chỉ ra cụ thể. Vì vậy, Luận án xây dựng và đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về TTCB cũng như trong việc thực thi pháp luật của các cơ quan quản lý và các chủ thể phát thải GHG, đóng góp vào sự hình thành và phát triển TTCB tại Việt Nam.

**1.2. Cơ sở lý thuyết**

## 1.2.1. Lý thuyết về sự can thiệp của nhà nước đối với nền kinh tế

Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế luôn tồn tại mối quan hệ tương hỗ và biện chứng. Giải quyết mối quan hệ tương quan này, cho đến nay có 3 lý thuyết sau:

*Thứ nhất,* Lý thuyết về tự do kinh tế. Nhà kinh tế học Adam Smith (1723 - 1790) được coi là một trong những người viết đầu tiên về chủ nghĩa tự do kinh tế thế kỷ XIX, thông qua tác phẩm vĩ đại “*An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*”, hay được gọi tắt là “*Wealth of Nations*”(Smith, 1776). Nội dung của lý thuyết được ghi nhận tại Quyển IV Chương II (trang 471-491) của tác phẩm. Tác giả cho rằng, khi mỗi cá nhân đều không ngừng nỗ lực để tìm ra cách sử dụng nguồn vốn mà mình có một cách có lợi nhất. Thật ra, điều anh ta quan tâm là lợi ích của chính bản thân mình, chứ không phải lợi ích của xã hội. Tuy nhiên, việc theo đuổi lợi ích cá nhân một cách tự nhiên, hay đúng hơn là tất yếu, sẽ dẫn đến việc lựa chọn cách sử dụng vốn mang lại lợi ích lớn nhất cho xã hội. Lý thuyết này đề cao vai trò của thị trường thông qua các quy luật kinh tế khách quan. Nền kinh tế phải được phát triển trên cơ sở tự do kinh tế, đó là một trật tự tự nhiên, là sự tồn tại và phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa.

Luận án vận dụng Lý thuyết tự do kinh tế tại Chương 2 để lý giải các yếu tố ảnh hưởng đến TTCB. Các DN tham gia vào TTCB phụ thuộc vào lượng phát thải, xét về tính lâu dài việc giảm phát thải sẽ tốn ít chi phí hơn việc mua hạn ngạch và TCCB. Chính vì vậy, các doanh nghiệp cần tiến hành đổi mới áp dụng công nghệ xanh vì mục tiêu giảm thiểu chi phí và tối đa hóa lợi nhuận mà không cần sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước, bằng cách theo đuổi lợi ích tiết kiệm chi phí của riêng mình các DN vô tình đóng góp vào mục tiêu bảo vệ môi trường. Hơn nữa, đối với TTCBTN lý thuyết trên được đề cao khi tín chỉ các-bon được tự do mua bán nhằm để bù đắp phát thải mà không bị ràng buộc bởi các quy định pháp luật.

*Thứ hai,* Lý thuyết kinh tế có điều tiết được thể hiện đầy đủ trong tác phẩm “*The General Theory of Employment, Interest, and Money*” (Keynes, 1936). Tác giả John Maynard Keynes (1883-1946) đã đề xuất ý tưởng về một nền kinh tế được quản lý với sựcan thiệp của nhà nước. Trong Chương 3 (trang 20-24) của tác phẩm, tác giả lập luận rằng mức độ việc làm được xác định bởi tổng cầu, không chỉ bởi các yếu tố về phía cung nếu nhu cầu ở khu vực tư nhân yếu thì nhà nước phải can thiệp. Hơn nữa, đầu tư tư nhân có thể giảm, vì vậy đề xuất đầu tư công như một công cụ trực tiếp để để tăng việc làm và hoạt động kinh tế (Chương 12). Trong chương cuối cùng (trang 186-189 Chương 24), Ông nhấn mạnh nhà nước nên đóng vai trò chính trong việc quản lý đầu tư để ổn định nền kinh tế. Nhà nước sẽ phải tác động đến khuynh hướng tiêu dùng thông qua chế độ đánh thuế để hoặc ấn định lãi suất.

Lý thuyết kinh tế có điều tiết được vận dụng tại Chương 4 của Luận án, lý giải đối với TTCB sự can thiệp của nhà nước có thể đảm bảo quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thân thiện với môi trường, thông qua việc nhà nước áp dụng giải pháp đầu tư vào các dự án các-bon vừa tạo việc làm và giảm phát thải. Ngoài ra sự không chắc chắn của TTCB có thể dẫn đến việc giảm đầu tư tư nhân vào năng lượng sạch, nhà nước cần có chính sách ổn định thị trường bằng cách định giá sàn các-bon.

Trong tiến trình lịch sử, đã xuất hiện một số lý thuyết hiện đại như: Lý thuyết điều tiết (Regulatory Theory), nội dung cốt lõi của lý thuyết là nhà nước hoạt động như một cơ quan trung ương để điều phối và thực thi các quy tắc. Cung cấp khuôn khổ pháp lý, cơ sở hạ tầng, giáo dục, chính sách phúc lợi và thường là quản lý kinh tế vĩ mô, quan điểm trên được thảo luận nổi bật xuyên suốt trong tác phẩm nền tảng của lý thuyết là “*A Theory of Capitalist Regulation: The US Experience*” (Aglietta, 2000). Tại Chương 3 của Luận án tác giả vận dụng lý thuyết điều tiết chỉ ra hoạt động ban hành QPPL về TTCB là một ví dụ rõ ràng về một thị trường được xây dựng, được định hình bởi sự can thiệp của nhà nước. Nhà nước tạo ra nền tảng pháp lý cho TTCB và nếu không có các QPPPL, các DN sẽ không có động lực tham gia vào hoạt động giao dịch các-bon. Nhà nước thiết lập các quy định quản lý hoạt động của TTCB và có chính sách hỗ trợ và ưu đãi DN đầu tư vào công nghệ xạch. Nhà nước quy định cơ chế kiểm tra, xử phạt để đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ của các chủ thể tham gia thị trường. Việc áp dụng Lý thuyết điều tiết vào TTCB giúp đảm bảo tính hiệu quả, công bằng và bền vững của thị trường.

*Thứ ba,* Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp. Đây là lý thuyết ra đời từ thế kỷ XIX, được nhà kinh tế học Paul Anthony Samuelson (1915-2009) nâng lên thành tư tưởng chủ yếu trong kinh tế học thông qua nghiên cứu“*Economics: An Introductory Analysis*” (Samuelson, 1948). Tại trang 150 của tác phẩm, Ông cho rằng các hoạt động của nhà nước đang trở thành một phần quan trọng của nghiên cứu kinh tế hiện đại. Điều này được phản ánh trong sự tăng về số lượng chi tiêu của CP và trong việc điều chỉnh trực tiếp đời sống kinh tế*.* Nội dung của lý thuyết được ghi nhận trong tác phẩm cho rằng thị trường cần được kiểm soát thông qua sự chỉ huy vô hình của các quy luật kinh tế thị trường, còn nhà nước nên có chức năng quản lý kinh tế bằng sự điều tiết, kiểm soát thị trường. Vai trò, chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường là thiết lập hệ thống pháp luật, thúc đẩy thị trường hoạt động có hiệu quả.

Tác giả vận dụng Lý thuyết nền kinh tế hỗn hợp tại Chương 3 để phân tích thực trạng QLNN đối với TTCB và tại Chương 4 của Luận án khi đề xuất giải pháp chủ đạo của nhà nước trong việc thiết lập khung pháp lý, xây dựng sàn giao dịch các-bon, giám sát và điều tiết hoạt động của thị trường. Đồng thời, cơ chế thị trường là nơi các chủ thể trao đổi với nhau để xác định số lượng, giá của hạn ngạch và TCCB, từ đó góp phần tích cực cho việc thúc đẩy định hình TTCB trong nước hướng tới mục tiêu kép bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế. Đây là lý thuyết nền tảng quan trọng để xây dựng quy định quản lý TTCB tại Việt Nam

## 1.2.2. Lý thuyết lợi ích công cộng

Lý thuyết lợi ích công cộng *(Public Interest Theory)* cho rằng nhà nước cần tác động vào nền kinh tế để khắc phục những thất bại của thị trường như độc quyền, thông tin bất cân xứng, ngoại tác tiêu cực hướng tới lợi ích công cộng, điều đó được thể hiện trong tác phẩm “*The Economics of Welfare*” (Pigou, 1920). Nhà kinh tế học

Arthur Cecil Pigou (1877-1959) đặt nền móng cho việc chính phủ can thiệp để khắc phục ngoại tác. Cụ thể khi một hoạt động sản xuất gây tổn hại đến xã hội mà chi phí này không được người gây ra chịu trách nhiệm, **nhà nước cần phải điều chỉnh hành vi đó**.Trên cơ sở lí thuyết của Pigou, năm 1968, nhà kinh tế học người Canađa là Jonh Dales đã lần đầu tiên đưa ra sáng kiến về cơ chế mua bán phát thải-thị trường mua bán phát thải (ETS), giao dịch khí thải bắt đầu ở California vào những năm 1970 và hiện đang mở rộng trên toàn thế giới, được thể hiện trong bài viết “*Land, water, and ownership*” (Dales, 1968, p791-804).Nội dung này được mở rộng thêm trong cuốn sách năm 1968 của ông *“Pollution, Property and Prices”* (Dales, 1968). TTCB cũng được thiết kế và vận hành trên cơ chế hoạt động là một số lượng khí thải nhất định (quyền ô nhiễm) có thể được mua đi bán lại giữa những người gây ô nhiễm. CP đặt ra một mức giới hạn chung-tổng mức ô nhiễm cho phép đối với xã hội. Sau đó, CP cấp giấy phép phát thải bằng mức giới hạn này. Cách thức vận hành của thị trường đó là DN sẽ lựa chọn bán giấy phép khi chi phí giảm ô nhiễm cận biên của họ thấp hơn giá giấy phép và ngược lại, mua giấy phép nếu chi phí này cao hơn giá giấy phép. Động lực của thị trường giấy phép chính là cả người mua và người bán giấy phép đều có lợi; đồng thời tổng chi phí giảm thải của toàn xã hội sẽ giảm xuống .

Tác giả vận dụng lý thuyết trên tại Chương 2 của Luận án, đây là lý thuyết quan trọng để luận giải sự cần thiết phải hình thành TTCB, cơ sở **phát thải GHG phải chịu trách nhiệm tài chính cho tác động tiêu cực của họ.** Pháp luật về TTCB cần đảm bảo: Hệ thống định giá các-bon công bằng, phản ánh đúng chi phí xã hội của ô nhiễm; Cơ chế giám sát và chế tài đối với cơ sở phát thải vi phạm đảm bảo công bằng giữa các ngành nghề và quốc gia trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường, từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện khung pháp lý về TTCB tại Việt Nam tại Chương 4. Phát triển TTCB sẽ khắc phục các vấn đề về phát thải GHG, thu hút đầu tư, góp phần vào chiến lược chống BĐKH toàn cầu, nâng sự tin cậy của Việt Nam trên trường quốc tế.

## 1.2.3. Lý thuyết về chi phí giao dịch

Khái niệm chi phí giao dịch được nhà kinh tế học Ronald Coase (1910-2013) lần đầu tiên giới thiệu trong bài viết *“The Nature of the Firm”* (Coase, 1937). Theo tác giả, chi phí giao dịch bao gồm tất cả các chi phí phát sinh khi các cá nhân hoặc tổ chức trao đổi hàng hóa, dịch vụ với nhau, ví dụ như chi phí tìm kiếm thông tin, đàm phán, ký kết hợp đồng, giám sát và thực thi hợp đồng. Bên cạnh đó, trong bài viết *“The Problem of Social Cost”* (Coase, 1960, p1-44) trên tạp chí The journal of Law and Economics, nghiên cứu chỉ ra rằng nếu chi phí giao dịch không tồn tại, thì các bên liên quan có thể thương lượng trực tiếp với nhau để giải quyết các vấn đề như ô nhiễm môi trường, tranh chấp tài sản… và đạt được kết quả tối ưu mà không cần đến sự can thiệp từ nhà nước hay pháp luật. Tuy nhiên, trong thực tế, chi phí giao dịch luôn tồn tại và thường khá lớn, khiến cho việc tự thương lượng không phải lúc nào cũng khả thi. Do đó, pháp luật và các thể chế đóng vai trò rất quan trọng trong việc giảm thiểu chi phí giao dịch, từ đó giúp thị trường hoạt động hiệu quả hơn. Ví dụ: khi mua hạn ngạch hoặc TCCB, ngoài giá của hạn ngạch hoặc tín chỉ, người mua còn phải trả thêm chi phí cho việc tìm kiếm thông tin về giá của thị trường, chất lượng và quyền sở hữu các-bon. Quá trình này đòi hỏi hỏi thời gian, chi phí đi lại, và đôi khi cả việc thuê chuyên gia tư vấn. Chi phí thương lượng với người bán và ngăn chặn hành vi gian lận và khắc phục hậu quả của giao dịch. Những chi phí trên, nếu quá cao, có thể khiến giao dịch không diễn ra dẫn đến làm giảm hiệu quả kinh tế.

Tác giả vận dụng Lý thuyết về chi phí giao dịch tại Chương 4 của Luận án nhằm lý giải việc giảm chi phí giao dịch thông qua cải cách pháp luật là yếu tố quan trọng thúc đẩy TTCB phát triển. Luận điểm trên được vận dụng vào Luận án để đề xuất điều chỉnh pháp luật về TTCB đối với các bên liên quan với mục tiêu đạt hiệu quả tối ưu. Giải pháp dự liệu đưa ra như: nhà nước thiết lập hệ thống minh bạch quyền sở hữu; mức phân bổ; quy trình giao dịch; về giá cả; và giải quyết tranh chấp. Nếu chi phí giao dịch thấp các bên có thể tự thương lượng, nếu chi phí giao dịch cao cần có sự can thiệp của nhà nước, nhà nước có thể quy định giá trần và giá sàn tránh tình trạng đầu cơ. Đồng thời, nhà nước cấp phát quyền phát thải miễn phí ban đầu cho DN nhằm khuyến khích các chủ thể tham gia thị trường, thúc đẩy thực thi chính sách môi trường một cách hiệu quả hơn.

## 1.2.4. **Lý thuyết quyền sở hữu**

**Lý thuyết quyền sở hữu (*Property Rights Theory)* được** Ronald Coase nêu trong tác phẩm “*The Federal Communications Commission”* (Coase, 1959, p1-40) trên tạp chí Journal of Law and Economics. Tác giả cho rằng, một hệ thống kinh tế doanh nghiệp tư nhân không thể vận hành một cách hiệu quả nếu không thiết lập các quyền sở hữu đối với tài nguyên. Khi quyền sở hữu được xác lập, bất kỳ chủ thể nào mong muốn sử dụng tài nguyên đều buộc phải trả tiền cho chủ sở hữu để có được nó. Tình trạng hỗn loạn nhờ đó được loại bỏ, vai trò của CP cũng thu hẹp, ngoại trừ sự cần thiết tồn tại của một hệ thống pháp lý nhằm xác định quyền sở hữu và phân xử các tranh chấp liên quan. Nội dung của lý thuyết dựa trên nguyên tắc chính đó là quyền sở hữu là quyền kiểm soát tài sản. Ai sở hữu một tài sản thì có quyền kiểm soát việc sử dụng và hưởng lợi từ tài sản đó. Khi quyền sở hữu không được xác định rõ ràng hoặc không thể thực thi đầy đủ, có thể dẫn đến thất thoát hiệu quả kinh tế. Lý thuyết quyền sở sở hữu nhấn mạnh rằng việc xác định rõ ràng quyền sở hữu đối với một nguồn tài nguyên sẽ giúp tối đa hóa hiệu quả sử dụng và phân bổ nguồn lực.

Lý thuyết quyền sở hữu được vận dụng vào Chương 3 và Chương 4 của Luận án để lý giải pháp luật cần xác định chủ thể nào có quyền phát thải GHG, chủ sở hữu hạn ngạch và TCCB là ai, ai có thể mua bán hạn ngạch và TCCB và quyền này được thực thi như thế nào. Phát thải GHG là một tác động bên ngoài, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường nhưng không có chi phí rõ ràng đối với người phát thải. Chính vì vậy, cần phải thiết lập quyền sở hữu đối với tín chỉ hoặc hạn ngạch các-bon và khi quyền phát thải được xác lập thì các chủ thể có thể trao đổi lượng phát thải trên TTCB. Có thể nói, nếu quyền sở hữu các-bon không được xác định rõ ràng, TTCB có thể hoạt động kém hiệu quả do xuất hiện các-bon “ảo”. Như vậy, Lý thuyết quyền sở hữu có ý nghĩa quan trọng đối với TTCB, vì giúp xác định được chủ sở hữu các-bon, từ đó thiết lập các quyền của chủ sở hữu.

## 1.2.5. Lý thuyết pháp luật của Lon Luvois Fuller

Lon Luvois Fuller (1902-1978) ông là một triết gia luật. Tác giả cho rằng pháp luật không chỉ là mệnh lệnh của nhà cầm quyền, mà cần tuân thủ đạo đức nội tại của pháp luật, bao gồm 8 nguyên tắc để có thể được coi là hợp pháp và hợp đạo đức, điều đó được thể hiện rõ nét tại Chương II (trang 37-43) trong tác phẩm **“*The Morality of Law*” (**Fuller, 1964)(tạm dịch: Đạo đức của pháp luật), cụ thể như sau: *Một là*, tính phổ biến. Pháp luật phải là những quy tắc chung, áp dụng cho mọi người trong những hoàn cảnh giống nhau. Pháp luật không được tạo ra chỉ để nhắm đến một cá nhân cụ thể; nếu không, nó sẽ trở thành công cụ đàn áp thay vì là một chuẩn mực công bằng; *Hai là*, tính công khai. Pháp luật phải được công bố rộng rãi để người dân có thể biết và làm theo; *Ba là*, pháp luật không nên được áp dụng hồi tố một cách tùy tiện (áp dụng cho các hành vi xảy ra trước khi luật được ban hành); *Bốn là*, pháp luật phải được viết rõ ràng, dễ hiểu. Người dân hiểu quy định của pháp luật để để điều chỉnh hành vi phù họp. Pháp luật mơ hồ dễ dẫn đến việc áp dụng tùy tiện, không công bằng; *Năm là*, tính không mâu thuẫn. Các quy định trong hệ thống pháp luật không được mâu thuẫn lẫn nhau; *Sáu là*, khả năng thực thi được. Pháp luật phải đưa ra những yêu cầu mà con người có thể tuân theo được; *Bảy là*, tính ổn định tương đối. Pháp luật không nên thay đổi liên tục và đột ngột. Người dân cần thời gian để thích nghi và điều chỉnh hành vi phù hợp với pháp luật; *Tám là,* phải được thực thi nghiêm túc. Việc thực thi pháp luật phải đúng theo những gì đã được công bố. Nếu luật nói một đằng mà cơ quan thực thi lại làm một nẻo, thì người dân sẽ mất niềm tin vào hệ thống pháp luật.

Tác giả sử dụng Lý thuyết pháp luật của Lon Luvois Fuller tại Chương 4 để lý giải trong quá trình xây dựng, ban hành, sửa đổi và bổ sung các QPPL trong lĩnh vực môi trường nói chung và TTCB nói riêng, Nhà nước cần đảm bảo các nguyên tắc trên. Hướng tới xây dựng thiết chế pháp luật góp phần hoàn thiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

# Kết luận Chương 1

Chương này thực hiện hai vấn đề lớn là tổng quan về tình hình nghiên cứu và giới thiệu về các lý thuyết được vận dụng trong Luận án.

*Về tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án.* Trên thế giới, tác giả đã hệ thống hóa các công trình nghiên cứu liên quan đến: TTCB; pháp TTCB và pháp luật TTCB ở một số khu vực và quốc gia điển hình. Tích hợp dưới góc độ này, Luận án đã hình dung được pháp luật về thị trường các-bon trên thế giới và những vấn đề cần được vận dụng vào Việt Nam. Trong nước, một số kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố có giá trị kế thừa và phát triển. Nhìn chung, từng khía cạnh của đề tài đã được một số công trình nghiên cứu đề cập ở những mức độ khác nhau tùy thuộc vào nhiệm vụ nghiên cứu của công trình đó. Tuy nhiên, hiện nay chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu tổng thể và chuyên sâu về TTCB ở Việt Nam dưới góc độ khoa học pháp lý. Nhiều vấn đề lý luận về pháp luật TTCB như đối tượng, chủ thể và QLNN đối với thị trường chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống, đây là cơ sở để tác giả tiếp tục tìm hiểu ở Chương 2 thực trạng pháp luật hiện hành về TTCB chưa được phân tích thấu đáo.

*Về lý thuyết nghiên cứu*. Có 05 lý thuyết nghiên cứu được vận dụng trong Luận án: Lý thuyết về sự can thiệp của nhà nước đối với nền kinh tế; Lý thuyết lợi ích công cộng; Lý thuyết về chi phí giao dịch; Lý thuyết về quyền sở hữu; Lý thuyết pháp luật của Lon Luvois Fuller. Mỗi lý thuyết có ý nghĩa và được sử dụng ở những góc độ khác nhau trong các Chương của Luận án.

Như vậy, từ những đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu và đưa ra các cơ sở lý thuyết nghiên cứu, tác giả Luận án tiếp tục triển khai, thực hiện nghiên cứu cơ sở lý luận và pháp luật về TTCB tại Chương 2.

# Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ THỊ TRƯỜNG CÁC-BON

Chương này tập trung giải quyết những vấn đề lý luận về TTCB từ khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc, các hình thức hoạt động và các yếu tố ảnh hưởng đến TTCB. Bên cạnh đó phân tích sự điều chỉnh của pháp luật về TTCB. Các nội dung này được khai thác trên cơ sở tiếp cận ở các khía cạnh kinh tế, môi trường và pháp lý. Chương cũng tìm hiểu pháp luật của các nước quy định về TTCB qua đó Việt Nam học hỏi các kinh nghiệm để hình thành và thực thi TTCB trong thời gian tới.

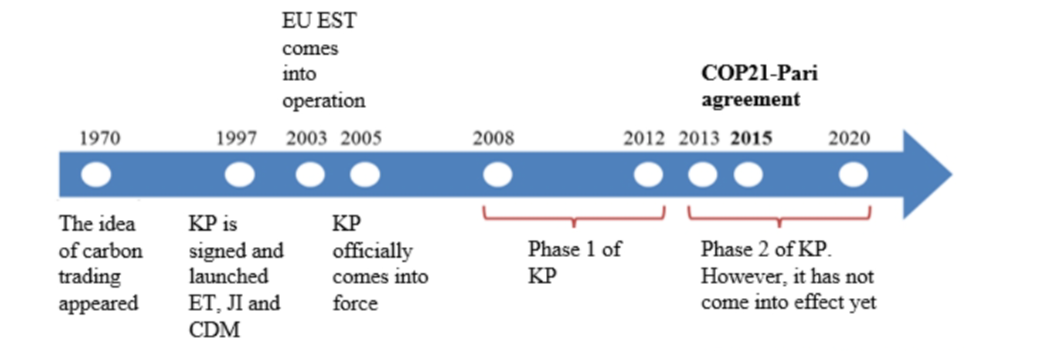
# 2.1. Lý luận về thị trường các-bon

## 2.1.1. Khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc hoạt động của thị trường các-bon

### *2.1.1.1. Khái niệm về thị trường các-bon*

TTCB ra đời do nhận thức ngày càng cao về sự cần thiết phải kiểm soát ô nhiễm. Con người đang phải gánh chịu những “cơn giận giữ” của BĐKH trong thế kỷ 21. Liên hợp quốc với 2 cơ quan chuyên môn chính liên quan đến BĐKH là WMO và UNEP, đã tập hợp cộng đồng nhà khoa học, chuyên gia quốc tế xây dựng hệ thống cơ chế pháp luật toàn cầu nhằm đối phó với những diễn biến tiêu cực của BĐKH. Cơ sở pháp lý cho việc ra đời thị trường này là “UNFCCC đã được 198 quốc gia ký kết tham gia tại Hội nghị của Liên Hợp Quốc về Môi trường và Phát triển tại Rio de Jainero vào năm 1992 với mục tiêu ổn định nồng độ GHG trong khí quyển ở mức độ có thể ngăn ngừa sự can thiệp nguy hiểm của con người đối với hệ thống khí hậu” (UNCC,2025). Để triển khai thực hiện UNFCCC, Ủy ban quốc tế về UNFCCC đã thành lập COP nhằm thực hiện, thông qua và đưa ra các quyết định cần thiết thúc đẩy việc thực hiện Công ước một cách hiệu quả. Năm 1995 tại Berlin, Cộng hòa Liên bang Đức, COP1 đã đạt được những thỏa thuận về lộ trình cho các nước đang trong quá trình phát triển hạn chế phát thải GHG.

Ý tưởng về giao dịch các-bon lần đầu tiên xuất hiện dưới hình thức “buôn bán chất gây ô nhiễm” ở Hoa Kỳ vào những năm 1970. Tuy nhiên, phải đến năm 1997, ý tưởng này mới chính thức hóa khi KP được ký kết tại Kyoto, Nhật Bản, ngày 11/12/1997, nhằm tăng cường cơ sở pháp lý về trách nhiệm thực hiện UNPCCC. Hiệu quả thực tế của Nghị định thư không phát huy trên thực tế cho đến ngày 16/2/2005, khi đủ số lượng quốc gia phê chuẩn. KP đặt ra các mục tiêu định lượng và ràng buộc đối với các nước đã phát triển (Phụ lục I) nhằm giảm phát thải GHG trung bình 5,2% so với mức năm 1990 trong thời gian cam kết 5 năm từ 2008 đến 2012 (United Nations Climate Change, 2025). Để đáp ứng các cam kết của họ theo KP, các quốc gia này phải ưu tiên thực hiện các chính sách và biện pháp của khu vực hoặc quốc gia. Ba cơ chế dựa trên thị trường của KP được thiết lập để giúp đạt được các mục tiêu của chúng một cách hiệu quả; (1) IET, (2) CDM và (3) JI. Theo thực hiện chung, một nước phát triển với chi phí giảm GHG trong nước tương đối cao sẽ thành lập một dự án ở một quốc gia phát triển khác có kinh phí tương đối thấp, có thể thông qua CDM, nơi mức chi của các hoạt động này thường thấp hơn nhiều. Nước phát triển sẽ được cấp tín dụng để đạt được các mục tiêu giảm phát thải, trong khi nước đang phát triển sẽ nhận được vốn và chuyển giao công nghệ sạch để thực hiện dự án. Sau đó, các quốc gia có thể giao dịch trên thị trường TCCB quốc tế thông qua cơ chế IET. Các quốc gia có các khoản tín chỉ dư có thể bán chúng cho các nước có các cam kết hạn chế và giảm phát thải được định lượng theo KP (European Investment, 2007). Năm 2015 tại COP 21 Thảo thuận Paris đã ra đời nhằm thúc đẩy hơn nữa hoạt động giảm phát thải GHG trên thế giới với mục tiêu “Giữ nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng ở ngưỡng dưới 2 độ C so với thời kỳ tiền công nghiệp và đạt mục tiêu tăng không quá 1,5 độ C”. Chính vì vậy, không chỉ ràng buộc các quốc gia phát triển mà các quốc gia đang phát triển phải nêu cao vai trò của mình trong mục tiêu giảm phát thải thông qua NDC. Sự hình thành và phát triển quy trình cơ chế thương mại hóa các-bon được thể hiện tại Hình 2.1.



Nguồn: Nguyen Thi Lieu et al, 2021

Hình 2.1 Sự hình thành và phát triển quy trình cơ chế thương mại hóa các-bon

Khi đề cập đến khái niệm về thị trường các-bon, tác giả Victor và cộng sự (2004) cho rằng “Thị trường các-bon” là thuật ngữ dùng để chỉ các hệ thống mua bán phát thải GHG, có thể là các hệ thống mua bán phát thải - áp đặt mức trần đối với mức phát thải tổng hợp nhưng cho phép mua bán định mức giữa các quốc gia hoặc các tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh - hoặc đường cơ sở[[11]](#footnote-11) và tín chỉ, các hệ thống xác định đường cơ sở phát thải và khen thưởng mức giảm phát thải đã được xác minh ngoài đường cơ sở đó bằng các khoản tín chỉ bù đắp có thể mua bán được. Với quy mô của BĐKH và sự phổ biến của nguồn gốc con người, phát thải GHG từ nhiều hành vi kinh tế, do BĐKH có liên quan đến tổng lượng GHG tập trung trong khí quyển chứ không phải vị trí vật lý của nguồn phát thải nên các nỗ lực nhằm hạn chế số lượng GHG có thể xảy ra ở bất kỳ nơi nào có chi phí giảm ô nhiễm thấp nhất. Cơ chế phát thải các-bon có thể giúp xác định các cơ hội giảm phát thải hiệu quả nhất thông qua việc tạo ra tín hiệu giá; tuy nhiên, nó đòi hỏi phải có những cơ chế quản lý hợp lý để đảm bảo rằng lượng phát thải thực sự giảm và nỗ lực của một số người tham gia không bị bù đắp bởi hành vi lỏng lẻo ở những nơi khác.

Các nghiên cứu của các tác giải (Gong and zhou, 2013; Moghaddam et al., 2013; Newell et al., 2013; Duan Duan and Hu, 2014) khẳng định giao dịch phát thải các-bon là một công cụ chính sách dựa trên thị trường, có lợi thế về hiệu quả chi phí, độ tin cậy giảm phát thải, khả năng chấp nhận chính trị, khuyến khích công nghệ và năng lượng các-bon thấp, phối hợp với các chính sách khác và tiềm năng quốc tế hóa.

Giao dịch các-bon được coi là một chính sách quan trọng trong giảm thiểu BĐKH, đó là một cơ chế thị trường để thúc đẩy giảm thiểu và giảm phát thải GHG toàn cầu. Nguyên lý cơ bản của giao dịch các-bon là một bên của hợp đồng trả tiền cho bên kia để có được giấy phép phát thải GHG. Người mua có thể sử dụng các khoản tín chỉ phát thải đã thanh lọc thay cho việc giảm nhẹ phát thải GHG do đó đạt được các mục đích giảm phát thải theo Liu và cộng sự (2015).

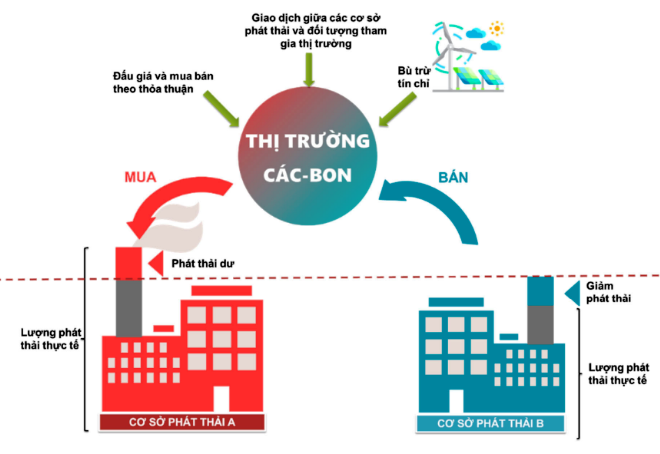
Kinh doanh các-bon là việc buôn bán khí thải nhắm trực tiếp vào CO2 (được tính bằng tấn các-bon dioxide tương đương hoặc tCO2) và hiện là hoạt động buôn bán khí thải phần lớn. Hình thức mua bán này là một công cụ phổ biến mà các quốc gia sử dụng để thực hiện các nghĩa vụ của họ được quy định trong KP cụ thể là giảm lượng GHG để giảm thiểu BĐKH. Theo đó, một quốc gia hoặc một công ty gây ô nhiễm do phát thải nhiều GHG có thể mua quyền phát thải ở những quốc gia hoặc công ty ít phát thải hơn. Về bản chất đây là giao dịch mua bán quyền phát thải các-bon. Nhờ cơ chế này, các quốc gia hoặc tổ chức gây ô nhiễm vẫn đáp ứng các tiêu chí phát thải của họ, thông qua việc mua các TCCB (Lawshiko, 2021).

Theo UNEP, thị trường TCCB giúp tạo ra các khuyến khích tài chính cho DN và quốc gia chuyển sang các phương thức sản xuất ít các-bon hơn, đồng thời hỗ trợ các dự án bảo vệ và phục hồi rừng, hệ sinh thái và phát triển năng lượng tái tạo (UNEP, 2022). Tổ chức OECD cũng nhấn mạnh rằng các cơ chế thị trường này có thể góp phần giảm chi phí đạt được các mục tiêu khí hậu quốc gia và toàn cầu, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế (OECD, 2021). WB bổ sung rằng tham gia vào thị trường TCCB cũng giúp các nước đang trên đà phát triển tiếp cận tài chính quốc tế, hỗ trợ chuyển đổi xanh và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH lên các cộng đồng dễ bị tổn thương (WB, 2021).

Dưới góc độ pháp lý thì TTCB được quy định tại Điều 17 KP của Liên Hợp Quốc. Theo KP, cơ chế buôn bán phát thải như một trong ba công cụ linh hoạt nhằm hỗ trợ các quốc gia phát triển (thuộc Phụ lục I) thực hiện các cam kết cắt giảm khí nhà kính. Theo đó, các quốc gia này có thể chuyển nhượng hoặc tiếp nhận các đơn vị phát thải với nhau nhằm tối ưu hóa chi phí tuân thủ mục tiêu giảm phát thải đã cam kết. Do các-bon là GHG quy đổi tương đương của nhiều GHG nên được gọi chung là mua bán, trao đổi các-bon, tạo nên TTCB. Điều 17 phản ánh sự kết hợp giữa chính sách quốc gia và cơ chế thị trường toàn cầu trong ứng phó với BĐKH theo hướng linh hoạt nhưng có kiểm soát.

Theo quan điểm của tác giả, có thể hiểu “*Thị trường các-bon là một cơ chế giao dịch trong đó hạn ngạch và tín chỉ các-bon được mua và bán. Trong hệ thống này, các cá nhân, tổ chức và quốc gia tham gia thị trường các-bon để bù đắp lượng phát thải khí nhà kính bằng cách mua hạn ngạch trên Sàn giao dịch và tín chỉ các-bon từ các dự án loại bỏ hoặc giảm phát thải khí nhà kính”.*

TTCB đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết vấn đề về BĐKH bằng việc giảm hoặc loại bỏ khí các-bon, bằng việc định giá các-bon thị trường khuyến khích các DN đổi mới bằng công nghệ sạch, đồng thời hỗ trợ kinh phí cho các dự án năng lượng tái tạo và trồng rừng. TTCB đẩy mạnh hợp tác giữa các nước theo các khuôn khổ như Thỏa thuận Paris, cho phép các quốc gia hoàn thành mục tiêu chiến lược về khí hậu bằng cách hỗ trợ các nỗ lực giảm thiểu trên toàn cầu. CP hoặc cơ quan chức năng đặt ra giới hạn (mức trần) cho tổng lượng khí thải các-bon được phép. Nếu phát thải ít hơn mức cho phép, công ty có thể bán hạn ngạch vượt mức; nếu vượt quá, công ty phải mua thêm hạn ngạch và tín chỉ để phát thải. Hoạt động của TTCB được thể hiện cụ thể tại Hình 2.2.



Nguồn: Đinh chiến, La Sơn, 2024

Hình 2.2 Thị trường các-bon

### *2.1.1.2. Đặc điểm của thị trường các-bon*

*Thứ nhất, là sự dung hòa giữa tăng trưởng thương mại và trách nhiệm với môi trường.* TTCB hoạt động theo nguyên tắc **trao đổi quyền phát thải GHG**, trong đó các quốc gia hoặc DN được phân bổ một lượng khí thải nhất định. Các chủ thể phát thải ít hơn định mức có thể **bán phần dư thừa**, còn các chủ thể vượt định mức buộc phải **mua thêm** từ thị trường để tuân thủ cam kết. Cơ chế này tạo ra một **hàng hóa vô hình** (quyền phát thải) và biến nó thành một đối tượng giao dịch tài chính, do đó mang đầy đủ đặc điểm của hoạt động thương mại: cung - cầu, giá cả, và lợi nhuận. Dưới góc độ môi trường, TTCB được thiết lập nhằm **loại bỏ lượng phát thải GHG**. Thị trường không khuyến khích phát thải thêm, mà thúc đẩy các chủ thể tìm cách **giảm phát thải để tiết kiệm chi phí** hoặc thu lợi nhuận từ việc bán quyền phát thải không sử dụng đến. Cơ chế này kết nối chính sách môi trường của khu vực công với động lực kinh tế của khu vực tư nhân**.**

Giá TTCB là khác nhau ở mỗi khu vực và tại từng thời điểm. Chủ thể của hoạt động mua bán có thể là các quốc gia hoặc các công ty. “Hiện nay, ngày càng nhiều các công ty tham gia vào quá trình trung hòa lượng khí thải và hoạt động mua bán TCCB trở nên phổ biến hơn, điển hình là các công ty toàn cầu như Apple, Google, Microsoft, Mercedes-Benz và Unilever” (Redda, 2022).

*Thứ hai, đây là một cơ chế kinh tế mang đậm dấu ấn trách nhiệm xã hội và môi trường.* Vì TTCB điều chỉnh hành động của các quốc gia, DN, và hành vi cá nhân, thúc đẩy công bằng, tạo cơ hội phát triển bền vững và đảm bảo quyền lợi giữa các nhóm xã hội khác nhau trong bối cảnh khủng hoảng khí hậu toàn cầu. *Ví dụ,* **các dự án TCCB như năng lượng tái tạo hay lâm nghiệp có thể tạo việc làm, hỗ trợ sinh kế bền vững cho cộng đồng, cải thiện tiếp cận năng lượng sạch và bảo vệ hệ sinh thái.**

*Thứ ba, hiệu quả và tính bền vững của thị TTCB không cố định, mà thay đổi theo cấu trúc thị trường và bối cảnh KT-XH*.TCCB thường được cấp trong một khoảng thời gian cụ thể dựa trên khoảng thời gian mà dự án đạt được mức giảm hoặc loại bỏ khí thải. Trong khi một số dự án có thể tạo ra tín chỉ trong thời gian dài (*ví dụ*: hàng thập kỷ đối với các dự án lâm nghiệp), các dự án khác có thể có thời hạn sử dụng ngắn hơn (*ví dụ:* một vài năm đối với các dự án tiết kiệm năng lượng). Do đó, TTCB có thể được đặc trưng bởi cả động lực ngắn hạn và dài hạn, với khả năng các dự án hết hạn và tín chỉ sẽ bị hủy bỏ theo thời gian ảnh hưởng đến nguồn cung cho Sàn giao dịch các-bon. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là tính ổn định của TTCB phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm khung pháp lý, cơ chế thị trường, chất lượng dự án và sự tham gia của các bên liên quan. Những nỗ lực giải quyết các thách thức như bổ sung, rò rỉ, lâu dài và công bằng xã hội là rất quan trọng để đảm bảo tính toàn vẹn và lâu dài của các dự án và TTCB.

TTCB là một giải pháp trung hòa các-bon được ghi nhận bởi KP, thị trường tồn tại những ưu điểm và hạn chế theo đúng bản chất của nó.

*Một là,* TTCB có những ưu điểm sau: (i) Lợi thế cho người mua: Vì mỗi TCCB tương ứng với một tấn các-bon không được thải vào khí quyển, nên sở hữu TCCB là một lợi thế lớn. Một công ty hoặc quốc gia nếu không thể tìm thấy giải pháp nào khác có thể thay thế để giảm lượng khí thải (ví dụ đầu tư vào công nghệ cao để hạn chế lượng khí thải ra), thì sẽ mua TCCB để hợp pháp hóa việc phát thải. (ii) Lợi thế cho người bán: TTCB có thể mang lại lợi ích kinh tế bằng cách tạo ra nguồn doanh thu mới cho quốc gia, các công ty thông qua việc bán các khoản hạn ngạch và TCCB, thúc đẩy đổi mới công nghệ sạch và tạo việc làm trong lĩnh vực năng lượng xanh. (iii) Việc mua các khoản TCCB giúp nâng cao lợi thế về hình ảnh của công ty, bằng cách nhấn mạnh ý thức về bảo vệ hệ sinh thái. Việc mua TCCB cho thấy mức độ quan tâm của công ty đối với sự phát triển bền vững.

*Hai là,* TTCB có những nhược điểm sau: (i) TTCB có thể phức tạp và khó hiểu, điều này có thể gây khó khăn cho các DN vừa và nhỏ tham gia. (ii) TTCB có thể không ổn định và chịu sự dao động của cung và cầu, điều này có thể tạo ra sự không chắc chắn cho các công ty và nhà đầu tư. (iii) TTCB dễ bị gian lận và lạm dụng, điều này có thể làm suy giảm độ tin cậy của hệ thống. (iv) TTCB có thể không bình đẳng, vì chi phí giảm phát thải có thể cao hơn ở các nước đang phát triển, những nước có nhiều khả năng bị ảnh hưởng bởi BĐKH.

Các CP trên toàn thế giới đang ngày càng coi việc buôn bán khí thải như một phần quan trọng trong phản ứng chính sách của họ đối với cuộc khủng hoảng khí hậu. “Hiện tại có 36 hệ thống đang có hiệu lực trên toàn cầu, với 22 hệ thống bổ sung đang trong các giai đoạn xem xét và phát triển khác nhau thể hiện tại Phụ lục II (KP).Các hệ thống hiện có hiệu lực bao gồm tổng cộng 18% lượng phát thải GHG toàn cầu. Các khu vực pháp lý chiếm 58%GDP toàn cầu đều có ETS và khoảng 1/3 dân số toàn cầu sống dưới ETS có hiệu lực” (ICAP, 2024).

### 2.1.1.3. Nguyên tắc hoạt động của thị trường các-bon

Về lý thuyết, TTCB hoạt động theo các nguyên tắc giống như thị trường tài chính, bao gồm các nguyên tắc: Trật tự, minh bạch, toàn vẹn và ổn định.

*Một là, nguyên tắc có trật tự.* Thị trường hướng đến việc duy trì một trật tự nhất định, tức là các giao dịch phải được thực hiện một cách ổn định, hạn chế tối đa các biến động mạnh hoặc gián đoạn bất thường. Để đạt được điều này, cần xây dựng hệ thống quy định và quy trình rõ ràng trong việc mua bán hạn ngạch và TCCB, đồng thời đảm bảo rằng các bên tham gia tuân thủ nghiêm túc các quy tắc đã đặt ra.

*Hai là, nguyên tắc minh bạch.* Đây là yếu tố cốt lõi để TTCB vận hành hiệu quả. Nguyên tắc này đòi hỏi việc cung cấp đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận các thông tin liên quan đến quy trình, phương pháp quản lý cũng như hoạt động của thị trường. Tính minh bạch cũng bao gồm việc công khai dữ liệu về phát thải, tín chỉ và các giao dịch trên thị trường. Đồng thời, nó phản ánh mức độ tin cậy của hệ thống, thể hiện qua việc MRV TCCB một cách chính xác, tuân thủ các tiêu chuẩn đã được thiết lập. Ngoài ra, để duy trì tính minh bạch, thị trường cần có các cơ chế kiểm soát chặt chẽ nhằm ngăn ngừa hành vi gian lận hoặc làm sai lệch thông tin trong quá trình mua bán hạn ngạch trên Sàn giao dịch các-bon.

*Ba là,* ***nguyên tắc toàn vẹn***. TTCB đòi hỏi các bên tham gia phải có trách nhiệm đối với hành vi của mình và tuân thủ nghiêm túc các quy định hiện hành. Điều này bao gồm việc xác minh dữ liệu phát thải, giám sát chặt chẽ quá trình cấp và chuyển nhượng các-bon, cũng như áp dụng các biện pháp xử lý nghiêm đối với những hành vi gian lận hoặc vi phạm. Các hoạt động xác minh và chứng nhận độc lập đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo độ tin cậy của thị trường. Việc xác minh giúp đánh giá chính xác và hợp lệ của dữ liệu phát thải, đồng thời kiểm tra tính hợp pháp của các dự án giảm phát thải. Chứng nhận khẳng định rằng tín chỉ phát sinh từ các dự án này đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và tiêu chí đã được đặt ra. Ngoài ra, để bảo vệ tính toàn vẹn của hệ thống, thị trường cần có các cơ chế tính toán nghiêm ngặt nhằm tránh tình trạng tính hai lần lượng phát thải đã giảm. Bên cạnh đó, kiểm soát “rò rỉ” khí thải để bảo đảm hiệu quả và lợi ích môi trường

*Bốn là, nguyên tắc ổn định.* Sự ổn định là rất quan trọng đối với niềm tin của nhà đầu tư và khả năng tồn tại lâu dài của TTCB. Các biện pháp thúc đẩy sự ổn định bao gồm đặt ra các mục tiêu giảm phát thải có thể dự đoán được, thực hiện các khung pháp lý mang lại sự chắc chắn cho các bên liên quan tham gia thị trường và thúc đẩy tính thanh khoản trong giao dịch. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là việc đạt được những nguyên tắc này trong thực tế có thể là một thách thức. TTCB vẫn còn tương đối non trẻ và phải đối mặt với nhiều sự phức tạp và bất ổn, chẳng hạn như bối cảnh pháp lý ngày càng phát triển, các tiêu chuẩn và phương pháp khác nhau cũng như động lực thị trường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như chính sách định giá các-bon và điều kiện kinh tế toàn cầu. Kết quả là, mặc dù mục tiêu là mô phỏng các nguyên tắc của thị trường tài chính nhưng TTCB có thể không phải lúc nào cũng hoạt động với mức độ trật tự, minh bạch và ổn định như các thị trường tài chính trưởng thành. Bằng cách duy trì những nguyên tắc trên, TTCB có thể đóng góp hiệu quả vào những nỗ lực toàn cầu nhằm giảm thiểu BĐKH.

**2.1.2. Các hình thức hoạt động của thị trường các-bon**

Công ước UNFCCC là nền tảng pháp lý dẫn đến việc hình thành các cơ chế TTCBTT. Tiếp theo là **Thỏa thuận Paris**, đặc biệt là tại **Điều 6**[[12]](#footnote-12) quy định rõ **các hình thức hợp tác sử dụng thị trường để hiện thực hóa các mục tiêu**, là **cơ sở lý luận và pháp lý để phân loại** TTCB **thành tuân thủ và tự nguyện**. **TTCBTT** gắn với việc thực hiện **cam kết trong NDCs**. **TTCBTN** không có ràng buộc pháp lý, nhưng đóng vai trò bổ trợ quan trọng trong mục tiêu khí hậu toàn cầu.

### *2.1.2.1. Thị trường các-bon tuân thủ (bắt buộc/ sơ cấp)*

Khi nói đến TTCBTT mỗi DN hoạt động theo chương trình mua bán phát thải, sẽ được cấp một số lượng hạn ngạch các-bon nhất định mỗi năm (“mức trần” phát thải). Một số DN này tạo ra lượng khí thải ít hơn số hạn ngạch mà họ được phân bổ, số hạn ngạch dư đó các DN có quyền bán. Mặt khác một số DN có hoạt động với thiết bị, máy móc cũ và kém hiệu quả hơn lại tạo ra nhiều khí thải hơn số hạn ngạch các-bon mà họ nhận được mỗi năm. Các DN này đang tìm cách mua hạn ngạch các-bon từ các DN dư hạn ngạch để bù đắp lượng khí thải của họ.

Hầu hết các DN lớn đang thực hiện phần việc của mình và sẽ hoặc đã công bố kế hoạch chi tiết để giảm thiểu lượng khí GHG. Tuy nhiện, lượng hạn ngạch được phân bổ cho họ mỗi năm (dựa trên quy mô và hiệu quả hoạt động của của mỗi DN so với tiêu chuẩn của ngành) có thể không đủ để đáp ứng nhu cầu của họ. Bất chấp những tiến bộ công nghệ, một số công ty phải mất nhiều năm mới giảm được lượng khí thải đáng kể. Tuy nhiên, DN vẫn phải tiếp tục cung cấp hàng hóa và dịch vụ để tạo ra lượng tiền, nhằm cải thiện lượng GHG trong hoạt động của mình. Vì vậy, các DN đó cần tìm cách bù đắp lượng các-bon mà họ đã thải ra.

Ví dụ: Giả sử có 2 hai công ty: Công ty Cổ phần Hưng Thịnh được phép thải ra 400 tấn các-bon; Công ty TNHH Ban Mê cũng được phép thải ra 400 tấn các-bon. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Hưng Thịnh đã phát thải 500 tấn các-bon trong năm nay, trong khi Công ty TNHH Ban Mê sẽ chỉ phát thải 300 tấn các-bon. Để tránh xủ phạt như phạt tiền, thuế bổ sung thì Công ty Cổ phần Hưng Thịnh có thể bù đắp cho việc thải thêm 100 tấn các-bon bằng các mua hạn ngạch các-bon từ Công ty TNHH Ban Mê, do công ty này có lượng phát thải dư thừa (dư 100 tấn các-bon) so với mức cho phép.

Nhiều TTCBTT hiện đang tồn tại, phần lớn là kết quả của các cam kết quốc gia riêng lẻ theo các thỏa thuận khí hậu toàn cầu. Các thị trường này được tạo ra theo luật hoặc cơ chế chính thức khác và được điều chỉnh bởi các chế độ giảm thiểu các-bon bắt buộc của quốc tế, quốc gia hoặc khu vực. Hệ thống EU ETS được thành lập vào năm 2005 để đáp ứng KP 1997, trong đó đặt mục tiêu cho các quốc gia tuân thủ để giảm lượng khí thải của họ. Đây hiện là TTCBTT có tầm ảnh hưởng đến việc xây dựng các TTCBTT của các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Việt Nam và rất nhiều các nước khác ở khu vực pháp lý khác nhau.

### 2.1.2.2. Thị trường các-bon tự nguyện (thứ cấp)

Hàng hóa trên TTCBTT được gọi là hạn ngạch thì trên TTCBTN được gọi là tín chỉ, cả hai đều được định lượng bằng 1 tấn các-bon. TCCB tự nguyện được tạo ra từ các dự án giảm hoặc hấp thụ khí các-bon. Trái ngược với TTCBTT, TCBTN không áp đặt giới hạn (hạn ngạch) đối với phát thải GHG. Thay vào đó, họ dựa vào các cam kết tự nguyện của người tham gia để giảm lượng khí thải. Một động lực độc đáo đã phát triển giữa hai loại thị trường này, trong đó các TTCBTN thường đóng vai trò như một động lực thử nghiệm cho các công ty đối mặt với triển vọng ban hành các TTCBTT phức tạp và đôi khi khó hiểu (David, 2008). Thật vậy, các TTCBTN nâng cao độ tin cậy của TTCB tổng thể khi thị trường tuân thủ dễ bị tổn thương nhất. Điều này đặc biệt rõ ràng sau những thất bại tại COP15, nơi các nhà quản lý do dự ghi nhận Hiệp định Copenhagen[[13]](#footnote-13). Trong nhiều năm qua, các tiêu chuẩn chứng nhận sau đây đã nổi lên như những người dẫn đầu trong thị trường tự nguyện: VCS, GS, Dự trữ Hành động Khí hậu (CAR) và Cơ quan Đăng ký Các-bon Hoa Kỳ (ACR).

TTCBTN có cả ưu điểm và nhược điểm. Một điểm đáng ghi nhận là thị trường cung cấp một nền tảng cho những người tham gia để giảm phát thải KNK một cách đổi mới, học hỏi từ giao dịch giảm phát thải tự nguyện (Voluntary Emission Reduction-VER) và chuẩn bị cho việc giới hạn và buôn bán. Kollmuss và cộng sự (2008) gợi ý rằng “vai trò chính của thị trường tự nguyện là định hình các quy tắc và thủ tục để bù trừ trong các thị trường tuân thủ trong tương lai”. Các ưu điểm khác bao gồm: “*Thứ nhất,* phạm vi bao phủ rộng và tính linh hoạt. Các dự án VER có thể dễ dàng thích ứng với điều kiện địa phương và nhu cầu của người mua; *Thứ hai* là giá trị gia tăng cao, mặc dù giới hạn và thương mại được chấp nhận rộng rãi như một cách tiếp cận hiệu quả về chi phí đối với ô nhiễm chung; *Thứ ba,* nâng cao nhận thức cộng đồng. Ở các quốc gia chưa có giới hạn phát thải, truyền thông đại chúng có thể thu hút sự chú ý đến việc giảm thiểu BĐKH và các dự án VER bằng cách kể những câu chuyện liên quan đến dự án và giao dịch VER”. Cấu trúc của TTCBTN được thể hiện tại Hình 2.3.

Nhà phát triển dự án

Xác minh và xác nhận

Phát hành

Tín chỉ

Tiêu chuẩn

Nhà mô giới

Thương nhân

Nhà bán lẻ

Người mua cuối

Bù trừ

Bù đắp

Nguồn: S&P Global Platts 2021

Hình 2.3 Cấu trúc của thị trường các-bon tự nguyện

Nhu cầu tham gia TTCBTN được thúc đẩy mạnh mẽ bởi Thỏa thuận Paris và làn sóng cam kết phát thải bằng “0” của các CP và DN trên thế giới.

**Bảng 2.1 Sự khác nhau của hai thị trường**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thị trường các-bon tự nguyện** | **Thị trường các-bon tuân thủ** |
| 1.Mục tiêu | Các DN, cá nhân tình nguyện bù trừ lượng khí thải của họ bằng cách TCCB (nâng cao uy tín của DN, cá nhân có ý thức bảo vệ môi trường, tiềm năng đầu tư). | TTCBTT được tạo ra bởi sự cần thiết phải tuân thủ một đạo luật quy định. |
| 2. Hàng hóa trao đổi | TTCB cho phép các cơ sở phát thải bù trừ lượng phát thải bắt buộc của mình bằng cách mua tín chỉ các-bon được tạo ra từ các dự án giảm phát thải | Các cơ sở thuộc đối tượng kiểm kê GHG tham gia kinh doanh, chuyển giao hạn ngạch phát thải và TTCB theo quy định quốc gia, khu vực và quốc tế. |
| 3. Giá  các-bon | Tín chỉ tự nguyện có xu hướng rẻ hơn vì chúng không thể được sử dụng trong các TTCBTT. Một số yếu tố ảnh hưởng đến giá như loại dự án, quy mô dự án, vị trí, đồng lợi ích và thời gian. | Hạn ngạch tuân thủ có xu hướng đắt hơn vì chúng bị chi phối bởi các nghĩa vụ pháp lý. |
| 4. Chủ thể trao đổi | Các DN, CP, tổ chức phi chính phủ và cá nhân. | Các công ty và CP đã áp dụng giới hạn phát thải do UNFCCC thiết lập. |
| 5. Thị trường giao dịch | Hiện nay chưa có TTCBTN tập trung. Các nhà phát triển dự án có thể bán tín chỉ trực tiếp cho người mua, thông qua người môi giới hoặc sàn giao dịch hoặc bán cho nhà bán lẻ, người sau đó bán lại cho người mua. | Các công ty vượt qua mục tiêu phát thải có thể bán hạn ngạch thặng dư của mình cho những công ty đang tìm cách bù đắp lượng phát thải. Hạn ngạch có thể được bán theo chương trình mua bán khí thải của KP. |

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Qua Bảng 2.1 có thể thấy rằng sự khác biệt của hai thị trường nằm ở khả năng thực thi, thị trường quản lý áp đặt các giới hạn và hạn chế pháp lý đối với lượng phát thải khí CO2, trong khi thị trường tự nguyện là sự lựa chọn không mang tính ràng buộc dựa trên trách nhiệm của DN, cá nhân. Cả hai thị trường đều nhằm mục tiêu giảm phát thải các-bon và giải quyết các vấn đề BĐKH. TTCBTT thúc đẩy những giảm phát thải quy mô lớn thông qua quy định của CP, trong khi TTCBTN cho phép các cá nhân, tổ chức thực hiện các hành động bổ sung. Hai thị trường này cùng tồn tại, hỗ trợ cho nhau. Việc tham gia vào hai thị trương không loại trừ lẫn nhau, thực tế nhiều DN đồng thời tham gia cả hai thị trường trên.

Các luồng giao dịch của cả hai thị trường được thể hiện tại Hình 2.4

A diagram of a factory

Description automatically generated

Nguồn: <https://www.msci.com/www/blog-posts/Introducing-the-carbon-market/03227158119>

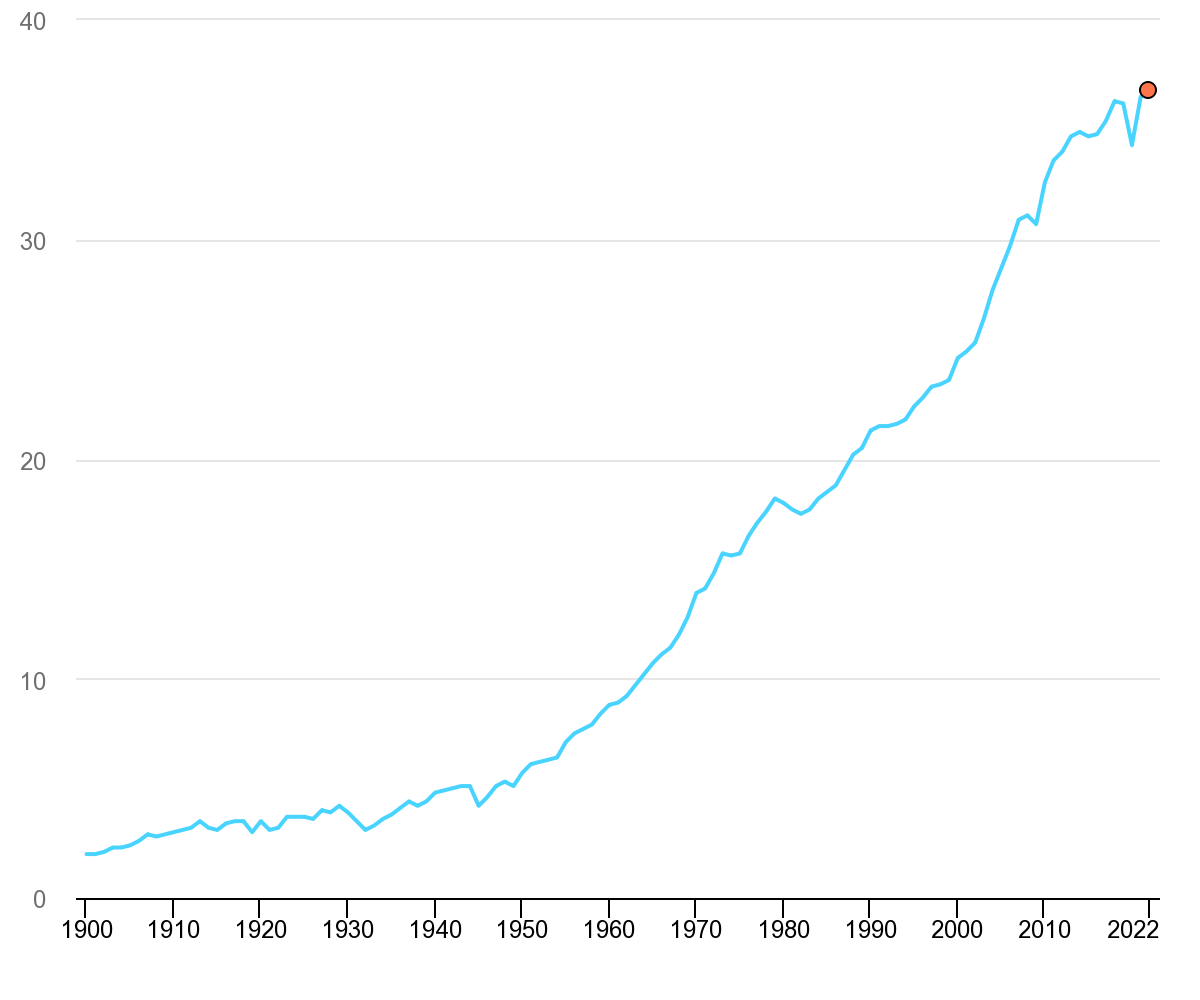
Hình 2.4 Cơ chế vận hành của thị trường các-bon

## 2.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến thị trường các-bon

### 2.1.3.1. Xu hướng phát thải khí các-bon

Lượng khí thải các-bon toàn cầu từ quá trình đốt cháy năng lượng và quy trình công nghiệp đã tăng 0,9% tương đương 321 Mt (Metric ton) vào năm 2022 lên mức cao mới mọi thời đại là 36,8 Gt (1 gigaton tương đương với 1 tỷ tấn). Ước tính này dựa trên phân tích chi tiết theo từng khu vực và từng loại nhiên liệu của Cơ quan năng lượng Quốc tế (IEA), kết hợp số liệu thống kê quốc gia chính thức mới nhất và dữ liệu công khai về sử dụng năng lượng, các chỉ số kinh tế và thời tiết.

Mức tăng của năm ngoái diễn ra sau hai năm có những biến động đặc biệt về lượng phát thải liên quan đến năng lượng. Lượng khí thải giảm hơn 5% vào năm 2020 do đại dịch Covid-19 làm giảm nhu cầu năng lượng. Vào năm 2021, lượng khí thải đã tăng trở lại so với mức trước đại dịch, tăng hơn 6% cùng với việc kích thích kinh tế và triển khai vắc xin (xem Hình 2.5).



Nguồn: Internationl Energy Agency

Hình 2.5 Phát thải CO2 toàn cầu từ quá trình đốt năng lượng và công nghiệp 1900-2022

Phát thải GHG biến động không đồng đều giữa các nước trên thế giới. EU đã chứng kiến lượng khí thải CO2 giảm 2,5% hoặc 70 Mt bất chấp sự gián đoạn của thị trường dầu khí, thiếu hụt thủy điện do hạn hán và nhiều nhà máy hạt nhân ngừng hoạt động. Lượng khí thải trong lĩnh vực xây dựng giảm rõ rệt nhờ mùa đông ôn hòa. Mặc dù lượng phát thải của ngành điện tăng 3,4% nhưng việc sử dụng than vẫn không cao như dự đoán. Lần đầu tiên, tổng sản lượng điện từ năng lượng gió và năng lượng mặt trời đã vượt quá sản lượng điện từ khí đốt hoặc hạt nhân. Lượng khí thải của Trung Quốc tương đối ổn định vào năm 2022, giảm 23 Mt hay 0,2%. Lượng khí thải ngày càng tăng từ quá trình đốt cháy được bù đắp bằng sự sụt giảm từ các quy trình công nghiệp. Tăng trưởng kinh tế yếu hơn, hoạt động xây dựng giảm sút và các biện pháp phòng chống Covid-19 nghiêm ngặt đã dẫn đến giảm lượng khí thải công nghiệp và giao thông. Tăng trưởng phát thải của ngành điện chậm lại so với mức trung bình của thập kỷ qua nhưng vẫn đạt 2,6%. Lượng khí thải của Hoa Kỳ tăng 0,8% tương đương 36 triệu tấn. Lĩnh vực xây dựng có mức tăng phát thải cao nhất do nhiệt độ khắc nghiệt. Việc giảm phát thải chính đến từ việc sản xuất điện và nhiệt, nhờ sự gia tăng chưa từng thấy về năng lượng mặt trời và gió, cũng như chuyển đổi từ than sang khí đốt. Trong khi nhiều quốc gia khác giảm sử dụng khí đốt tự nhiên thì Hoa Kỳ lại chứng kiến lượng khí thải CO2 từ khí đốt tăng 89 triệu tấn do nước này được yêu cầu đáp ứng nhu cầu điện cao điểm trong các đợt nắng nóng mùa hè. Lượng phát thải từ thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển của Châu Á, ngoại trừ Trung Quốc, đã tăng nhiều hơn so với bất kỳ khu vực nào khác vào năm 2022, tăng 4,2% tương đương 206 MtCO2. Hơn một nửa lượng khí thải tăng lên trong khu vực là do sản xuất điện đốt than (Báo cáo của IEA, 2022).

TTCB vận hành theo nguyên tắc cung cầu. Khi lượng khí thải giảm, nhu cầu hạn ngạch và TCCB giảm do DN dễ đạt mục tiêu phát thải. Ngược lại, khí thải tăng làm tăng nhu cầu các-bon nhằm đảm bảo tuân thủ quy định. Giá tín chỉ và hạn ngạch bị ảnh hưởng bởi xu hướng phát thải: phát thải giảm gây dư thừa các-bon, làm giá giảm; phát thải tăng dẫn đến khan hiếm, đẩy giá lên. Sự biến động của giá ảnh hưởng lớn đến kế hoạch tài chính của DN. Nếu phát thải không giảm như kỳ vọng, CP có thể siết chặt quy định, tăng giá hoặc giảm hạn ngạch. Những điều chỉnh này ảnh hưởng lớn đến thị trường và sự tuân thủ của DN. Ngoài ra, xu hướng giảm phát thải có thể là kết quả của việc sử dụng nhiều các công nghệ tiên tiến. Những công nghệ này góp phần giảm nhu cầu các-bon khi DN ít gây ô nhiễm hơn. Xu hướng phát thải là yếu tố quan trọng trong việc định hình động lực, sự ổn định và tăng trưởng của TTCB.

### 2.1.3.2. Mức độ hợp tác quốc tế trong thị trường các-bon

Hợp tác quốc tế trong TTCB thực sự mang lại hiệu quả. Lượng phát thải của các quốc gia phù hợp với các mục tiêu đã được quốc tế thống nhất: mục tiêu giảm nhẹ GHG chung dành cho các quốc gia thuộc Phụ lục I trong UNFCCC để trở lại mức phát thải năm 1990 vào năm 2000 và các mục tiêu riêng của họ trong KP năm 2008-2012. Điều 6 của Thỏa thuận Paris đã đưa ra các công cụ cho phép hợp tác quốc tế đạt được mức giảm phát thải GHG thông qua TTCB (UNCC, 2025).

Năm 2021, kết quả quan trọng của COP26 là thúc đẩy vận hành thị trường các-bon, đặc biệt bằng cách đưa ra hướng dẫn về Điều 6.2, mở đường cho sự hợp tác tự nguyện giữa các Bên trong việc thực hiện NDC nhằm đạt được tham vọng cao hơn về khí hậu (Carbon Market Institute, 2021). Việc tham gia KP đã giúp giảm đáng kể phát thải GHG và thúc đẩy đổi mới công nghệ các-bon thấp. Đây là bước chuyển quan trọng hướng đến mục tiêu giảm nhiệt độ của Thỏa thuận Paris. Dù còn quá sớm để đánh giá hiệu quả cam kết trong Thỏa thuận Paris, nhưng việc Thỏa thuận có hiệu lực đã thúc đẩy nhiều quốc gia đặt mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào giữa thế kỷ. Hợp tác quốc tế vẫn đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao tham vọng và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu khí hậu.

Hợp tác quốc tế mạnh mẽ có thể thúc đẩy sự tích hợp các TTCB khu vực, tạo nên một thị trường lớn hơn, thanh khoản hơn với giao dịch và định giá hiệu quả hơn. Sự phối hợp này giúp liên kết các hệ thống như EU ETS với các thị trường khác, đồng thời chuẩn hóa quy tắc và phương pháp MRV, nâng cao độ tin cậy và giảm rủi ro phân mảnh thị trường. Hợp tác cũng giúp ngăn tình trạng rò rỉ các-bon bằng cách điều hòa giá và quy định giữa các quốc gia. Tuy nhiên, yếu tố chính trị và kinh tế có thể tác động đến sự hợp tác này, tạo cả thời cơ và trở ngại cho TTCB.

Trong Báo cáo Tình trạng và Xu hướng mới nhất [của Nhóm Ngân hàng Thế giới](https://translate.google.com/website?sl=en&tl=vi&hl=vi&prev=search&u=https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/25160) cho thấy rằng hợp tác về định giá các-bon trên phạm vi quốc tế sẽ giúp **giảm 30% chi phí** để đạt được Thỏa thuận Paris vào năm 2030; **50% vào năm 2050**. Điều này tương đương với hàng nghìn tỷ đô la tiền tiết kiệm. **Nếu không có thị trường quốc tế vào năm 2050, chúng ta sẽ không có cách nào đạt được mục tiêu tăng nhiệt độ từ 1,5 đến 2 độ C mà Thỏa thuận Paris đặt ra** (WB, 2016).

Ví dụ: Về hợp tác song phương giữa Ủy ban Châu Âu và Trung Quốc. Từ năm 2014-2017, Ủy ban Châu Âu hợp tác chặt chẽ với Trung Quốc đã thực hiện dự án kéo dài 3 năm để hỗ trợ thiết kế và thực hiện giao dịch phát thải ở Trung Quốc. Dự án cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng năng lực và hỗ trợ bảy hệ thống thí điểm khu vực đã được thiết lập và thành lập hệ thống mua bán khí thải quốc gia. Tại Hội nghị thượng đỉnh EU-Trung Quốc năm 2015, EU và Trung Quốc đã nhất trí về một **dự án mới cho năm 2017-2020**. Dự án mang tên “Nền tảng đối thoại và hợp tác chính sách giữa EU và Trung Quốc về buôn bán khí thải” hiện đang được triển khai, nhằm nâng cao khả năng tiếp cận và hướng dẫn để hỗ trợ chính quyền Trung Quốc trong nỗ lực thực hiện và phát triển hơn nữa TTCB toàn quốc của Trung Quốc (EC, 2018).

Trong hợp tác đa phương thì Ủy ban Châu Âu là thành viên sáng lập của ICAP, tập hợp các quốc gia và khu vực có hệ thống giao dịch và phát thải bắt buộc. ICAP cung cấp một diễn đàn để chia sẻ kinh nghiệm, kiến ​​thức và tổ chức các khóa đào tạo thường xuyên. Ủy ban cũng hỗ trợ phát triển TTCB trong nước thông qua quan hệ Đối tác vì sự sẵn sàng của thị trường (PMR), đây là một nền tảng để trao đổi kinh nghiệm về các công cụ TTCB và hỗ trợ khoảng 17 quốc gia chuẩn bị và thực hiện những công cụ này (EC, 2025).

Có thể nói, hợp tác quốc tế rất quan trọng đối với sự thành công và tăng trưởng của TTCB. Hợp tác này nâng cao giá trị thị trường, thúc đẩy chuẩn hóa, giảm thiểu rủi ro và hỗ trợ các nỗ lực toàn cầu nhằm chống lại BĐKH. Nếu không có sự hợp tác quốc tế chặt chẽ, TTCB có thể phải đối diện với tình trạng phân mảnh, giảm hiệu quả và gia tăng sự bất ổn, cản trở khả năng đóng góp vào các mục tiêu giảm phát thải toàn cầu.

### 2.1.3.3. Sự tham gia của các doanh nghiệp vào thị trường các-bon

Sự tham gia của doanh nghiệp vào TTCB bao gồm việc các DN tham gia vào các hoạt động liên quan đến mua, bán, trao đổi hạn ngạch và TCCB với mục tiêu giảm phát thải GHG hoặc tạo doanh thu. Có thể thấy DN tham gia vào TTCB theo một số cách thức sau đây:

*Thứ nhất,* các DN tham gia giao dịch hạn ngạch trên sàn giao dịch các-bon ở TTCBTT do Nhà nước quy định để đạt được mục tiêu giảm phát thải GHG mà quốc gia cam kết. TTCBTT thường phân bổ hoặc đấu giá một số lượng hạn chế hạn ngạch cho các DN được quản lý. Các DN có thể mua thêm hạn ngạch nếu cần hoặc bán hạn ngạch vượt mức nếu họ đã giảm lượng phát thải xuống dưới mức được phân bổ. Hoặc các DN có thể mua TCCB đủ điều kiện được giao dịch trên sàn giao dịch TTCB để bù đắp lượng khí thải của chính mình vượt quá mức cho phép. DN có thể mua hạn ngạch và tín chỉ khi giá thấp và bán chúng khi giá cao, tương tự như giao dịch trên thị trường chứng khoán.

*Thứ hai,* các DN có thể tham gia vào các dự án hấp thụ và giảm phát thải để tạo ra TCCB. Các dự án này liên quan đến việc thực hiện các biện pháp giảm phát thải GHG, chẳng hạn như đầu tư vào năng lượng tái tạo, trồng rừng... Lượng giảm phát thải mà các dự án này đạt được có thể được chuyển đổi thành TCCB, sau đó được bán trên cả hai thị trường. Hơn nữa, kinh doanh TCCB là nguồn để tạo ra doanh thu cho các DN đồng thời nâng cao trách nhiệm xã hội trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo tồn thiên nhiên.

Tham gia vào TTCB giúp DN đóng góp vào mục tiêu quốc gia và toàn cầu trong việc giảm phát thải GHG, phù hợp với chiến lược phát triển bền vững và nâng cao uy tín thương hiệu. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc tạo niềm tin của người tiêu dùng, nhà đầu tư và đối tác có ý thức về môi trường. Các tập đoàn lớn, nhất là trong ngành tiêu thụ nhiều năng lượng, thường là người mua TCCB, góp phần làm tăng nhu cầu thị trường. Khi DN cần đáp ứng quy định hoặc mục tiêu tự nguyện, họ mua hạn ngạch hoặc TCCB để bù đắp phát thải, tác động đến giá cả thị trường. Sự tham gia rộng rãi còn tăng tính thanh khoản, giúp việc giao dịch thuận lợi và thị trường vận hành hiệu quả. Ngoài ra, DN còn thúc đẩy đổi mới và đầu tư vào các dự án các-bon thấp như năng lượng xanh, tiết kiệm năng lượng, thúc đẩy công nghệ bền vững.

Mặt khác khi các doanh nghiệp hoạt động trong thị trường các-bon đối mặt với những thách thức và khó khăn như: Việc tham gia vào TTCB có thể kéo theo những chi phí liên quan đến việc mua hạn ngạch và TCCB, thực hiện các dự án giảm phát thải và tuân thủ các yêu cầu báo cáo và xác minh. Những chi phí này có thể là gánh nặng đối với một số DN, đặc biệt là các DN vừa và nhỏ (SME). TTCB có thể chịu sự biến động về giá và sự không chắc chắn, điều này có thể gây rủi ro cho các DN. Sự biến động về giá các-bon ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính và lợi nhuận của các tổ chức kinh tế tham gia thị trường. Việc tuân thủ các quy định của TTCB bao gồm việc báo cáo và quy trình xác minh KNK. Gánh nặng thủ tục hành chính này có thể là thách thức đối với các DN, đặc biệt là những DN thiếu chuyên môn hoặc nguồn lực trong quản lý và tính toán các-bon.

Các DN tại Việt Nam có thể sẽ gặp phải một một số khó khăn nhất định khi tham gia TTCB như: “Phải làm thêm một số công việc gồm “kiểm kê, báo cáo, và thẩm định kết quả kiểm kê” và đây là những việc có thể làm tăng chi phí nhân sự, chi phí hành chính và quản lý chung. Song có lẽ là trong dài hạn chính TTCB sẽ tạo ra động cơ khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ (vừa giúp giảm chi phí tuân thủ, vừa có cơ hội kiếm lợi nhuận nhờ việc bán các giấy phép dư thừa), cải thiện hiệu quả của các yếu tố sản xuất đổi mới sản phẩm và dịch vụ để tiếp cận các thị trường đòi hỏi cao về chất lượng môi trường”[[14]](#footnote-14).

Nhìn chung, mặc dù việc DN tham gia vào TTCB dưới nhiều cách thức khác nhau vừa mang lại lợi ích tiềm năng về doanh thu, quản lý rủi ro và nâng cao danh tiếng nhưng nó cũng kéo theo chi phí, sự phức tạp trong thực hiện cần được xem xét và quản lý cẩn thận.

# 2.2. Khái quát pháp luật về thị trường các-bon

Trước khi đi vào tìm hiểu pháp luật về TTCB, cần xác định thể chế pháp lý tối ưu để hoàn thiện TTCB dựa trên các nền tảng lý thuyết đã nghiên cứu. Một khung pháp lý lý tưởng cho TTCB đảm bảo yếu tố cơ sở pháp lý và quy định rõ ràng. Trước tiên, khi đề cập đến thị trường cần xác định về chủ thể tham gia thị trường, trong đó quy định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên liên quan. Tiếp theo quy định về đối tượng giao dịch (hạn ngạch và TCCB) hay còn gọi là “hàng hóa” trên thị trường được phân bổ theo cách thức như thế nào, quy trình cấp TCCB, cơ chế giao dịch và giám sát MRV. Giá của hạn ngạch và TCCB là nội dung cần được quy định vì tác động tới tài chính của DN và tính linh hoạt của thị trường. Cuối cùng, nhà nước đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong quản lý TTCB, với việc ban hành các chế tài xử phạt để bảm bảo thực thi các quy định và thiết lập các cơ chế giải quyết tranh chấp xử lý các bất đồng trong TTCB. Đồng thời nhà nước đề ra những quy định hỗ trợ khuyến khích DN và thúc đẩy liên kết hội nhập với TTCB quốc tế. Như vậy, một khôn khổ pháp luật về TTCB hoàn chỉnh là một hệ thống các quy định được xây dựng một cách toàn diện, chặt chẽ, nhất quán và khả thi, góp phần thực thi pháp luật TTCB.

**2.2.1. Khái niệm pháp luật về thị trường các-bon**

“Để thực hiện chức năng quản lý xã hội, định hướng các quan hệ xã hội theo trật tự và ý chí của Nhà nước, Nhà nước có thể sử dụng nhiều công cụ khác nhau, trong đó có pháp luật. Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo mục đích, định hướng của Nhà nước”(Trường Đại học Luật Hà Nội, 2016).

Từ định nghĩa chung về TTCB (tại mục 2.1.1.1 và định nghĩa chung về pháp luật, có thể được hiểu như sau “Pháp luật về thị trường các-bon” như sau: “***Pháp luật về thị trường các-bon*** *là hệ thống các quy định pháp lý do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh giữa các cá nhân, tổ chức và nhà nước trong quá trình phân bổ, mua bán, chuyển nhượng, giám sát lượng phát thải khí nhà kính”.* Pháp luật môi trường được hiểu là hệ thống QPPLP điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên và phòng ngừa ô nhiễm. Do đó, pháp luật về TTCB là bộ phận không thể tách rời của pháp luật môi trường, có phạm vi hẹp hơn và tập trung chuyên sâu vào việc điều chỉnh hoạt động phát thải GHG thông qua cơ chế vận hành thị trường.

Như vậy, từ khái niệm trên cho thấy nguồn của pháp luật về TTCB bao gồm các quy định từ Hiến pháp và văn bản QPPL liên quan đến TTCB, được ban hành hoặc thừa nhận bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Từ việc nghiên cứu bản chất của TTCB và thông quan việc xác định và làm rõ các chủ thể tham gia TTCB, có thể chỉ ra các nhóm quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động TTCB như sau:

*Một là,* nhóm quan hệ giữa các cơ quan QLNN với nhau trong phân cấp quản lý đối với TTCB như: (1) quan hệ giữa CP, BTNMT với Bộ Tài Chính, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải và các Bộ ngành có liên quan đến thành lập TTCB trong nước; (2) Quan hệ giữa CP với UBND phát sinh trong qua trình, xác định các cơ sở phát thải và thực hiện kiểm kê GHG. Các cơ quan này chịu trách nhiệm giám sát và thực thi các quy định về TTCB. Họ có thể đặt ra mức trần phát thải, phân bổ các khoản phụ cấp, trách nhiệm pháp lý của các chủ thể tham gia thị trường... Các QPPL điều chỉnh mối quan hệ này được quy định tại nhiều văn bản QPPL khác nhau như Luật BVMT, Luật Lâm nghiệp, Luật Đầu tư, Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại sửa đổi bổ sung, Luật Ngân sách nhà nước… phương pháp điều chỉnh đối với nhóm quan hệ này chủ yếu mang tính mệnh lệnh - phục tùng.

*Hai là,* nhóm quan hệ giữa Nhà nước với các cơ sở phát thải GHG, nhóm quan hệ này chủ yếu phát sinh từ hoạt động quản lý nhà nước về hoạt động giảm nhẹ phát thải GHG. Do vậy, phương pháp điều chỉnh đối với nhóm quan hệ này chủ yếu mang tính mệnh lệnh, quyền uy.

*Ba là,* nhóm mối quan hệ giữa chủ thể bán và mua hạn ngạch, TCCB; giữa các nhà đầu cơ bán lẻ; nhà môi giới và ngân hàng thương mại với nhau. Nhóm quan hệ này chủ yếu được điều chỉnh bởi quy định của pháp luật dân sự, thương mại mang tính bình đẳng, tự do thoả thuận giữa các chủ thể. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể này chủ yếu được xác lập trên cơ sở hợp đồng mua bán, hợp đồng dịch vụ cụ thể và có thể phải được thực hiện trên sàn giao dịch các-bon.

Như vậy, pháp luật về TTCB điều chỉnh các quan hệ giữa các chủ thể liên quan, trong đó QPPL áp dụng đề điều chỉnh các mối quan hệ này rất phức tạp và và trải rộng trên nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau, có sự đan xen giữa luật công và luật tư.

## 2.2.2. Chủ thể của thị trường các-bon

TTCB đang ngày càng thu hút sự tham gia của nhiều cá nhân, tổ chức với tính chất ngày càng đa dạng. Nhiều quốc gia đã áp dụng các chính sách định giá các-bon, tạo điều kiện để các chủ thể tận dụng TCCB như một phần trong kế hoạch phát triển lâu dài. Các chủ thể tham gia TTCB rất phong phú, tùy theo loại thị trường. TTCBTT, các bên tham gia thường bao gồm CP, DN, ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính. Trong khi đó, TTCBTN có sự góp mặt của các nhà đầu tư dự án, các thương nhân và người môi giới. Sự đa dạng này phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của TTCB trong nỗ lực toàn cầu giảm phát thải GHG.

*Các chủ thể tham gia thị trường các-bon tuân thủ:*

*Thứ nhất*, CP - các nhà thiết kế chính sách. Đây là cơ quan quản lý hành chính thực hiện giám sát và thực thi TTCBTT. CP chịu trách nhiệm quyết định kế hoạch, chương trình của thị trường sẽ hoạt động như thế nào, chẳng hạn như các khí nhà kính, các lĩnh vực và ngành được đưa vào thị trường, cách phân bổ hạn ngạch, các biện pháp ngăn chặn gian lận, giảm thiểu rò rỉ các-bon, giao dịch hạn ngạch và tín chỉ. Khi thị trường được triển khai, CP chịu trách nhiệm ban hành quy định pháp luật xem xét có nên sửa đổi hay không và sửa đổi như thế nào. Các nhà hạch định chính sách có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy cung và cầu trong TTCB trong việc ổn định giá hạn ngạch và tín chỉ. Đồng thời, CP cũng là trung tâm của hệ thống giám sát và thực thi, đây là hoạt động quan trọng của kế hoạch mua bán phát thải. Vào cuối mỗi giai đoạn tuân thủ, cơ quan quản lý đảm bảo rằng báo cáo phát thải của DN được gửi và xác minh bởi nhóm nội bộ hoặc bên thứ ba. Để tăng cường hiệu quả hoạt động của thị trường các CP có nghĩa vụ đề ra các trách nhiệm pháp lý đối với những trường hợp không tuân thủ chẳng hạn như nêu tên, phạt tiền hay thậm chí truy tố trách nhiệm hình sự. Hơn nữa, khi thị trường phát sinh tranh chấp CP ban hành các phương thức để giải quyết.

*Thứ hai,* các DN (các cơ sở phát thải). Ở thị trường Hàn Quốc và Trung Quốc chủ thể tham gia thị trường là các DN. Trong hệ thống giao dịch phát thải EU, các bên tham gia thị trường còn có các nhà máy, cơ sở riêng lẻ. Theo kế hoạch phát thải và giao dịch, những DN tham gia chịu sự quản lý phải nộp đủ giấy phép phát thải vào cuối chu kỳ tuân thủ để bù đắp lượng phát thải GHG của mình. Các DN có thể nhận được các khoản trợ cấp bổ sung từ CP, ngoài ra các DN phải tuân theo quy trình giám sát, báo cáo và xác minh phát thải GHG do CP quy định, một tổ chức độc lập sẽ tiến hành xác minh hoạt động này. DN là một chủ thể chính có quyền tham gia mua bán hạn ngạch các-bon trên sàn giao dịch, có nghĩa vụ tuân thủ, thi hành quy định pháp luật về thị trường, chịu hình phạt khi có vi phạm xảy ra.

*Thứ ba,* các nhà đầu cơ bán lẻ, thương nhân, nhà môi giới và trung gian tài chính như ngân hàng thương mại cũng đóng một vai trò nhất định trong giao dịch các-bon. Nhà đầu cơ bán lẻ là các nhà đầu tư cá nhân mua và bán TCCB thay vì bù đắp lượng khí thải của chính họ. Các nhà môi giới đóng vai trò là trung gian giữa người mua và người bán hạn ngạch và TCCB, giúp khách hàng mua hoặc bán các-bon bằng cách kết nối người mua với người bán. Các ngân hàng thương mại và các trung gian tài chính cung cấp các khoản vay hoặc các sản phẩm tài chính khác cho các công ty đầu tư vào các dự án giảm phát thải các-bon. TTCB là một hệ sinh thái phức tạp với nhiều bên tham gia có vai trò thiết yếu trọng trong việc đảm bảo tính thanh khoản, xác định giá và hoạt động hiệu quả của các hệ thống giao dịch các-bon.

*Các chủ thể tham gia thị trường tự nguyện:*

*Thứ nhất,* các nhà phát triển dự án (chủ yếu là doanh nghiệp). Các chủ đầu tư dự án triển khai dự án để tạo ra TCCB mà các DN hoặc ngành khác sẽ mua, đơn vị phát triển dự án nhằm mục đích tạo ra sự đền bù với mục tiêu loại bỏ hoặc tránh thải GHG vào khí quyển từ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Các DN có quyền đăng ký dự án giảm thiểu phát thải với các tiêu chuẩn được công nhận quốc tế (như Verra/VCS, Plan Vivo, Gold Standard, CDM...) hoặc hệ thống trong nước, có quyền sở hữu TCCB được chứng nhận từ dự án do mình phát triển. Đồng thời có quyền chuyển nhượng, đấu giá hoặc sử dụng các tín chỉ này trong TTCBTN. Bên cạnh đó, có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ hồ sơ kỹ thuật, pháp lý và môi trường theo yêu cầu của cơ quan có chức năng hoặc tổ chức chứng nhận. Cam kết rằng số liệu về giảm phát thải, hấp thụ GHG là trung thực, có thể kiểm chứng và không gian lận.

*Thứ hai,* người tiêu dùng. Nhóm này rất đa dạng bao gồm các công ty tư nhân, tổ chức phi CP, CP, các trường đại học và các cá nhân mua tín chỉ từ các dự án cung cấp TCCB. Nhóm chủ thể trên được sở hữu hợp pháp TCCB sau khi mua, thể hiện trách nhiệm xã hội (CSR), góp phần vào mục tiêu ESG (môi trường - xã hội - quản trị). Những chủ thể trên **tuân thủ quy định pháp luật** quốc gia nếu có (như đăng ký, khai báo, báo cáo).

*Thứ ba,* cơ quan đăng ký. Các tổ chức này là thành phần quan trọng của chuỗi giá trị khi họ điều tiết TTCBTN. Đặc biệt, cơ quan này đóng vai trò như một cách để theo dõi và xác nhận chất lượng của TCCB bù trừ do hàng trăm nhà phát triển dự án tạo ra. Cơ quan đăng ký, giám sát gần như tất cả hoạt động trên thị trường: VCS, GS, Dự trữ hành động vì khí hậu (CAR) và Cơ quan đăng ký các-bon của Mỹ (ACR). Các cơ quan này góp phần tạo ra tính minh bạch của TTCBTN.

*Thứ tư*, Thương nhân được quyền mua tín chỉ từ các nhà bỏ vốn cho dự án (các dự án như trồng rừng, năng lượng xanh, v.v.). Họ có thể bán lại các tín chỉ này cho người mua cuối cùng hoặc cho các bên trung gian khác, thường để lấy hoa hồng. Thương nhân phải đảm bảo rằng các tín chỉ mua vào là hợp pháp, được chứng nhận bởi các tiêu chuẩn quốc tế uy tín (như Verra, Gold Standard). Nếu có khung pháp lý quốc gia (như tại EU hoặc Mỹ), họ còn phải tuân thủ luật nội địa. Đây là chủ thể trung gian quan trọng thúc đẩy dòng chảy TCCB từ nhà cung cấp đến người tiêu dùng.

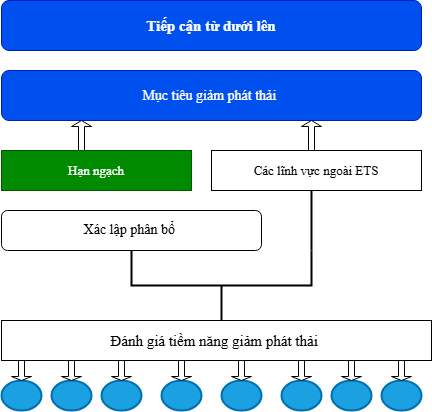
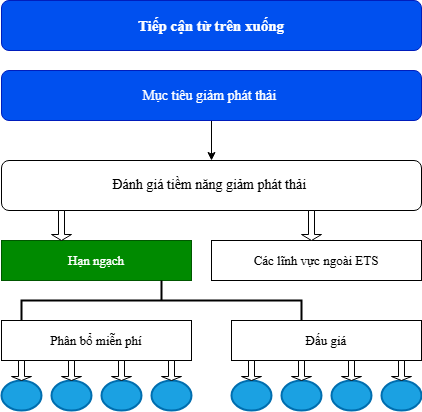
*Thứ năm*, nhà môi giới. Nhà môi giới sẽ mua TCCB từ một thương nhân và tiếp thị chúng cho người tiêu dùng. Một nhà môi giới thường sẽ tính phí hoa hồng, hoạt động như một nhà giao dịch. Các nhà môi giới cũng cung cấp dịch vụ tư vấn, theo đó người mua chỉ định các tiêu chí như lĩnh vực và khu vực mà họ muốn mua bù đắp cũng như khối lượng bù đắp mà họ muốn mua và các nhà môi giới sẽ đưa ra các danh sách để lựa chọn trong đó có cả giá cả. Trên thực tế nhiều nhà môi giới cũng có cổ phần trong các dự án, điều này có thể ảnh hưởng tới sự minh bạch về giá so với việc thông qua sàn giao dịch các-bon của thị trường bắt buộc.

## 2.2.3. Đối tượng giao dịch trên thị trường các-bon

Trên thị trường các-bon tồn tại hai loại hàng hóa chính, đó là hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon.

*Một là,* hạn ngạch: Được hiểu là giới hạn áp dụng cho các công ty liên quan đến lượng GHG mà họ có thể thải ra trong một khoảng thời gian nhất định. Hệ thống này dựa trên nguyên tắc *“cap and trade”* trong đó giới hạn phát thải chung được thiết lập cho một ngành hoặc khu vực và các công ty được phân bổ hoặc phải mua hạn ngạch tương ứng với lượng CO2 cụ thể mà họ có thể thải ra. Các công ty phát thải ít hơn hạn ngạch có thể bán lượng khí thải thặng dư của mình trên TTCB, trong khi các công ty phát thải vượt hạn ngạch phải mua thêm quyền phát thải hoặc chịu hình phạt.

Tùy thuộc vào tham vọng của các quốc gia và hoàn cảnh pháp lý, có hai sự lựa chọn chính để xác định tổng hạn ngạch phát thải: (i) Một cách tiếp cận từ trên xuống: CP đặt ra mức giới hạn dựa trên các kế hoạch giảm phát thải chung và đánh giá cấp cao về tiềm năng và chi phí giảm thiểu trong các lĩnh vực được đề cập. Cách tiếp cận này giúp đơn giản hóa việc điều chỉnh tham vọng của ETS với các mục tiêu giảm thiểu rộng hơn của khu vực pháp lý và sự đóng góp từ các chính sách và biện pháp khác. (ii) Cách tiếp cận từ dưới lên: CP đặt mức giới hạn dựa trên đánh giá chi tiết hơn về lượng phát thải, tiềm năng giảm thiểu và chi phí cho từng lĩnh vực, phân ngành hoặc bên tham gia, và xác định tiềm năng giảm phát thải phù hợp cho từng lĩnh vực. Sau đó, mức giới hạn chung được xác định bằng cách tổng hợp lượng phát thải/tiềm năng giảm phát thải cho các lĩnh vực, phân ngành hoặc bên tham gia đó (được minh họa trong Hình 2.6)



Nguồn: ICAP, Ngân hàng thế giới 2021

Hình 2.6 Cách tiếp cận phân bổ hạn ngạch

Sau khi có tổng hạn ngạch cơ quan nhà nước sẽ cấp hạn ngạch phát thải cho các cơ sở phát thải GHG, nếu sử dụng không hết họ có thể trao đổi trên thị trường. Có hai cơ chế phân bổ hạn ngạch phát thải đó là miễn phí và đấu giá. Ưu nhược điểm của các phương thức được thể hiện tại Bảng 2.2

**Bảng 2.2 Ưu và nhược điểm của các phương pháp phân bổ hạn ngạch**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phân bổ hạn ngạch miễn phí** | | | **Đấu giá** |
|  | Dựa vào dữ liệu về phát thải KNK trong quá khứ (Grandfathering) | Dựa vào tiêu chuẩn (Benchmarking) |  |
| *Định nghĩa* | Các công ty nhận được các khoản hạn ngạch phát thải trong quá khứ của họ | Phân bổ hạn ngạch dựa trên một mức chuẩn nhất định. Tiêu chuẩn dựa trên sản phẩm (PBB) là hàm số của lượng khí thải phát ra trên mỗi đơn vị sản phẩm. Tiêu chuẩn dựa trên năng lượng (EBB) phản ánh lượng GHG phát sinh từ năng lượng đốt cháy được sử dụng tại một cơ sở. | Đấu giá là quá trình phân bổ hạn ngạch, trong đó đấu giá được sử dụng để xác định giá hạn ngạch |
| *Ưu điểm* | - Tính toán dễ dàng hơn  - Các mức hạn ngạch giảm tỉ lệ % theo thời gian nhất định để đạt được mục tiêu giảm phát thải.  -Các công ty dễ chấp nhận vì lượng phát thải gần bằng lượng hạn ngạch được cấp. | - Khuyến khích các DN giảm phát thải bằng cách đưa ra các ưu đãi cho các công ty tiên phong, trừng phạt những doanh nghiệp lạc hậu. | - Cơ chế minh bạch, có quy tắc, công bằng và hiệu quả hơn.  - Tìm ra giá tốt cho TTCB  - Tạo ra động lực mạnh mẽ để giảm phát thải của công ty vì các công ty phải trả tiền cho hạn ngạch của mình  - Tăng nguồn thu cho ngân sách |
| *Nhược điểm* | - Các công ty có thể tăng lượng khí thải để nhận được nhiều hạn ngạch hơn.  - Công ty thiếu động lực áp dụng công nghệ giảm phát thải GHG | - Yêu cầu cao hơn về số lượng dữ liệu để xác định chuẩn mực. | - DN lớn có nguồn vốn dồi dào có thể độc quyền thị trường hạn ngạch.  - Công ty có thể chuyển sang những nơi chưa có quy định chặt chẽ về giảm phát thải GHG (rò rỉ các-bon). |

Nguồn: Đối tác hành động các-bon quốc tế (AICAP), (UNEP)

*Hai là,* tín chỉ các-bon. Thuật ngữ tín chỉ các-bon đã được công nhận quốc tế với KP năm 1997, theo đó các nước phát triển coi việc bù đắp các-bon là một cơ chế để giảm lượng khí thải các-bon và lượng khí thải các-bon làm động lực. Kết quả là, các-bon với tư cách là một mặt hàng có thể trao đổi được và được công nhận vào năm 1997, 2005 và một lần nữa vào năm 2015 trong Thỏa thuận Paris (Singh and Chaturvedi, 2023).

TCCB khuyến khích các đơn vị công nghiệp gây ô nhiễm ít hơn và không khuyến khích những đơn vị gây ô nhiễm nhiều hơn. Cơ quan trung ương đưa ra giới hạn về lượng chất gây ô nhiễm có thể thải ra môi trường. Giấy phép hoặc tín chỉ, hạn ngạch để phát thải một lượng chất gây ô nhiễm cố định vào môi trường (Singh, 2009).

Cũng như nhiều loại tài sản khác, chủ sở hữu TCCB có thể mong muốn sử dụng TCCB của mình để có được nguồn tài chính hoặc tín dụng (Bumpus and Liverman, 2008). Trong hệ thống mua bán các-bon ở Anh và EU nói chung, các đơn vị TCCB được gọi là “phụ cấp của Vương quốc Anh” và “phụ cấp của EU” được sử dụng làm TCCB. Tại Vương quốc Anh, mức cho phép của Vương quốc Anh là quyền phát thải tương đương với 1 tấn khí thải GHG, có thể được mua bán trong hệ thống thị trường được gọi là Hệ thống Thương mại Phát thải Vương quốc Anh (UK ETS). Tòa án Vương quốc Anh đã xác định, thông qua án lệ, cho rằng các TCCB như vậy thuộc danh mục “các loại tài sản vô hình khác” (Sukardi at el., 2023). Theo nghiên cứu *“The Legal Character of Voluntary Carbon Credits: A Way Forward”* (GenZero et al., 2024), TCCB tự nguyện (VCC) có thể được coi là tài sản vô hình trong phạm vi: VCC có thể xác định và nhận dạng được (cho dù thông qua số xê-ri duy nhất hay cách khác)[[15]](#footnote-15); Có một mức độ lâu dài và ổn định trong VCC sau khi được cấp - nó vẫn còn trên tài khoản đăng ký của chủ sở hữu trong cơ quan đăng ký VCC có liên quan cho đến khi nó bị ngừng sử dụng[[16]](#footnote-16) bởi người nắm giữ hoặc được chuyển giao cho người mua[[17]](#footnote-17) và VCC có thể được bên thứ ba thừa nhận (tức là, theo tài liệu hợp đồng điều chỉnh vấn đề của nó và khi không có trở ngại về mặt pháp lý). VCC có thể được chuyển nhượng và khi được chuyển giao, các quyền và quyền lợi đối với VCC cũng được chuyển giao cho người được chuyển nhượng. Điều này được chứng minh bằng khả năng giao dịch VCC trong khuôn khổ đăng ký. Vẫn chưa có cơ quan có thẩm quyền xử lý vụ việc nào mâu thuẫn với quan điểm cho rằng VCC được coi là tài sản vô hình.

TCCB là một cách giảm phát thải **GHG** bằng cách quy định giá trị bằng tiền cho CO2 hoặc tương đương từ các loại khí nhà kính khác như khí CH4, NO2 (CO2**e**), sử dụng một tấn CO2e làm đơn vị đo lường (đơn vị đó là “**MT**CO2**e**” hoặc “**t**CO2**e**”).  Mỗi TCCB là một giấy phép hoặc chứng chỉ có thể bán được trên thị trường phản ánh một MTCO2e mà doanh nghiệp được phép phát thải. Do đó, tín chỉ - hạn ngạch đều được đo lường bằng 1 tấn các-bon, chúng được bán trên hai thị trường khác nhau, hạn ngạch thường được sử dụng trong bối cảnh mua bán khí thải trong đó các công ty được CP cấp một khoản hạn ngạch cố định tùy thuộc vào lượng khí thải của họ. Các công ty này sau đó có thể mua thêm hạn ngạch hoặc bán số hạn ngạch dư của họ nếu cần.

Mặt khác, các TCCB hay gọi là các khoản bù đắp các-bon **thường được tạo ra khi các DN hoặc cá nhân tài trợ cho các dự án giảm khí thải GHG**[[18]](#footnote-18) **ở nơi khác bằng cách giảm lượng khí thải hoặc cô lập chúng.**Ví dụ*,* trồng rừng và phục hồi vùng đất ngập nước là các giải pháp cô lập tự nhiên nhằm thu thập các-bon trong môi trường. Hơn nữa, các dự án giảm lượng các-bon có thể liên quan đến việc đầu tư vào công nghệ mới mang lại hiệu quả cao hơn hoặc lượng khí thải thấp hơn, ví dụ: các dự án năng lượng tái tạo hoặc công nghệ thu giữ các-bon trực tiếp. Các ví dụ bổ sung bao gồm các hoạt động nông nghiệp lưu trữ các-bon hoặc quản lý chất thải và bãi chôn lấp.

Khoản đền bù được cấp cho các chủ dự án, họ bán chúng cho các bên thứ ba muốn cân bằng lượng CO2 mà họ đưa vào khí quyển bằng cách trả tiền để loại bỏ CO2 khỏi một số địa điểm khác, ví dụ: đại diện của ca sĩ Taylor Swift cho biết, Cô đã mua gấp đôi số tín chỉ các-bon cần thiết bù đắp lượng phát thải cho những chuyến bay của Cô (Trang Trần, 2024). Tầm quan trọng của Đền bù đến từ dòng chảy ngang của chúng, liên quan đến việc mua bán các-bon giữa các công ty. Khi một công ty loại bỏ một đơn vị các-bon khỏi khí quyển, họ có thể tạo ra phần bù. Sau đó, các đơn vị khác có thể mua khoản đền bù đó từ công ty đó để giảm lượng khí thải các-bon của chính họ. TCCB thường được giao dịch trên TTCBTN, nếu tín chỉ đủ điều kiện (nguồn gốc, tiêu chuẩn…) có thể tham gia TTCBTT.

Bảng 2.3 phân tích hai loại hàng hóa các-bon đang được trao đổi trên các TTCB hiện hành.

**Bảng 2.3 Sự khác biệt giữa hai cơ chế hàng hóa các-bon**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm chính** | **Hạn ngạch phát thải và thương mại** | **Tín chỉ bồi hoàn các-bon** |
| Hàng hóa trao đổi | Hạn ngạch phát thải, trong đó giảm phát thải không được tạo ra hoặc loại bỏ mà chỉ trao đổi giữa các bên. | Các tín chỉ các-bon mà người mua có thể tuân thủ các quy định về phát thải, và đền bù các hoạt động phát thải (như của hãng máy bay). |
| Số lượng có thể bán | Được xác định bởi hạn mức tổng thể. | Được tạo ra bởi từng dự án riêng lẻ. |
| Thị trường hướng tới | Thị trường bắt buộc | Cả thị trường bắt buộc và thị trường tự nguyện. |
| Cơ cấu thị trường | Cả người mua và người bán có lợi ích chung nhưng cũng có thể tranh chấp và mâu thuẫn trong việc thương mại phát thải. | Cả người mua và người bán muốn tối đa hóa tín chỉ các-bon và bồi hoàn các-bon tạo ra từ dự án. |
| Nguồn tài chính | Thông thường là các bên có lượng phát thải cao như lĩnh vực năng lượng và ngành công nghiệp phát thải cao. | Được quy định theo từng tiêu chuẩn và không chỉ phụ thuộc vào các bên có lượng phát thải cao. |
| Bên thứ 3 độc lập thẩm định | Đóng vai trò không quan trọng trong việc thẩm định kết quả kiểm kê phát thải. | Đóng vai trò chủ chốt trong việc thẩm định tính chính xác và tính bổ sung của giảm phát thải được đề xuất. |

Nguồn: Kollmuss và cộng sự 2008

## 2.2.4. Định giá hạn ngạch và tín chỉ trong thị trường các-bon

Xác định giá hạn ngạch và TCCB là một phần quan trọng của TTCB, một phương tiện được sử dụng để kiểm soát lượng khí thải các-bon trong một nền kinh tế. Mục tiêu của việc xác định giá hạn ngạch và TCCB là tạo ra một cơ chế kinh tế để động viên các tổ chức và cá nhân giảm lượng khí thải các-bon của họ. Cách tiếp cận thông thường nhất là thông qua việc thiết lập một hệ thống “thanh toán” cho lượng khí thải các-bon, trong đó các tổ chức phải mua các TCCB để bù đắp lượng khí thải của họ nếu chúng vượt quá một ngưỡng nhất định.

Việc xác định giá các-bon có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của TTCB. Nếu giá quá thấp, sẽ không có động lực đủ để giảm lượng khí thải các-bon. Ngược lại, nếu giá quá cao, có thể gây ra các vấn đề liên quan đến chi phí và sự công bằng. Do đó, việc xác định giá phải cân nhắc kỹ lưỡng, lấy ý kiến từ các chuyên gia, DN và cơ quan quản lý để đảm bảo tính khách quan và hiệu quả của nó đối với việc kiểm soát GHG. Nếu giá các-bon được phản ánh tốt trong giá hàng hóa và dịch vụ liên quan, nó có thể ảnh hưởng đến các quyết định trong ngắn hạn (ví dụ: hành vi của khách hàng, vận chuyển các nhà máy điện sạch hơn), trung hạn (ví dụ: ngừng hoạt động các tài sản có hàm lượng các-bon cao) và dài hạn (ví dụ: đầu tư vào cơ sở hạ tầng lâu dài). Niềm tin vào giá các-bon tăng cao trong tương lai cũng có thể là động lực mạnh mẽ cho việc đầu tư vào nghiên cứu, phát triển và triển khai công nghệ năng lượng sạch (IEA, 2020). Một mức giá được ấn định cho lượng phát thải GHG, điều này tạo ra động lực tài chính để giảm lượng phát thải. Bằng cách kết hợp chi phí biến đổi khí hậu vào việc ra quyết định kinh tế, định giá các-bon có thể giúp khuyến khích những thay đổi trong mô hình sản xuất, tiêu dùng và đầu tư, từ đó củng cố cho sự tăng trưởng các-bon thấp (WB, 2022).

“Hiện nay, các quốc gia đều mong muốn xác định chi phí giảm phát thải, song do chưa có thị trường thực sự cho hoạt động này nên chỉ có thể tính toán giá ảo. Giá ảo là mức giá ước tính khi hàng hóa chưa có thị trường rõ ràng hoặc biến động mạnh. Theo INDC năm 2015, giá ảo giảm phát thải là 161 USD/tCO₂ - cao hơn 50% so với ước tính toàn cầu năm 2100, cho thấy các hành động giảm phát thải sớm (giai đoạn 2020-2035) có thể giúp tiết kiệm chi phí và thúc đẩy nỗ lực giảm phát thải”. “Tuy nhiên, đến cuối năm 2017, khoảng 85% lượng khí thải toàn cầu chưa được định giá, và 75% khí thải có giá dưới 10 USD/tCO₂ - thấp hơn nhiều so với mức giá cần thiết để đạt mục tiêu Thỏa thuận Paris (40-80 USD vào năm 2020 và 50-100 USD vào năm 2030)” (Dender, 2017).

Một số tài liệu đề cập đến các nhân tố ảnh hưởng đến giá giao dịch các-bon. Các học giả ở nước ngoài khám phá các yếu tố thúc đẩy và quyết định liên quan đến giá các-bon, chủ yếu lấy ETS các-bon của EU làm đối tượng nghiên cứu. Tác giả Dutta đã giải thích dữ liệu của cơ chế mua bán phát thải của EU và tin rằng sau khi lượng giảm phát thải tự nguyện và bể chứa các-bon lâm nghiệp mà các công ty kiểm soát khí thải thu được được bù đắp bằng lượng khí thải của chính họ, phần còn lại sẽ được trao đổi trên thị trường thứ cấp. Hơn nữa, qua phân tích lý thuyết hỗn loạn, Ông nhận thấy các cơ chế phản hồi tích cực và tiêu cực của thị trường và môi trường không đồng nhất trực tiếp quyết định sự hình thành giá các-bon (Dutta, 2019). Nghiên cứu của Wang đã phân tích sự hình thành các cơ chế tài chính các-bon ở các nước phương Tây phát triển và chỉ ra rằng Hoa Kỳ đã tích cực thực hiện cơ chế giao dịch tài chính các-bon sau khi KP ra đời và dự đoán một cách hiệu quả sự biến động giá trên thị trường giao dịch các-bon thông qua khối lượng giao dịch của tương lai tài chính các-bon để thúc đẩy sự ổn định của thị trường tài nguyên các-bon (Wang, 2021). Thực tiễn cũng cho thấy giá tương lai của EU EST có thể dự đoán và ngăn ngừa tốt rủi ro về giá các-bon (Wu and Zhang, 2021).

Một nghiên cứu chỉ ra rằng tác động của giá năng lượng là lớn nhất đến giá tín chỉ các-bon, tiếp theo là mức độ can thiệp của CP, cho thấy rằng tại thị trường giao dịch các-bon mới nổi của Trung Quốc, CP vẫn điều chỉnh thị trường thông qua các biện pháp chính sách. Ngoài ra, số lượng DN tham gia quản lý phân bổ hạn ngạch cũng có tác động nhất định đến giá giao dịch các-bon, cho thấy mức độ tham gia ảnh hưởng đến hoạt động của toàn bộ lượng phát thải các-bon, từ đó ảnh hưởng đến giá giao dịch các-bon (Li and Lei., 2018).

Mức giá của các loại TCCB là khác nhau, rất đa dạng và phụ thuộc vào nhiều yếu tố như vị trí gần chuỗi giá trị của bên mua, vị trí địa lý của dự án, thời hạn tín chỉ các-bon và giá trị thương hiệu của các tín chỉ tức là lợi ích của dự án mang lại (Shell and BCG, 2023).

Như vậy qua tìm hiểu các nghiên cứu cho thấy rằng cơ chế hình thành giá của tín chỉ các-bon phụ thuộc vào loại và chất lượng dự án. Tín chỉ từ dự án được chứng nhận bởi tổ chức uy tín (Verra, Gold Standard) hoặc có ý nghĩa cộng đồng sẽ có giá cao hơn. Hay mục đích của người mua nhằm và truyền thông hình ảnh có thể trả giá cao hơn. Ngoài ra, giá của tín chỉ ảnh hưởng bởi cung- cầu, khi số lượng tín chỉ phát hành không theo kịp nhu cầu giá sẽ tăng. Đối với hạn ngạch nguồn cung do nhà nước quy định và giới hạn cụ thể, cầu do thực hiện nghĩa vụ pháp lý, vì vậy cơ chế giá dựa trên cung - cầu trong hệ thống bắt buộc (Sàn giao dịch các-bon). Pháp luật có vai trò quan trọng trong việc điều tiết giá các-bon như xác định mức trần phát thải tiếp đó đưa ra quy định về cung hạn ngạch, quy định cơ chế đấu giá các-bon trên Sàn giao dịch, ổn định thị trường và kiểm soát gian lận, tạo môi trường pháp lý minh bạch giúp các chủ thể yên tâm tham gia thị trường.

## 2.2.5. Quản lý nhà nước đối với thị trường các-bon

Các CP trên toàn cầu đã đưa ra các cam kết hạn chế hiện tượng nóng lên toàn cầu và đạt mức phát thải các-bon ròng bằng 0 vào năm 2050. TTCB có vai trò quan trọng trong việc giúp đạt được các cam kết này bằng cách cho phép các chính phủ và tổ chức quản lý lượng khí thải và giới hạn giảm phát thải hiệu quả hơn. Các quy định về QLNN về TTCB được xây dựng để điều chỉnh việc buôn bán khí thải các-bon, tăng cường kiểm soát và quản lý lượng khí GHG, tạo điều kiện thuận lợi cho các nước đạt mục tiêu đạt mức phát thải các-bon dioxide cao nhất hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon và thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh.

Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước ở các cấp, từ trung ương đến địa phương, trong quản lý TTCB có thể khác nhau tùy theo cơ cấu tổ chức và mô hình quản lý của mỗi quốc gia hoặc khu vực. Tuy vậy, vẫn có một số nhiệm vụ cơ bản và phổ quát mà các cơ quan này cần đảm nhận trong việc điều phối và giám sát hoạt động của TTCB.

Các cơ quan CP trung ương chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách, luật và quy định tổng thể liên quan đến quản lý các-bon và các mục tiêu giảm phát thải. Thiết lập hệ thống giao dịch các-bon quốc gia, thuế các-bon và các cơ chế thị trường khác. Đồng thời, giám sát việc thực thi các quy định về phát thải các-bon, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn và mục tiêu quốc gia. Điều này có thể liên quan đến việc thiết lập các khung giám sát, thống kê dữ liệu và thực hiện kiểm toán. Các cơ quan CP trung ương đại diện cho đất nước trong các cuộc đàm phán và thỏa thuận quốc tế về khí hậu. Các CP hợp tác với nhau trong nỗ lực giảm lượng các-bon toàn cầu và cùng tham gia vào các chương trình buôn bán các-bon ở cấp quốc tế. Hơn nữa, các cơ quan này có thể tài trợ cho các sáng kiến nghiên cứu và phát triển để thúc đẩy công nghệ năng lượng sạch, thu giữ và lưu trữ các-bon và các giải pháp sáng tạo khác để giảm phát thải.

Cơ quan chính quyền khu vực hoặc tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện các chính sách và quy định quốc gia liên quan đến quản lý các-bon trong phạm vi quyền hạn của mình. Trong một số trường hợp, chính quyền khu vực có thể đặt ra mục tiêu giảm phát thải của riêng mình hoặc thực hiện các biện pháp bổ sung để bổ sung cho nỗ lực quốc gia. Các cơ quan này có thể cung cấp hỗ trợ và hỗ trợ cho chính quyền địa phương, các ngành công nghiệp và cộng đồng trong việc thực hiện các sáng kiến giảm lượng các-bon, chẳng hạn như cung cấp chuyên môn kỹ thuật, tài trợ hoặc các chương trình xây dựng năng lực.

Đối với các cơ quan chính quyền địa phương đóng vai trò thực thi các quy định về phát thải các-bon ở cấp địa phương, đảm bảo rằng các DN và ngành công nghiệp trong phạm vi quyền hạn của họ tuân thủ các tiêu chuẩn phát thải và yêu cầu báo cáo. Các cơ quan địa phương thường tham gia vào các chiến dịch giáo dục và tiếp cận cộng đồng để nâng cao hiểu biết về BĐKH, lượng khí thải các-bon và ý thức hành động cá nhân và cộng đồng. Họ có thể thu thập dữ liệu về các nguồn phát thải tại địa phương và báo cáo thông tin này cho các cơ quan CP cấp cao hơn để đưa vào kiểm kê và đánh giá quốc gia.

# **2.3. Vai trò điều chỉnh của pháp luật về thị trường các-bon trong bối cảnh hội nhập quốc tế**

Tại Việt Nam cũng như các nước trên thế giới, pháp luật là một phương tiện quan trọng để điều tiết và quản lý thị trường, trong đó có TTCB. Từ thực tế vận hành thị trường mua bán hàng hóa, thị trường chướng khoán trong thời gian qua đã bộc lộ những khó khăn và phức tạp, quyền và lợi ích của các bên tham gia thị trường chưa được đảm bảo dẫn tới tranh chấp phát sinh…Vì vậy, cả trên thực tiễn và dưới góc độ lý luận thì thị trường nào cũng cần có sự quản lý của nhà nước trong đó pháp luật là công cụ quản lý hữu hiệu nhất.

Vai trò điều tiết của pháp luật về TTCB trở nên đặc biệt quan trọng trong tiến trình hội nhập quốc tế để giải quyết hiệu quả BĐKH toàn cầu vì các lý do sau:

*Thứ nhất, hài hòa các tiêu chuẩn.* Trong một thế giới toàn cầu hóa, nơi các DN hoạt động xuyên biên giới, việc hài hòa các quy định về TTCB giúp đảm bảo tính nhất quán và mạch lạc trong nỗ lực giảm thiểu BĐKH. Hội nhập quốc tế đòi hỏi phải điều chỉnh các tiêu chuẩn và thông lệ để thúc đẩy hoạt động thương mại và đầu tư đồng thời giải quyết các vấn đề chung về môi trường.

*Thứ hai, tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch xuyên biên giới.* TTCB thường liên quan đến các giao dịch vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Pháp luật TTCB đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện và điều chỉnh các giao dịch xuyên biên giới này, đảm bảo tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự chắc chắn về mặt pháp lý cho những người tham gia.

*Thứ ba, thúc đẩy quan hệ hợp tác.* Hội nhập quốc tế thúc đẩy sự hợp tác và hợp tác giữa các quốc gia nhằm cùng nhau chống lại vấn đề BĐKH. Pháp luật TTCB có thể cung cấp khuôn khổ hợp tác quốc tế, cho phép các quốc gia chia sẻ các phương pháp hay nhất, trao đổi tín chỉ giảm phát thải và hỗ trợ lẫn nhau đạt được các mục tiêu về khí hậu.

*Thứ tư, giải quyết mối lo ngại về rò rỉ và cạnh tranh.* Những lo ngại về rò rỉ các-bon, nơi các ngành công nghiệp phát thải nhiều khí thải chuyển sang các quốc gia có quy định ít nghiêm ngặt hơn, là vấn đề phổ biến trong xu thế toàn cầu hóa. Pháp luật TTCB của các quốc gia có thể giúp giải quyết những lo ngại này bằng cách thực hiện các biện pháp như điều chỉnh lượng các-bon ở biên giới hoặc các quy định cụ thể theo ngành để duy trì khả năng cạnh tranh đồng thời giảm lượng khí thải.

*Thứ năm, thích ứng với các điều ước quốc tế.*  Các hiệp định quốc tế như Hiệp định Paris đặt ra các mục tiêu toàn cầu về giảm phát thải GHG. Quy định của pháp luật TTCB cần phải phù hợp với các thỏa thuận này, kết hợp các nguyên tắc và yêu cầu của chúng để đảm bảo tuân thủ và đóng góp hiệu quả cho các nỗ lực về khí hậu toàn cầu.

Theo WB, những quy định trong Luật BVMT liên quan đến phát triển định giá các-bon góp phần giải quyết bốn thách thức lớn về môi trường quốc gia, cụ thể: “(1) quá trình khử các-bon thông qua cơ chế định giá các-bon sẽ giúp giảm phát thải GHG, ô nhiễm không khí và từ đó bảo vệ sức khỏe con người; (2) giảm phát thải thông qua công cụ định giá các-bon sẽ giúp giảm tác động của biến đổi khí hậu và từ đó giảm áp lực suy thoái môi trường”; “(3) cơ chế định giá các-bon có thể tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước và khuyến khích đổi mới công nghệ xanh và sạch hơn giúp giảm phát thải; (4) áp dụng khung định giá các-bon sẽ giúp Việt Nam tăng sức hấp dẫn FDI và khả năng cạnh tranh xuất khẩu”.

Nhìn chung, trong bối cảnh xu thế hội nhập, pháp luật về TTCB đóng vai trò quan trọng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp, hợp tác và tuân thủ giữa các quốc gia, doanh nghiệp và các bên liên quan khác trong việc ứng phó hiệu quả với BĐKH.

# 2.4. Khung pháp lý về thị trường các-bon tại một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Tiêu chí để tác giả lựa chọn bốn TTCB (EU, Trung Quốc, Hoa kỳ và Hàn Quốc) làm thông điệp kinh nghiệm cho Việt Nam được phân tích tại mục 5.2.2.

## 2.4.1. Khung pháp lý về thị trường các-bon của Liên minh Châu Âu

Cơ quan Môi trường châu Âu (EEA) công bố báo cáo cho thấy, biến đổi khí hậu đã gây ra thiệt hại kinh tế hơn 145 tỷ euro cho EU trong thập niên qua. Trước tình hình đó, năm 2005 thị trường các-bon của EU chính thức đi vào hoạt động, đây được coi là công cụ chính sách quan trọng và là chìa khóa trong cuộc chiến chống BĐKH. Hệ thống giao dịch khí thải của EU là thị trường các-bon rộng lớn “(gồm 31 quốc gia thành viên: có 28 quốc gia thành viên EU, Iceland, Liechtenstein và Na Uy), chiếm 45% lượng GHG ở Châu Âu” (European Commission, 2016). Để thúc đẩy TTCB phát triển EU đã ban hành các quy định pháp lý sau:

Hình 2.7 Luật và quy định về chính sách thị trường các-bon của EU

Hình 2.7 phác thảo rằng Nghị định thư Kyoto quy định các giới hạn bắt buộc đối với việc giảm lượng khí thải các-bon ở các quốc gia EU. Hiệp ước Copenhagen cung cấp hỗ trợ pháp lý để thực hiện chương trình giảm phát thải và tiêu thụ năng lượng bắt buộc (ECER) bắt buộc của EU ETS. Chỉ thị Thương mại Phát thải GHG của EU quy định việc buôn bán các sản phẩm phái sinh, chẳng hạn như quyền phát thải các-bon, theo cơ chế mua bán phát thải các-bon nội bộ của EU (Nervi, 2021). Ngày 11 tháng 12 năm 2019 EU đã ban hành thỏa thuận xanh (EU Green Deal) đây là một kế hoạch hành động chi tiết thúc đẩy sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thông qua áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, cắt giảm ô nhiễm.

EU triển khai phát triển thị trường trong 4 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ năm 2005 đến 2007- gọi là giai đoạn thí điểm; Giai đoạn 2 từ năm 2008 đến 2012; Giai đoạn 3 từ 2013 đến năm 2020 và giai đoạn 4 từ năm 2021 trở đi , được nêu tại Bảng 2.4.

**Bảng 2.4 Các giai đoạn giao dịch ETS của EU**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giao đoạn**  **giao dịch 1**  **(2005-2007)** | **Giao đoạn**  **giao dịch 2**  **(2008-2012)** | **Giao đoạn**  **giao dịch 3**  **2013-2020)** | **Giao đoạn**  **giao dịch 4**  **(2021-2030)** |
| **Quốc gia** |  | EU-27, Na Uy,  Nước Iceland, Liechtenstein. | Tương tự như giai đoạn 2 +Croatia. | Tương tự như giai đoạn 3. |
| **Khí** | CO2 | CO2, N20. | CO2, N20, PFC. | CO2, N20, PFC. |
| **Giới hạn phát thải** | 2078 triệu tấn/năm quốc gia. | 2083 triệu tấn/năm quốc gia. | 2084 Mt/năm, -1,74%/năm Giới hạn toàn EU. | 1739 Mt/năm, -2,2%/năm Giới hạn toàn EU. |
| **Ban đầu trợ cấp phân bổ** | Phân bổ miễn phí | Phân bổ miễn phí | 40%–60% được đấu giá. Phân bổ miễn phí dựa trên điểm chuẩn. Sự ổn định của thị trường dự trữ. | 57% được đấu giá. Dựa trên phân bổ miễn phí về điểm chuẩn. Dự trữ ổn định thị trường và hủy bỏ phụ cấp 2023. |
| **Các ngành trọng điểm** | Điện (< 20 MW, công nghiệp thép, khoáng sản, lâm nghiệp, sản xuất thủy tinh và xi măng. | Tương tự như giai đoạn 1 + hãng hàng không và nitric axit. | Tương tự như giai đoạn 2 + Lắp đặt CCS, hóa dầu, nhôm, thạch cao. | Tương tự như giai đoạn 3. |

Nguồn: Koljonen và cộng sự 2019

Hoạt động của thị trường dựa trên cơ chế “Cap and Trade” (tạm dịch là giới hạn và giao dịch). CP sẽ thiết lập hệ thống hạn ngạch phát thải GHG cho các DN, mỗi DN được phép thải ra một lượng khí các-bon hoặc tương đương nhất định (quy trình Cap). Nếu vượt hạn ngạch, DN sẽ phải nộp thuế cao hoặc phải mua thêm hạn ngạch. Ngược lại, DN sử dụng không hết hạn ngạch có thể tích lũy dưới dạng TCCB và được mua bán qua TTCB (quy trình Trade).

Giai đoạn 1 (2005-2007) của EU ETS được mô tả là giai đoạn “vừa làm vừa học” (EC,2016). Trong giai đoạn 1 (Climate Policy Info Hub và EU, 2004): (i) Chỉ phát thải CO2 từ việc lắp đặt hệ thống phát điện và nhiệt, và các ngành công nghiệp bao gồm sắt, thép, xi măng và lọc dầu được đề cập; (ii) Các quốc gia thành viên có quyền tự do xác định giới hạn phát thải của riêng họ và quyết định cách phân bổ các khoản phụ cấp cho các cơ sở lắp đặt theo Phân bổ quốc gia của riêng họ (Kế hoạch (NAP); (iii) Giới hạn tổng thể của EU được tính bằng tổng của tất cả các NAP; (iv) Hầu hết tất cả các khoản phân bổ đều miễn phí và con số tổng thể được xác định dựa trên lượng phát thải lịch sử - theo cách tiếp cận được gọi là “tổng kết”; (v) Hình phạt cho việc không tuân thủ là €40/tCO2, và lượng khí thải vượt mức được khấu trừ vào tổng lượng khí thải hàng năm của năm tiếp theo; (vi) Chỉ thị liên kết được đưa ra vào tháng 11 năm 2004, cho phép sử dụng các khoản tín chỉ của cơ chế phát triển sạch (CERs) thu được từ các dự án thủy điện lớn để sử dụng cho các mục đích tuân thủ. Trong năm thứ hai của giai đoạn 1, người ta phát hiện ra rằng việc phân bổ trợ cấp đã bị cao hơn đáng kể so với yêu cầu và kết quả là khiến giá thị trường giảm từ khoảng €30/tCO2 xuống gần bằng 0 vào cuối giai đoạn 1.

Tiếp thu các bài học từ giai đoạn 1, EU ETS đã được sửa đổi cho giai đoạn 2 (2008-2012), các thay đổi đối với chương trình bao gồm (UK G, 2010; EC, 2015): Hình phạt cho việc không tuân thủ tăng lên €100/tCO2e: (i) Cơ chế bắt đầu chấp nhận từ cả dự án CDM[[19]](#footnote-19) và JI[[20]](#footnote-20) để sử dụng cho các mục đích tuân thủ EU ETS. Điều này nhằm cung cấp sự linh hoạt hơn cho các DN và dẫn đến mức tương đương 1,3 tỷ tCO2e trên thị trường. Điều này làm cho EU ETS trở thành nguồn cầu lớn nhất đối với các khoản tín chỉ CDM và JI; (ii) Đến cuối giai đoạn 2 (từ ngày 1/1/2012) ngành hàng không đã được đưa vào hệ thống; (iii) trong nỗ lực ổn định giá trợ cấp, một hệ thống “ngân hàng” đã được giới thiệu, cho phép người tham gia chuyển các khoản trợ cấp chưa sử dụng từ giai đoạn 2 sang giai đoạn 3 (2013-2020). Từ năm 2005 đến năm 2012, các quốc gia Thành viên chịu trách nhiệm đo lường, báo cáo và xác minh các sứ mệnh các-bon tương ứng, và EU vừa ban hành Hướng dẫn Giám sát và Báo cáo Phát thải GHG, mang tính hướng dẫn nhưng không mang tính ràng buộc về mặt pháp lý. Vì vậy, trên thực tế, các nước thành viên có cách hiểu khác nhau về các thuật ngữ chính cũng như các yêu cầu lựa chọn và báo cáo dữ liệu; kết hợp với việc thiếu dữ liệu phát thải lịch sử và việc theo đuổi lợi ích cá nhân, chúng khác nhau về độ tin cậy, tính hợp lý và tính hợp lệ của dữ liệu (Markus et al., 2012).

Giai đoạn 3 của EU ETS thể hiện sự phát triển đáng chú ý từ giai đoạn 1 và 2. Vào giữa tháng 7 năm 2015, Ủy ban Châu Âu đã đưa ra đề xuất lập pháp để sửa đổi EU ETS cho giai đoạn sau năm 2020 (Giai đoạn IV (2021-2030)). Nội dung đề xuất sửa đổi hệ thống ở bốn khía cạnh: giảm phát thải, rò rỉ các-bon, năng lượng xanh và công nghệ các-bon thấp, và cải cách năng lượng truyền thống. Chỉ thị mới 2009/29/EC đã có những sửa đổi sâu rộng nhất so với chế độ trước đó trong Chỉ thị 2003/87/EC, bao gồm các biện pháp mới liên quan đến xác định giới hạn phát thải, phương thức phân bổ trợ cấp, phạm vi kiểm soát phát thải và cơ chế kiểm soát thị trường và quy định như sau: Sửa đổi việc xác định giới hạn phát thải: Để tránh áp đặt giới hạn phát thải quá cao và định mức quá mức, ngay từ đầu Giai đoạn III, đã phải phân bổ định mức tập trung thông qua cách tiếp cận từ trên xuống. Cụ thể, Ủy ban Châu Âu phải quyết định mức trần phát thải cho toàn ETS của EU trên cơ sở mức phát thải và mức giảm tuyến tính trong một năm cơ sở, sau đó phân bổ mức này theo các nguyên tắc cụ thể cho các quốc gia thành viên khác nhau và sau đó các quốc gia thành viên phải đệ trình mức trần này theo các nguyên tắc và hành động cụ thể của mình đối với Ủy ban về các biện pháp thực hiện quốc gia.

Mục tiêu chính của giai đoạn 4 bao gồm: (i) Tăng cường phát triển EU ETS bằng cách giảm 2.2% các khoản tín chỉ phát thải miễn phí vào năm 2021 và củng cố Cơ chế Dự trữ ổn định thị trường (Martin, 2024). (ii) Tiếp tục phân bổ các tín chỉ miễn phí nhằm bảo vệ khả năng cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp trước hiện tượng rò rỉ các-bon (carbon leakage); (iii) Hỗ trợ ngành công nghiệp và ngành điện đáp ứng các thách thức trong quá trình chuyển đổi sang ngành công nghiệp phát thải thấp. EU ETS trong quá trình thiết lập và hoàn thiện đã có rất nhiều cải tiến, cấu trúc lại mô hình, cơ chế hoạt động để cải thiện các điểm yếu của thị trường.

Theo Luật Khí hậu Châu Âu (European Climate Law), các Quốc gia Thành viên EU sẽ làm việc cùng nhau để trở thành trung lập về khí hậu vào năm 2050. Là cột mốc quan trọng đầu tiên, EU đang đặt mục tiêu giảm lượng khí thải ròng ít nhất 55% vào năm 2030 so với năm 1990 (EC, 2025). EU ETS sẽ góp phần thực hiện mục tiêu này. Đến năm 2030, giới hạn phát thải từ các lĩnh vực thuộc phạm vi bắt buộc của EU ETS sẽ giảm 62% so với mức của năm 2005. Các nghị sỹ Nghị viện châu Âu ủng hộ kế hoạch ra mắt thị trường các-bon mới của EU tính đến khí thải từ nhiên liệu được sử dụng trong ô tô và tòa nhà vào năm 2027. Những năm gần đây giá tín chỉ các-bon của EU đã tăng mạnh, ngày 18/4/2023 được giao dịch ở mức 94 UER/tấn, tăng gần gấp 4 lần về giá trị kể từ đầu năm 2020, tháng 2/2023 đạt mức trên 100 EUR/tấn (EC, 2025).

Các nhà lập pháp của Nghị viện châu Âu cũng ủng hộ kế hoạch từ năm 2026 áp dụng thuế nhập khẩu các loại hàng hóa thải nhiều khí các-bon gồm sắt, thép, xi măng, nhôm, phân bón, điện và hydro (CBAM). Nhằm mục đích bảo vệ ngành công nghiệp của EU, hạn chế các DN chuyển đến những quốc gia có cơ chế quy định về môi trường chưa chặt chẽ. Cơ chế này đòi hỏi các DN của các nước nhập khẩu vào thị trường EU có chính sách giảm phát thải GHG, các quốc gia hình thành TTCB, giúp DN cạnh tranh được trên thị trường quốc tế.

## 2.4.2*.* Khung pháp lý về thị trường các-bon của Hoa Kỳ

TTCB cũng đã xuất hiện ở Hoa Kỳ. Mặc dù pháp luật liên bang chưa tạo ra TTCB quốc gia, nhưng một số sáng kiến đã xuất hiện ở địa phương, bao gồm Sáng kiến khí hậu khu vực (liên quan đến một số quốc gia đông bắc và trung Đại Tây Dương) và Sáng kiến khí hậu phương Tây (liên quan đến một số quốc gia phương Tây và các tỉnh của Canada). Ngoài các sáng kiến chính thức cấp nhà nước này, Hoa Kỳ còn tổ chức các thị trường tự nguyện liên quan đến việc mua bán các khoản trợ cấp và đền bù liên quan đến các cam kết tự nguyện nhằm giảm lượng khí thải.

Hoa Kỳ đã ban hành các dự luật khác nhau giải quyết các vấn đề BĐKH được đưa ra trước Quốc Hội từ năm 2007 đến 2010, thể hiện tại Bảng 2.5.

**Bảng 2.5 Các sáng kiến lập pháp của Hoa Kỳ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Pháp luật** | **Thời gian** | **Hành vi thị trường** | **Cung cấp thông tin** |
| Đạo luật An ninh khí hậu  (Lieberman-Warner Climate Security Act (Lieberman-Warner)) | Tháng 10 năm 2007 | Nhóm làm việc tìm cách ngăn chặn gian lận và thao túng. | Một số yêu cầu báo cáo đối với các đơn vị được quản lý. |
| Đạo luật Đầu tư vào Hành động và bảo vệ khí hậu (Investing in Climate Action and Protection Act (Markey)) | Tháng 6 năm 2008 | Giới hạn vị trí, lệnh cấm về gian lận, thao túng. | Việc ghi chép và báo cáo hàng ngày từ các thành viên trao đổi, đại lý và nhà mô giới kinh doanh các khoản phụ cấp theo quy định và các dẫn xuất. |
| Đạo luật Giám sát Thị trường các-bon (Carbon Market Oversight Act (Feinstein-Snowe)) | Tháng 7 năm 2009 | Giới hạn vị trí, lệnh cấm về gian lận, thao túng thỏa thuận buôn bán ngắn hạn. | Lưu giữ hồ sơ và “thời gian thực” báo cáo mọi giao dịch. |
| Đạo luật quyền lực Hoa Kỳ (Kerry-Liebermam) | Tháng 5 năm 2010 | Giới hạn vị trí, lệnh cấm về gian lận, thao túng và bán khống. | Lưu giữ hồ sơ và “thời gian thực” báo cáo các giao dịch trợ cấp. |

Đạo luật Giám sát Thị trường các-bon và Đạo luật Quyền lực Hoa Kỳ đều có các quy định nghiêm ngặt về ứng xử thị trường, bao gồm không chỉ giới hạn vị thế, cấm thao túng và gian lận mà còn cấm “bán khống” (Kerry - Lieberman 2010, trang 654) hoặc bán khống “trần trụi” (Carbon Market Oversight Act 2009, tr18), các hoạt động có lợi cho đầu cơ. Đạo luật Quyền lực Hoa Kỳ cũng yêu cầu giao dịch trao đổi và thanh toán bù trừ đối với tất cả các giao dịch giao ngay, nhưng lưu ý rằng việc xây dựng quy tắc tiếp theo của các cơ quan quản lý có thể quyết định xem điều này sẽ áp dụng cho hợp đồng phái sinh nào. Những điều khoản này vẫn không đáp ứng được yêu cầu của Liên minh giám sát thị trường hàng hóa (CMOC) về việc tất cả các hợp đồng các-bon phải được trao đổi và thông qua CMOC, nhưng chúng báo hiệu thái độ cứng rắn hơn về sự cần thiết phải có quy định chặt chẽ đối với cơ cấu thị trường. Đạo luật Quyền lực Hoa Kỳ cũng đề cập đến một điểm CMOC đã nêu ra: sự cần thiết phải có các quy định về ai có thể tiếp cận vào thị trường. Theo các điều khoản của dự luật đó, những người tham gia TTCB sẽ bị hạn chế ở những người phát thải cần thiết để sử dụng thị trường (các DN tuân thủ) và chỉ một số lượng hạn chế các nhà đầu cơ tài chính được quản lý có mục đích giúp cung cấp tính thanh khoản (Kerry - Lieberman 2010, p. 637). Cuối cùng, cả hai dự luật trên đều bao gồm những điều khoản mạnh mẽ hơn về việc công bố thông tin.

Đạo luật Đầu tư vào hành động và bảo vệ khí hậu (Markey) đã đưa ra các yêu cầu về lưu trữ hồ sơ và báo cáo đối với các nhà môi giới, đại lý và thành viên sàn giao dịch trao đổi các khoản trợ cấp các-bon được quản lý và các công cụ phái sinh (GovInfo, 2025). Các đạo luật sau này nhìn chung tuân theo cách tiếp cận của đạo luật Markey đối với việc báo cáo và lưu trữ hồ sơ. Đáng chú ý hơn là xu hướng yêu cầu tăng tần suất báo cáo công khai dữ liệu giao dịch trên TTCB. Ví dụ: trong đạo luật Markey yêu cầu báo cáo công khai một lần mỗi ngày về giá thanh toán, khối lượng giao dịch, số lượng hợp đồng mở và phạm vi giá mở cửa và đóng cửa đối với tất cả các công cụ được quản lý được giao dịch trên một nền tảng giao dịch (Schneck and Monast 2011, p14). Đạo luật cải cách phố Wall và Người tiêu dùng, Đạo luật bảo vệ người tiêu dùng (Dodd-Frank) (Congress, U. S., 2010). cũng điều chỉnh chặt chẽ cấu trúc thị trường theo một số cách tương tự như hai dự thảo luật về biến đổi khí hậu bằng cách yêu cầu tất cả các công cụ phái sinh được tiêu chuẩn hóa phải được thanh toán thông qua “các bên thanh toán bù trừ trung tâm” và được giao dịch trên các sàn giao dịch.

## 2.4.3. Khung pháp lý về thị trường các-bon của Trung Quốc

Theo Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc vào năm 2005, lượng phát thải GHG ròng ở Trung Quốc đã tăng lên 70,46 tỷ CO2 tương đương (CO2e).Kể từ năm 2006, Trung Quốc đã chuyển đổi thành quốc gia phát thải các-bon lớn, chiếm gần 28,5% lượng khí thải các-bon toàn cầu (Wu et al., 2016). Tuy nhiên, tại Hội nghị thượng đỉnh về khí hậu Copenhagen năm 2009, chính phủ Trung Quốc đã cam kết giảm cường độ các-bon từ 40-45% so với mức năm 2005 vào năm 2020. Để đạt được mục tiêu này, Trung Quốc đã áp dụng nhiều chương trình, bao gồm cả chương trình thí điểm ETS. Trong giai đoạn 2014-2016, chương trình ETS được thí điểm của Trung Quốc, kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2013, bảy tỉnh và thành phố thí điểm là Thâm Quyến, Thượng Hải, Bắc Kinh, Quảng Đông, Thiên Tân, Hồ Bắc và Trùng Khánh lần lượt đưa ra các chính sách giao dịch phát thải các-bon, hướng tới mục tiêu sớm đạt được mức các-bon cao nhất và trung hòa các-bon. Tính đến tháng 8 năm 2020, khoảng 400 triệu tấn hạn ngạch phát thải các-bon đã được giao dịch với giá hơn 9 tỷ nhân dân tệ (1,3 tỷ đô la) tại bảy khu vực thí điểm (Ministry Of Ecology And Environment The People's Republic Of China, 2020).

Sau 10 năm tiến hành thí điểm TTCB khu vực và bốn năm chuẩn bị kế hoạch thương mại khí thải quốc gia, Trung Quốc cuối cùng đã ra mắt TTCB quốc gia vào ngày 16/7/2021. Trong Báo cáo tiến độ TTCB quốc gia Trung Quốc (2024), cho rằng “CP Trung Quốc rất coi trọng việc giải quyết vấn đề thay đổi của khí hậu vì khí hậu như một đòn bẩy quan trọng để tăng cường bảo tồn sinh thái và theo đuổi phát triển chất lượng cao. Trung Quốc áp dụng một loạt các chính sách và biện pháp để phấn đấu giảm lượng khí phát thải đạt đỉnh trước năm 2030 và trung hòa các-bon trước năm 2060” (sau đây gọi là mục tiêu “các-bon kép”).Đối với ETS thí điểm của Trung Quốc, các biện pháp tạm thời để quản lý buôn bán phát thải các-bon, một quy định do Ủy ban cải cách và phát triển quốc gia ban hành năm 2014, là luật cơ bản chỉ đạo các hoạt động buôn bán các-bon: Các biện pháp hành chính về mua bán giấy phép phát thải các-bon, quy tắc quản lý đăng ký phát thải các-bon, quy tắc đăng ký, quy tắc quản lý mua bán phát thải các-bon, quy tắc quản lý giải quyết phát thải các-bon (để thực hiện thử nghiệm), quy định giải quyết năm 2021.

Hệ thống giao dịch phát thải các-bon quốc gia của Trung Quốc bắt đầu với ngành điện, hiện hệ thống này bao gồm 2.257 đơn vị phát thải chính, bao phủ khoảng 5,1 tỷ tấn khí thải CO2 hàng năm-hơn 40 phần trăm tổng lượng khí thải CO2 của Trung Quốc (Ministry Of Ecology And Environment The People's Republic Of China, 2024). Vào tháng 1 năm 2024, thị trường giao dịch giảm phát thải GHG tự nguyện quốc gia (sau đây gọi là “Thị trường tự nguyện quốc gia”) đã chính thức ra mắt, một công cụ chính sách khác để hoàn thành các mục tiêu “carbon kép”, sau khi ra mắt ETS quốc gia. TTCBTT kiểm soát chặt chẽ lượng khí thải các-bon của các đơn vị phát thải chính, trong khi TTCBTN quốc gia khuyến khích sự tham gia của toàn xã hội. Hai thị trường hoạt động độc lập nhưng được kết nối với nhau thông qua cơ chế bù trừ cho các Khoản phát thải các-bon của Trung Quốc (sau đây gọi là “CEA”). Cùng nhau hình thành nên TTCB quốc gia của Trung Quốc.

Một dấu mốc quan trọng đó là tại Hội nghị điều hành lần thứ 23 của Hội đồng Nhà nước vào ngày 5/1/2024 đã thông qua “Quy định tạm thời về Quản lý giao dịch phát thải các-bon”. Đây là văn bản luật chuyên ngành rất có ý nghĩa trong việc quản lý TTCB của Trung Quốc, là cơ sở pháp lý vững chắc cho các bên tham gia giao dịch. Văn bản này có hiệu lực vào ngày 1/5/2024, hình thành nên chính sách cơ bản và khuôn khổ quản lý của ETS Quốc gia (Climate Cooperation China, 2024).

Quy định trên áp dụng cho hoạt động mua bán khí thải các-bon và các hoạt động liên quan trên TTCB quốc gia. Văn bản quy định các trách nhiệm giám sát và quản lý chính cho các cơ quan sinh thái và môi trường ở cấp quốc gia và địa phương, nhiệm vụ của các đơn vị phát thải GHG chính, nộp dữ liệu phát thải và xác minh các báo cáo hàng năm, phân bổ và giao nộp CEA và giao dịch trên thị trường. Quy định này làm rõ vai trò của cơ quan đăng ký quyền phát thải các-bon quốc gia, cơ quan dịch vụ kỹ thuật được thực hiện thanh tra, thử nghiệm liên quan đến phát thải GHG, xem xét tính chính xác của báo cáo kiểm kê GHG và những nhân viên trong các cơ quan này không được tham gia mua bán khí thải các-bon. Các yêu cầu và hình phạt cụ thể đã được xây dựng cho các khía cạnh quản lý chính của ETS quốc gia, chẳng hạn như kế toán dữ liệu phát thải, báo cáo và xác minh, giao nộp CEA và giao dịch trên thị trường (ví dụ: Tại Điều 21 quy định phạt tiền từ 50.000 nhân dân tệ đến 500.000 nhân dân tệ nếu không hoàn thành số liệu thống kê phát thải và báo cáo hàng năm theo quy định). Nghiêm cấm bất kỳ đơn vị hoặc cá nhân nào thao túng thị trường giao dịch khí các-bon quốc gia hoặc phá vỡ trật tự thị trường giao dịch khí thải các-bon quốc gia thông qua gian lận, thông đồng ác ý, truyền bá thông tin sai lệch, vv. Các hình phạt được tăng cường đối với các hành vi vi phạm nghiêm trọng, nếu cấu thành tội phạm thì chịu trách nhiệm hình sự, đây là những biện pháp răn đe pháp lý hiệu quả. Đa dạng trong xử lý hành chính như đối với các hoạt động bất hợp pháp và không tuân thủ, bao gồm phạt tiền, tịch thu thu nhập bất hợp pháp, lệnh đình chỉ sản xuất, lệnh cấm tham gia kinh doanh và thu hồi chứng nhận. Đồng thời Quy định này cũng nêu rõ các nhân viên của Cục môi trường sinh thái và các cơ quan khác có trách nhiệm giám sát và quản lý mà lợi dụng quyền hạn, lơ là nhiệm vụ hoặc có hành vi thiên vị trong quá trình thực hiện chức trách nhiệm vụ của mình thì bị xử lý theo luật định. Những quy định trên củng cố nền tảng pháp lý cho sự phát triển minh bạch, hiệu quả của ETS quốc gia Trung Quốc.

TTCB của Trung Quốc đã từng bước được thiết lập và cải thiện, phát triển các thị trường thí điểm ở các địa phương, hình thành thị trường thống nhất quốc gia và kết nối với thị trường quốc tế. Trung Quốc đẩy nhanh tiến trình xây dựng pháp luật cho TTCB là tiền đề để đạt được mục tiêu trung hòa các-bon trước năm 2060.

TTCB của EU và Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng như cùng đặt ra mục tiêu giảm lượng khí thải để xác định giới hạn, sử dụng phương pháp kiểm kê GHG từ dưới lên (Kế hoạch phân bổ của EU được thiết kế bởi mỗi quốc gia đã xác định phân bổ trợ cấp cho mỗi thời hạn tuân thủ, đối với Trung Quốc đầu tiên mỗi lĩnh vực quyết định mục tiêu giảm phát thải trên cơ sở mục tiêu giảm phát thải quốc gia, tiếp theo chọn một năm và một tỉ lệ phát thải được tính toán cho các thực thể tuân thủ và cuối cùng giới hạn phát thải được quyết định cho tỉnh hoặc thành phố), cả hai thị trường cùng sử dụng phương pháp dựa vào số liệu phát thải khí các-bon trong quá khứ và tiêu chuẩn để phân bổ hạn ngạch. Trong cơ chế MRV cả hai thị trường cùng yêu cầu bên thứ ba độc lập xác minh tính chính xác và độ tin cậy của dữ liệu liên quan đến báo cáo. Ngành công nghiệp năng lượng tiêu hao lớn được quan tâm đầu tiên đưa vào TTCB, tỉ lệ đấu giá giảm dần trong các giai đoạn sau. Bên cạnh đó hai thị trường cũng có một số khác biệt. Hệ thống giám sát của EU ETS tốt hơn so với ETS thí điểm của Trung Quốc, cơ quan giám sát được yêu cầu gửi báo cáo hàng tháng về các phiên đấu giá, có thể yêu cầu các báo cáo đột xuất khi có nghi ngờ về vi phạm. Các biện pháp trừng phạt khi không tuân thủ tại EU ETS là một số tiền cụ thể và tăng theo thời gian, đối với Trung Quốc chỉ phạt tiền khi các chủ thể không cam kết, yêu cầu các chủ thể này thực hiện hành động bắt buộc trong một khoảng thời gian quy định. Trong chiến lược liên kết thị trường, EU tiến hành hợp tác xong phương và đa phương trong các dự án CDM và JI. Ủy ban Châu Âu thành lập Hiệp hội đối tác hành động các-bon Quốc tế (ICAP), tại đây các quốc gia chia sẻ kinh nghiệm và triển khai các khóa đào tạo, dưới các dự án hỗ trợ kỹ thuật của ICAP Trung Quốc và Hàn Quốc đã thiết lập TTCB. Ngược lại chiến lược liên kết thị trường trong ETS thí điểm của Trung Quốc được nội địa hóa để kết hợp các tỉnh trong nước với mục tiêu thành lập ETS quốc gia.

## 2.4.4. Khung pháp lý về thị trường các-bon của Hàn Quốc

Kể từ những năm 1980, Hàn Quốc đã thực hiện các chính sách nhằm tối ưu hóa sử dụng năng lượng và thúc đẩy năng lượng tái tạo. Tại Hiệp định Copenhagen năm 2009, chính phủ Hàn Quốc đã cam kết-với tư cách là một quốc gia không thuộc Phụ lục I-sẽ hạn chế mức phát thải vào năm 2020 ở mức 30% dưới mức BAU. Theo dự kiến Chương trình giao dịch phát thải Hàn Quốc (K-ETS) bắt đầu thực hiện vào năm 2015 với quy định cơ chế buôn bán phát thải theo cơ chế thị trường. Đây được đánh giá là phương tiện rẻ nhất để đạt được các mục tiêu phát thải đề ra. Thị trường quyết định giá bán mỗi tấn phát thải GHG cũng như cung cấp những thông tin quan trọng về lượng phát thải cần cắt giảm của các công ty. “Theo cơ chế của K-ETS, khoảng 95% nhu cầu phát thải sẽ được phân bổ miễn phí trong thời kỳ lập kế hoạch đầu tiên nhưng nếu phát thải vượt quá mức quy định sẽ bị phạt gấp 3 lần so với giá các bon trên thị trường. Hệ thống này cũng cho phép ngân hàng tham gia trong các giai đoạn lập kế hoạch” (Kang et al., 2012).

Tháng 9 năm 2021, Quốc hội Hàn Quốc đã thông qua Đạo luật khung về tăng trưởng xanh trung hòa các-bon để ứng phó với khủng hoảng khí hậu (Đạo luật số 18469, 2021). Ngoài mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050, Đạo luật còn quy định, Đóng góp do Quốc gia tự quyết (NDC) của Hàn Quốc đạt mục tiêu giảm phát thải là 40% so với mức của năm 2018 vào năm 2030. Đạo luật này có hiệu lực vào tháng 3/2022. Đạo luật gồm 11 chương và 83 Điều, trong đó có các quy định quan trọng mang tính quyết định, bao gồm: Kế hoạch tổng thể quốc gia về trung hòa các-bon (chương 3); Quy định Thành lập Ủy ban Tăng trưởng xanh trung hòa các-bon vào năm 2050 (chương 4); Chính sách giảm thiểu KNK (chương 5); Các biện pháp thích ứng với khủng hoảng khí hậu (chương 6); Thành lập và vận hành Quỹ Ứng phó với khí hậu (chương 10). Đạo luật khung này bao gồm các lựa chọn chính sách khác nhau để giúp đạt được định hướng trung hòa các-bon.

Trước khi bắt đầu ETS, CP đã triển khai Hệ thống quản lý mục tiêu (TMS) sau giai đoạn thử nghiệm kéo dài hai năm vào năm 2012 để thu thập dữ liệu phát thải đã được xác minh và đào tạo các đơn vị được điều chỉnh trong việc giám sát, báo cáo và xác minh dữ liệu phát thải. Trong cùng năm đó[[21]](#footnote-21), “Đạo luật về phân bổ và kinh doanh giấy phép phát thải khí nhà kính” (Climate Change Laws of the world, 2012), quy định cơ sở pháp lý để thành lập ETS . Điều này được tiếp nối vào năm 2014 bằng việc phát hành phiên bản 10-năm “Kế hoạch tổng thể cho Cơ chế mua bán khí thải của Hàn Quốc” vạch ra chiến lược và tham vọng cho cơ chế này qua các giai đoạn giao dịch. CP đã giới hạn các giai đoạn giao dịch ban đầu trong ba năm để tạo điều kiện học tập và giải quyết các vấn đề về thiết kế, gần đây đã mở rộng thành 5 năm kể từ Giai đoạn 3 (2021-2025) trở đi (German Environment Agency, 2021).

Các lĩnh vực và ngành tham gia TTCB trong các giai đoạn: “Giai đoạn một (2015-2017): 23 phân ngành từ 5 lĩnh vực sau: điện, công nghiệp (ví dụ: sắt thép, hóa dầu, xi măng, lọc dầu, kim loại màu, giấy, dệt may, máy móc, khai thác mỏ, thủy tinh và gốm sứ), tòa nhà, chất thải và giao thông vận tải (hàng không nội địa)”; Giai đoạn 2 (2018-2020): Theo Kế hoạch phân bổ giai đoạn 2, các lĩnh vực công cộng và chất thải được phân tách sao cho K-ETS bao gồm sáu lĩnh vực sau: nhiệt và điện, công nghiệp, tòa nhà, giao thông vận tải, chất thải và công cộng lĩnh vực. Các lĩnh vực được chia thành 62 phân ngành; Giai đoạn ba (2021-2025): Phạm vi phủ sóng trong lĩnh vực giao thông vận tải đã được mở rộng để bao gồm vận tải hàng hóa, đường sắt, hành khách và vận chuyển. Các ngành xây dựng cũng đã được đưa vào phạm vi của hệ thống. Điều này làm tăng số lượng phân ngành lên 69. Đến năm 2024 K-ETS bao gồm 804 đơn vị phát thải lớn nhất của đất nước trong các lĩnh vực điện, công nghiệp, xây dựng, chất thải, vận tải, hàng không nội địa và vận tải biển nội địa. Lượng phát thải phân bổ được thực hiện thông qua đấu giá hoặc phân phối miễn phí. Ít nhất 10% các khoản phẩn bổ phải được đấu giá. Việc phân bổ miễn phí được cung cấp cho các lĩnh vực trên dựa vào các chuẩn mực về chi phí sản xuất và cường độ thương mại. Kể từ năm 2021, các trung gian tài chính trong nước và các bên thứ ba khác đã có thể tham gia trao đổi. Doanh thu từ việc đấu giá sẽ được đưa vào Quỹ ứng phó với khí hậu, hỗ trợ cơ sở hạ tầng giảm phát thải, đổi mới công nghệ ít các-bon và phát triển công nghệ cho các công ty vừa và nhỏ thuộc phạm vi của K-ETS (ICAP, 2022).

Trong hoạt động MRV theo Điều 31 của Nghị định thi hành luật về việc phân bổ và mua bán giấy phép phát thải GHG được thực hiện như sau: Báo cáo hàng năm về lượng phát thải phải được nộp trong vòng ba tháng kể từ ngày kết thúc một năm tuân thủ nhất định vào cuối tháng 3. Với tuyên bố về lượng phát thải, các đơn vị được quản lý cũng phải gửi báo cáo xác minh điện tử do bên xác minh độc lập thứ ba cấp. Nếu một đơn vị được quản lý không báo cáo lượng khí thải một cách chính xác, báo cáo sẽ bị loại. Bên xác minh thứ ba phải là một tổ chức được trang bị nhân sự lành nghề và các nguồn lực cần thiết để tiến hành xác minh chuyên nghiệp. Trong hoạt động của thị trường các-bon, các tổ chức cá nhân có hành vi vi phạm luật và quy định thì chịu trách nhiệm dân sự và hình sự vì gian lận, thao túng thị trường, giao dịch nội gián và do sơ xuất không tuân thủ Đạo luật về phân bổ và kinh doanh giấy phép phát thải GHG (Law Viewer, 2012).

## 2.4.5. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu về pháp luật TTCB của EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc, Việt Nam cần tham khảo các kinh nghiệm về xây dựng các quy định pháp luật về TTCB phù hợp với bối cảnh chính trị, kinh tế và thể chế, để từ đó có thể rút ngắn thời gian hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050. Việt Nam cần tập trung triển khai các nội dung sau:

*Thứ nhất,*trong quá trình kiểm soát, báo cáo MRV cần có bên thứ ba độc lập xác minh đảm bảo sự công bằng và minh bạch trong các báo cáo kiểm kê khí các-bon. Bên thứ ba thực hiện không đúng quy định sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý tương ứng với hậu quả của hành vi.Việt Nam cân nhắc áp dụng một trong hai phương pháp phân bổ hạn ngạch hay cả hai cho phù hợp với thực tiễn khi Việt Nam mới đang trong giai đoạn bắt đầu hình thành TTCB. Hạn mức phân bổ cho cơ sở phát thải cần được công khai, minh bạch, hạn chế nguy cơ rò rỉ các-bon đối với các ngành sản xuất để xuất khẩu.

*Thứ hai,* xây dựng TTCB tại Việt Nam là rất cần thiết, tuy nhiên cần phải thực hiện thí điểm trước khi triển khai chính thức vàkhi thí điểmcần lựa chọn những ngành đễ đo đạt, xác minh và giám sát như ngành điện, sản xuất xi măng, thép…trước khi nhân rộng sang các lĩnh vực khác. Việt Nam xem xét việc mở rộng các chủ thể tham gia thị trường, bên cạnh chủ thể bắt buộc cắt giảm GHG được phép trao đổi mua bán hạn ngạch và tín chỉ thì các cá nhân và tổ chức khác được phép tham gia thị trường với mục tiêu bù đắp lượng phát thải hoặc đầu cơ, cho phép ngân hàng tham gia thị trường là nơi các DN ký gửi lượng phát thải để sử dụng cho tương lai.

*Thứ ba,* ban hành các quy định nhằm mục đích ổn định thị trường các-bon như thiết lập giới hạn số lượng hạn ngạch đối với các cơ sở phát thải, tăng hoặc giới hạn bù đắp. Cần có cơ chế kiểm soát giá để đảm bảo giá hạn ngạch cao vừa đủ và ổn định góp phần thúc đẩy đầu tư duy trì được nguồn thu từ hoạt động đấu giá. Đồng thời xác định rõ cơ chế sử dụng nguồn thu từ TTCB để đảm bảo thúc đẩy hiệu quả các công nghệ phát thải thấp sử dụng nguồn năng lượng xanh. Việc thành lập các quỹ và có cơ chế cụ thể, minh bạch để giảm thiểu tác động kinh tế của TTCB đối với các nhóm dễ bị tổn thương cần được triển khai thực hiện. Ngoài ra để tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể tham gia thị trường, cơ quan chức năng cần ban hành các quy định về hoạt động của Sàn giao dịch các-bon cũng như đưa ra các Hướng dẫn về cơ chế đấu giá hạn ngạch và tín chỉ bù trừ trên Sàn.

*Thứ tư,*hầu như các nước có TTCB trên thế giới đều quy định trách nhiệm pháp lý để xử lý các hành vi không tuân thủ TTCB. Pháp luật Việt Nam cần xác định rõ cơ chế xử phạt đối với các trường hợp không tuân thủ hạn mức phát thải được phân bổ, hành vi gian lận, thao túng thị trường. Không để xảy tình trạng trong lĩnh vực môi trường tuân thủ thì tốn kém và vi phạm thì rẻ, đặc biệt cần ban hành những chế tài nghiêm khắc có sự phân hóa tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm trong TTCB. Tổ chức và cá nhân vi phạm có thể bị cắt giảm các hỗ trợ ưu đãi, không cấp phép cho xây dựng dự án mới, bị tăng cường kiểm tra bởi cơ quan nhà nước, chịu trách nhiệm hành chính hoặc trách nhiệm hình sự, đáp ứng mục tiêu tăng cường hiệu quả vận hành của TTCB.

*Thứ năm,* tăng cường hợp tác quốc tế, kết nối với TTCB trong khu vực tạo ra cơ hội cạnh tranh và tăng sự lựa chọn của DN. Tìm kiếm cơ hội học hỏi cách thức tổ chức và vận hành TTCB của các nước đã đi trước, hướng tới chuyển đổi mô hình kinh tế xanh.

**Kết luận Chương 2**

TTCB là một hệ thống giao dịch cho phép các bên tham gia mua bán quyền phát thải các-bon. Qua việc phân tích nhận thấy TTCB có những đặc điểm và nguyên tắc hoạt động nhất định, hình thức hoạt động của thị trường đa dạng đáp ứng những mục tiêu khác nhau của các chủ thể tham gia thị trường cũng như thể hiện chính sách môi trường của các quốc gia. Bên cạnh đó, TTCB chịu tác động của các yếu tố trong quá trình hoạt động như: Xu hướng phát thải khí các-bon; mức độ hợp tác quốc tế và sự tham gia của các doanh nghiệp.

Điểm nổi bật của Chương 2 là tác giả đã đưa ra khái niệm pháp luật về TTCB, là cơ sở nghiên cứu nội dung điều chỉnh của pháp luật về thị trường các-bon. Có thể nói, TTCB muốn hoạt động được cần có đầy đủ các QPPL về chủ thể, đối tượng giao dịch trên thị trường, định giá TCCB và cách thức tổ chức quản lý thị trường các-bon. Đồng thời, xem xét và phân tích về pháp luật TTCB tại UE, Hoa Kỳ, Trung Quốc và Hàn Quốc cho thấy các nước đều ban hành các văn pháp luật riêng quy định cụ thể về TTCB, quy định đa dạng các biện pháp xử lý khi các bên vi phạm trong hoạt động của thị trường.

Như vậy, hiểu rõ về TTCB và pháp luật liên quan, cùng với việc học hỏi từ kinh nghiệm quốc tế sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển TTCB ở Việt Nam. Những kết quả nghiên cứu lý luận về pháp luật TTCB là cơ sở cho việc đánh giá khung pháp lý về TTCB của Việt Nam tại Chương 3 Luận án.

# Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ THỊ TRƯỜNG CÁC-BON

# 3.1. Thực trạng pháp luật về thị trường các-bon tại Việt Nam

## 3.1.1. Thực trạng pháp luật về địa vị pháp lý của các chủ thể tham gia thị trường các-bon

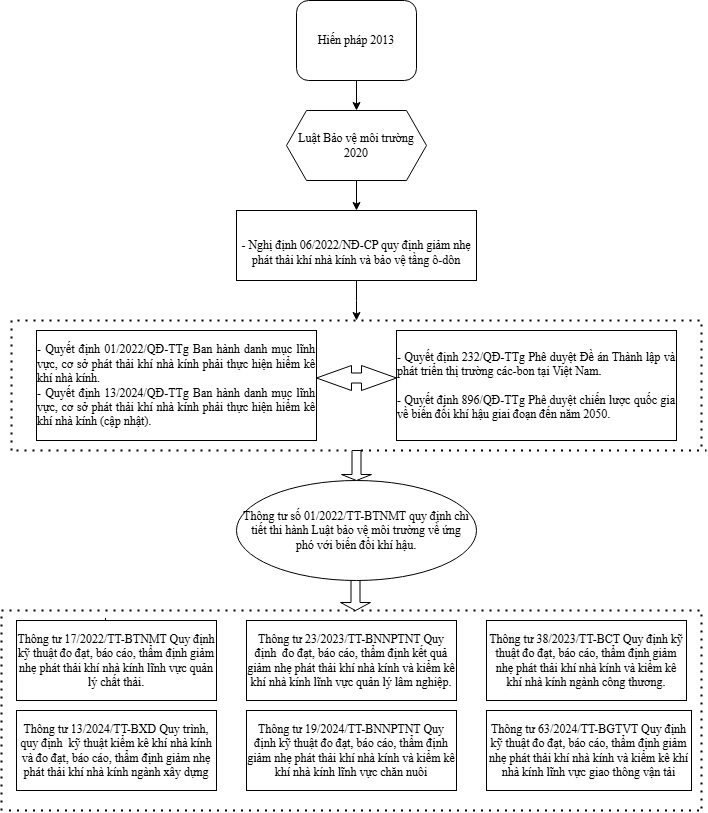
Theo quy định của pháp luật Việt Nam, “chủ thể được quyền trao đổi hạn ngạch phát thải KNK bao gồm các cơ sở phát thải khí nhà kính theo danh mục lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành phải có hoạt động kiểm kê khí nhà kính cập nhật 2 năm một lần trên cơ sở tỷ trọng phát thải khí nhà kính trên tổng phát thải khí nhà kính quốc gia, đồng thời dựa vào điều kiện và tình hình phát triển KT-XH cũng như tiêu thụ nhiên liệu, năng lượng trên đơn vị sản phẩm, dịch vụ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ”[[22]](#footnote-22).

Các cơ sở phát thải GHG phải thực hiện kiểm kê GHG là “*cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 3.000 tấn CO2 tương đương trở lên hoặc thuộc một trong các trường hợp sau: a) Nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất công nghiệp có tổng lượng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1.000 tấn dầu tương đương (TOE) trở lên; b) Công ty kinh doanh vận tải hàng hóa có tổng tiêu thụ nhiên liệu hằng năm từ 1.000 TOE trở lên; c) Tòa nhà thương mại có tổng tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1.000 TOE trở lên; d) Cơ sở xử lý chất thải rắn có công suất hoạt động hằng năm từ 65.000 tấn trở lên*”[[23]](#footnote-23).

#### Theo Chỉ thị Báo cáo Phát triển Bền vững của DN (CSRD) là một chỉ thị của EU được thông qua vào năm **2022. “Các công ty lớn của EU**, nếu đáp ứng từ **2 trong 3 tiêu chí** sau (**doanh thu ròng ≥ 40 triệu euro; tổng tài sản ≥ 20 triệu euro; từ 250 nhân viên trở lên) yêu cầu phải** công bố đầy đủ **phát thải GHG” (EC, 2025).**

Để chi tiết các cơ sở nào phải thực hiện kiểm kê GHG, ngày 18/1/2022Thủ tướng CP đã phê duyệtQuyết định số 01/2022/QĐ-TTg về danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải GHG gồm các lĩnh vực: thuộc ngành công thương; ngành giao thông vận tải; ngành xây dựng; tài nguyên và môi trường. Cụ thể có 1.912 DN phải thực hiện kiểm kê GHG. Tuy nhiên, xét về tiêu chí công bằng, quy định về đối tượng kiểm kê chưa đầy đủ, chưa bao quát hết các trường hợp phát sinh trong thực tiễn, chính vì vậy ngày 13/8/2024 CP ban bố Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg về danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải GHG phải thực hiện kiểm kê GHG (cập nhật) nâng tổng các đơn vị phải kiểm kê GHG lên 2.166 cơ sở tăng 254 cơ sở so với danh mục năm 2022. Ngoài ra, trên thực tế cho thấy các cơ sở chăn nuôi quy mô lớn cũng phát thải lượng khí các-bon cao nên cần phải được kiểm kê. Do đó, tại khoản 1 Điều 1 trong Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã bổ sung thêm “các cơ sở chăn nuôi có quy mô hằng năm từ 1.000 con bò trở lên hoặc 3.000 con lợn trở lên. Sự bổ sung trên là phù hợp, góp phần giảm lượng phát thải GHG quốc gia”.

Trong 05 lĩnh vực mà DN phải thực hiện kiểm kê GHG thì BTNMT đi đầu trong việc ban hành “thước đo chung dấu chân các-bon” thể hiện qua Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 Quy định kỹ thuật MRV giảm nhẹ phát thải GHG lĩnh vực quản lý chất thải. Tiếp theo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Thông tư số 23/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 Quy định MRV kết quả giảm nhẹ phát thải GHG và kiểm kê GHG lĩnh vực lâm nghiệp. Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 38/2023/TT-BTC ngày 27/12/2023 Quy định kỹ thuật MRV giảm nhẹ phát thải GHG và kiểm kê GHG ngành Công thương, đây cũng là lĩnh vực có nhiều DN phải thực hiện kiểm kê nhất. Gần đây nhất, Bộ Xây dựng cũng đã ban hành được “chiếc thước đo để đo dấu chân của mình”, đây là cơ sở để các DN thực hiện hoạt động kiểm kê. Cuối cùng là Bộ Giao thông vận tải cũng đã ban hành chính thức quy định về kỹ thuật MRV giảm nhẹ phát thải GHG và kiểm kê GHG trong lĩnh vực do Bộ quản lý tại Thông tư số 63/2024/TT-BGTVT ngày 30/12/2024. Khung pháp lý về thị TTCB được thể hiện tại Hình 3.1.



Nguồn: Tổng hợp của Tác giả

Hình 3.1 Khung pháp lý điều chỉnh thị trường các-bon tại Việt Nam

Pháp luật Việt Nam quy định các nhóm chủ thể tham gia thị trường gồm[[24]](#footnote-24):

*Nhóm chủ thể thứ nhất*, “đối với giao dịch hạn ngạch phát thải GHG. Đó là các cơ sở thuộc Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải GHG phải thực hiện kiểm kê GHG do Thủ tướng CP ban hành được phân bổ hạn ngạch phát thải GHG”.

*Nhóm chủ thể thứ hai,* “đối với giao dịch tín chỉ các-bon: (i) Các cơ sở thuộc Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải GHG phải thực hiện kiểm kê GHG do Thủ tướng CP ban hành được phân bổ hạn ngạch phát thải GHG”; “(ii) Tổ chức thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ TCCB trong nước hoặc thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. (iii) Tổ chức và cá nhân đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư, kinh doanh TCCB”.

*Nhóm chủ thể thứ ba,* “các tổ chức hỗ trợ giao dịch: tùy thuộc dự kiến quy mô thị trường có thể bao gồm các tổ chức làm các nhiệm vụ hỗ trợ giao dịch”.

Trong *Nhóm chủ thể thứ hai quy định* các tổ chức và cá nhân “đủ điều kiện tham gia hoạt động”. Như vậy, các tổ chức và cá nhân trên có được hiểu đó chính là các nhà tư vấn và nhà cung cấp dịch vụ các-bon; các ngân hàng, công ty đầu tư và tổ chức tài chính; người tiêu dùng hay cơ quan xác minh và chứng nhận hay không. Nội dung chưa được chỉ rõ trong Quyết định và thế nào là “đủ điều kiện” để tham gia thị trường, đây là “khoảng trống” đang còn bỏ ngỏ. Trong *Nhóm chủ thể thứ ba*, văn bản cũng chưa chỉ ra đâu là các tổ chức hỗ trợ giao dịch. Sự thiếu rõ ràng về điều kiện tham gia khiến các chủ thể tích cực ngần ngại tham gia TTCB, làm giảm tính cạnh tranh của hệ thống giao dịch. Điều này gây khó khăn trong việc đảm bảo tuân thủ các quy định, dẫn đến thực thi kém hiệu quả. Nguy cơ gian lận, thao túng thị trường gia tăng, ảnh hưởng đến uy tín và hiệu quả của thị trường. Hệ quả cuối cùng là cản trở việc đạt được kỳ vọng giảm phát thải GHG.

Câu hỏi đặt ra là chủ thể nào có thể tham gia TTCB. Việc tham gia TTCB là một trong các quan hệ dân sự nên chủ thể không ai khác là các chủ thể của pháp luật dân sự - đó là cá nhân, pháp nhân, trong đó có cả pháp nhân công quyền. Một dẫn chứng từ TP. Hồ Chí Minh, đây là đô thị có tốc độ phát triển nhanh, mang lại nhiều lợi thế, tuy nhiên gây ra thách thức về vấn đề môi trường, đặc biệt là phát thải GHG. Trước thực tế đó, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP. Hồ Chí Minh, tại khoản 11 Điều 5 quy định “Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc sử dụng mái nhà bảo đảm điều kiện kỹ thuật của các trụ sở cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công, trụ sở của các cơ quan, đơn vị được xác định là tài sản công trên địa bàn Thành phố để lắp đặt hệ thống điện mặt trời cung cấp điện phục vụ cho hoạt động của trụ sở đó. Phần điện còn thừa do không sử dụng hết thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực”. Mục đích của chính sách trên là nhằm tạo ra TCCB để bán ra thị trường, đạt được mục tiêu kép là vừa tăng nguồn thu ngân sách vừa giảm phát thải GHG. Đồng thời, với các gia đình trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh cũng có thể bán TCCB từ việc sử dụng năng lượng mặt trời. Khi đó, chủ thể có quyền bán TCCB có thể là những thành viên trong gia đình có cùng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc uỷ quyền cho một thành viên trong gia đình[[25]](#footnote-25) hoặc các chủ thể có quyền được khai thác (quyền hưởng dụng).

Hơn nữa, “đối với tín chỉ các-bon từ hấp thụ và lưu trữ các-bon của rừng, giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh là một loại dịch vụ môi trường rừng” đã được quy định từ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và tại khoản 1 Điều 63 Luật Lâm nghiệp năm 2017 tiếp tục được ghi nhận. Theo đó, “chủ rừng[[26]](#footnote-26); tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư[[27]](#footnote-27) có hợp đồng nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập; Ủy ban nhân dân cấp xã được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng là những đối tượng được chi trả dịch vụ môi trường rừng”. Đồng thời quy định, các tổ chức và cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải chi trả tiền dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng[[28]](#footnote-28). Đồng thời, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP đã thừa nhận TCCB tạo ra từ dự án tăng hấp thụ GHG có thể giao dịch trên TTCB và chủ rừng có quyền tham gia vào các dự án các-bon[[29]](#footnote-29). Điều đó có nghĩa rằng chủ rừng là một chủ thể có quyền tham gia vào TTCB.

Để hình thành nên TTCB bước đầu các cơ sở phát thải GHG phải có trách nhiệm sau[[30]](#footnote-30): “(i) Tổ chức thực hiện kiểm kê GHG, xây dựng và duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu phát thải khí nhà kính và gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ 02 năm một lần đến BTNMT trước ngày 01 tháng 12 của kỳ báo cáo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; (ii) Xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải GHG hằng năm; thực hiện lồng ghép hoạt động giảm nhẹ phát thải GHG với chương trình quản lý chất lượng, chương trình sản xuất sạch hơn, chương trình bảo vệ môi trường của cơ sở; (iii) Hằng năm, lập báo cáo mức giảm phát thải khí nhà kính để thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của cơ sở theo hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định gửi BTNMT và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo”.

Hiện nay, pháp luật mới chỉ bước đầu xác định một số chủ thể tham gia TTCB như các cơ sở phát thải GHG và tổ chức thực hiện dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ TCCB, trong khi nhiều chủ thể khác vẫn chưa được quy định rõ. Các chủ thể như nhà đầu cơ bán lẻ, thương nhân hàng hóa, nhà môi giới, trung gian tài chính như ngân hàng thương mại, nhà đầu tư dự án và người tiêu dùng vẫn chưa có quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ và địa vị pháp lý. Việc họ tham gia vào loại thị trường nào, cũng như các ràng buộc pháp lý liên quan, vẫn còn bỏ ngỏ. Nếu không có quy định minh bạch, rõ ràng, nguy cơ phát sinh tranh chấp về quyền lợi khi các chủ thể này tham gia TTCB là điều khó tránh khỏi.

## 3.1.2. Thực trạng pháp luật về đối tượng giao dịch trên thị trường các-bon

Văn bản pháp lý đầu tiên quy định về bảo vệ môi trường đó là Luật BVMT năm 1993, đến năm 2005 Quốc hội ban hành Luật BVMT năm 2005. Trong hai văn bản QPPL trên chưa quy định về hạn ngạch, TCCB cũng như TTCB. Chế định pháp lý về TCCB được quy định đầu tiên trong Luật BVMT năm 2014 nhằm thực hiện Quyết định số 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng CP.

Luật BVMT năm 2014 chưa đưa ra được khái niệm về hạn ngạch, và TTCB mà mới chỉ quy định tín chỉ các-bon. *“Tín chỉ các-bon* là sự chứng nhận hoặc giấy phép có thể giao dịch thương mại liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính”[[31]](#footnote-31). Quy định về thị trường TCCB được đề cập đến một cách khái quát, chỉ là một trong những nội dung được hướng đến việc quản lý chất thải GHG trong hoạt động tổng thể để đối phó với BĐKH, quy định được đề cập tại điểm đ khoản 1 Điều 41 “*Hình thành và phát triển thị trường tín chỉ các-bon trong nước và tham gia thị trường tín chỉ các-bon thế giới”*. Với những quy định trên thì TTCB chưa thể hình thành và hoạt động được trên thực tế. Cần có những quy định chi tiết và cụ thể hơn, chính vì vậy Luật BVMT năm 2020 thừa nhận TTCB được nhìn nhận là một giải pháp kinh tế được nhằm kiểm soát phát thải, đối tượng giao dịch trên thị trường không chỉ là tín chỉ mà còn có các hạn ngạch, vì vậy Luật hiện hành không dùng khái niệm “Thị trường tín chỉ các-bon” mà thay vào đó là “Thị trường các-bon”, Nhà nước tập trung điều chỉnh thị trường bắt buộc nhằm giảm phát thải khí nhà kính nơi mà các hạn ngạch được trao đổi. Luật BVMT năm 2020 có những quy định cụ thể về hạn ngạch, TCCB, tổ chức và phát triển TTCB. **“***Hạn ngạch phát thải khí nhà kính là lượng khí nhà kính của quốc gia, tổ chức, cá nhân được phép phát thải trong một khoảng thời gian xác định, được tính theo tấn khí carbon dioxide (CO2) hoặc một tấn khí carbon dioxide (CO2) tương đương*”[[32]](#footnote-32). “*Tín chỉ các-bon* *là chứng nhận có thể giao dịch thương mại và thể hiện quyền phát thải một tấn khí carbon dioxide hoặc một tấn khí carbon dioxide tương đương*”[[33]](#footnote-33). Khái niệm về TCCB của Luật BVMT năm 2020 đã có sự thay đổi so với Luật BVMT năm 2014, bỏ từ “giấy phép” và quy định cụ thể “TCCB chính là thể hiện quyền phát thải một tấn khí carbon dioxide hoặc một tấn khí carbon dioxide tương đương”, số lượng phát thải bằng đúng số lượng tín chỉ mà cơ sở phát thải sở hữu, sự thay đổi này là phù hợp, vì cùng một loại tín chỉ không thể hình thành hai loại giấy khác nhau “chứng nhận” và “giấy phép”.

Luật BVMT năm 2020 quy định về TTCB tại *Chương XI Công cụ kinh tế, chính sách và nguồn lực bảo vệ môi trường*, nội dung của chương kế thừa các quy định tại *Chương VII. Ứng phó với biến đổi khí hậu* trong Luật BVMT năm 2014. Đồng thời, cần hoàn thiện các quy định còn bất cập liên quan đến TTCB. Quy định pháp luật đã xác định TTCB là một công cụ kinh tế, bên cạnh các công cụ trong lĩnh vực môi trường như phí, thuế và ký quỹ bảo vệ môi trường.

Tại khoản 1 Điều 139 Luật BVMT năm 2020 quy định về tổ chức và phát triển TTCB *“Thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.* Để cụ thể đối tượng giao dịch trên TTCB, tại 1 Mục III[[34]](#footnote-34) quy định hàng hóa trên TTCB gồm 02 loại: *Một là,* ***Hạn ngạch phát thải khí nhà kính***, được phân bổ cho các cơ sở thuộc Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo phương thức miễn phí và phương thức đấu giá. *Hai là,* ***Tín chỉ các-bon*** được xác nhận giao dịch trên thị trường, trong đó gồm: Tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước theo quy định của pháp luật; Tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế (Tín chỉ các-bon thu được từ CDM; Tín chỉ các-bon thu được từ JCM; Tín chỉ các-bon thu được theo Cơ chế theo Điều 6 Thỏa thuận Paris).

Như vậy, đối tượng để mua bán trong TTCB tại Việt Nam là hạn ngạch TCCB. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam chưa có quy định cụ thể điều kiện của TCCB sẽ được giao dịch trên Sàn giao dịch các-bon.

Mặc dù hạn ngạch và TCCB đã được quy định trong luật, tuy nhiên bản chất pháp lý của hạn ngạch và TCCB đang còn bỏ ngỏ. Quy đinh khái niệm về hạn ngạch theo Luật BVMT năm 2020 chưa thể hiện rõ là có được giao dịch thương mại như quy định về khái niệm TCCB hay không. Ngoài ra, theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP các cơ sở phát thải được phân bổ hạn ngạch dựa trên kiểm kê GHG và định mức phát thải trên đơn vị sản phẩm, đồng thời các cơ sở được tham gia đấu giá hạn ngạch trên Sàn giao dịch. Vậy, hạn ngạch phát thải GHG được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường có được coi là một loại tài sản không và ai là chủ sở hữu của tài sản trên. Nếu không quy định cụ thể sẽ ảnh hưởng tới quyền của các chủ thể trong quá trình trao đổi, đấu giá, vay mượn hạn ngạch… Đối với TCCB là giấy chứng nhận cho phép chủ sở hữu phát thải khí các-bon hoặc các loại GHG khác. Mỗi tín chỉ giới hạn lượng phát thải đến một tấn các-bon. Mục tiêu cuối cùng của TCCB là giảm phát thải GHG vào khí quyển. TCCB về bản chất là chứng nhận do CP hoặc cơ quan quản lý khác cấp, cho phép chủ sở hữu của nó đốt một lượng [nhiên liệu](https://moitruong.com.vn/Home/Default.aspx?portalid=33&tabid=27&key=nhi%c3%aan%20li%e1%bb%87u) hydrocacbon xác định trong một khoảng thời gian được quy định. Các công ty hoặc [quốc gia](https://moitruong.com.vn/Home/Default.aspx?portalid=33&tabid=27&key=qu%e1%bb%91c%20gia)được phân bổ một lượng tín chỉ nhất định và có thể giao dịch chúng để giúp cân bằng tổng lượng [khí thải](https://moitruong.com.vn/Home/Default.aspx?portalid=33&tabid=27&key=kh%c3%ad%20th%e1%ba%a3i) trên toàn thế giới. Liên Hiệp Quốc lưu ý, “*Vì các-bon* *là khí nhà kính chính*”nên “*mọi người gọi đơn giản là kinh doanh các-bon*”*.*

Hiện nay, chưa có căn cứ pháp lý khẳng định TCCB là loại tài sản nào. Để có giá trị cho người nắm giữ, TCCB phải được công nhận và bảo vệ như một loại tài sản. Có nghĩa là, TCCB phải cung cấp cho chủ sở hữu các quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt. Tại Việt Nam, Điều 105 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, “tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản” và tài sản bao gồm “bất động sản và động sản”. Theo các quy định từ Điều 110 đến Điều 114 Bộ luật Dân sự năm 2015, TCCB không thể là vật. TCCB không phải là tiền theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. TCCB cũng không phải là giấy tờ có giá vì không đáp ứng tiêu chí của pháp luật về ngân hàng[[35]](#footnote-35). Theo nhận định của tác giả Lê Thị Minh, nếu căn cứ theo pháp luật hiện hành, tín chỉ các-bon chỉ có thể tạm thời được phân loại là một quyền tài sản, dưới dạng “quyền tài sản khác”[[36]](#footnote-36) (Lê Thị Minh, 2023).

 Chưa có cơ sở pháp luật khẳng định TCCB là tài sản hữu hình hay vô hình. Mặc dù về bản chất, có thể thấy, TCCB là thứ tuy có thể được sở hữu và mua bán nhưng không tồn tại vật chất nên giống như một loại tài sản vô hình[[37]](#footnote-37). Cơ quan Thuế (I.R.S) đã đề cập đến bản chất của các khoản cho phép phát thải các-bon được giao dịch trên Sàn giao dịch Khí hậu châu Âu(Janosy and Helou, 2009)*.* Trong đó, I.R.S. kết luận rằng, TCCB là tài sản vô hình, được sử dụng trong kinh doanh.

Để một TTCB hoạt động hiệu quả thì các yếu tố của thị trường này phải được điều chỉnh bởi một chế độ pháp lý phù hợp và tương thích. Như với bất kỳ tài sản hoặc công cụ pháp lý nào, việc hiểu bản chất pháp lý của hạn ngạch và TCCB cũng như xác định quyền sở hữu rõ ràng đối với “hàng hóa đặc biệt” này là rất quan trọng để đánh giá và kiểm soát cách chúng có thể được giao dịch và những thiệt hại có thể xảy ra đối với các bên. Bản chất pháp lý và quyền sở hữu của hạn ngạch và TCCB cũng ảnh hưởng đến việc đánh thuế đối với các giao dịch mua bán loại tài sản này. Chính vì vậy, hạn ngạch và TCCB cần được quy định cụ thể là tài sản vô hình hay là quyền tài sản và ai là chủ sở hữu.

Đối với TCCB rừng, là tín chỉ được tạo ra từ các hoạt động dự án giảm phát thải GHG bao gồm: REDD+; tăng cường bể hấp thụ từ hoạt động trồng rừng, tái trồng rừng và tái tạo thảm thực vật (ARR) và hoạt động tăng cường quản lý rừng (IFM). Vấn đề đặt ra hiện nay, đó là xác định TCCB rừng có được coi là tài sản rừng hay không thì chưa được Luật Lâm nghiệp 2017 quy định. Nếu tín chỉ các-bon rừng là một loại tài sản thì đó là loại tài sản nào (giấy tờ có giá hay là quyền tài sản). Đồng thời, việc xác định chủ sở hữu TCCB rừng gặp nhiều khó khăn khi chưa có quy định pháp lý rõ ràng.

Để đảm bảo các TCCB được tạo ra bởi các dự án có chất lượng cao, tránh gây tổn thất cho các bên tham gia thị trường khi mua những TCCB không có thực hoặc đã được bán. Pháp luật cần đưa ra các quy định về nguyên tắc và tiêu chí để xác định chất lượng TCCB của các dự án.

## 3.1.3. Thực trạng pháp luật về giá giao dịch hạn ngạch và tín chỉ trên thị trường các-bon

TTCB gồm hai cơ chế: TTCBTT và TTCBTN, với bản chất hoạt động khác nhau. Do đó, cơ chế hình thành giá trong hai thị trường này cũng có sự khác biệt tương ứng, đối với TTCBTT đối tượng giao dịch ở đây là các hạn ngạch được nhà nước phân bổ, trong khi đó trên thị TTCBTN các bên của thị trường mua bán TCCB được hình thành từ các dự án. Giá giao dịch các-bon còn phụ thuộc vào sự cân bằng giữa cung và cầu của hạn ngạch phát thải các-bon trên thị trường. Cơ chế mua bán tổng lượng khí thải các-bon đề cập đến việc tác động tới tổng nguồn cung cấp lượng khí thải các-bon thực tế thông qua trợ cấp, đấu giá và chuyển giao thỏa thuận.

Có thể nói giá của hạn ngạch phụ thuộc vào cung cầu giữa bên mua và bên bán được thực hiện trên sàn giao dịch thông qua hình thức đấu giá. Giá của TCCB trên TTCBTN có sự khác biệt do tín chỉ được tạo ra từ nhiều dự án khác nhau, áp dụng các tiêu chuẩn riêng biệt, dẫn đến sự chênh lệch về chất lượng giữa các tín chỉ này. Trên thực tế có rất nhiều TCCB được hình thành từ các dự án trồng rừng, lúa, năng lượng mặt trời, gió và xử lý rác thải…Mỗi dự án trong các lĩnh vực khác nhau có quy trình kiểm định khác nhau. Sự đa dạng của các TCCB đòi hỏi Nhà nước cần có những quy định riêng để thực hiện việc đánh giá và công nhận TCCB, đảm bảo sự rõ ràng và minh bạch. Giá tín TCCB cao hay thấp phụ thuộc vào độ phức tạp trong việc thiết lập và vận hành các dự án, hơn nữa các dự án tạo ra TCCB tích hợp nhiều lợi ích về xã hội, cộng đồng, đa dạng sinh học, đảm bảo quyền lợi cho người dân, cộng đồng địa phương thì giá TCCB càng cao. Giá hạn ngạch của thị trường EU lên mức 100 USD có xu hướng tăng trong tương lai, trong khi đó giá TCCB trong thị trường tự nguyện trên thế giới không cao bằng giá hạn ngạch (WB, 2024). Khi các cơ sở phát thải vượt quá mức trần mà Chính phủ cho phép thì có thể sử dụng lượng TCCB để bù trừ trong một giai đoạn cam kết và mốc bù trừ “không được vượt quá 10% tổng số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho cơ sở”[[38]](#footnote-38).

Tuổi của TCCB là một yếu tố quan trọng cần được xem xét và thảo luận. Cần đề cập đến thời điểm mà hoạt động giảm phát thải hoặc bù đắp các-bon diễn ra và tín chỉ được phát hành. Tuổi của tín chỉ quyết định đến giá trị của tín chỉ trên thị trường. Nói chung, TCCB càng cũ thì giá càng thấp, do các phương pháp giám sát và xác minh ngày nay đã trở nên chính xác và nghiêm ngặt hơn, từ khởi tạo ra các tín chỉ có chất lượng cao hơn.

Đối với TCCB rừng nhiều địa phương có rừng đang đẩy mạnh đánh giá tiềm năng tạo TCCB để chuẩn bị nguồn hàng tham gia TTCB. Loại hình TCCB từ rừng được coi là mang lại giá trị kinh tế lớn nhất trong các loại tín chỉ. Thực tế đặt ra là giá bán như thế nào là hợp lý, nếu Việt Nam bán hết thì tương lai liệu có phải mua lại với giá cao hơn hay không. Hiện nay, cơ quan quản lý đang xây dựng các khung pháp lý để địa phương, chủ rừng có thể chủ động xây dựng dự án, đàm phán chuyển nhượng TCCB. Nếu có đối tác muốn mua TCCB rừng của từ hai tỉnh trở lên thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ trực tiếp ký, nếu một tỉnh thì chủ tịch tỉnh có thể ký, và nếu mua của chủ rừng thì chủ rừng ký trực tiếp. Số tiền bán được sẽ chuyển về Quỹ Bảo vệ phát triển rừng Việt Nam để phân phối.

Pháp luật Việt Nam chưa có quy định điều chỉnh về giá TCCB. “Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, thành lập sàn giao dịch tín chỉ các-bon và ban hành cơ chế quản lý tài chính cho hoạt động của thị trường các-bon”[[39]](#footnote-39). Sàn giao dịch hoạt động giống như sàn chứng khoán, hàng hóa trên sàn giao dịch đó là hạn ngạch và TCCB, các bên giao dịch có quyền vay mượn, nộp trả đấu giá và chuyển giao. Các quy định về cách thức tổ chức hoạt động của sàn giao dịch TCCB cần được ký ban hành. Với những quy định phải áp dụng cho Sàn giao dịch các-bon chứ không phải Sàn giao dịch TCCB. Chính vì vậy, Quyết định số 232/QĐ-TTg[[40]](#footnote-40) đã quy định đưa ra giải pháp “Xây dựng khuôn khổ pháp lý về *sàn giao dịch các-bon* trong nước”, hạn ngạch và TCCB được giao dịch trên sàn. “Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội xây dựng và cung ứng dịch vụ Sàn giao dịch các-bon trong nước. Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp dịch vụ lưu ký, thanh toán giao dịch”[[41]](#footnote-41). Tuy nhiên, cách thức mua bán, trao đổi như thế nào thì trong Quyết định cũng chưa được đề cập cụ thể.

Việc kinh doanh các-bon trên sàn giao dịch các-bon liên quan đến một quy trình tương tự như giao dịch các mặt hàng khác, chẳng hạn như cổ phiếu. Để tham gia giao dịch các-bon trên sàn giao dịch, trước tiên các công ty, nhà đầu tư hoặc cá nhân phải thiết lập một tài khoản trên nền tảng sàn giao dịch các-bon. Sau khi thiết lập tài khoản, người mua sẽ đặt lệnh mua các-bon trên sàn giao dịch đồng thời xác định giá. Sau khi lệnh được đặt, lệnh sẽ được khớp với người bán sẵn sàng bán ở mức giá đó. Việc này được thực hiện thông qua công cụ khớp lệnh của sàn giao dịch. Sau khi khớp lệnh, TCCB được chuyển cho người mua và bên bán nhận được thanh toán. Tại một số TTCBTT, các cơ quan quản lý tổ chức đấu giá hạn ngạch và TCCB. Các công ty tham gia bằng cách đấu giá các-bon tại các cuộc đấu giá này. Các hạn ngạch và tín chỉ được bán cho những người trả giá cao nhất, cơ quan quản lý cũng đặt ra mức giá sàn cho thị trường.

Câu hỏi đặt ra là Nhà nước có cần can thiệp vào giá của TCCB hay không khi trên thực tế EU EST đã có giá 0 USD cho một hạn ngạch. Với mức giá trên ảnh hưởng nghiêm trọng tới mục tiêu giảm phát thải GHG, trong một số trường hợp nhà nước cần quy định mức giá trần và sàn để đảm bảo cho thị trường hoạt động hiệu quả. TTCB Hàn Quốc ban đầu Nhà nước cũng không can thiệp, nhưng khi mức giá cao hoặc thấp quá trong quá trình vận hành thị trường Nhà nước bắt buộc phải can thiệp bằng việc điều chỉnh chính sách. Một ví dụ về cơ chế can thiệp giá. Vào ngày 23 tháng 3 năm 2009, đại diện Lloyd Doggett và Jim Cooper đã giới thiệu Đạo luật phát triển thị trường an toàn năm 2009, một đề xuất lập pháp “để thiết lập một cơ chế đấu giá với cả tính toàn vẹn của môi trường” (Hạ viện Hoa Kỳ, 2009b). Luật đề xuất thành lập ban điều phối và giám sát chương trình khí hậu, có nhiệm vụ xác định lộ trình giá trợ cấp hàng năm dự đoán từ năm 2012 đến năm 2020. Hàng năm tiến hành đánh giá việc đáp ứng các mục tiêu giảm phát thải trong năm trước và điều chỉnh dự báo giá, tạo niềm tin vào thị trường, bảo đảm tín hiệu giá nhất quán cho các khoản đầu tư trong dài hạn và hạn chế thao túng giá. Tuy nhiên, không giống như các đề xuất thực hiện giá sàn và trần cứng nhắc, cách tiếp cận này phản ứng nhanh hơn bằng cách đưa ra các sửa đổi định kỳ về đường giá; kết quả là không có nguy cơ trở thành một cơ chế hạn chế chi phí không hiệu quả nếu mức trần được đặt quá cao hoặc làm suy yếu tính toàn vẹn của môi trường nếu mức trần được đặt quá thấp.

## 3.1.4. Thực trạng pháp luật về quản lý nhà nước đối với thị trường các-bon

Việt Nam là một nước chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH. Sau khi Việt Nam phê chuẩn UNFCCC ngày 16/11/1994 và KP ngày 25/9/2002, Bộ Chính trị khóa IX ký ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 khuyến khích áp dụng các cơ chế chuyển nhượng, trao đổi quyền phát thải và trách nhiệm xử lý chất thải phù hợp với cơ chế thị trường.

Thể chế hóa các chủ trương trên, ngày 5/12/2011 Thủ tướng CP phê duyệt Quyết định số 2139/QĐ-TTg quy định Chiến lược quốc gia về BĐKH hậu đặt ra mục tiêu tổng thể là phát triển nền kinh tế các-bon thấp nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh và phát triển bền vững quốc gia trong bối cảnh BĐKH toàn cầu và tích cực cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất. Đến năm 2012 vấn đề giảm phát thải GHG được quan tâm mạnh mẽ thông qua Quyết định số 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng CP Phê duyệt Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh TCCB ra thị trường thế giới đặt mục tiêu là quản lý phát thải GHG nhằm thực hiện UNFCCC và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, đồng thời tận dụng các cơ hội để phát triển nền kinh tế các-bon thấp, tăng trưởng xanh và cùng cộng đồng quốc tế trong nỗ lực giảm nhẹ phát thải GHG, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Ngày 3/6/2013 Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW khẳng định một lần nữa nhiệm vụ trọng tâm là *“Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa phương…”.*

Tiếp sau đó, ngày 28 /10/2016 của Thủ tướng CP ban hành Quyết định số 2053/QĐ-TTg phê duyệt kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH giai đoạn 2016-2020 nhằm mục đích: “(i) Rà soát các quy định hiện hành và xây dựng Nghị định về lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải GHG; (ii) Phát triển thị trường các-bon trong nước; thí điểm hệ thống chính sách và công cụ thị trường để giảm nhẹ phát thải GHG trong các lĩnh vực tiềm năng; và (iii) xây dựng và thực hiện các đề xuất giảm nhẹ GHG và tăng trưởng xanh phù hợp với các điều kiện quốc gia để thực hiện NDC”. Hơn nữa, trong “Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng tuyên bố một trong các định hướng trọng tâm phát triển đất nước giai đoạn 2021-2023 là Chủ động giám sát ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phát triển nền kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các-bon thấp” (Đảng cộng sản Việt Nam, 2021).

Việc ban hành đường lối, chủ trương trên chứng tỏ Việt Nam rất quan tâm tới vấn đề bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, chuẩn bị các bước để hướng tới thành lập TTCB.

Trách nhiệm phát triển TTCB tại Việt Nam đặc biệt quan trọng trong bối cảnh thách thức về BĐKH cùng với sự nỗ lực của quốc tế để giảm lượng khí toàn cầu. Trong đó CP đóng vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng và thúc đẩy các chính sách hỗ trợ và khuyến khích của TTCB. Đặt ra các mục tiêu giảm lượng GHG và thúc đẩy việc sử dụng nguồn năng lượng ít các-bon. Xây dựng cơ sở hạ tầng và khu vực kiểm soát để theo dõi và đo lường lượng GHG. Trách nhiệm của các cơ quan QLNN quy định như sau[[42]](#footnote-42):

*Thứ nhất,* Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì xây dựng, thành lập sàn giao dịch tín chỉ các-bon và ban hành cơ chế quản lý tài chính cho hoạt động của thị trường các-bon. Để cho sàn giao dịch các-bon hoạt động được Bộ tài chính cần phải ban hành quy chế giao dịch của sàn giao dịch, có như vậy các chủ thể tham gia mới nhận biết được quyền, nghĩa vụ và cách thức tham gia sàn giao dịch.

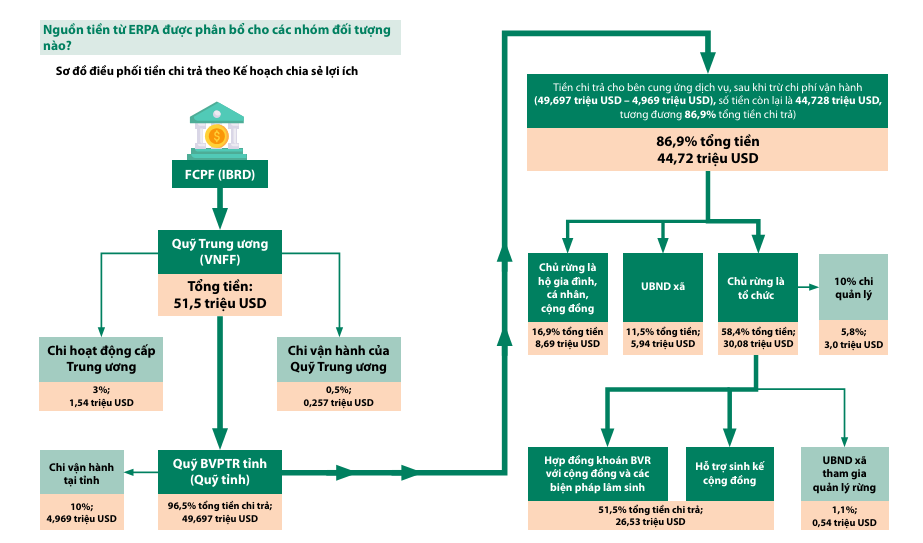
*Thứ hai,* BTNMT chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan tổ chức vận hành thí điểm và vận hành chính thức sàn giao dịch tín chỉ các-bon phục vụ quản lý và theo dõi, giám sát thị trường; quy định các hoạt động kết nối sàn giao dịch các-bon trong nước với thị trường các-bon khu vực và thế giới; quy định thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon; xây dựng tài liệu tuyên truyền, thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực cho các đối tượng tham gia thị trường các-bon. Hiện nay, các bên tham gia TTCB thông qua hình thức trao đổi trên sàn giao dịch không biết thực hiện như thế nào vì thiếu quy định về hướng dẫn mua bán hạn ngạch phát thải và hướng dẫn về đấu giá hạn ngạch.

*Thứ ba,* Chính phủ giao các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với BTNMT, Bộ Tài chính thực hiện các nhiệm vụ trên và các hoạt động thúc đẩy việc phát triển thị trường các-bon; tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức của cộng đồng về thị trường các-bon.

1. ***Quản lý nhà nước đối với nguồn thu trong thị trường các-bon***

Có rất nhiều quốc gia áp dụng chính sách giảm phát thải GHG bằng cách đưa ra các chính sách tài chính như EU ETS và Trung Quốc, Hàn Quốc. Nhà nước có thể thu tiền từ TTCB thông qua việc đấu giá hạn ngạch phát thải, số tiền thu được từ thuế và phí giao dịch hạn ngạch phát thải, TCCB. Trên thực tế, Việt Nam đang còn thiếu vắng các QPPL của nhà nước về sử dụng nguồn tài chính từ TTCB.

Đối với các dự án TCCB rừng trong khuôn khổ Thỏa thuận giảm phát thải vùng Bắc Trung bộ (ERPA) với WB việc chia sẻ lợi ích được thực hiện theo Quyết định số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/2/2023 của Bộ NNPTNT. Chi tiết cách phân bổ nguồn thu tại Hình 3.2

****

Nguồn: Báo cáo Kế hoạch chia sẻ lợi ích ERPA được ban hành kèm theo Quyết định số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/2/2023 của Bộ NNPTNT.

Hình 3.2 Kinh phí từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ được phân bổ

1. ***Về các quy định trong cơ chế đảm bảo tuân thủ và giám sát TTCB***

*+ Về Hệ thống đăng ký quốc gia để quản lý hạn ngạch và TCCB*

Hệ thống trên đóng vai trò then chốt trong việc triển khai và giám sát hiệu quả TTCB. Hệ thống cung cấp nền tảng thống nhất để đăng ký, theo dõi và quản lý hạn ngạch và TCCB trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Đảm bảo tất cả các bên liên quan có thể truy cập dữ liệu nhất quán và minh bạch, giảm tình trạng bất đối xứng thông tin trong thị trường. Hỗ trợ giao dịch hạn ngạch và TCCB bằng cách theo dõi quyền sở hữu và lịch sử giao dịch, cho phép thị trường hoạt động hiệu quả. Đồng thời giảm rủi ro gian lận hoặc tính hai lần lượng khí thải giảm bằng cách xác minh tính xác thực hạn ngạch và tín chỉ. Hơn nữa, hệ thống giúp CP thực thi việc tuân thủ giới hạn các-bon bằng cách theo dõi lượng khí thải so với hạn ngạch được phân bổ và giúp các cơ sở theo dõi lượng khí thải các-bon của mình. Chính vì vậy, cơ quan chức năng cần sớm ban hành Hệ thống đăng ký quốc gia.

*+ Thực hiện các chế tài xử phạt các hành vi vi phạm trong TTCB*

* *Xử lý hành chính đối với hành vi vi phạm quy định của pháp luật về TTCB*

Trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực TTCB, tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc xử lý trách nhiệm hình sự. Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (Điều 45). Tuy nhiên, việc xử phạt theo Nghị định này vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau:

*Một là,* các vi phạm hành chính về giảm nhẹ phát thải GHG tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP mới chỉ đề cập tới hành vi không nộp báo cáo kiểm kê GHG, cung cấp thông tin không đúng, đầy đủ theo báo cáo hoặc không lập báo cáo kiểm kê GHG. Hơn nữa, chưa lường hết các vi phạm trên thực tế, dẫn dến cơ quan QLNN có thẩm quyền khó có căn cứ để xử phạt đối với các hành vi như: rò rỉ bí mật kinh doanh của các đơn vị phát thải; các hành vi khác vi phạm quy chuẩn, kỹ thuật xác minh, hành vi thao túng lượng khí thải các-bon thông qua gian lận, truyền bá thông tin sai lệch.

*Hai là,* các hành vi trái với Nghị định số 45/2022/NĐ-CP mới chỉ xử phạt các đơn vị phát thải mà chưa đề cập tới trách nhiệm của các đơn vị xác minh, thẩm định TCCB cũng như các tổ chức và cá nhân tham gia TTCB.

*Ba là*, các biện pháp xử phạt chưa đủ mạnh để phòng ngừa vi phạm. Trên thực tế, đối với các vi phạm hành chính liên quan đến phát thải GHG, “hình thức chủ yếu là phạt tiền với mức phạt tối đa 50 triệu đồng”[[43]](#footnote-43). Các biện pháp khắc phục hậu quả đã được đưa ra như buộc cung cấp thông tin đúng, đầy đủ trong báo cáo kiểm kê GHG, buộc lập Báo cáo kiểm kê GHG. Với trách nhiệm hành chính trên có thể nói là quá nhẹ, cần có quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn, đủ sức răn đe, có như vậy mới thúc đẩy nhiều người tham gia TTCB thực hiện đúng pháp luật.

* *Về trách nhiệm hình sự*

Không giống như hàng hóa truyền thống, TCCB không đại diện cho hàng hóa vật chất, điều này khiến cho việc buôn bán các-bon dễ bị lừa đảo và các hoạt động bất hợp pháp khác. TTCB giống như thị trường tài chính khác có nguy cơ bị tội phạm lợi dụng do số tiền đầu tư lớn, sự non nớt của các quy định cũng như thiếu sự giám sát và minh bạch. Đặc biệt trong các TTCB mới nổi dễ bị tác động bởi hành vi phạm tội.

Hành vi trái pháp luật môi trường còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo 12 tội danh tại Chương XIX từ Điều 235 đến Điều 246 của Bộ luật Hình sự về các tội phạm về môi trường. Tuỳ thuộc vào khách thể bị xâm hại mà những hành vi vi phạm có thể bị truy cứu theo các tội như tội gây ô nhiễm môi trường (Điều 235); tội vi phạm các quy định về quản lý chất thải nguy hại (Điều 236); tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người (Điều 240). So với Bộ luật Hình sự 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, các tội phạm về môi trường 2015 đã có nhiều điểm tiến bộ như áp dụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với “pháp nhân thương mại”[[44]](#footnote-44) đối với một số tội như “tội gây ô nhiễm môi trường, tội vi phạm các quy định về quản lý chất thải, mức phạt tiền 10 tỷ đồng”[[45]](#footnote-45).

Trong thị trường các-bon không để xảy tình trạng tuân thủ thì tốn kém và vi phạm thì rẻ, cần ban hành những chế tài nghiêm khắc có sự phân hóa tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm trong TTCB. Theo nguyên tắc xử lý vi phạm được quy định tại Điều 161 Luật BVMT năm 2020 thì tuỳ vào tính chất và mức độ vi phạm, tất cả những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đều có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, trong các điều luật về tội phạm môi trường, nhà làm luật vẫn chưa ghi nhận đủ hết những hành vi không tuân thủ trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, đề nghị các cơ quan chức năng nghiên cứu và bổ sung một số tội phạm mới. Cụ thể là:

*Một là*, hành vi thao túng các phép đo để gian lận yêu cầu bổ sung TCCB: Các dự án CDM tạo ra TCCB dựa trên mức độ mà dự án tạo ra ít khí thải hơn mức lẽ ra sẽ xảy ra. Điều này cung cấp cho những kẻ lừa đảo hai cách tiếp cận khả thi để thao túng các phép đo và gian lận để có được sự phân bổ TCCB lớn hơn. Thứ nhất, họ có thể thổi phồng quá mức ước tính lượng phát thải lẽ ra đã xảy ra. Thứ hai, họ có thể tuyên bố một cách gian dối rằng dự án đã giảm lượng khí thải ở mức độ lớn hơn mức thực tế. Do đó, việc giảm gian lận và các hình thức tham nhũng khác trong việc tạo TCCB đòi hỏi phải có sự giám sát cụ thể của các QLNN.

Lần lượt vào năm 2008 và 2009, Liên Hiệp Quốc đã tạm thời đình chỉ hai tổ chức tính toán các-bon độc lập - Công ty Det Norske Veritas của Na Uy và công ty SGS của Thụy Sĩ - sau khi kiểm tra đột xuất đã phát hiện ra sai sót trong phương pháp của họ[[46]](#footnote-46) Các cuộc điều tra cho thấy cả hai công ty đều đã phê duyệt các dự án mà không khảo sát chúng (Fortson, 2009). Cuộc thanh tra của Liên Hợp Quốc phát hiện một công ty có quy trình đánh giá thiếu sót, sự chuẩn bị và đào tạo nhân viên kiểm toán không đầy đủ và nhìn chung không phân công được các kiểm toán viên có kỹ năng kỹ thuật phù hợp. Công ty còn lại đã bị đình chỉ sau khi một cuộc thanh tra làm dấy lên lo ngại về trình độ nhân viên và chất lượng đánh giá nội bộ của tổ chức (Schapiro, 2010).

*Hai là,* hành vi bán TCCB không tồn tại hoặc thuộc về người khác;

Bản chất vô hình của TCCB không giống như các tài sản hữu hình, TCCB được ghi nhận trong hồ sơ kỹ thuật, giấy đăng ký hoặc chứng nhận. Điều đó khiến cho các TCCB dễ bị làm giả sao chép hoặc khai báo gian dối. Ví dụ: một DN tuyên bố bù đắp lượng khí thải thông qua việc trồng cây nhưng trên thực tế không có cây nào, hay hãng hàng không Atlantic mua phải tín chỉ các-bon “fake” của một dự án trồng rừng ở Đông Nam Á tuy nhiên trên thực tế dự án này đang diễn ra tình trạng phá rừng nghiêm trọng (VTV, 2024). Hơn nữa, rất khó để ngăn chặn chủ sở hữu quyền các-bon bán đi bán lại các khoản TCCB giống nhau cho nhiều bên-một hành vi được gọi là “tính hai lần”. Việc tính hai lần có thể dễ dàng thực hiện hơn khi TCCB được bán thông qua một số sàn giao dịch nước ngoài với các quy định khác nhau và tiêu chuẩn giám sát hoặc kiểm tra chéo lỏng lẻo giữa các sàn giao dịch. Chính vì vậy, các cơ quan quản lý phải đưa ra các quy định nghiêm ngặt, cùng với sự xác minh và kiểm tra chặt chẽ giữa các sàn giao dịch.

Trong một ví dụ về tính toán kép, TCCB đã được giao dịch trên EU-ETS và sau đó sau khi được sử dụng để bù đắp lượng khí thải đã quay trở lại EU-ETS thông qua một số chuyển khoản quốc tế. Trên thực tế, điều này cho phép những khoản TCCB tương tự bù đắp lượng khí thải hai lần. Vào tháng 3 năm 2010, CP Hungary đã bán lại 2 triệu TCCB mà các DN đã giao nộp cho CP. Các quy định của EU-ETS cho phép chính phủ Hungary bán hợp pháp các khoản TCCB này vì Hungary dự kiến sẽ nằm dưới mục tiêu của KP. Tuy nhiên, các quy định ngăn cản việc tái sử dụng các khoản tín chỉ đã sử dụng hoặc tái chế này trong EU (Euractiv, 2010). Nhân dịp này, Hungary đã bán TCCB cho một công ty mới thành lập gần đây, Hungary Energy Power, với những hạn chế là chúng không đủ điều kiện để sử dụng ở Châu Âu và đã thông báo cho Ủy ban Châu Âu về việc bán hàng (Airlie, 2010). Công ty này sau đó đã bán tín chỉ cho một công ty thương mại của Anh, sau đó bán lại chúng cho một công ty ở Hồng Kông. Tuy nhiên, công ty Hồng Kông sau đó đã đưa những khoản TCCB tái chế tương tự đó vào BlueNext, một sàn giao dịch các-bon ở Paris (The Economist, 2010), nơi một số nhà môi giới và ngân hàng châu Âu mua chúng mà không biết rằng khoản TCCB đã được sử dụng ở châu Âu (Fortson and Leake, 2010).

*Ba là,* lợi dụng các quy định yếu kém trên TTCB để thực hiện tội phạm tài chính. Các cơ quan quản lý tài chính cần cảnh giác với tội phạm “cổ trắng” đang xâm nhập vào TTCB và đề phòng các tội phạm tài chính như gian lận chứng khoán, trốn thuế và rửa tiền. Ví dụ: Người A ở Quốc gia 1 bán TCCB cho Người B ở Quốc gia 2. Vì giao dịch diễn ra xuyên biên giới nên giao dịch này không phải chịu thuế giá trị gia tăng (VAT). Bây giờ, Người B bán cho Người C, người này cũng ở Quốc gia 2. Người C phải nộp thuế VAT cho việc bán hàng cho Người B, người này phải chuyển khoản này cho CP. Trong gian lận VAT, Người B biến mất mà không nộp tiền. Trước khi khai thác TTCB, hình thức gian lận thuế này được tội phạm sử dụng rộng rãi đối với những mặt hàng có giá trị cao nhưng nhỏ, dễ vận chuyển qua biên giới (như điện thoại di động, chip máy tính). Tuy nhiên, với TCCB, hành vi gian lận như vậy thậm chí còn hấp dẫn hơn vì không có sản phẩm nào được vận chuyển thực tế qua các khu vực pháp lý vì tín chỉ được chuyển bằng điện tử (Macken, 2011). Nguy cơ gian lận thuế sẽ gia tăng khi TTCB quốc gia và khu vực ngày càng được liên kết với nhau, trừ khi có các quy định mạnh mẽ nhất quán ở từng khu vực pháp lý.

*Bốn là,* tội phạm Internet, háck máy tính/lừa đảo để đánh cắp TCCB và đánh cắp dữ liệu cá nhân. Một cuộc tấn công vào tháng 11 năm 2010 đã khiến 1,6 triệu TCCB bị lấy cắp từ tài khoản đăng ký ở Rumani của Holcim Ltd, nhà sản xuất xi măng lớn thứ hai thế giới. Vụ hack được thực hiện bằng cách sử dụng một loại virus có tên “Nimkey” đánh cắp dữ liệu tài khoản từ máy tính của Holcim. Các tin tặc đã sử dụng dữ liệu này để đăng nhập vào cơ quan đăng ký của Romania và chuyển khoản tín chỉ các-bon trị giá 23,5 triệu euro. Holcim ngay lập tức đăng số nhận dạng của các khoản tín chỉ bị đánh cắp trên trang web của mình (Airlie, 2010). Các nỗ lực hợp tác thực thi pháp luật giữa Romania và Liechtenstein đã có thể theo dõi và trả lại 600.000 tín chỉ bị đánh cắp. Việc trả lại các khoản tín chỉ đó cho Holcim phức tạp hơn do tình trạng pháp lý khác nhau giữa các khu vực pháp lý. Một số khu vực pháp lý yêu cầu chủ sở hữu trả lại các khoản tín chỉ bị đánh cắp cho chủ sở hữu hợp pháp khi người nắm giữ bị thiệt hại, trong khi các khu vực pháp lý khác cho phép người mua giữ chúng, trong đó chủ sở hữu ban đầu chịu tổn thất (Macken, 2011).

Trong thời gian gần nhất đòi hỏi cần tiếp tục nội luật hóa những hành vi vi phạm pháp luật về môi trường được quy định là các tội phạm môi trường trong pháp luật quốc tế vào chương các tội phạm môi trường của Bộ luật Hình sự Việt Nam vì hiện nay các quốc gia có xu hướng xích lại gần nhau, hợp tác trong hoạt động chống lại các tội phạm môi trường, thể hiện qua việc ký kết các Công ước quốc tế đa phương, song phương nhằm đưa ra được các quyết định mang tính thống nhất quốc tế và đảm bảo khắc phục được các mối đe dọa về môi trường. Ngoài ra, một xu hướng quan trọng là việc chống các tội phạm môi trường không còn là vấn đề riêng của mỗi quốc gia mà đã thành vấn đề chung của khu vực, của toàn thế giới.

* *Về giải quyết tranh chấp trong TTCB*

Tranh chấp trên TTCB chủ yếu xuất phát từ sự thiếu rõ ràng và nhất quán trong việc tính toán lượng khí thải và giảm thải, quy trình thu thập dữ liệu chưa được tiêu chuẩn hóa, cùng với sự khác biệt trong phạm vi tính toán. Ngoài ra, hành vi gian lận, hiểu lầm về giá trị TCCB và các tranh chấp hợp đồng cũng góp phần gia tăng rủi ro, kể cả đối với các cơ quan xác minh tiêu chuẩn.

Trên phương diện quốc tế cơ chế xử lý các tranh chấp về BĐKH, bao gồm cả tranh chấp về TTCB. Ví dụ, UNFCCC, cho phép các bên tìm cách giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán hoặc bất kỳ biện pháp hòa bình nào khác theo lựa chọn của họ. UNFCCC cũng cho phép các bên đưa các bên của mình ra Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ) hoặc ra trọng tài theo các thủ tục được Hội nghị các Bên (COP) thông qua. UNFCCC cũng dự tính việc quản lý các tranh chấp về BĐKH thông qua một ủy ban hòa giải sẽ được thành lập theo yêu cầu của một trong các bên tranh chấp. Theo UNFCCC, ủy ban sẽ bao gồm số lượng thành viên bằng nhau do mỗi bên liên quan chỉ định và một chủ tịch do các thành viên do mỗi bên chỉ định cùng lựa chọn. UNFCCC quy định rằng ủy ban sẽ đưa ra phán quyết mang tính khuyến nghị mà các bên sẽ xem xét một cách thiện chí. KP bao gồm các cơ chế quản lý tranh chấp được quy định trong UNFCCC. Do đó, KP dự tính việc quản lý các tranh chấp về BĐKH, bao gồm cả những tranh chấp trong TTCB thông qua trọng tài, kiện tụng tại ICJ và hòa giải thông qua một ủy ban hòa giải.

Theo quy định tại Điều 133 của Luật BVMT[[47]](#footnote-47) khi giải quyết bồi thường thiệt hại và môi trường các bên có thể lựa chọn các phương thức: hòa giả, giải quyết tranh chấp bằng Tòa án và trọng tài thương mại. Đối với thủ tục tư pháp theo quy định của pháp luật hiện hành, thẩm quyền giải quyết dạng tranh chấp phổ biến nhất trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được xác định theo pháp luật tố tụng dân sự[[48]](#footnote-48). Theo đó, thẩm quyền giải quyết tranh chấp được xác định theo đối tượng tranh chấp sẽ là: Toà án nhân dân cấp tỉnh xét xử sơ thẩm các vụ án có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho toà án nước ngoài. Toà án nhân dân huyện xét xử sơ thẩm những trường hợp còn lại. Còn xét theo phạm vi lãnh thổ thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp sẽ thuộc tòa án nơi địa phương bị đơn cư trú, làm việc hoặc nơi bị đơn có trụ sở. Các đương sự cũng có thể thỏa thuận tòa án nơi cư trú của nguyên đơn để giải quyết. Nếu vụ án về tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu tòa án nơi địa phương mà mình cư trú, làm việc hoặc nơi xảy ra việc gây thiệt hại giải quyết. (Tòa án nhân dân cấp huyện sẽ được sắp xếp lại theo Quy định tại Kết luận 127-KL của Bộ Chính trị).

Vấn đề đặt ra là trung tâm trọng tài giải quyết liên quan đến bồi thường thiệt hại về môi trường. Vậy tranh chấp trong TTCB trọng tài có thẩm quyền giải quyết hay không. Việc giải quyết các tranh chấp về môi trường tại tòa án và trọng tài liên quan đến bồi thường thiệt hại dựa vào các tiêu chí đối tượng hay lãnh thổ thường chỉ phù hợp với những tranh chấp có tính chất đơn giản, trong phạm vi hẹp, giá trị tranh chấp không lớn. Còn đối với các tranh chấp môi trường có tính chất phức tạp như trong TTCB, tranh chấp nảy sinh giữa các khu vực pháp lý khác nhau nên cần bổ sung thẩm quyền của trọng tài để giải quyết hiệu quả hơn.

**3.2. Thực tiễn thực hiện thị trường các-bon tại Việt Nam**

**3.2.1. Thực tiễn thực hiện về chủ thể của thị trường các-bon tại Việt Nam**

Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg thông qua danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải GHG phải thực hiện kiểm kê GHG, quy định có 1.912 cơ sở, lĩnh vực được kiểm kê mới chỉ tương đương khoảng 23% tổng phát thải GHG quốc gia. Trong khi đó, Thỏa thuận Paris yêu cầu chi tiết hóa số liệu kiểm kê các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, LULUCE, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp; các quốc gia dần kiểm soát ít nhất 85% tổng phát thải quốc gia từ các nguồn, cơ sở phát thải GHG trên phạm vi toàn quốc và thuộc các lĩnh vực nêu trên. Hơn nữa, các danh mục lĩnh vực, cơ sở phải kiểm kê GHG tại Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg chưa bao gồm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và một số cơ sở mới đã đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP (các cơ sở được liệt kê tại Mục 3.1.1).

Để thực hiện các quy định của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP trong quá trình cập nhật các cơ sở phải kiểm kê GHG, Thủ tướng CP kịp thời đã ban hành Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg.

**Bảng 3.1 Cơ sở phát thải khí các-bon**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành** | **Số cơ sở kiểm kê khí các-bon** | **So sánh với năm 2022** |
| 1 | Công thương | 1.805 cơ sở nhà máy điện, cơ sở công nghiệp có tổng mức tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1000TOE (tấn dầu quy đổi trở lên). | Tăng thêm 143 cơ sở |
| 2 | Giao thông vận tải | 75 cơ sở là các công ty kinh doanh vận tải hàng hóa có tổng mức tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1000TOE trở lên | Tăng thêm 5 cơ sở |
| 3 | Xây dựng | 229 cơ sở bao gồm các doanh nghiệp sản xuất xi măng và các tòa nhà thương mại có tổng mức tiêu thụ năng lượng hằng năm từ 1000TOE trở lên. | Tăng thêm 125 cơ sở |
| 4 | Tài nguyên và Môi trường | 57 cơ sở xử lý chất thải rắn có công suất hoạt động hàng năm từ 65.000 tấn trở lên | Giảm 19 cơ sở |

Nguồn: Tổng hợp của Tác giả

Như vậy, tổng số cơ sở thuộc các danh mục cập nhật mới là 2.166 cơ sở, tăng thêm 254 cơ sở, trong đó đã loại ra các cơ sở giảm mức tiêu thụ nhiên liệu hoặc không còn hoạt động. Trên đây là các cơ sở có mức phát thải GHG cao thuộc tất cả các ngành, lĩnh vực cần được quản lý chặt chẽ về phát thải GHG. Các cơ sở thực hiện kiểm kê GHG theo hướng dẫn của các bộ. Tuy nhiên đến tháng 12 năm 2024 Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông vận tải mới ban hành quy định về kiểm kê GHG, vì vậy các DN trong các lĩnh vực này còn rất ít thời gian để hoàn thiện kết quả để báo cáo kiểm kê GHG của DN mình, chỉ khi nào tất cả các cơ sở trên nộp Báo cáo kiểm kê GHG cấp cơ sở đầy đủ thì mới có căn cứ để phân bổ hạn ngạch các-bon, việc chậm trễ ban hành quy định ảnh hưởng đến trách nhiệm của DN khi các cơ sở trên sẽ phải nộp báo cáo kết quả kiểm kê GHG cho các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh để thẩm định[[49]](#footnote-49). Đồng thời, các cơ sở phải thực hiện và triển khai các kế hoạch giảm phát thải khí các-bon nhằm đóng góp vào định hướng giảm phát thải chung của các ngành, địa phương và quốc gia. Việc cập nhật các cơ sở giảm phát thải GHG là hết sức cần thiết, đảm bảo sự công bằng và góp phần thực hiện cam kết nét zero tại COP 26 của Việt Nam.

Việt Nam rất chú trọng tới hoạt động kiểm kê GHG, bằng việc nhận thức được tầm quan trọng của công tác giảm phát thải GHG. Đảng, Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng việc tham gia ký kết, thực hiện nghiêm túc các điều ước và thoải thuận quốc tế. Điển hình, tham gia Thỏa thuận Paris với cam kết NDC “…Bằng nguồn lực trong nước, đến năm 2030 Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường và tăng đóng góp lên tới 27% khi có hỗ trợ quốc tế thông qua hợp tác song phương, đa phương và thực hiện các cơ chế mới theo Thỏa thuận Paris…”. Trong NDC do Việt Nam cam kết gửi đến Ban Thư ký Công ước vào năm 2020 đã hoạch định ra các mục tiêu cụ thể, “trong đó lấy năm 2014 làm năm cơ sở kiểm kê GHG gần nhất, từ đó, theo kịch bản phát triển thông thường dự kiến năm 2025 Việt Nam có tổng phát thải là 726,2 triệu tấn CO2 quy đổi, đến năm 2030 con số này gia tăng thành 927,9 triệu tấn CO2 quy đổi. Với cam kết cắt giảm GHG như trên, dự kiến năm 2030 sẽ giảm 83,9 triệu tấn CO2 quy đổi (tương đương 9%) và có thể lên đến 250,8 triệu tấn CO2 quy đổi (tương đương 27%) nếu có sự hỗ trợ quốc tế”[[50]](#footnote-50). Hiện thực hóa các mục tiêu này sẽ góp phần thực hiện Thỏa thuận Paris, tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế theo hướng các-bon thấp. Qua các số liệu trên cho thấy sự quyết tâm của Việt Nam trong việc chung tay với cộng đồng quốc tế nhằm mục đích giảm phát thải GHG.

Về nội dung kiểm kê GHG, Việt Nam đã tiến hành kiểm kê GHG quốc gia năm 2010 được thực hiện từ năm 2013 đến 2014 trong khuôn khổ Dự án “Tăng cường năng lực kiểm kê quốc gia khí nhà kính tại Việt Nam” (2010-2014) do Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ. Trong giai đoạn 1994-2010, tổng lượng phát thải KNK tại Việt Nam (bao gồm LULUCF) tăng nhanh từ 103,8 triệu tấn CO2 tương đương lên 246,8 triệu tấn tương đương, trong đó năng lượng là lĩnh vực tăng nhanh nhất từ 25,6 triệu tấn CO2 tương đương lên 141,1 triệu tấn CO2 tương đương và cũng là lĩnh vực phát thải nhiều nhất trong năm 2010, số liệu trên cho thấy trong thời gian qua đã có sự gia tăng khai thác và sử dụng nhiên liệu hóa thạch như than, xăng dầu, khí. (xem Bảng 3.2)

**Bảng 3.2 Phát thải khí nhà kính các năm 1994, 2000 và 2010 (đơn vị: Triệu tấn CO2 tương đương)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lĩnh vực** | **Năm 1994** | **Năm 2000** | **Năm 2010** |
| Năng lượng | 25,6 | 52,8 | 141,1 |
| Các quá trình công nghiệp | 3,8 | 10,0 | 21,2 |
| Nông nghiệp | 52,4 | 65,1 | 88,3 |
| LULUCF | 19,4 | 15,1 | -19,2 |
| Chất thải | 2,6 | 7,9 | 15,4 |
| Tổng | 103,8 | 150,9 | 246,8 |

*Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo kiểm kê khí nhà kính của Việt Nam, (BTNMT, 2014)*

**

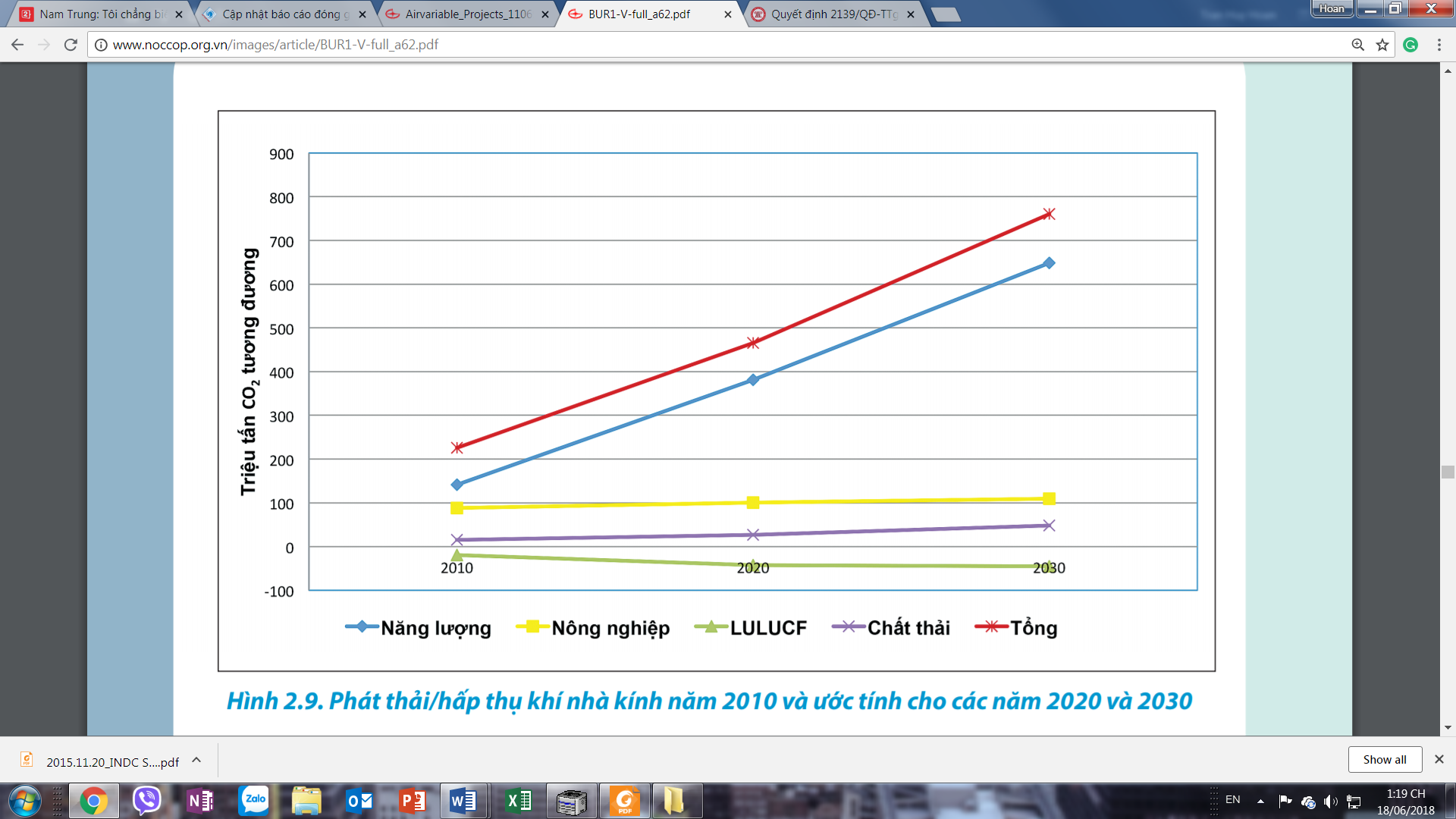
Hình 3.3 Tổng lượng phát thải khí nhà kính của các lĩnh vực theo các năm kiểm kê

Ước tính tổng lượng phát thải GHG trong bốn lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, LULUCF và chất thải vào năm 2020 là 466 triệu tấn CO2 tương đương và vào năm 2030 tăng lên 760,5 triệu tấn CO2 tương đương. Lĩnh vực năng lượng vẫn là nguồn phát thải GHG lớn nhất theo ước tính (xem Bảng 3.3)

**Bảng 3.3 Phát thải khí nhà kính cho năm 2010 và ước tính cho các năm 2020 và 2030 (đơn vị: Triệu tấn CO2 tương đương)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lĩnh vực** | **Năm 2010** | **Năm 2020** | **Năm 2030** |
| Năng lượng | 141,1 | 381,1 | 648,5 |
| Nông nghiệp | 83,3 | 100,8 | 109,3 |
| LULUCF | -19,2 | -42,5 | -45,3 |
| Chất thải | 15,4 | 26,6 | 48,0 |
| Tổng | 225,6 | 466,0 | 760,5 |

*Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo kiểm kê khí nhà kính của Việt Nam, (BTNMT, 2014)*



Hình 3.4 Dự báo phát thải khí nhà kính đến năm 2030

Tuy nhiên, hoạt động kiểm kê GHG triển khai trên thực tế gặp nhiều khó khăn. Ngành Công thương có gần 1.700 cơ sở phát thải GHG phải kiểm kê (Bộ Công thương, 2023). Để tham gia vào TTCB, các DN và tổ chức cần phải đầu tư vào các dự án giảm khí thải và tiến hành các công tác đánh giá môi trường, kiểm tra và chứng nhận. Chi phí ban đầu để đầu tư và thực hiện các hoạt động này có thể là rất lớn. Tuy nhiên, trên thực tế nguồn lực tài chính cho các hoạt động kiểm kê và năng lực về chuyên môn của DN còn hạn chế.

Theo khảo sát 537 doanh nghiệp trong lĩnh vực công thương, xây dựng, xử lý chất thải và giao thông trên cả nước, có phát thải ước tính trên 10.000 tấn CO2 tương đương của Công ty cổ phần Tư vấn năng lượng và môi trường (VNEEC), số DN đã thực hiện kiểm GHG mới chiếm trên 35%, 57,38% doanh nghiệp đang chuẩn bị xây dựng kế hoạch giảm phát thải GHG, gần 28% đã có kế hoạch giảm phát thải GHG. Điều đáng nói, trên 50% doanh nghiệp có nghe qua về Hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải (ETS) và thị trường các-bon nhưng không biết về nguyên tắc hoạt động cơ bản; một số ít không biết về ETS và thị trường các-bon; chỉ có 1,27% doanh nghiệp hiểu cách ETS và thị trường các-bon hoạt động (**Song Hà, 2024).**

Tính đến tháng 12/2024 mới có khoảng 10% doanh nghiệp (trong tổng số 2166) đã sẵn sàng kiểm kê GHG, đó là các doanh nghiệp trong lĩnh vực thép, xi măng, nhiệt điện (Tùng Dương, 2024). Tại Đà Nẵng có 31 cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính, tuy nhiên đến giữa tháng 5/2025 mới có hơn 40% tổng số doanh nghiệp nộp báo cáo này về thành phố (Hoàng Hiệp, 2025).

Việc kiểm kê GHG trên thực tế gặp rất nhiều khó khăn và thách thức sau:

*Thứ nhất,* thiếu dữ liệu chính xác: Một số ngành công nghiệp và địa phương có thể chưa cung cấp đầy đủ và chính xác dữ liệu về lượng GHG của họ, điều này có thể làm hạn chế khả năng kiểm kê và đánh giá đúng mức độ ảnh hưởng của các hoạt động này.

*Thứ nhất,* yếu kém hạ tầng đo lường. Hạ tầng đo lường và giám sát GHG có thể không phát triển đồng đều trên toàn quốc, làm hạn chế khả năng đo lường và xác định lượng GHG một cách chính xác.

*Thứ hai,* thiếu chuyên gia đào tạo. Đào tạo và nâng cao năng lực cho những người làm việc trong lĩnh vực đo lường và giám sát GHG là quan trọng để đảm bảo rằng các thông tin thu thập được là chính xác và thân thiện với môi trường.

*Thứ ba,* khó khăn trong quản lý dữ liệu. Quản lý lượng lớn dữ liệu về GHG đòi hỏi hệ thống thông tin mạnh mẽ và hiệu quả, và nhiều tổ chức có thể gặp khó khăn trong việc triển khai và duy trì những hệ thống này.

*Thứ tư,* thách thức liên quan đến các nguồn phát thải không có chủ thể rõ ràng. Trong một số trường hợp, các nguồn phát thải có thể không có chủ thể rõ ràng hoặc có thể phức tạp để xác định, làm cho việc theo dõi và kiểm kê trở nên khó khăn.

## 3.2.2. Thực tiễn thực hiện về đối tượng giao dịch trên thị trường các-bon

Đối với TTCBTT, Việt Nam đã quy định lộ trình phát triển của TTCB trong nước được thể hiện tại Bảng 3.4.

**Bảng 3.4. Lộ trình phát triển thị trường các-bon trong nước**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** | **2026** | **2027** | **2028** | **2029** | **2030** |
| ***Giai đoạn chuẩn bị:***  - Xây dựng quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon;  - Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;  - Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường các-bon. | | | | | | |  | | |
|  | | | | **2025** | **2026** | **2027** |  | | |
| ***Giai đoạn thí điểm:***  -Thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon kể từ năm 2025 | | |
|  | | | | | | | **2028** | **2029** | **2030** |
| ***Giai đoạn vận hành:***  - Tổ chức vận hành sàn giao dịch các-bon chính thức trong năm 2028;  - Quy định các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ các-bon trong nước với thị trường các-bon khu vực và thế giới. | | |

*Nguồn: Trích từ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP*

Theo quy định lộ trình phát triển TTCB trên thì Việt Nam đến năm 2025 mới thí điểm Sàn giao dịch các-bon, đây là nơi mà hạn ngạch và tín chỉ được trao đổi mua bán. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều DN tại Việt Nam đã chủ động ký kết và thực hiện các hoạt động giảm thiểu phát thải GHG, đặc biệt là các hoạt động theo CDM và JCM do Nhà nước quản lý.

Cơ chế phát triển sạch là cơ chế hợp tác quy định tại Điều 12 trong khuôn khổ KP - Nhật Bản tháng 12 năm 1997. KP đã thiết lập một khuôn khổ pháp lý mang tính toàn cầu nhằm kiềm chế và kiểm soát xu hướng gia tăng phát thải GHG. Theo đó các nước phát triển sẽ hỗ trợ, khuyến khích các nước đang phát triển thực hiện các dự án thân thiện với môi trường, nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Năm 2002, Việt Nam cũng đã phê chuẩn Nghị định thư này, điều đó có nghĩa là Việt Nam cam kết về giảm phát thải GHG trong đó có việc thực hiện cơ chế phát triển sạch. Cũng từ đây, CDM đã trở thành một điều khoản của Nghị định thư, cho phép các chính phủ hoặc các tổ chức tư nhân ở các nước công nghiệp thực hiện các dự án giảm phát thải ở các nước đang phát triển và nhận tín chỉ các-bon dưới hình thức “Chứng nhận giảm phát thải” (CERs), 1 CER = 1 tấn các-bon được giảm. Những tín chỉ CERs này có thể giao dịch, mua bán và được sử dụng bởi các nước công nghiệp để đạt được một phần của mục tiêu giảm phát thải của họ theo KP. Bên cạnh đó, nơi diễn ra những hoạt động trao đổi này được gọi là thị trường các-bon.

Theo số liệu trong bài viết của báo cáo “Trung tâm con người và thiên nhiên (PanNature) số tháng 3-2023, tính đến tháng 11/2022, có tổng cộng 276 dự án CDM và gần 29,4 triệu tín chỉ các-bon đã được ban hành từ các dự án tín chỉ các-bon được phát triển theo cơ chế CDM tại Việt Nam” (thể hiện chi tiết qua Hình 3.5)

Một số cơ chế tạo TCCB theo hình thức tự nguyện cũng đã được nhiều tổ chức trong nước áp dụng triển khai cho các hoạt động giảm nhẹ phát thải GHG như GS, VCS. Thống kê cho thấy có 32 dự án đăng ký theo GS và 27 dự án đăng ký VCS với số lượng TCCB được tạo ra lần lượt là 5,7 triệu và 1,3 triệu tín chỉ (được thể hiện chi tiết qua các Hình 3.6, Hình 3.7)

Hình 3.5 Lượng tín chỉ CDM được ban hành tại Việt Nam tính đến tháng 11/2022

Hình 3.6 Lượng tín chỉ GS được ban hành tại Việt Nam tính đến tháng 11/2022

Hình 3.7 Lượng tín chỉ VCS được ban hành tại Việt Nam tính đến tháng 11/2022

Đối với TTCBTN, không nằm trong khuôn khổ KP, Việt Nam cũng có tiềm năng tham gia thông qua các cơ chế như Cơ chế tín chỉ chung (sau này gọi là JCM) và Chương trình giảm phát thải thông qua REDD+.

Việt Nam tham gia cơ chế JCM vào tháng 7 năm 2013 thông qua Biên bản ghi nhớ về “Tăng trưởng các-bon thấp và xây dựng cơ chế tín chỉ chung JCM”. Mục đích của Cơ chế JCM bao gồm: “i) phổ biến các công nghệ, sản phẩm, hệ thống, dịch vụ và cơ sở hạ tầng các-bon thấp của Nhật Bản, ii) đóng góp giảm phát thải GHG về mặt định lượng góp phần đạt mục tiêu giảm phát thải của các nước phát triển và iii) đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải toàn cầu của UNFCCC”. Vì cơ chế JCM phù hợp với khuôn khổ của Điều 6 Thỏa thuận Paris và có thể đóng góp tích cực cho việc thực hiện mục tiêu giảm phát thải theo NDC của Việt Nam và Nhật Bản. Thứ trưởng Bộ TNMT cho biết: Trong thời gian qua, Ủy ban hỗn hợp đã phê duyệt 15 phương pháp luận, 14 dự án JCM đã được đăng ký tại Việt Nam, trong đó, 8 dự án đã được cấp tổng cộng 4.115 tín chỉ (Khánh Ly, 2024).

Về cơ chế REDD+, được hình thành tại Hội nghị các bên tham gia UNFCCC lần thứ 11 (COP11) năm 2005 đã đề ra sáng kiến: “Giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng (Reducing Emission from Deforestation and Forest Degradation-REDD)”. Với những lợi ích gia tăng trên, hiện nay, sáng kiến REDD được mở rộng hơn và được biết đến với tên gọi là REDD+. Các hoạt động chính của REDD+ gồm 05 nội dung: Hạn chế mất rừng, hạn chế suy thoái rừng, bảo tồn trữ lượng các-bon rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng và tăng cường trữ lượng các-bon rừng. Trong khuôn UNFCCC, Thỏa thuận Paris về BDKH được thông qua tại COP 21 năm 2015 đánh dấu cam kết mạnh mẽ của các quốc gia về cắt giảm GHG, bảo tồn và tăng cường một cách phù hợp các bể chứa và hấp thụ GHG, kể cả rừng[[51]](#footnote-51). Nếu được triển khai ở Việt Nam, REDD+ có thể tạo ra khoảng 80-100 triệu USD mỗi năm, gấp ba đến bốn lần so với nguồn ODA hỗ trợ hiện tại cho ngành lâm nghiệp (UN-REDD, 2009). Cơ hội và triển vọng REDD+ ở Việt Nam là rất lớn nhưng tiềm năng đó có trở thành hiện thực hay không còn phụ thuộc rất nhiều vào năng lực triển khai của quốc gia, nắm bắt cơ hội và vượt qua khó khăn, thách thức.

Ngày 28/12/2022 CP chính thức ban hành Nghị định số 107/2022/NĐ-CP về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải GHG vùng Bắc Trung Bộ. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến giảm phát thải và hấp thụ khí nhà kính từ rừng tự nhiên thuộc 06 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ, gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Trước đó, việc bán TCCB nằm trong thỏa thuận chi trả phát thải nhà kính (ERPA) vùng Bắc Trung Bộ được ký ngày 22/10/2020 giữa Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD) thuộc WB và Bộ Nông nghiệp Phát triển Nông thôn. Theo Báo cáo của Cục Lâm nghiệp, cho biết năm 2023 đánh dấu một sự kiện rất quan trọng, lần đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực lâm nghiệp đã bán thành công 10,3 triệu TCCB rừng (10,3 triệu tấn CO2) thông qua WB. Với đơn giá bán tín chỉ 5 USD/tấn các-bon hấp thụ, tổng giá trị của hợp đồng lên tới 51,5 triệu USD (khoảng 1.250 tỉ đồng). Đầu tháng 8/2023, WB đã thanh toán tiền ERPA đợt một cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là 41,2 triệu USD (tương đương 997 tỉ đồng), đạt 80% kết quả giảm phát thải theo ERPA đã ký. Số tiền còn lại 10,3 triệu USD tương đương 249 tỉ đồng sẽ thanh toán sau khi hoàn thành việc chuyển giao 10,3 triệu tấn CO2 (Trung tâm WTO, 2023).

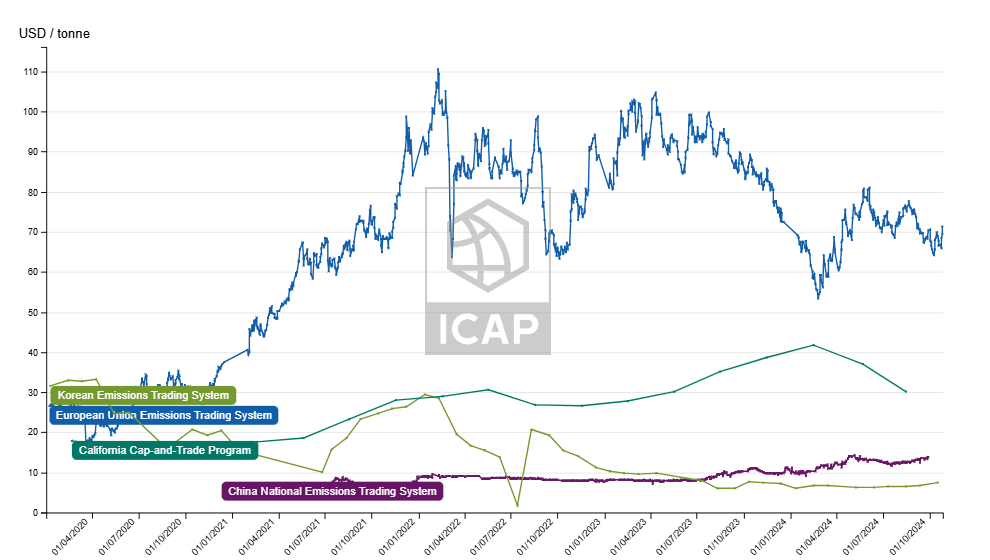
Từ năm 2012, Việt Nam đã tham gia Chương trình Sẵn sàng tham gia thị trường carbon” (PMR). Năm 2015, với sự hỗ trợ của WB, Việt Nam đã triển khai dự án “Sẵn sàng cho thị trường các-bon tại Việt Nam” (VNPMR). Sau 5 năm chuẩn bị và triển khai, Dự án đã đạt được một số kết quả, tạo nền tảng để Việt Nam hình thành và phát triển TTCB trong nước hướng tới tham gia TTCB thế giới.

Từ năm 2021-2030, Việt Nam sẽ tiếp tục tham gia sáng kiến “Đối tác thực hiện thị trường các-bon” (PMI) do WB khởi xướng nhằm xây dựng và phát triển TTCB trong tương lai. Đây là giai đoạn tiếp theo của PMR nhằm triển khai các công cụ thị trường tại các nước tham gia. Trọng tâm là triển khai cụ thể hoạt động định giá các-bon, góp phần xây dựng chủ trương, công cụ quản lý và định giá các-bon ở Việt Nam trong thập kỷ tới.

## 3.2.3. Thực tiễn thực hiện về định giá hạn ngạch và tín chỉ trong thị trường các-bon

Việc xác định giá hạn ngạch và TCCB liên quan đến các cơ chế và nguyên tắc chi phối TTCB. Giá hạn ngạch và TCCB phụ thuộc vào nguyên tắc cung và cầu. Đối với cung thì tính khả dụng của TCCB chịu ảnh hưởng bởi số lượng dự án tạo ra tín chỉ và tổng lượng khí thải được phép theo hệ thống giới hạn và giao dịch. Đối với cầu thì được thúc đẩy bởi các yêu cầu theo quy định và cam kết tự nguyện của các công ty nhằm giảm lượng GHG của họ. Cơ chế thị trường khác nhau cũng ảnh hưởng tới giá của hạn ngạch và tín chỉ. Trong TTCBTT Chính phủ đặt ra mức giới hạn cho tổng lượng khí thải và cho phép các công ty mua và bán giấy phép trong mức giới hạn này. Đối với TTCBTN các DN và cá nhân tự nguyện mua TCCB để bù đắp lượng khí thải của họ. Hoạt động xác minh và chứng nhận độc lập theo các tiêu chuẩn được công nhận (ví dụ: VCS, GS) để đảm bảo độ tin cậy của TCCB cũng ảnh hưởng tới giá của tín chỉ. Không thể thiếu nguyên tắc minh bạch trong việc tiếp cận thông tin về các dự án, phương pháp luận và quy trình xác minh để xây dựng lòng tin trên thị trường. Đồng thời những thay đổi về luật, quy định và chính sách liên quan đến TTCB cũng có thể tác động đến cung và cầu về TCCB.

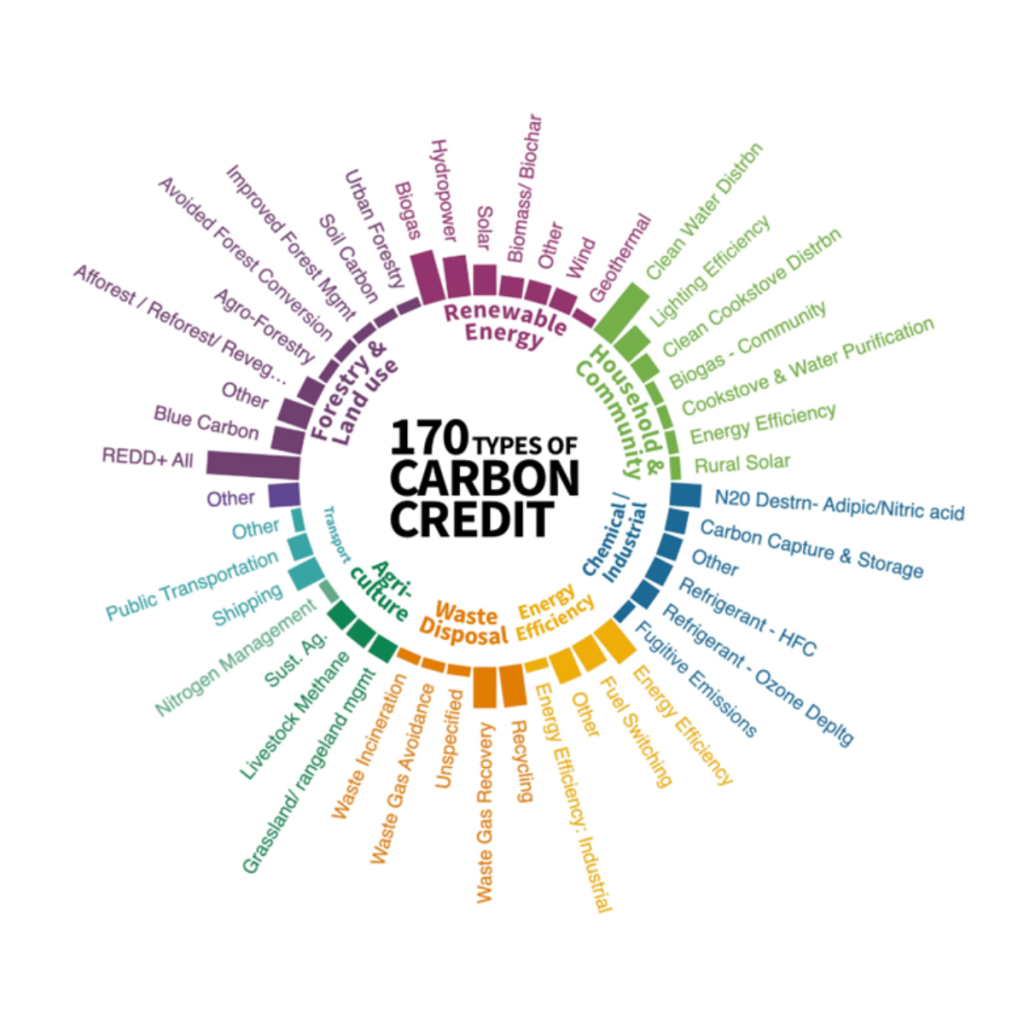
Giá hạn ngạch và TCCB trên TTCB thế giới có thể thay đổi đáng kể dựa trên các yếu tố được xác định bởi sự kết hợp của các cơ chế thị trường, khuôn khổ pháp lý và động lực cung cầu. Nói chung, những mức giá này bị ảnh hưởng bởi giới hạn phát thải các-bon do chính phủ hoặc các hiệp định như Thỏa thuận Paris đặt ra, nhằm mục đích giảm phát thải GHG. Giá hạn ngạch của 4 thị trường (EU ETS; California; Hàn Quốc và Trung Quốc) trong đó giá của EU ETS là cao nhất tại thời điểm tháng 3 năm 2024 (Hình 3.8).



Nguồn: ICAP 2024

Hình 3.8 Giá hạn ngạch của 4 thị trường tính đến 01/04/2020 đến 01/10/2024

Đối với TCCB thì trên thế giới có 170 loại tín chỉ khác nhau được giao dịch trên thị trường. Hình 3.9 cho thấy tín chỉ được phân thành 08 nhóm khác nhau: Lâm nghiệp và sử dụng đất; năng lượng mới; cộng đồng và hộ gia đình; hiệu quả năng lượng; hóa chất và công nghiệp; xử lý chất thải; giao thông và nông nghiệp.



Nguồn: Ecosystem Marketplace 2022

Hình 3.9 Các loại tín chỉ các-bon trên thế giới

Giá TCCB được chứng nhận từ các dự án ở các khu vực trên thế giới là khác nhau phụ thuộc vào giá trị lợi ích của dự án (giá tín chỉ của các dự án phục vụ cho cộng đồng thường giá cao hơn các tín chỉ về năng lượn sạch). Ngoài ra, giá của TCCB được xác định bởi năm tạo ra, đồng thời chất lượng của các tín chỉ các-bon phản ánh giá cao hay thấp. Phụ lục III thể hiện giá của các tín chỉ trên thị trường tự nguyện ở các nước trên thế giới.

Tiềm năng của giá trị TTCB được dự báo sẽ tăng mạnh trong giai đoạn 2030-2050 khi các quốc gia phải thực hiện đầy đủ các cam kết giảm phát thải của mình (Hình 3.10).

Nguồn: South Pole 2020

Hình 3.10 Giá trị của thị trường các-bon giai đoạn 2030-2050

(Đơn vị: Triệu USD)

Trong lộ trình phát triển TTCB tại Việt Nam, đến hết năm 2027 Bộ Tài chính, BTNMT cùng các Bộ liên quan sẽ xây dựng quy định về đấu giá, chuyển giao, vay mượn, cơ chế quản lý tài chính cho hoạt động của TTCB. Chính vì vậy, việc định giá TCCB tại Việt Nam còn đang trong quá trình hoàn thiện căn cứ pháp lý.

Đối với REDD+. Thủ tướng CP ban hành Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch. Theo đó, các chương trình, dự án giảm phát thải từ rừng có thể được xác minh và cấp TCCB theo cơ chế CDM và thực hiện theo Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg, bao gồm quy định về lệ phí bán TCCB được cấp (CERs), quy định về thuế thu nhập DN (miễn thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải của DN được cấp chứng chỉ giảm phát thải. Các chương trình/dự án giảm phát thải từ REDD+ không đăng ký, thực hiện theo cơ chế CDM hoặc thực hiện chuyển nhượng kết quả giảm phát thải từ REDD+ theo các thỏa thuận chi trả giảm phát thải/thỏa thuận song phương thì trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay chưa có quy định cụ thể về việc giao dịch, chuyển nhượng; các quyền gắn với kết quả giảm phát thải từ REDD+, các quyền gắn với kết quả giảm phát thải như quyền sở hữu, quyền bù trừ kết quả giảm phát thải từ REDD+ với lượng phát thải GHG; quyền sử dụng nguồn thu từ chuyển nhượng giảm phát thải từ REDD+. Đây là khoảng trống pháp lý trong hệ thống pháp luật Việt Nam dẫn đến khó khăn, vướng mắc cho các bên trong thực tiễn triển khai chuyển nhượng kết quả giảm phát thải từ REDD+. Đặc biệt, ngày 28/12/2022 CP đã ký Nghị định số 107/2022/NĐ-CP về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính Thỏa thuận ERPA, được coi là một loại dịch vụ môi trường rừng đối với hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, giảm phát thải GHG từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh theo quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017.

Việt Nam đã trở thành quốc gia đầu tiên trong khu vực Đông Á-Thái Bình Dương nhận được thanh toán từ Quỹ Đối tác Carbon Lâm nghiệp (FCPF) của WB dựa trên việc giảm lượng phát thải các-bon. Việc này đã đem lại một khoản thanh toán lớn cho Việt Nam sau khi thành công trong việc giảm 10,3 triệu tấn phát thải các-bon từ ngày 1/2/2018 đến ngày 31/12/2019. Khoản thanh toán này sẽ mang lại lợi ích cho 70.555 chủ rừng và 1.356 cộng đồng sống gần rừng, được phân phối theo kế hoạch chia sẻ lợi ích đã được xây dựng thông qua quá trình tham vấn minh bạch với nhiều bên tham gia (Thái Sơn, 2024). Chúng ta cần xác định rằng giá TCCB ở đây do các bên thỏa thuận giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và WB dựa trên kết quả giảm phát thải bao nhiêu tấn các-bon, chứ không phải giá TCCB hoạt động trên thị trường.

Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ chuyển nhượng 5,15 triệu tín chỉ các-bon rừng (tương ứng với 5,15 triệu tấn CO₂) cho tổ chức LEAF/Emergent tại 11 tỉnh thuộc vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên trong giai đoạn 2022-2026, với giá tối thiểu là 10 USD/tấn. Đây là những tín hiệu tích cực cho việc thương mại hóa tín chỉ các-bon của Việt Nam (Anh Minh, 2024).

Một rào cản quan trọng đặt ra đối với TTCB Việt Nam là từ ngày 1/10/2023, EU bắt đầu thí điểm cơ chế điều chỉnh các-bon xuyên biên giới, tránh trường hợp “rò rỉ các-bon”, mục tiêu tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các DN trong EU với các DN nhập khẩu vào EU, trong khi chính sách về môi trường của các nước cũng giá tín chỉ có sự chênh lệch giữa các thị trường. Từ 31/10/2023-31/12/2025, CBAM áp dụng 6 nhóm nhập khẩu có nguy cơ ô nhiễm cao gồm sắt, thép, xi măng, phân bón, nhôm, điện và hydro. Nhà nhập khẩu phải khai báo mức độ phát thải của hàng hóa nhập khẩu mà không phải nộp một khoản phí nào. Từ năm 2026 cùng với nghĩa vụ khai báo, DN nhập khẩu sẽ phải mua chứng chỉ CBAM tương ứng với lượng phát thải cho hàng hóa nhập khẩu theo các quy định cụ thể của EU. Giá mua chứng chỉ tương ứng với giá tín chỉ của EU tại thời điểm đó.

Kết quả nghiên cứu từ Dự án Hỗ trợ kỹ thuật về Đánh giá tác động của CBAM, dựa trên các biện pháp giảm phát thải theo NDC, ước tính chi phí các-bon thấp nhất tại Việt Nam rơi vào khoảng 11USD/tCO₂ chênh lệch khá xa so với EU. Hàng hóa của Việt Nam không chứng minh được lượng phát thải, hay giá TCCB thấp sẽ dẫn tới chi phí xuất khẩu cao và cản trở sự cạnh tranh.

## 3.2.4. Thực tiễn thực hiện quản lý nhà nước trong thị trường các-bon

Để tăng cường công tác quản lý TCCB đồng thời thúc đẩy phát triển TTCB vừa đảm bảo thực hiện NDC, Thủ tướng CP Phạm Minh Chính vừa ký ban hành Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 2/5/2024 về tăng cường công tác quản lý TCCB nhằm thực hiện NDC. CP yêu cầu các Bộ: Công thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường khẩn trương ban hành kế hoạch giảm nhẹ phát thải GHG cấp lĩnh vực theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của CP (Phụ lục IV) và tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo đạt mục tiêu cam kết theo NDC, hoàn thành trong Quý III năm 2024.

Thực hiện Chỉ thị 13/CT-TTg về tăng cường công tác quản lý TCCB nhằm thực hiện NDC. BTNMT ban hành Kế hoạch 09/KH-BTNMT ngày 6/8/24/2024. Kế hoạch đã đề ra 8 nhiệm vụ chủ yếu nhằm nâng cao nhận thức, vai trò của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và toàn xã hội về quản lý TCCB, phương thức tạo TCCB, phát triển TTCB trong nước và tham gia TTCB thế giới.

Ngày 14/6/2024 Bộ Công thương ban hành Văn bản số 4107/KH-BCT về Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 13/CT-TTg. Theo đó, Kế hoạch nhằm nâng cao nhận thức, vai trò của các tổ chức, DN ngành Công thương đối với hoạt động mua, bán trao đổi TCCB, TTCB trong thực hiện NDC và mục tiêu giảm phát thải GHG của Việt Nam. Kế hoạch nêu rõ nhiệm vụ chủ yếu của Bộ Công Thương là xây dựng, ban hành Kế hoạch giảm nhẹ phát thải GHG cấp lĩnh vực đến năm 2025 và giai đoạn 2026-2030 thuộc phạm vi quản lý của Bộ theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP. “Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho cấp có thẩm định quyết định việc tổ chức đàm phán, ký kết, triển khai thỏa thuận hoặc hợp đồng với các đối tác quốc tế về chuyển nhượng TCCB; đánh giá mức độ sẵn sàng tham gia TTCB của một số lĩnh vực có tiềm năng thuộc ngành Công thương; tiến hành rà soát cơ sở pháp lý, tình hình thực tiễn trong nước và kinh nghiệm quốc tế về hoạt động quản lý, mua bán, trao đổi chứng chỉ năng lượng tái tạo (REC)”[[52]](#footnote-52).

BTNMT khẩn trương nghiên cứu thiết lập Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch và TCCB, quản lý các dự án, hoạt động giảm phát thải GHG và tạo TCCB phục vụ triển khai thí điểm TTCB trong nước, giao dịch với quốc tế. Đến thời điểm hiện tại Bộ cũng đang tích đẩy nhanh nghiên cứu thiết lập Hệ thống đăng ký quốc gia để quản lý được dự án tạo tín chỉ, việc trao đổi tín chỉ và quản lý hạn ngạch phát thải GHG. Một nội dung rất quan trọng đó là BTNMT đã kịp thời ban hành Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [06/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-06-2022-nd-cp-giam-nhe-phat-thai-khi-nha-kinh-va-bao-ve-tang-o-don-500104.aspx) (đang trong thời gian lấy ý kiến), trong đó có các quy định về quản lý TCCB, hoạt động trao đổi TCCB trong nước và ra nước ngoài.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp chặt chẽ với BTNMT, các bộ, cơ quan liên quan hoàn thiện Đề án phát triển TTCB tại Việt Nam, đảm bảo mục tiêu tổ chức, vận hành thí điểm và chính thức TTCB; nghiên cứu rút ra kinh nghiệm của quốc gia trên thế giới trong quá trình xây dựng, quản lý, vận hành TTCB. Đề án phát triển TTCB quy định đầy đủ tất cả các vấn đề cần thiết để có thể triển khai sớm nhất, dự kiến năm 2025 sẽ thí điểm và sau năm 2027 sẽ vận hành chính thức TTCB. Đề án được Bộ Tài chính gấp rút triển khai thực hiện, kết quả ngày 24/1/2025 Thủ tường CP ban hành Quyết định sớ 232/QĐ-TTg Phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển TTCB tại Việt Nam. Đây là thành quả đáng ghi nhận của Bộ Tài chính.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với BTNMT, các cơ quan liên quan và các địa phương có rừng xác định tiềm năng giảm phát thải và hấp thụ các-bon từ rừng đóng góp cho việc thực hiện mục tiêu NDC để làm cơ sở cho các hoạt động trao đổi TCCB rừng với các đối tác quốc tế; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia về TCCB rừng và quy định chi tiết đo đạc, báo cáo, thẩm định lượng hấp thụ các-bon rừng; xây dựng chính sách thí điểm và cơ chế chi trả TCCB dựa vào kết quả cho khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp.

Đối với UBND các tỉnh chủ động rà soát, đánh giá hiện trạng các hoạt động, biện pháp giảm phát thải GHG trên địa bàn để đánh giá tiềm năng TCCB, đặc biệt là hoạt động tạo tín chỉ và quản lý TCCB rừng, tạo điều kiện cho các DN trao đổi TCCB; phối hợp với các Bộ liên quan triển khai thực hiện Chỉ thị.

Như vậy, để TTCB có thể vận hành hiệu quả, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều cơ quan khác nhau, mỗi cơ quan đảm nhiệm vai trò và trách nhiệm riêng. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra thách thức lớn trong quá trình triển khai, do các Bộ, ngành không chỉ phải hoàn thành nhiệm vụ của mình mà còn phải phối hợp với nhau. Vì vậy, có lẽ CP nên xem xét việc thành lập một cơ quan chuyên trách để quản lý và điều hành TTCB một cách thống nhất, hiệu quả hơn. Hiện nay, tại Việt Nam, hoạt động kiểm kê GHG mới chỉ bắt đầu được triển khai và TTCB vẫn chưa chính thức đi vào hoạt động. Do đó, trên thực tế, chưa ghi nhận các vi phạm pháp luật hay tranh chấp liên quan đến lĩnh vực này.

# 3.3. Đánh giá chung pháp luật về thị trường các-bon tại Việt Nam

## 3.3.1. Những kết quả đạt được của pháp luật về thị trường các-bon

Cho đến nay, Việt Nam đã bước đầu xây dựng hệ thống quy định nhằm thiết lập nền tảng pháp lý cho sự hình thành và phát triển TTCB, góp phần ứng phó với BĐKH và cắt giảm lượng khí thải các-bon. Cụ thể Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách liên quan tới ứng phó với BĐKH, bao gồm giảm thiểu phát thải GHG và phát triển TTCB, tiêu biểu là Luật BVMT 2020, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và các Quyết định của Thủ tướng CP, Thông tư của các Bộ hướng dẫn kiểm kê GHG trong lĩnh vực Bộ quản lý (xem Phụ lục V). Ngoài ra, Thủ tướng CP ban hành các chiến lược, chương trình riêng cho từng ngành như: Chiến lược Phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng CP); Chiến lược Phát triển Năng lượng Quốc gia Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng CP).

Việc triển khai các chính sách, hành động giảm nhẹ phát thải khí các-bon của Việt Nam đến nay đã đạt được nhiều kết quả tích cực, được cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải GHG được thực hiện ở các quy mô khác nhau từ cấp quốc gia đến cấp dự án thông qua thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, hoạt động cụ thể, như NAMA, CDM, JCM của các dự án liên quan tới giảm nhẹ phát thải GHG. Công tác đánh giá nỗ lực, hỗ trợ, phục vụ giảm nhẹ phát thải GHG như kiểm kê GHG, thiết lập hệ thống quốc gia về MRV được thực hiện, phát huy hiệu quả các nguồn hỗ trợ từ quốc tế. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy QLNN về BĐKH nói chung, về giảm nhẹ phát thải GHG nói riêng đã có từng bước tăng cường từ trung ương đến địa phương.

Hệ thống pháp luật về TTCB ngày càng được hoàn thiện, các tổ chức, cá nhân trong nước có quyền tham gia thị trường; góp phần nâng cao nhận thức của các cá nhân và tổ chức, DN trong vấn đề bảo vệ môi trường; nội dung của pháp luật hướng tới thực hiện các cam kết của quốc gia về giảm phát thải GHG; nâng cao uy tín, năng lực cạnh tranh của DN cũng như của quốc gia trong hoạt động KT-XH và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là sự thành công của các quy định về TTCB phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm việc thực thi hiệu quả, sự tham gia của các bên liên quan, tiến bộ công nghệ và cam kết chính trị. Giám sát và đánh giá liên tục là rất cần thiết để xác định những thách thức và cơ hội cải thiện các quy định về TTCB tại Việt Nam.

## 3.3.2. Những hạn chế trong quy định pháp luật về thị trường các-bon

Song song với những kết quả đạt được khung pháp lý của Việt Nam dường như mới chỉ định hình nên những cấu trúc cơ bản của TTCB và thực tế đang còn nhiều hạn chế. Thực hiện phỏng vấn chuyên gia, khi được nghiên cứu sinh hỏi về cơ sở pháp lý của Việt Nam đã chặt chẽ và đầy đủ hay chưa Ông Nguyễn Thành Công cho rằng “Hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 06/2022/NĐ-CP điều chỉnh thêm nội dung về TTCB để triển khai sớm trong năm 2025, ngoài ra còn để triển khai được thị trường các-bon cần có các quy định kỹ thuật, các ban ngành sẽ ban hành trong thời gian tới”[[53]](#footnote-53)*.* Đồng thời, Bà Đặng Hồng Hạnh cho biết “còn nhiều nội dung liên quan đến khung pháp lý để vận hành (quy định về xác định và phân bổ hạn nghạch, quy định đang lẫn giữa nghĩa vụ giảm phát thải và hoạt động kiểm kê phát thải KNK, quy định về điều tiết thị trường…) và quy định chưa rõ ràng (loại hình dự án tạo tín chỉ được phép giao dịch trên sàn bắt buộc và quy trình xây dựng dự án tín chỉ trong nước…) vẫn là một thách thức đối với việc vận hành thị trường các-bon tại Việt Nam”. “Điều này có thể tạo ra rủi ro và không chắc chắn cho các doanh nghiệp và tổ chức tham gia vào các hoạt động liên quan đến các-bon. Do đó, việc tiếp tục hoàn thiện và điều chỉnh cơ sở pháp lý là rất quan trọng để đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững cho thị trường này”[[54]](#footnote-54).

Những hạn chế trong quy định về TTCB có thể kể đến như sau:

*Thứ nhất,* quy định về kiểm kê, đo đạc, báo cáo phát thải GHG chưa đầy đủ. Việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo, kiểm kê GHG cũng như tuân thủ các quy định về mặt kỹ thuật chưa đồng bộ, thiếu thống nhất. Cơ sở vật chất và đội ngũ chuyên môn chưa đáp ứng được yêu cầu. Cơ chế giám sát cũng chưa chặt chẽ, nếu không có cơ chế giám sát, báo cáo và xác minh mạnh mẽ thì sẽ có nguy cơ xảy ra tình trạng không tuân thủ và có những sơ hở tiềm ẩn có thể làm suy yếu tính minh bạch của TTCB, điều đó ảnh hưởng tới mục tiêu giảm phát thải GHG chung của cả nước cũng như tiến trình hình thành TTCB.

Thiết kế và cấu trúc của TTCB có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của TTCB việc thúc đẩy giảm phát thải. Một số hướng dẫn pháp lý cho việc trao đổi hạn ngạch, TCCB và cơ chế trao đổi bù trừ tín chỉ trên Sàn giao dịch các-bon chưa được ban hành. Cách thức phân bổ hạn mức phát thải, phạm vi bao phủ của các ngành cũng như quy trình đấu giá trên sàn giao dịch, sự ổn định của giá các-bon còn chưa được hoàn thiện. Nhà nước cần có chính sách hiệu quả để có thể đối mặt với những thách thức trong việc thiết kế một TTCB phù hợp với bối cảnh KT-XH và môi trường cụ thể của Việt Nam.

*Thứ hai,* có rất nhiều chủ đầu tư tham gia vào TTCB đang gặp khó khăn trong việc triển khai như chưa thể đăng ký, ban hành TCCB đạt tiêu chuẩn quốc tế, cơ quan có thẩm quyền thẩm định dự án gặp khó khăn do khung pháp lý chưa hoàn chỉnh. Hơn nữa, thiếu các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi, hỗ trợ để khuyến khích các DN đầu tư cho hoạt động giảm nhẹ phát thải khí các-bon. Chính vì thế mà doanh nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn về chi phí và thời gian.

*Thứ ba,* giảm nhẹ phát thải khí các-bon mới chỉ tập trung ở cấp vĩ mô thông qua việc xây dựng, ban hành chính sách của CP, Bộ, ngành. Vai trò của chính quyền địa phương trong việc quản lý, thúc đẩy các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ phát thải khí các-bon trên địa bàn còn mờ nhạt. Quyền, nghĩa vụ của các chủ thể là DN, tổ chức, cá nhân có hoạt động phát thải khí các-bon, hấp thụ khí các-bon chưa đủ cơ sở pháp lý để thực hiện.

*Thứ tư,* các quy định về trách nhiệm pháp lý chưa đủ mạnh để thúc đẩy các chủ thể thực hiện, đặc biệt quy định trách nhiệm pháp lý hình sự trong TTCB đang còn bỏ ngỏ. Cơ chế giải quyết các tranh chấp trên thị trường chưa được mở rộng.

*Thứ năm,* hiện nay, vẫn chưa có quy định cụ thể về các lĩnh vực và biện pháp giảm phát thải được phép tham gia cơ chế trao đổi hạn ngạch và TCCB quốc tế. Vì vậy, đối với cơ chế trao đổi song phương, cần sớm ban hành quy định về quy trình và thủ tục thực hiện. Đồng thời, cần bổ sung danh mục các biện pháp giảm phát thải có hỗ trợ quốc tế vào NDC của Việt Nam, dựa trên đề xuất từ các Bộ quản lý.

Các quy định về TTCB không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn có tác động xã hội sâu rộng, đặc biệt đối với các cộng đồng và ngành công nghiệp dễ bị tổn thương. Vì vậy, các chính sách liên quan cần được xây dựng theo hướng giảm thiểu tác động tiêu cực đến sinh kế, bảo đảm phân phối lợi ích một cách công bằng và thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải thấp. Từ năm 2021, Việt Nam đã chuyển từ cơ chế giảm nhẹ phát thải GHG trên cơ sở tự nguyện sang cơ chế bắt buộc, thể hiện cam kết mạnh mẽ trong ứng phó với BĐKH. Để thực hiện hiệu quả mục tiêu này, Việt Nam cần khẩn trương xây dựng và ban hành các văn bản QPPL nhằm triển khai các biện pháp, hoạt động giảm phát thải GHG, đặc biệt trong những lĩnh vực phát thải lớn. Đồng thời, đây cũng sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để khắc phục những hạn chế, bất cập trong thời gian qua, thúc đẩy quá trình hình thành và vận hành TTCB. Việc giải quyết những thách thức này đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện, bao gồm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, cộng đồng DN, người dân và sự hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế.

## 3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế pháp luật về thị trường các-bon

Những hạn chế pháp luật về TTCB tại Việt Nam có thể bắt nguồn từ một số nguyên nhân như sau:

*Một là,* những thách thức về xác minh và quản lý dữ liệu hạn ngạch và TCCB. Tính sẵn có và chất lượng của dữ liệu về phát thải, bù đắp các-bon và giao dịch thị trường có thể bị hạn chế ở Việt Nam vì cơ sở hạ tầng và công nghệ chưa đạt chuẩn để có thể làm cho quá trình giao dịch và quản lý các-bon gặp khó khăn, gây ra sự không minh bạch và không công bằng. Thiếu đội ngũ có trình độ chuyên môn sâu trong lĩnh vực TTCB.

*Hai là,* sự phức tạp của thiết kế thị trường. Một TTCB đi vào hoạt động hiệu quả đòi hỏi phải xem xét cẩn thận nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm phạm vi các ngành và khí, phân bổ hạn mức phát thải, cơ chế tuân thủ và các biện pháp ổn định giá. Việc phát triển một cơ TTCB cân bằng được với hiệu quả môi trường và phát triển kinh tế có thể là một thách thức.

*Ba là,* khó khăn trong việc điều phối chính sách. Khí các-bon là nguồn phát thải đa dạng của các lĩnh vực vì vậy việc phối hợp giữa các cơ quan trong các lĩnh vực quản lý khác nhau là một trở ngại. Hơn nữa sự kết hợp các quy định về TTCB với các chính sách và chiến lược của quốc gia về BĐKH, năng lượng và tăng trưởng kinh tế là điều cần thiết để đạt được sự gắn kết và hiệu quả.

*Bốn là,* một rào cản rất căn cơ đó là kỹ thuật và tài chính. Việc tiếp cận tài chính, công nghệ và chuyên môn kỹ thuật là rất quan trọng để các DN tham gia vào TTCB và đầu tư vào các dự án giảm phát thải. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận các nguồn tài chính của DN còn hạn chế, thiếu cơ chế chuyển giao công nghệ và yếu kếm về năng lực có thể cản trở sự tham gia, đặc biệt là sự tham gia thị trường của các DN vừa và nhỏ.

*Năm là,* ảnh hưởng của yếu tố quốc tế. Các quy định về TTCB của Việt Nam cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố quốc tế, bao gồm xu hướng thị trường toàn cầu, đàm phán về khí hậu và hành động của các quốc gia khác. Những thay đổi trong cơ chế định giá hạn ngạch và tín chỉ hoặc cơ chế thương mại các-bon quốc tế có thể ảnh hưởng đến thiết kế và hoạt động của TTCB của Việt Nam.

Ngoài ra, sự thành công của các quy định về TTCB có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế chính trị, bao gồm các ưu tiên chính sách cạnh tranh, chính sách miễn giảm thuế. Sự nhận thức và quan tâm của cộng đồng về vấn đề môi trường cũng như việc sử dụng sản phẩm hàng hóa thân thiện với môi trường cũng có thể ảnh hưởng đến việc thiết lập và thúc đẩy các biện pháp pháp luật về TTCB. Như vậy, việc tăng cường năng lực thể chế, cải thiện tính sẵn có và chất lượng dữ liệu, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan và chính sách, đồng thời giải quyết các rào cản kỹ thuật và tài chính cũng như thúc đẩy cam kết quốc tế là những bước đi quan trọng để khắc phục những hạn chế và nâng cao hiệu quả của các quy định về TTCB ở Việt Nam.

**Kết luận Chương 3**

Từ việc đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành quy định của pháp luật Việt Nam về TTCB, có thể rút ra một số kết luận sau:

Về những kết quả đạt được, có 4 điểm được xem là thành công của pháp luật về TTCB: hệ thống pháp luật về TTCB ngày càng được hoàn thiện, các tổ chức, cá nhân trong nước dễ dàng tham gia thị trường; góp phần nâng cao nhận thức của các cá nhân và tổ chức, DN trong vấn đề bảo vệ môi trường; nội dung của pháp luật hướng tới thực hiện các cam kết của quốc gia về giảm phát thải GHG; nâng cao uy tín, năng lực cạnh tranh của DN cũng như của quốc gia trong hoạt động KT-XH và hội nhập quốc tế.

Về những hạn chế, được tác giả tiếp cận trên hai phương diện: (i) Thực trạng pháp luật về TTCB và (ii) Thực tiễn thực hiện TTCB tại Việt Nam. Trong đó, có một số vấn đề lớn cần quan tâm là: bản chất pháp lý của hạn ngạch và TCCB; cách thức tham gia của các chủ thể giao dịch trên TTCB, sự ràng buộc về quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khi tham gia thị trường; thiết lập cơ chế vận hành thị trường; trách nhiệm pháp lý của chủ thể tham gia thị trường cung như các bên liên quan; phương thức giải quyết tranh chấp trên TTCB.

Những nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành quy định của pháp luật Việt Nam về TTCB là cơ sở để tác giả kiến nghị các giải pháp hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này tại Chương 4 tiếp theo.

# Chương 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ THỊ TRƯỜNG CÁC-BON

# 4.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện pháp luật thị trường các-bon tại Việt Nam hiện nay

## 4.1.1. Phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết

Đối phó với BĐKH không phải là trách nhiệm của riêng một quốc gia nào mà cần có sự chung tay của cộng đồng trên thế giới. Việt Nam là một trong những quốc gia tham gia tích cực ký kết các Điều ước quốc tế về môi trường và nhiều Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreement- FTA). Tính đến tháng 5 năm 2024, Việt Nam đã ký kết, thực thi và đang đàm phán tổng cộng là 19 Hiệp định thương mại tự do. Trong đó, 16 FTA đã ký kết và thực thi và 3 FTA đang đàm phán (Trung tâm WTO, 2024). Đây là cơ hội để Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế, đồng thời là thách thức trong vấn đề ứng phó với biến đổi khí hậu vì các FTA thế hệ mới như Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á-Âu (VN-EAEU FTA - 2016).

**Hiệp định** Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (2018) **và** và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và EU **(2020)** không chỉ cam kết về đầu tư, thương mại hàng hóa và dịch vụ mà còn bao gồm cả các vấn đề môi trường, được nêu rõ trong Lời mở đầu của các hiệp định. Các cam kết này đã và đang tác động mạnh đến hệ thống pháp luật môi trường, thể chế kinh tế và các chủ thể liên quan tại Việt Nam. Do đó, pháp luật quốc gia cần được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với các thỏa thuận trên. Luật BVMT năm 2020 đã ghi nhận nội dung về hội nhập và hợp tác quốc tế về BVMT tại “Chương XII, Điều 155 và Điều 156”[[55]](#footnote-55). Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện những nội dung này đặt ra nhiều áp lực và thách thức đối với Việt Nam trong bối cảnh pháp luật về môi trường nói chung còn đang trong giai đoạn hoàn thiện, việc phối hợp trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để nội luật hóa nghĩa vụ quốc tế đã cam kết vẫn còn tồn tại những hạn chế và chưa hiệu quả, dẫn đến sự chồng chéo và mâu thuẫn về nội dung giữa các quy định hoặc khoảng trống trong quản lý (Hoàng Xuân Huy, 2021).

Theo đó, trong BAU “đến năm 2050 tổng lượng phát thải GHG của Việt Nam dự báo đạt 1495,4 triệu tấn CO2eq (năng lượng là 1210 triệu tấn CO2eq, chiếm 81%, LULUCF chiếm 4%, nông nghiệp chiếm 10%)”. Các hoạt động giảm thiểu GHG này giúp các cơ sở, nhà máy và DN tạo ra được TCCB. Qua đó, giúp các tổ chức/cá nhân tham gia thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ TCCB trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và các cam kết quốc tế của Việt Nam. Việc xây dựng một TTCB là một xu thế không thể đảo ngược để Việt Nam đạt được thành công mục tiêu cam kết.

Ngày 03/11/2016 Việt Nam là một trong các quốc gia ký kết Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, cam kết giảm lượng khí thải và thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc hoàn thiện pháp luật về TTCB tại Việt Nam, thường đi đôi với các cam kết quốc tế, bằng cách tạo điều kiện cho việc giảm lượng khí thải và thúc đẩy sử dụng các nguồn năng lượng sạch và tái tạo, hơn thế nữa hoàn thiện pháp luật về TTCB có thể hỗ trợ việc đạt được các mục tiêu cam kết này bằng cách tạo ra cơ chế kích thích DN và cá nhân tham gia vào các hoạt động giảm lượng khí thải và sử dụng nguồn năng lượng bền vững. Tại khoản 7 Điều 139 Luật BVMT năm 2020 đã quy định *“Cơ sở phát thải khí nhà kính tham gia thị trường các-bon trong nước thực hiện trao đổi, đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch, tín chỉ các-bon; thực hiện cơ chế trao đổi bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật về điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.* Tuy nhiên cơ chế cụ thể và cách thức thực hiện đấu giá hạn ngạch và bán TCCB ra TTCB quốc tế như thế nào thì chưa được quy định rõ ràng. Có quan điểm cho rằng Nghị định hay Thông tư sẽ đảm nhận vai trò này, tuy nhiên những quy định mang tính chất nền tảng nên được quy định trong chính Luật BVMT, mang tính chất bắt buộc, phổ biến và hiệu lực pháp lý cao, tránh sự mâu thuẫn xung đột giữa các văn bản dưới luật hoặc có thể ban hành một văn bản Luật mới về TTCB.

Như vậy, việc hoàn thiện pháp luật về TTCB sẽ giúp Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nỗ lực toàn cầu ứng phó BĐKH, mở ra cơ hội hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư vào các dự án giảm phát thải và phát triển năng lượng sạch.

## 4.1.2. Đáp ứng với nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam

Việt Nam đang tập trung đầu tư kinh tế và việc hoàn thiện pháp luật về TTCB có thể phù hợp với những đặc thù của nền KT-XH hiện nay.

Phát triển TTCB sẽ góp phần thúc đẩy đa dạng hóa nền kinh tế. Trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển dịch từ nền kinh tế nông nghiệp sang mô hình đa ngành với sự mở rộng của công nghiệp và dịch vụ, việc hoàn thiện khung pháp lý cho TTCB có thể mở ra cơ hội mới cho DN trong lĩnh vực công nghiệp sạch và năng lượng tái tạo, từ đó thúc đẩy tăng trưởng bền vững và tạo thêm nguồn thu nhập cho nền kinh tế.

TTCB đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đầu tư và đổi mới sáng tạo-những yếu tố then chốt đối với một nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Pháp luật về thị trường này có thể mở ra cơ hội cho DN và cá nhân tham gia vào các dự án kinh doanh, qua đó góp phần nâng cao tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, việc xây dựng một hệ thống pháp lý hoàn thiện sẽ tạo dựng môi trường kinh doanh thuận lợi, đảm bảo sự tham gia bình đẳng giữa các bên và thúc đẩy sự phát triển bền vững của TTCB tại Việt Nam.

Một trong những vấn đề đáng quan tâm hiện nay, đó là EU sẽ áp dụng CBAM vào năm 2026. Vì EU mong muốn đạt mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050, để tránh tình trạng DN của EU chuyển hoạt động sản xuất kinh doanh sang các nước chưa có quy định chặt chẽ về kiểm kê khí các-bon, EU sẽ đánh thuế các-bon lên hàng hóa nhập khẩu vào EU dựa trên báo cáo phát thải GHG của nước xuất khẩu. Chính vì vậy, Việt Nam đang nỗ lực tăng cường tính cạnh tranh đối với hàng hóa và thúc đẩy xuất khẩu thông qua việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường.

Với những lợi ích trên, TTCB tại Việt Nam không chỉ đáp ứng với nền kinh tế đang phát triển mà còn có thể góp phần phát triển bền vững nền kinh tế thế giới.

## 4.1.3. Bảo vệ lợi ích công cộng và môi trường

Việc hoàn thiện pháp luật về TTCB không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần quan trọng vào việc bảo vệ môi trường và lợi ích cộng đồng. Điều này thể hiện cam kết của một quốc gia đối với sự phát triển bền vững và trách nhiệm với thế hệ tương lai. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất,* giảm thiểu ô nhiễm không khí. Bằng cách khuyến khích sử dụng năng lượng mặt trời, gió và các hoạt động giảm lượng GHG thông qua các dự án trồng rừng, lúa, cà phê. Hoạt động của TTCB có thể giúp giảm thiểu ô nhiễm không khí, từ đó bảo vệ sức khỏe của người dân và duy trì tính cân bằng sinh thái của môi trường.

*Thứ hai,* bảo vệ đa dạng sinh học và cộng đồng. Việc tiếp nhận nguồn năng tái tạo có thể giảm bớt sự phá hủy môi trường và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sống của các loài động thực vật và duy trì cân bằng sinh học của các hệ sinh thái. Đồng thời, việc giảm lượng GHG có thể giúp hạn chế tác động của biến đổi khí hậu, bảo vệ các cộng đồng dân cư khỏi những rủi ro của thời tiết cực đoan như hạn hán, lũ lụt, và tăng mực nước biển.

*Thứ ba,* tăng cường an ninh năng lượng và tạo việc làm. Việc khai thác và sử dụng năng lượng sạch góp phần hạn chế sự lệ thuộc vào nguồn nhiên liệu hóa thạch như than, xăng dầu, từ đó tăng cường an ninh năng lượng và giảm thiểu rủi ro liên quan đến biến động giá năng lượng trong nước và toàn cầu. Hơn nữa, TTCB đi vào hoạt động có thể tạo ra cơ hội cho sự phát triển của các ngành công nghiệp và dịch vụ xanh, từ đó tạo ra công việc và nguồn thu nhập mới cho người lao động góp phần thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo trong nền kinh tế.

# 4.2. Định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam liên quan đến thị trường các-bon

## 4.2.1. Pháp luật Việt Nam cần hài hòa với xu hướng pháp luật các nước trên thế giới

Việc hài hòa pháp luật về TTCB của Việt Nam với các xu hướng pháp lý quốc tế là yếu tố hết sức quan trọng. Việt Nam là thành viên của cộng đồng quốc tế và đã tham gia nhiều thỏa thuận, cam kết toàn cầu về biến đổi khí hậu và cắt giảm khí thải các-bon. Sự tương thích quy định về TTCB của Việt Nam với pháp luật về TTCB của các nước trên thế giới giúp tạo điều kiện cho hợp tác quốc tế, cũng như tạo ra môi trường kinh doanh các-bon thuận lợi cho các DN và nhà đầu tư quốc tế. Sự tương đồng quy định về TTCB giữa các quốc gia thúc đẩy cho hoạt động thương mại quốc tế. Điều này có thể bao gồm việc đẩy mạnh giao thương các quyền lợi, cũng như tạo ra cơ chế thương mại quốc tế cho các đơn vị giảm khí thải các-bon, hướng tới một TTCB thống nhất trên phạm vi toàn cầu theo COP 29 đề ra.

Các quốc gia thường chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi lẫn nhau trong việc xây dựng và thực thi pháp luật về TTCB. Việc hài hòa pháp luật với quy định của các nước khác giúp Việt Nam tối ưu hóa hiệu quả của các chính sách và biện pháp, đồng thời tăng tính hiệu quả và hiệu lực hệ thống pháp luật về TTCB.

Cùng với xu thế chung của thế giới, Việt Nam xây dựng chiến lược phát triển kinh tế theo chiều rộng, sâu và tăng trưởng xanh. TTCB góp phần thúc đẩy các DN đổi mới công nghệ, kiểm soát được lượng chất thải các-bon trong quá trình sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của DN. Để đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ xanh tại các DN cần có chính sách, quy định hỗ trợ về tài chính, thuế hay đất đai để khuyến khích các DN đủ khả năng chuyển đổi sang công nghệ tiên tiến. Hài hòa pháp luật về TTCB tại Việt Nam với pháp luật của các nước trên thế giới không chỉ là cần thiết để đảm bảo tính nhất quán, hiệu quả của các chính sách mà còn giúp tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác quốc tế và phát triển bền vững của đất nước.

## 4.2.2. Vận dụng linh hoạt kinh nghiệm của các nước khi áp dụng vào Việt Nam

Việc linh hoạt áp dụng kinh nghiệm quốc tế là một chiến lược quan trọng giúp Việt Nam xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về TTCB. Việt Nam nên xem xét các điều kiện KT-XH của quốc gia để điều chỉnh các quy định pháp luật về TTCB phù hợp với thực tế. Điều này có thể bao gồm việc đẩy nhanh hoạt động MRV, thúc đẩy cơ chế phát triển dự án sạch, và các biện pháp khuyến khích phát triển năng lượng xanh dựa trên nhu cầu và tiềm năng của đất nước. Giai đoạn đầu thí điểm mua bán hạn ngạch phát thải đối với lĩnh vực phát GHG lớn như sắt, thép và xi măng, sau đó áp dụng rộng rãi trên các lĩnh vực chất thải, giao thông vận tải, nông lâm nghiệp.

Việt Nam có thể nghiên cứu và học hỏi từ các mô hình thành công của các quốc gia khác trong việc áp dụng pháp luật về TTCB như thị trường EU ETS, Mĩ, Trung Quốc và Hàn Quốc. Việc này có thể bao gồm việc chọn lựa các cơ chế thị trường hiệu quả, xây dựng hệ thống quản lý và giám sát chặt chẽ, phát triển các chính sách khuyến khích đầu tư và sáng tạo trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Việt Nam cũng có thể hợp tác với các quốc gia khác, tổ chức quốc tế và các chuyên gia trong lĩnh vực TTCB để chia sẻ kinh nghiệm và học hỏi từ những người đã có kinh nghiệm. Điều này có thể thực hiện thông qua việc tổ chức các cuộc hội thảo, đào tạo, và trao đổi kinh nghiệm.

Để kiểm soát những rủi ro trên TTCB, CP phải thiết lập các nguyên tắc của thị trường, đồng thời thiết lập một cơ quan quản lý giám sát việc tuân thủ và thực thi của đối với các bên tham gia TTCB để ngăn chặn hành vi thao túng thị trường hoặc gian lận. TCCB được tạo ra từ các dự án phải có bên thứ ba xác minh để đảm bảo chúng đại diện cho mức giảm phát thải có trên thực tế, có thể đo lường được và bổ sung. Các hướng dẫn rõ ràng đảm bảo rằng việc giảm phát thải các-bon không được tính nhiều lần, thường đạt được thông qua việc thiết lập hệ thống Đăng ký quốc gia về TCCB.

**4.3. Giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về thị trường các-bon**

Giải pháp pháp lý cho TTCB tại Việt Nam theo tác giả **trong ngắn hạn**, Việt Nam cần hoàn thiện khung pháp lý cơ bản cho TTCB, bao gồm các quy định về hạn ngạch phát thải, TCCB, chủ thể tham gia và cơ chế xác định giá. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế quản lý chặt chẽ của Nhà nước đối với hoạt động thị trường. Việc thí điểm thị trường trong nước nên được triển khai thông qua các giao dịch tự nguyện giữa các DN, từ đó đánh giá cơ chế vận hành. Bên cạnh đó, Việt Nam cần tăng cường kết nối với các cơ chế tín chỉ quốc tế như CDM và cơ chế theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris. **Về lâu dài**, cần xem xét ban hành “Luật Thị trường các-bon”, đồng thời xây dựng hệ thống đăng ký, theo dõi và giám sát tín chỉ. Việc thiết lập sàn giao dịch chính thức và cơ chế phối hợp liên ngành giữa các cơ quan quản lý là thiết yếu để đảm bảo hiệu quả điều hành. Cuối cùng, Việt Nam nên thúc đẩy hợp tác khu vực và quốc tế nhằm công nhận TCCB lẫn nhau, tiến tới tham gia TTCB toàn cầu.

## 4.3.1. Nhóm giải pháp góp phần hoàn thiện các quy định pháp luật về thị trường các-bon tại Việt Nam

Việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở pháp luật về TTCB cần được dựa trên nền tảng lý thuyết pháp luật của Fuller. Theo đó, tính tổng quát phải được thể hiện trong việc thiết lập một khung pháp lý chung cho các cơ sở phát thải và các bên tham gia giao dịch hạn ngạch, TCCB, nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Quy định về thị trường cần được triển khai toàn diện , giúp các tổ chức, cá nhân và DN hiểu và thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Các phương pháp kiểm kê phát thải, quy trình giao dịch hạn ngạch và TCCB cũng cần được quy định cụ thể. Ngoài ra, cần đảm bảo sự thống nhất giữa các quy định liên quan đến TTCB với các chính sách về môi trường, thuế và thương mại. Đồng thời, Nhà nước cần có cơ chế hỗ trợ các bên liên quan trong việc tuân thủ pháp luật để đảm bảo tính khả thi. Như vậy, vận dụng lý thuyết của Fuller sẽ giúp xây dựng một hệ thống pháp luật dễ tiếp cận và hiệu quả cho TTCB tại Việt Nam.

### 4.3.1.1. Hoàn thiện các quy định pháp luật về chủ thể tham gia thị trường các-bon

Đối với hoạt động kiểm kê GHG, mặc dù các ngành đều đã ban hành “thước đo” riêng của mình. Tuy nhiên trên thực tế các DN đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc xác định phạm vi thu thập dữ liệu GHG, ví dụ như một DN vừa sản xuất vừa tiêu thụ năng lượng và thực hiện các hoạt động khác thì GHG phải thu thập từ nhiều nguồn khác nhau. Hơn nữa, tiêu chuẩn và phương pháp tính toán có đồng bộ với quy định của quốc tế hay không. Ngoài ra, việc đầu tư vào các công cụ và phần mền quản lý GHG là một thách thức đối với DN. Một số DN lớn có tiềm lực về mặt tài chính và nguồn nhân lực có chuyên môn trong hoạt động kiểm kê GHG thì DN chủ động lập báo cáo, tuy nhiên còn rất nhiều DN không có được lợi thế trên, do đó cần có sự hỗ trợ và hướng dẫn của cơ quan quản lý, trong đó có UBND tỉnh cũng như cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

Hơn nữa, tại Điều 12 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT[[56]](#footnote-56) quy định “Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho cơ quan chuyên môn (sau đây gọi là cơ quan thẩm định) tổ chức thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê GHG cấp cơ sở theo hình thức hội đồng”. Tuy nhiên, thành viên của Hội đồng quy định rất chung chung, không xác định được ai là người đại diện cho cơ quan chuyên môn quản lý lĩnh vực hay thế nào là các chuyên gia có chuyên môn phù hợp. Tương tự như vậy Hội đồng thẩm định giảm nhẹ phát thải GHG cấp lĩnh vực cũng chưa chỉ rõ ai tham gia[[57]](#footnote-57). Chính vì vậy, cần có sự hướng dẫn cụ thể hơn, hơn nữa không phải lúc nào kết quả thẩm định của Hội đồng là đúng, trong trường hợp các cơ sở phát thải có căn cứ phản đối kết quả thẩm định nên phải có quy định giải quyết tình huống trên. Những quy định đó sẽ góp phần thức đẩy các cơ sở kiểm kê hoàn thành trách nhiệm đúng thời gian quy định, đồng thời nâng cao năng lực và hiệu quả QLNN đối với TTCB.

Về chủ thể tham gia thị trường. Để đảm bảo tính ổn định của thị trường Đề án Thành lập và phát triển TTCB tại Việt Nam[[58]](#footnote-58) đã chỉ ra: i) “Chủ thể tham gia giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính là cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính; ii) Chủ thể tham gia giao dịch tín chỉ các-bon gồm: các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính; các tổ chức có chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon; các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư, kinh doanh tín chỉ các-bon”. Tuy nhiên, Đề án cũng chưa đưa ra được các “điều kiện” cụ thể để các cá nhân và tổ chức dễ dàng tham gia thị trường. Hơn nữa, cần quy định các cá nhân và tổ chức vận hành sàn giao dịch các-bon, các đơn vị thẩm định không được tham gia vào hoạt động mua bán hạn ngạch và TCCB. Vì các chủ thể trên có thể dùng vị thế hoặc có lợi thế về thông tin tác động lên giá cả đẫn đến tình trạng thao túng thị trường, ảnh hưởng tính minh bạch và niềm tin của các chủ thể khác.

CP cần quy định rõ tổ chức tài chính như ngân hàng có tham gia TTCB được không và với vai trò như thế nào. Theo tác giả Luận án thì Nhà nước nên cho phép các tổ chức tài chính tham gia TTCB. Vì, các tổ chức tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc huy động vốn cho các dự án tạo ra bù trừ các-bon, chẳng hạn như các sáng kiến ​​về năng lượng tái tạo. Bằng cách đầu tư vào các dự án này, họ tạo ra các TCCB có thể giao dịch được trên cả TTCB tuân thủ và tự nguyện. Khoản đầu tư này không chỉ giúp các DN đáp ứng các yêu cầu theo quy định mà còn khuyến khích giảm phát thải bổ sung vượt quá mức bắt buộc theo luật định. Hơn nữa, tổ chức tài chính góp phần tăng cường tính thanh khoản của TTCB bằng cách cung cấp nền tảng giao dịch và tham gia vào các hoạt động tạo lập thị trường. Tham khảo quy định của EU ETS và Vương quốc Anh thì Nhà nước khuyến khích ngân hàng và tổ chức tài chính tham gia thị trường bằng cách giao dịch các hạn ngạch các-bon, để nâng cao tính hiệu quả của thị trường.

Luật BVMT năm 2020 cần được mở rộng thêm các chủ thể tham TTCB, trong đó có chủ rừng- một chủ thể quan trọng trong việc hấp thụ và giảm phát thải GHG. Ngoài ra, cần bổ sung các QPPL cụ thể về điều kiện và tiêu chí để các cá nhân, tổ chức được phép đầu tư và kinh doanh trên thị trường. Đồng thời, pháp luật cũng cần quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia nhằm đảm bảo công bằng và hiệu quả trong quá trình vận hành TTCB.

### 4.3.1.2. Hoàn thiện các quy định pháp luật về hạn ngạch và tín chỉ các-bon

Những phân tích ở Mục 3.1.2. cho thấy, pháp luật điều chỉnh quy định về hạn ngạch và TCCB còn có một số bất cập, cần được hoàn thiện.

Trước tiên, cần bổ sung khái niệm *Hạn ngạch phát thải khí nhà kính* được quy định tại khoản 33 Điều 3 Luật BVMT năm 2020, cụ thể cần thêm các cụm từ “*có quyền giao dịch thương mại*”*.* Khái niệm được đề xuất “*Hạn ngạch phát thải khí nhà kính là lượng khí nhà kính của quốc gia, tổ chức, cá nhân được phép phát thải trong một khoảng thời gian xác định, có quyền giao dịch thương mại, được tính theo tấn khí CO2*”*.*

Để một TTCB hoạt động hiệu quả thì các yếu tố của thị trường này phải được điều chỉnh bởi một chế độ pháp lý phù hợp và tương thích. Như với bất kỳ tài sản hoặc công cụ pháp lý nào, việc hiểu bản chất pháp lý của hạn ngạch và TCCB là rất quan trọng để đánh giá và kiểm soát cách chúng có thể được giao dịch và những rủi ro có thể xảy ra đối với các bên giao dịch. Bản chất pháp lý của TCCB và hạn ngạch cũng ảnh hưởng đến việc đánh thuế với các giao dịch mua bán loại tài sản này. Chính vì vậy, TCCB cần được Luật BVMT quy định cụ thể là tài sản vô hình và hạn ngạch là một quyền tài sản.

Đối với TCCB rừng, Luật Lâm nghiệp năm 2017 cần bổ sung quy định TCCB rừng là một loại tài sản của rừng, đồng thời xác định TCCB rừng là một loại hàng hóa. Một khi chưa xác định TCCB rừng là hàng hóa thì việc giao dịch mua bán trên thị trường gặp rất nhiều khó khăn. Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010 cũng nên xem xét bổ sung quy định các-bon thu giữ được từ năng lượng tái tạo là một loại hàng hóa đặc biệt. Song song với việc quy định TCCB là loại hàng hóa thì vận dụng Lý thuyết về quyền sở hữu để bổ sung các quy định về quyền sở hữu, từ đó mới xác định được quyền và nghĩa vụ của các bên, lợi ích thu được phân chia như thế nào. Nếu không xác định được ai có quyền sở hữu đối với tín chỉ các-bon thì đây là cơ sở để phát sinh các tranh chấp.

TCCB tự nguyện được tạo ra từ các dự án - một câu hỏi đặt ra là làm sao để biết được tín chỉ đó đã khử được các-bon ra khỏi môi trường, và tín chỉ đó đã được bán ở đâu chưa. Điều đó đỏi hỏi cần có các tiêu chí để xác định chất lượng của TCCB. Hội đồng Liêm chính Trung Quốc đã vạch ra 10 nguyên tắc các-bon cốt lõi (CCP) đó là: Quản trị hiệu quả, theo dõi, minh bạch; xác nhận và xác minh độc lập mạnh mẽ của bên thứ ba; bổ sung; thường trực; định lượng chặt chẽ lượng giảm thiểu và loại bỏ khí thải; không tính hai lần; lợi ích và biện pháp đảm bảo phát triển bền vững; đóng góp cho quá trình chuyển đổi bằng không. TTCB chỉ được gắn nhãn CCP nếu đáp ứng được các tiêu chí của Hội đồng.

Việt Nam cần ban hành tiêu chí cụ thể tạo nên TCCB chất lượng cao với các tiêu chí gợi ý sau:

(i)Tính bổ sung là một yếu tố quan trọng trong việc xác định chất lượng của TCCB. Nó đảm bảo rằng việc giảm thiểu, tránh hoặc cô lập phát thải sẽ không xảy ra nếu không có dự án TCCB. Ví dụ, một dự án năng lượng tái tạo sẽ không thể được thực hiện nếu không có sự hỗ trợ của TCCB đáp ứng các tiêu chí bổ sung. Ngược lại, việc tài trợ cho một dự án năng lượng tái tạo đã được lên kế hoạch không thể hiện tính bổ sung;

(ii) Một đường cơ sở thực tế và đáng tin cậy là cần thiết để đo lường tác động của một dự án TCCB. Đường cơ sở phải ước tính chính xác mức phát thải sẽ xảy ra nếu không có dự án. Có thể đạt được thiết lập cơ sở đáng tin cậy bằng cách sử dụng dữ liệu lịch sử hoặc điểm chuẩn của ngành. Đường cơ sở không thực tế có thể đánh giá quá cao lượng phát thải nếu không có dự án TCCB, dẫn đến những tuyên bố thổi phồng về việc giảm phát thải;

(iii) Các hoạt động MRV và xác minh chặt chẽ là rất quan trọng để đảm bảo chất lượng của TCCB. Những biện pháp thực hành này phải bao gồm việc thu thập dữ liệu nghiêm ngặt và xác minh của bên thứ 3 để duy trì tính chính xác;

(iv) Tính lâu dài là một khía cạnh quan trọng của TCCB vì nó đề cập đến tính chất lâu dài của việc giảm hoặc cô lập lượng khí thải. Ví dụ, về giảm phát thải vĩnh viễn hoặc cô lập bao gồm các dự án trồng rừng và tái trồng rừng, có thể lưu trữ các-bon trong nhiều năm hoặc thậm chí nhiều thế kỷ;

(v) Tránh tính hai lần là rất quan trọng để duy trì tính bảo toàn của TCCB. Việc tính toán kép xảy ra khi cùng một mức giảm phát thải được tính vào nhiều chương trình TCCB hoặc các mục tiêu khí hậu. Để ngăn chặn việc tính hai lần, cần thực hiện các nguyên tắc kế toán chuẩn hóa và xác minh của bên thứ 3 để đảm bảo rằng mỗi lần giảm phát thải chỉ được tính một lần. Bên cạnh đó đồng lợi ích cũng có ý nghĩa trong việc xác định chất lượng của TCCB.

### 4.3.1.3. Hoàn thiện các quy định pháp luật về định giá hạn ngạch và tín chỉ trong thị trường các-bon

Tiền đề của việc thực hiện giao dịch phát thải là xác định tổng lượng phát thải các-bon. Chính vì vậy, tại Điều 12 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP của CP quy định “phương pháp phân bổ hạn ngạch miễn phí dựa trên định mức phát GHG trên đơn vị sản phẩm đối với các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh” là chưa phù hợp với giai đoạn 2026-2030. Do đó, điều luật cần được sửa đổi để sớm hình thành TTCB tại Việt Nam và có thể thí điểm năm 2025. CP chỉ nên dựa vào kết quả kiểm kê GHG trong kỳ kiểm kê của các cơ sở để phân bổ hạn ngạch, hiện nay thậm chí có ngành cũng chưa thực hiện xong báo cáo hoạt động kiểm kê gây khó khăn cho việc xác định tổng hạn ngạch phát thải GHG. Kinh nghiệm của các nước trên thế giới như thị trường Quảng Đông và Trùng Khánh của Trung Quốc, Hàn Quốc ở giai đoạn đầu sẽ phân bổ hạn ngạch dựa trên lịch sử phát thải GHG. Chính vì vậy, cách thức phân bổ dựa vào tiêu chuẩn trên sản phẩm quy định trong giai đoạn này là quá sớm, tùy thuộc vào từng điều kiện KT-XH của mỗi giai đoạn sẽ áp dụng các cách thức phân bổ khác nhau, điều đó thể hiện tính phù hợp với thực tiễn của quy định pháp luật.

Hơn nữa, cần xác định hợp lý phương pháp phân bổ ban đầu. Làm thế nào để phân bổ công bằng và hợp lý hạn ngạch cho các cơ sở là một bước quan trọng trong quá trình giao dịch TTCB. Nó không chỉ quyết định lợi ích kinh tế của các đơn vị phát thải mà còn ảnh hưởng đến hiệu quả phân bổ năng lực môi trường. Khi bắt đầu thiết lập hệ thống, xem xét sự phát triển của giao dịch phát thải các-bon và tránh cho các cơ sở chịu áp lực kinh tế lớn, ví dụ: EU đã áp dụng phân bổ hạn ngạch phát thải miễn phí ở giai đoạn đầu và giai đoạn thứ hai. Ngoài ra, họ đã tích lũy được kinh nghiệm thực tế về giao dịch giấy phép phát thải các-bon, tạo nền tảng tốt cho việc phân bổ hạn ngạch phát thải trong tương lai. Mặt khác, Hoa Kỳ trực tiếp áp dụng phương thức đấu giá. Đối với việc phân bổ hạn ngạch phát thải ở Trung Quốc, các yếu tố như không gian môi trường khu vực, tốc độ tăng trưởng, tình hình phát thải lịch sử, và công nghệ giảm GHG đều phải được xem xét để thiết lập hạn ngạch phân bổ và giá giao dịch một cách khoa học và hợp lý. Bán giá cố định sẽ trực tiếp làm tăng chi phí cho doanh nghiệp trong khi cơ chế đấu giá hướng tới cơ chế tín chỉ tối ưu và cơ chế thị trường tương đối tiết kiệm và hiệu quả. Do đó, Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của EU để áp dụng chế độ phân bổ tự do ngay từ đầu, sau đó dần chuyển sang hình thức đấu giá.

Việc xác định giá hạn ngạch và TCCB liên quan đến nhiều nguyên tắc nhằm cân bằng động lực của thị trường. Một trong những nguyên tắc đó là các chính sách và quy định của CP đóng vai trò quan trọng, các khung pháp lý như hệ thống giới hạn và giao dịch đặt ra tổng lượng phát thải cho phép và phân bổ hoặc đấu giá các-bon, giới hạn này thường giảm dần theo thời gian. Giới hạn này thực sự tạo ra một thị trường bằng cách hạn chế nguồn cung, điều này ảnh hưởng đến giá. Những quy định và giới hạn phát thải chặt chẽ hơn làm giảm nguồn cung tín chỉ, có thể đẩy giá hạn ngạch và TCCB lên cao. Bên cạnh đó giá TCCB bị tác động bởi các nguyên tắc cơ chế thị trường, tiến bộ công nghệ, mục tiêu môi trường, sự liên kết của các TTCB khu vực khác nhau có thể điều hòa giá cả và tạo ra một thị trường lớn hơn, thanh khoản hơn.

Để tăng cường các biện pháp rủi ro đối với hoạt động kinh TTCB. CP cần có quy định hướng dẫn quy trình đấu giá, giúp thiết lập giá ban đầu cho TCCB. Đồng thời có cơ chế điều tiết như giá trần và giá sàn, giới hạn nắm giữ tối đa, báo cáo các giao dịch lớn, giám sát các giao dịch bất thường. Trên hết, trong quá trình hình tạo lập TTCB tại khu vực thí điểm, trước tiên cần giới thiệu và thiết lập một hệ thống, chính sách thương mại tốt để đảm bảo phân bổ hạn ngạch một cách khoa học và hướng dẫn giá mua bán các-bon hợp lý.

**4.3.1.4. Hoàn thiện các quy định pháp luật về quản lý nhà nước trong thị trường các-bon**

Tại kỳ họp bất thường lần thứ 9, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18/02/2025 về cơ cấu tổ chức của CP nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV. Nội dung Nghị quyết quy định thành lập Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở hợp nhất Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và BTNMT. Thực hiện nội dung Nghị quyết trên ngày 25/02/2025 CP ban hành Nghị định số 35/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường[[59]](#footnote-59). Ngày 28/02/2025 Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Kết luận số 127-KL/TW của Bộ Chính trị, ban bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục xắp xếp lại cơ quan nhà nước. Cụ thể “*Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã; thực hiện mô hình địa phương 2 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả*”. Chủ chương sáp nhập các bộ máy nhà nước mang lại cả những thuận lợi và khó khăn đối với việc quản lý, kiểm tra và giám sát TTCB.

CP hướng đến việc tinh giản bộ máy và giảm số lượng cơ quan, đơn vị hành chính nhằm thực hiện quy định một cách thống nhất và hiệu quả hơn. Sự tập trung này sẽ giúp triển khai TTCB một cách đồng bộ trên toàn quốc, giảm thiểu tình trạng phân tán và chồng chéo trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý. Đồng thời, việc sáp nhập các đơn vị hành chính cũng góp phần sử dụng hiệu quả hơn nguồn nhân lực và tài chính, tập trung chuyên môn và vốn đầu tư cho việc xây dựng hạ tầng cần thiết cho TTCB. Ngoài ra, DN sẽ được tạo điều kiện thuận lợi hơn khi giảm thủ tục hành chính và tiết kiệm thời gian. Việc giám sát hoạt động TTCB cũng sẽ trở nên minh bạch hơn khi có một cơ quan QLNN thống nhất, rõ ràng.

Việc sáp nhập các cơ quan và đơn vị hành chính tuy mang lại nhiều lợi ích tiềm năng nhưng cũng đặt ra không ít thách thức. Quá trình tái cơ cấu có thể khiến việc phối hợp giữa trung ương và cơ sở bị chậm trễ, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai TTCB. Khi quy mô quản lý mở rộng, các cơ quan quản lý sẽ phải giám sát một phạm vi rộng hơn, dễ dẫn đến quá tải và gặp khó khăn trong việc theo dõi, kiểm tra và xử lý vi phạm liên quan đến thị trường này. Tuy nhiên, nếu được lập kế hoạch và triển khai một cách hợp lý, việc sáp nhập sẽ góp phần tăng cường sự phối hợp chính sách, tối ưu hóa phân bổ nguồn lực và góp phần quản lý TTCB tại Việt Nam.

Những phân tích tại Mục 3.1.4 cho thấy pháp luật điều chỉnh hoạt động quản lý nhà nước vẫn còn một số bất cập và cần được tiếp tục hoàn thiện.

Việc vận dụng Lý thuyết điều tiết là cần thiết trong quá trình điều hành TTCB của cơ quan quản lý nhà nước, nhằm kiểm soát và đưa lượng phát thải GHG về mức giới hạn cho phép. Cơ quan QLNN ban hành hệ thống các văn bản đáp ứng như cầu xây dựng và vận hành TTCB tác động đến toàn bộ hoạt động của thị trường. QLNN về xây dựng và vận hành TTCB theo nghĩa rộng được thực hiện bởi tất cả các cơ quan nhà nước. Theo nghĩa hẹp, quản lý nhà nước đối với hoạt động trao đổi hạn ngạch và TCCB là hoạt động cưỡng chế, điều hành mang đặc trưng của yếu tố tổ chức; được thực hiện trên cơ sở hạn chế phát thải và để thực thi Luật thị trường các-bon (đề xuất trong thời gian tới). Quản lý nhà nước về xây dựng và vận hành TTCB là của sự phân công lao động giữa các bộ, ngành, địa phương để liên kết, phối hợp giữa các chủ thể được quản lý.

*Thứ nhất, các quy định nhằm tăng cường công tác kiểm kê GHG phục vụ phân bổ hạn ngạch phát thải*

Trước những khó khăn trên thực tế mà các chủ thể thực hiện kiểm kê GHG gặp phải (được phân tích tại Mục 3.2.1) thì các Bộ cũng đã ban hành văn bản hướng dẫn Quy định kỹ thuật MRV GHG thuộc lĩnh vực quản lý. Tuy nhiên Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về *“thước đo dấu chân các-bon”* quá muộn, cụ thể: Thông tư số 13/2024/TT-BXD có hiệu lực từ ngày 05/02/2025 và Thông tư số 63/2024/TT-BGTVT có hiệu lực ngày 15/2/2025 trong khi đó theo quy định tại Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 yêu cầu các cơ sở phải báo cáo kiểm kê GHG trước 31/3/2025, thời gian quá ngắn để DN có thể hoàn thành, đây là một thách thức đối với DN, ảnh hưởng đến tiến độ hình thành TTCB của Việt Nam. Để đảm bảo nguyên tắc đầy đủ, nhất quán và minh bạch thì các lĩnh vực và địa phương nên thiết lập và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung giúp quản lý và theo dõi lượng phát thải một cách hiệu quả. Cơ quan quản lý cũng như DN cần sử dụng các nền tảng số và phần mềm để tự động hóa quy trình thu thập, phân tích và báo cáo dữ liệu GHG. Đồng thời, để đẩy nhanh tiến độ báo cáo kiểm kê GHG cũng như tránh sai xót trong quá trình kiểm kê, cơ quan quản lý cần ra mắt Sổ tay hướng dẫn báo cáo phát thải GHG cho cấp cơ sở thuộc Bộ quản lý.

Theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, “đơn vị thẩm định là tổ chức có năng lực thẩm định được UNFCCC công nhận; hoặc được cấp chứng nhận được cấp chứng nhận tiêu chuẩn TCVN ISO 14065 về các yêu cầu đối với các tổ chức thẩm định và kiểm định GHG; hoặc có kỹ thuật viên được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học về kiểm kê GHG theo quy định của UNFCCC đối với lĩnh vực tương ứng”. Tuy nhiên Nghị định số 06/2022/NĐ-CP cũng chưa quy định chi tiết về điều kiện và quy trình nộp hồ sơ và tiến hành công bố đơn vị thẩm định. Do đó, Dự thảo đề xuất sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2022/NĐ-CP theo hướng: i) “Quy định chi tiết điều kiện, quy trình thực hiện để công bố đơn vị thẩm định kết quả kiểm kê GHG và kết quả giảm nhẹ phát thải GHG”. Với các quy định trong Dự thảo đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị xác định được mình có đủ điều kiện hay không và các bước tiến hành để trở thành đơn vị có đủ năng lực để thẩm định kiểm kê GHG. Tại điểm a khoản 1 mục 14 trong Dự thảo quy định “Đối tượng được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thực hiện thẩm định kết quả kiểm kê GHG có chứng nhận đăng ký kinh doanh” là chưa phù hợp với các quy định hiện hành về thành lập các chủ thể kinh doanh, cụ thể đối với DN các cá nhân tổ chức thành lập DN sẽ được cấp “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp” theo Luật Doanh nghiệp 2020, đối với hợp tác xã được gọi “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã” và hộ kinh doanh sẽ là “Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh”. Hơn nữa Dự thảo cũng đã bỏ quy định đơn vị thẩm định phải chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định trước BTNMT, theo nghiên cứu sinh quy định này cần được giữ nguyên. Vì trên thực tế các đơn vị thẩm định sẽ có hành vi gian lận là đưa thông tin vi phạm lên hệ thống Đăng ký quốc gia hoặc Sàn giao dịch các-bon để công bố công khai. Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng, hình phạt đối với đơn vị này có thể là bị cấm tham gia thẩm định trong khoảng thời gian nhất đinh.

*Thứ hai, cần bổ sung thêm danh mục, lĩnh vực, cơ sở phải kiểm GHG đáp ứng yêu cầu thực tiễn.*

Bên cạnh các cở sở phải kiểm kê GHG thuộc lĩnh vực năng lượng, giao thông vận tải, xây dựng, quy trình công nghiệp, nông nghiệp, LULUCF, chất thải. Dự thảo đã bổ sung ngành chăn nuôi (lợn, bò) vào danh mục cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính. “Trên thế giới CP Đan Mạch vừa quyết định áp dụng thuế phát thải các-bon đối với hoạt động chăn nuôi gia súc. Theo đó, từ năm 2030, nông dân quốc gia này sẽ phải nộp mức thuế 672 krone/năm (khoảng 96 USD) với mỗi con gia súc mà họ sở hữu. Ở Việt Nam có quy mô đàn lợn khoảng 28-29 triệu con, đàn trâu 2,3 triệu con, đàn bò (tính cả bò sữa) 6,7 triệu con, đàn dê và cừu 2,9 triệu con” (Trung tâm WTO, 2024). Chăn nuôi cũng là ngành phát thải GHG ra môi trường lớn thứ hai trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong Dự thảo trên, “các trang trại chăn nuôi quy mô 3.000 con lợn thường xuyên, còn với bò là 1.000 con trở lên sẽ phải thực hiện kiểm kê GHG”. Có nhiều quan điểm cho rằng kiến nghị chưa nên đưa lĩnh vực chăn nuôi vào diện phải kiểm kê GHG, nếu có thì theo hướng tự nguyện, không bắt buộc. Theo tác giả Dự thảo quy định lĩnh vực chăn nuôi buộc phải kiểm kê GHG là phù hợp với thực tiễn. Vì tiềm năng giảm phát thải GHG liên quan tới ngành chăn nuôi rất là lớn, trong cả giai đoạn 2021-2030 là 152,5 triệu tấn CO2 tương đương. Ngoài ra, theo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, nông nghiệp đóng góp khoảng 30% tổng lượng phát thải GHG. Chính vì vậy, ngày 5/4/2024 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với Viện lúa quốc tế (IRRI) và UBND TP. Cần Thơ khởi động đề án “Phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”. Với mục tiêu góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng sống của cộng đồng tác giả thiết nghĩ nên bổ sung lĩnh vực sản xuất lúa thực hiện kiểm kê GHG và người dân có quyền bán TCCB mà mình thu được vì các lợi ích trên mang lại.

*Thứ ba, bổ sung quy định về tổ chức TTCB.*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, “BTNMT trách nhiệm quy định thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ TCCB, bao gồm cơ chế trao đổi, bù trừ TCCB trong nước và các cơ chế trao đổi, bù trừ TCCB quốc tế. Việc thiết lập cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước là cần thiết để phát triển thị trường các-bon tự nguyện và đồng thời hỗ trợ TTCB tuân thủ, qua đó thúc đẩy đầu tư vào các dự án giảm phát thải các-bon”. Tuy nhiên, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP chưa quy định về phê duyệt và công nhận phương pháp luận, phê duyệt ý tưởng dự án, phê duyệt dự án, cấp TCCB. Vì vậy, đề xuất các Bộ quản lý lĩnh vực có nhiệm vụ thực hiện các công việc trên. Đồng thời Nghị định cần bổ sung trách nhiệm pháp lý của các cá nhân trong cơ quan nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ có những hành vi trái với pháp luật.

Để hạn ngạch có thể mua bán thuận lợi trên Sàn giao dịch các-bon thì cơ quan chức năng cần ban hành Quy chế giao dịch của Sở giao dịch đối với hàng hóa là hạn ngạch và TCCB bù trừ, chủ thể của thị trường đang chờ đợi cơ quan chức năng ban hành các Hướng dẫn về mua bán hạn ngạch phát thải và đấu giá hạn ngạch trên Sàn giao dịch các-bon.

*Thứ tư, cơ chế bảo đảm tuân thủ, giám sát TTCB.*

Trong quá trình quản lý TTCB, các cơ quan nhà nước nước phải có thẩm quyền giám sát. Nhà nước cần có cơ chế giám sát để điều chỉnh hoạt động thị trường và hành vi của người tham gia một cách liên tục, sự giám sát như vậy có thể giúp nhận biết và giải quyết sự thao túng thị trường và đầu cơ quá mức. Hồ sơ rõ ràng và minh bạch về giao dịch các-bon cung cấp cho người tham gia thị trường, cơ quan quản lý thông tin để xác định nơi các-bon đang được giao dịch, các đơn vị tham gia vào giao dịch, khối lượng giao dịch và mức giá mà đang giao dịch. Mức độ minh bạch cao có thể giúp các cơ quan QLNN giám sát và đánh giá trạng thái của thị trường tổng thể và các giao dịch riêng lẻ, bản thân nó là điều kiện quan trọng để xác định ngăn chặn và xử phạt hành vi thao túng hoặc gian lận. Chính vì vậy, cần sớm hình thành Hệ thống đăng ký quốc gia đối với hoạt động của TTCB. Ngoài ra, có thể áp đặt các giới hạn về số lượng đơn vị có thể giao dịch mà người tham gia thị trường có thể mua hoặc nắm giữ. Các giao dịch các-bon thường được thực hiện ký quỹ, sử dụng tiền vay từ một trung gian thị trường bằng cách sử dụng các cổ phiếu khác làm tài sản thế chấp. Yêu cầu ký quỹ tối thiểu như vậy có thể được áp dụng bắt buộc đối với toàn bộ thị trường nhằm giảm thiểu rủi ro đối tác và giúp hạn chế tổn thất nếu các bên không thể đáp ứng các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

Ban hành các quy định về trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể tham gia TTCB. Các hành vi diễn ra trong hoạt động TTCB. Sự thiếu hướng dẫn của pháp luật góp phần phát sinh các hành vi xâm phạm lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức và nhà nước. Gần như là thiếu vắng các quy định về xử lý các hành vi không tuân thủ TTCB. Cần xác định rõ cơ chế xử phạt đối với các trường hợp không tuân thủ hạn mức phát thải được phân bổ, hành vi gian lận, thao túng thị trường. Cần ban hành những chế tài nghiêm khắc có sự phân hóa tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm trong TTCB, tổ chức và cá nhân vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Đặc biệt, khi quốc gia thiết lập TTCB nội địa và tham gia vào TTCB quốc tế cần phải xem xét các rủi ro tội phạm dưới đây: “Thao túng gian lận trong phương thức tính toán các-bon từ đó yêu cầu chi trả TCCB nhiều hơn so với thực tế thu được; Bán TCCB không tồn tại hoặc thuộc về người khác; Tuyên bố sai hoặc gây hiểu lầm về lợi ích môi trường hoặc tài chính của các khoản đầu tư vào TTCB; Lợi dụng các quy định yếu kém trên TTCB để phạm tội tài chính, chẳng hạn như rửa tiền, gian lận chứng khoán hoặc gian lận thuế; Lừa đảo để lấy cắp hạn ngạch hoặc TCCB và đánh cắp thông tin cá nhân”[[60]](#footnote-60). Bộ luật Hình sự hiện hành Việt Nam cần bổ sung các tội phạm trên trong nhóm tội phạm về môi trường.

*Thứ năm, quy định phương thức giải quyết tranh chấp trên thị TTCB.*

Về phía cơ quan nhà nước cần ghi nhận Trọng tài thương mại cũng có thẩm quyền giải quyết các xung đột liên quan đến TTCB, bên cạnh giải quyết tranh bồi thường thiệt hại trong môi trường như hiện nay vì: Tính kỹ thuật của các công nghệ giảm lượng các-bon, tính toán lượng các-bon đặc biệt phức tạp và thường đòi hỏi chuyên môn theo từng thị trường cụ thể. Khả năng các bên lựa chọn trọng tài và chuyên gia có kiến thức khoa học, môi trường và quy định liên quan là một lợi thế đáng kể của trọng tài so với các diễn đàn giải quyết tranh chấp khác. Trọng tài là một phương thức giải quyết tranh chấp linh hoạt và thích ứng, mang lại cơ hội cho các bên giải quyết vấn đề một cách bí mật và trung lập, thủ tục giải quyết đơn giản, thời gian và địa điểm giải quyết linh hoạt. Đặc biệt cũng đảm bảo việc thi hành các quyết định của trọng tài tại các nước trên thế giới thông qua Công ước New York 1958, nhằm cung cấp một khuôn khổ pháp lý hài hòa cho việc công nhận và thi hành các phán quyết của trọng tài ở nước ngoài.

*Thứ sáu, cần bổ sung quy định sử dụng doanh thu từ TTCB.*

Nhà nước cần xác định cơ chế sử dụng doanh thu từ TTCB. Nhà nước có thể sử dụng tiền từ TTCB để tài trợ cho các dự án giảm khí thải, như các dự án về năng lượng sạch, tiết kiệm năng lượng và công nghệ xử lý khí thải. Đầu tư vào phát triển năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời, thủy điện…Điều này giúp giảm sự phụ thuộc vào các nguồn năng lượng truyền thống và giảm khí thải các-bon. Đồng thời tiền từ TTCB cũng có thể sử dụng để tài trợ các hoạt động giáo dục và nghiên cứu liên quan đến BĐKH và phát triển xanh. Ngoài ra có thể thành lập các quỹ để hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương.

Sử dụng nguồn tài chính theo các cơ chế trao đổi, bù trừ TCCB có thể được phân cấp như sau: *Một là*, TCCB từ các dự án sử dụng vốn ngân sách Tỉnh được phép giao dịch với nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trước khi giao dịch, UBND Tỉnh phối hợp với các Bộ liên quan xác định tỷ lệ đóng góp giảm phát thải GHG của địa phương vào mục tiêu quốc gia. *Hai là*, UBND Tỉnh ban hành quy trình, thủ tục và quyết định lựa chọn nhà đầu tư. Toàn bộ nguồn thu từ giao dịch TCCB được xác định là nguồn thu ngân sách Tỉnh và không tính vào tỷ lệ phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. *Ba là*, Hội đồng nhân dân Tỉnh quyết định sử dụng nguồn thu từ giao dịch TCCB cho các chương trình, dự án về ứng phó BĐKH, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn tại địa phương.

*Thứ bảy,* pháp luật Việt Nam cần hình thành cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon.

Có thể nói đây là một công cụ chính sách nhằm đảm bảo công bằng và duy trì khả năng cạnh tranh cho hàng hóa sản xuất trong nước. Cơ chế này giúp cân bằng chi phí các-bon giữa hàng hóa nhập khẩu và sản phẩm nội địa, từ đó tạo ra một sân chơi bình đẳng cho DN. Đồng thời, đây cũng là giải pháp thúc đẩy mạnh mẽ việc cắt giảm khí thải trên phạm vi toàn cầu.

*Thứ tám, cần thành lập một cơ quan có chức năng chuyên trách về quản lý thị trường các-bon để triển khai, quản lý và vận hành thị trường các-bon.*

Cơ quan này có vai trò quản lý, điều tiết, giám sát hoạt động cấp hạn ngạch và mua bán TCCB của các thành viên tham gia thị trường. Đây cũng là cơ quan quản lý hệ thống đăng ký, thẩm định tín chỉ và tình trạng tham gia thị trường của tổ chức, cá nhân. Cơ quan này được thành lập và giao cho một bộ quản lý, trong đó có sự phối hợp giữa các Bộ liên quan như BTNMT, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính. Có thể với tên “*Ban quản lý quốc gia về TTCB*”. Ngoài ra, một số đại diện cơ quan của DN như **Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam**(VCCI), hiệp hội doanh nghiệp cũng được đề xuất là một trong những thành viên của Ban quản lý quốc gia về TTCB. Ban này sẽ có nhiệm vụ đề xuất các quy định về vận hành thị trường, quyết định việc phân bổ hạn ngạch cho các bên tham gia thị trường. Đồng thời, đề xuất quy định thủ tục đăng ký, thẩm định các khoản tín chỉ được hình thành, giao dịch và mua bán trên TTCB ở Việt Nam.

Theo tác giả Luận án giải pháp quan trọng và mang tính chất lâu dài là đó là chúng ta cần phải xây dựng và ban hành một đạo luật riêng về TTCB. Trên cơ sở các quy định của Đảng và Nhà nước về TTCB và kinh nghiệm quốc tế cho thấy quy định luật TTCB bao gồm tất cả các vấn đề về tổ chức và hoạt động của TTCB. Tác giả kiến nghị cơ cấu dự thảo *“Luật thị trường các-bon”* gồm 07 chương:

*Chương 1: Những quy định chung*

- Phạm vi điều chỉnh: Dự thảo luật quy định về tổ chức, vận hành, giám sát và phát triển TTCB tại Việt Nam; quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân liên quan.

- Đối tượng áp dụng

- Giải thích từ ngữ

- Áp dụng Luật thị TTCB, các luật có liên quan

- Nguyên tắc kinh doanh TTCB

- Hạn ngạch phát thải GHG và TCCB đưa vào kinh doanh

- Chính sách của Nhà nước đối với kinh doanh TTCB

*Chương 2: Cơ chế quản lý và điều tiết thị trường các-bon*

- Hệ thống MRV

- Trách nhiệm của cơ quan QLNN

- Hệ thống hạn ngạch phát thải GHG và phân bổ các-bon

- Thanh tra, kiểm tra và giám sát

*Chương 3: Cấu trúc và vận hành thị trường các-bon*

- Thị trường các-bon bắt buộc

- Thị trường các-bon tự nguyện

- Quy trình giao dịch các-bon

- Sàn giao dịch các-bon

- Đăng ký và chứng nhận tham gia thị trường

- Quy định về trao đổi, bù trừ và chuyển nhượng các-bon

- Hệ thống đăng ký quốc gia

- Cơ chế liên kết với thị trường quốc tế

*Chương 4: Cơ chế tín chỉ các-bon và các dự án giảm phát thải*

- Loại hình và tiêu chí dự án giảm phát thải GHG

- Phê duyệt và thẩm định dự án

- Cấp TCCB cho dự án

- Chuyển nhượng, sử dụng và công nhận tín chỉ

*Chương 5: Trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia thị trường*

- Điều kiện để các cá nhân, tổ chức tham gia thị trường

- Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức tham gia thị trường

- Quyền và nghĩa vụ của tổ chức giám định và tư vấn

- Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và cộng đồng

*Chương 6: Xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp*

- Các hành vi nghiêm cấm trong hoạt động TTCB

- Các hình thức xử lý vi phạm

- Cơ chế giải quyết tranh chấp

- Trách nhiệm bồi thường và khắc phục hậu quả

*Chương 7: Điều khoản thi hành*

- Hiệu lực thi hành

- Quy định chuyển tiếp

**4.3.2. Nhóm giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về thị trường các-bon tại Việt Nam**

### 4.3.2.1. Đầu tư tài chính để nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật trong thị trường các-bon

Việt Nam cần đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật và công nghệ quản lý TTCB. Giao dịch các-bon được thực hiện trên sàn giao dịch điện tử, đặc biệt sử dụng công nghệ blockchain (chuỗi khối) để đảm bảo tính minh bạch và giảm chi phí giao dịch. Mỗi hạn ngạch hoặc TCCB có thể được token hóa (là quá trình chuyển đổi một thứ gì đó có giá trị thành một token kỹ thuật số có thể sử dụng trên ứng dụng blockchain). Mỗi token chứa thông tin minh bạch về nguồn gốc DN sở hữu hạn ngạch, vòng đời dự án giảm thải, thời gian và tính hợp lệ. Công nghệ trên lưu trữ dữ liệu bất biến và công khai, giúp tránh việc bán TCCB “ảo” hoặc tín chỉ không hợp lệ.Ngoài ra, để ngăn chặn khả năng cạnh tranh của DN bị suy giảm thông qua TCCB, CP có thể cung cấp các khoản vay ưu đãi và hỗ trợ kỹ thuật để giúp DN đầu tư vào công nghệ xanh. Đồng thời, miễn giảm thuế nhập khẩu cho các thiết bị và công nghệ xử lý chất thải hoặc cung cấp hỗ trợ cần thiết khác cho các dự án. Hơn nữa, “để thực hiện mục tiêu giảm phát thải GHG xác định trong NDC Việt Nam cần có sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức quốc tế đối với các lĩnh vực Nông nghiệp (35.904,6 triệu USD); Năng lượng (4.203,5); LULUCF (1.920,2 triệu USD); Chất thải (1.903,7 triệu USD); IP (197,9 triệu USD)” (BTNMT, 2020).

Để có thể tiếp nhận nguồn lực tài chính toàn cầu, Việt Nam tích cực mở rộng hợp tác với các tổ chức quốc tế như WB, Quỹ khí hậu Xanh (GCF). CP cần đầu tư vào các chương trình trao đổi nghiên cứu về TTCB từ các khu vực và quốc gia đã thành công như EU ETS, Trung Quốc, Hàn Quốc. Điều đó giúp DN hiểu và áp dụng công nghệ xanh vào sản xuất, kinh doanh của mình, nhằm tăng cường lượng TCCB có thể trao đổi.

Như vậy trong chính sách tài chính, cần thiết áp dụng cơ chế chính sách tài chính hỗn hợp như vừa kết hợp vốn của nhà nước với tư nhân, cộng với khoản tài trợ quốc tế để tối ưu hóa hiệu quả tài chính cho các dự án (dự án điện mặt trời, điện gió…). Việc đầu tư tài chính một cách chiến lược và hiệu quả góp phần quan trọng trong việc xây dựng thành công TTCB tại Việt Nam.

### 4.3.2.2. Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường các-bon

Để đạt được kỳ vọng thực hiện thí điểm TTCB từ năm 2025 đến hết năm 2028 và đưa thị trường vào hoạt động chính thức vào năm 2029. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu để thiết kế các chương trình đào tạo, học phần chuyên sâu về kinh tế các-bon, pháp luật về TTCB hay tài chính xanh trong các trường đại học đào tạo cử nhân kinh tế, luật, môi trường hay kỹ thuật. Đưa các kiến thức về luật pháp, tiêu chuẩn quốc tế, cơ chế vận hành TTCB vào chương trình giảng dạy. Đồng thời mở các khóa đào tạo ngắn hạn, chuyên sâu và cấp chứng chỉ về kiểm kê GHG, kiểm toán năng lượng, đào tạo kỹ năng sử dụng kỹ thuật blockchain, phần mền quản lý TCCB nhằm tăng cường chuyên môn cho các cán bộ quản lý và DN về kiểm kê GHG và công tác xây dựng, triển khai các công nghệ giảm phát thải GHG trong các lĩnh vực bắt buộc tham gia TTCB. Xây dựng các khóa học trực tuyến (E-learning) với chi phí thấp hoặc miễn phí.

Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ, công chức, viên chức, DN, cộng đồng và cá nhân trong việc tiếp cận và triển khai các hoạt động giảm nhẹ GHG theo cơ chế trao đổi, bù đắp TCCB, hoạt động kinh doanh hạn ngạch phát thải GHG và TCCB trong nước và quốc tế.Các khóa đào tạo trong hoạt động hỗ trợ kỹ thuật nên sử dụng công cụ mô phỏng TTCB, phần mền thực hiện giao dịch để người học có được trải nghiệm thực tế và được điều chỉnh riêng phù hợp cho bối cảnh của Việt Nam.

Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, BTNMT cùng với UBND các tỉnh và các trường đại học, viện nghiên cứu cùng nhau phối hợp với mực tiêu tăng cường chất lượng nguồn nhân lực cho TTCB. Cụ thể: tận dụng các nguồn tài trợ quốc tế để cấp học bổng đào tạo nguồn nhân lực; ký kết hợp tác với các quốc gia có kinh nghiệm trong phát triển TTCB như EU, Trung Quốc để gửi cán bộ, công chức tham gia các khóa học và thực tập học hỏi kinh nghiệm. Trong nước tích cực tổ chức các hội nghị, hội thảo, các diễn đàn dưới hình thức trực tiếp hoặc online để cập nhật, trao đổi kiến thức và chia sẻ kinh nghiệm về TTCB.

### 4.3.2.3. Giải pháp đối với doanh nghiệp sẵn sàng tham gia thị trường các-bon

DN là chủ thể đi đầu và trực tiếp góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải GHG. Vậy DN cần phải làm gì để có thể thực hiện đồng thời mục tiêu kép vừa tăng lợi nhuận vừa bảo vệ môi trường.

Những DN thuộc đối tượng buộc phải kiểm kê GHG theo Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg của Thủ tướng CP, đầu tiên phải xác định được nguồn phát thải trực tiếp, gián tiếp hay nói cách khác là xác định tất cả các yếu tố đầu vào và đầu ra như nhiên liệu, nguyên liệu thô, sản phẩm, dòng phát thải. Thực hiện trên nguyên tắc đảm bảo không có sự sai sót hoặc trùng lặp (tính hai lần) của dòng phát thải. Trong bước này DN nên tham khảo hướng dẫn của IPCC về kiểm kê GHG quốc gia năm 2006 bản sửa đổi 2009 hay Quy tắc báo cáo khí nhà kính của Cơ quan bảo vệ môi trường (EPA) Hoa Kỳ. Bước tiếp theo thu thập đầy đủ số liệu chi tiết liên quan tới các nguồn phát thải. Sau đó lựa chọn hệ số phát thải. Hệ số phát thải GHG phải phù hợp với tình trạng công nghệ và quy trình sản xuất của DN, tuân theo Hướng dẫn IPCC 2006, và phải được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận. Trong trường hợp không áp dụng được hệ số phát thải theo IPCC 2006, có thể sử dụng hệ số do BTNMT công bố tại Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT.  Đồng thời xác định phương pháp tính toán lượng phát thải theo quy định của từng lĩnh vực và cuối cùng lập báo cáo kiểm kê GHG. Báo cáo cần hoàn thành và nộp trước ngày 31/03/2025 cho UBND cấp tỉnh. Báo cáo hoàn chỉnh phải được gửi lại cho UBND cấp tỉnh và BTNMT trước ngày 01/12/2025. Để bắt kịp với tiến độ về thời gian trên DN phải xây dựng được kế hoạch chi tiết cụ thể và xác định nguồn lực về tài chính và nhân lực cho hoạt động giảm phát thải. Nếu DN không đáp ứng được yêu cầu trên sẽ bị xử phạt. DN cần phân tích được chi phí và lợi ích mang lại khi giảm phát thải để bắt tay ngay vào việc ứng dụng công nghệ vào trong sản xuất như chuyển đổi nhiên liệu, thay thế thiết bị, thu hồi và sử dụng khí các-bon. Đồng thời, DN chú trọng đào tạo kiến thức về TTCB cũng như các cơ chế định giá các-bon, có như vậy DN mới chủ động đăng ký tài khoản trên hệ thống đăng ký quốc gia, tham gia trao đổi hạn ngạch và tín chỉ trên sàn giao dịch các-bon.

Đối với những DN không thuộc đối tượng buộc phải giảm phát thải GHG theo quy định của CP cần chủ động thực hiện các giải pháp giảm phát thải GHG nhằm đóng góp chung vào mục tiêu bảo vệ môi trường và nâng cáo thương hiệu của DN.

### 4.3.2.4. Tăng cường công tác giáo dục và tuyên truyền

Vì một bầu không khí trong lành cho tất cả mọi người, việc giảm lượng GHG không chỉ là việc của CP, của một bộ, một DN mà còn là trách nhiệm của mỗi người dân. Chỉ khi người dân nhận thức rõ ràng về tầm quan trọng của việc hạn chế lượng GHG toàn cầu thì các chính sách của CP nhằm hạn chế GHG mới có tác dụng lâu dài. Vì vậy, việc tuyên truyền, phát huy ý nghĩa giảm phát thải GHG đến toàn thể người dân là vấn đề cần được giải quyết càng sớm càng tốt. Người dân biến nhận thức thành hành động như sử dụng tiết kiệm điện, tái chế rác, hạn chế dùng nhựa một lần và trồng cây xanh quanh nhà... góp phần trực tiếp và gián tiếp giảm lượng phát thải GHG. Nâng cao kiến thức đối với các chủ thể phát thải chưa bắt buộc phải giảm phát thải GHG về phạm vi và vai trò của TTCB trong nước cũng như lợi ích của việc kinh doanh hạn ngạch và TCCB. Cơ quan quản lý phối hợp với truyền thông để phát sóng các chương trình giáo dục về biến đổi khí hậu, TTCB và lợi ích của việc giảm phát thải. Đồng thời, tổ chức các cuộc thi, phát động các chương trình về bảo vệ môi trường. Trang web về ETS chắc chắn phải được xây dựng để cung cấp kiến thức, nâng cao nhận thức và thúc đẩy sự sẵn sàng tham gia TTCB của các bên liên quan trong tương lai tại Việt Nam.

# Kết luận Chương 4

Từ việc nghiên cứu định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp Việt Nam về TTCB, có thể rút ra một số kết luận sau:

*Thứ nhất,* các giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về TTCB phải được xây dựng phù hợp với cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết. Hơn nữa, các giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về TTCB còn phải phù hợp với định hướng, chủ trương, đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam về bảo vệ môi trường, đặc biệt thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Việt Nam cần đảm bảo rằng các quy định về TTCB hỗ trợ tăng trưởng kinh tế đồng thời đạt được các mục tiêu giảm phát thải.

*Thứ hai,* cũng như các chế định pháp lý khác, các quy định về TTCB còn nhiều hạn chế cần được sửa đổi, bổ sung trên nguyên tắc kế thừa các quy định trước đó. Yêu cầu cấp thiết đặt ra cần phải lấp đầy khoảng trống pháp lý tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia thị trường một cách dễ dàng và hiệu quả.

*Thứ ba,* cần xác định các lĩnh vực chính có tiềm năng phát thải cao (ví dụ: năng lượng, giao thông, công nghiệp) và nhắm mục tiêu vào chúng bằng các chính sách và ưu đãi cụ thể có thể thúc đẩy giảm lượng các-bon hiệu quả. Cần mở rộng các chủ thể phải thực hiện kiểm kê GHG có nghĩa là số lượng chủ thể tham gia TTCB tăng lên, góp phần rút gắn thời gian thực hiện mục tiêu giảm phát thải GHG. Hơn nữa, việc thiết lập các quy định chặt chẽ về MRV mạnh mẽ để đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong các nỗ lực giảm phát thải. Đồng thời, việc quy định các cơ chế thị trường như xác định giá trần, giá sàn TCCB, quy định trách nhiệm pháp lý của các bên tham gia thị trường, cơ chế giải quyết khi có tranh chấp phát sinh có thể tạo ra các động lực cho các DN, tổ chức, cá nhân tích cực tham gia thị trường. Việt Nam đang trong quá trình hình thành TTCB, chính vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích của các chủ thể tham gia cũng như dễ dàng cho cơ quan QLNN cần ban hành “Luật thị trường các-bon”, đây là một vấn đề cấp thiết vì một môi trường sạch, hướng tới một nền kinh tế xanh.

*Thứ tư,* tham gia hợp tác quốc tế và học hỏi từ những thực tiễn tốt nhất trên toàn cầu có thể đẩy nhanh quá trình phát triển TTCB của Việt Nam. Hợp tác với các quốc gia khác và tham gia vào các nền tảng giao dịch các-bon quốc tế có thể nâng cao hiệu quả. Một giải pháp không thể không nhắc tới đó là sự nhận thức và tham gia của toàn thể người dân. Tuyên truyền và thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan là rất quan trọng cho sự thành công của các sáng kiến TTCB. Xây dựng sự ủng hộ của người dân có thể tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam thực hiện và tuân thủ các cam kết quốc tế.

Tóm lại, việc hoàn thiện giải pháp luật TTCB của Việt Nam đòi hỏi một cách tiếp cận tổng thể, tích hợp chính sách, pháp luật, công nghệ, hợp tác quốc tế và sự tham gia của người dân để giảm thiểu hậu quả các tác động của BĐKH đồng thời thúc đẩy Việt Nam tăng trưởng bền vững.

**KẾT LUẬN**

*Pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon* là một nghiên cứu có tính thời cuộc, bắt nhịp với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Từ những kết quả nghiên cứu của Luận án, nghiên cứu sinh rút ra một số kết luận chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, dưới góc độ lý luận Luận án đã chỉ ra được các cơ sở lý thuyết nghiên cứu là cơ sở để đưa ra khung pháp lý về TTCB. Lý thuyết sự can thiệp của nhà nước biện minh cho sự tham gia của nhà nước vào thị trường các-bon để khắc phục những thất bại của thị trường do khí thải gây ra, nếu không có sự can thiệp của nhà nước các cơ sở phát thải không có động lực để giảm phát thải GHG. Lý thuyết về chi phí giao dịch nêu bật các chi phí liên quan đến trao đổi các-bon, các chi phí đàm phán, giám sát. Đối với lý thuyết quyền sở hữu việc xác định rõ ràng quyền sở hữu đối với hạn ngạch và TCCB là điều cần thiết, thiết lập quy tắc giao dịch và chuyển nhượng các quyền này sẽ tăng niềm tin và sự đầu tư vào thị trường. Cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật không thể không vận dụng Lý thuyết pháp luật của Fuller. Việc triển khai các tiêu chuẩn MRV nghiêm ngặt, bên thứ ba xác minh về tín chỉ các-bon và quy định giao dịch trên thị trường minh bạch sẽ giảm tình trạng bất đối xứng thông tin. Việc kết hợp các lý thuyết nghiên cứu trên vào TTCB để giải quyết được những thách thức như tác động bên ngoài, chi phí giao dịch, về quyền sở hữu và sự quản lý của nhà nước. Nhà nước đưa ra những giải pháp pháp lý xây dựng một thị trường hiệu quả, minh bạch và bền vững.

*Thứ hai*, khẳng định vai trò cần thiết của pháp luật về TTCB trong hoạt động điều chỉnh TTCB nhằm thực hiện các mục tiêu cam kết quốc tế và hướng tới chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp. Với kết quả giảm phát thải GHG mà Việt Nam đạt được sẽ tạo dựng được uy tín quốc gia, là đòn bẩy để thu hút đầu tư, ngoài ra DN nâng cao cơ hội cạnh tranh với các đối thủ trên thế giới. Phát TTCB tại Việt Nam mang lại lợi ích kép cả về kinh tế và sự phát triển của môi trường.

*Thứ ba*, thành tựu nổi bật quy định về TTCB trong thời gian qua đó là Đảng và Nhà nước đã ban hành một loạt các chủ chương, chính sách, các quy định về TTCB. Tuy nhiên trên thực tế, bên cạnh những kết quả đạt được thì pháp luật về TTCB bộc lộ nhiều hạn chế. Một số quy định còn nhiều bất cập, thiếu vắng rất nhiều các quy định để đảm bảo hoạt động hiệu quả của TTCB. Trước thực trạng pháp luật trên, Việt Nam cần đẩy nhanh tiến trình trong việc xây dựng và củng cố hệ thống pháp luật về TTCB, việc xây dựng khung pháp luật về TTCB ở Việt Nam được xem xét trong tổng thể các chính sách và định hướng mang tính quốc gia và thực hiện cam kết quốc tế, sự chậm trễ sẽ để lại thiệt hại về môi trường và kinh tế đáng kể.

*Thứ tư*, pháp luật về TTCB tại Việt Nam cần tiếp tục được hoàn thiện nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế. Việc xây dựng khung pháp lý cho TTCB ở Việt Nam là một bước quan trọng hướng tới đạt được các mục tiêu phát triển bền vững đồng thời giải quyết các thách thức về biến đổi khí hậu. Luận án đề xuất chủ thể tham gia thị trường cần được mở rộng, cho phép các tổ chức tài chính, hộ gia đình, chủ rừng tham gia TTCB, đồng thời quy định quyền và nghĩa vụ, cũng như các điều kiện để chủ thể được tham gia TTCB. Đề xuất tiếp theo cần xác định tính chất pháp lý của hạn ngạch là một quyền tài sản và TCCB là tài sản vô hình, Nhà nước cần ban hành năm tiêu chí để xác định TCCB có chất lượng. Để giảm bớt gánh nặng tài chính cho DN và tạo động lực tham gia thị trường, ở giai đoạn đầu Nhà nước phân bổ miễn phí hạn ngạch và sau đó chuyển sang hình thức đấu giá, hơn nữa cần quy định mức giá trần và sàn đạt mục tiêu ổn định thị trường. Trong hoạt động quản lý, Nhà nước cần thiết ban hành các quy định về cơ chế tuân thủ, giám sát thị trường, đặc biệt quy định trách nhiệm pháp lý hành chính và hình sự xử lý những tội phạm hình thành trong TTCB, bên cạnh đó bổ sung hình thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài vì những ưu điểm của phương thức và môi trường không có tính biên giới. Xét về lâu dài, để đảm bảo sự thống nhất trong quản lý về TTCB cần sắp xếp lại bộ máy cơ quan quản lý và thành lập một cơ quan chuyên trách về quản lý TTCB tiến tới xây dựng một đạo luật “*Luật thị trường các-bon*”, có như vậy TTCB mới nhanh chóng được hình thành và bảo đảm thị trường hoạt động hiệu quả trên thực tế, góp phần hướng tới nền kinh tế xanh tại Việt Nam.

*Thứ năm,* song song với việc hoàn thiện các quy định về TTCB cần quan tâm tới các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về TTCB tại Việt Nam, đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện. Đầu tư tài chính là rất quan trọng để xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghệ và cơ chế thực thi cần thiết để đảm bảo tuân thủ. Đồng thời, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẽ trang bị cho các cán bộ và chuyên gia những kỹ năng và chuyên môn cần thiết để đáp ứng sự phức tạp của TTCB. Nhà nước có chính sách khuyến khích các DN tích cực tham gia bằng cách cung cấp các ưu đãi và cơ chế hỗ trợ để đẩy nhanh quá trình tham gia thị trường. Ngoài ra, việc tăng cường các nỗ lực giáo dục và tuyên truyền sẽ nâng cao nhận thức và thúc đẩy văn hóa trách nhiệm môi trường giữa tất cả các bên liên quan. Bằng cách triển khai phối hợp các giải pháp trên, Việt Nam có thể thiết lập một TTCB hiệu quả, phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

**CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Trinh Thi Thuy, Nguyen Thi Anh, Duong Kim The Nguyen, 2022. “Promoting sustainability through development of domestic carbon markets in Viet Nam”. *Conference Proceedings International Conference on Business and Finance* *(ICBF 2022)*, Nhà xuất bản Lao động, tr.923-935.

2. Trinh Thi Thuy, 2023. “Carbon market regulations of various countries worldwide and lessons learned for Vietnam”. *The 5th International Conference in Economics, Business & Finance (5ICBEF-2023).* Nhà xuất bản Tài chính, tr.619-631.

3. Trinh Thi Thuy, 2025. “Vietnamese law on the carbon market in the context of international commitment implementation”. Proceedings ò the sixth international conference in business, economics and finance Volume 1. Can Tho University publishing house, tr.376-388.

4. Trịnh Thị Thủy, 2023. “Hoàn thiện pháp luật về thị trường các-bon”. *Tạp chí dân chủ và pháp luật*, số 379, tháng 4/2023, tr.16-19.

5. Trịnh Thị Thủy, 2022. “Hiệu quả năng lượng và tiềm năng kinh doanh các-bon ở Việt Nam”. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp Quốc gia “Phát triển kinh tế Việt Nam thích ứng với bối cảnh mới”*. Nhà xuất bản Tài chính, tr.313-323.

6. Trịnh Thị Thủy, 2023*,* “Pháp luật về quản lý chất thải rắn sinh hoạt và thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”*.* *Tạp chí Khoa học Tây Nguyên,* số 62, tháng 10-2023, tr.135-142.

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

**Tài liệu tham khảo trong nước:**

1. **VĂN BẢN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT**

1. Ban Chấp hành Trung ương, 2013. *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013, Hội nghị lần thứ 7 (khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.*

2. Ban Chấp hành Trung ương, 2025. *Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, ban bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục xắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.*

3. Ban Chấp hành Trung ương, 2013. *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và môi trường*.

4. Bộ Chính trị khóa IX, 2004. *Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

5. Bộ Giao thông vận tải, 2024. *Thông tư số 63/2024/TT-BGTVT ngày 30/12/2024 Quy định kỹ thuật đo đạt, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực giao thông vận tải.*

6. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2023. Quyết định số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/2/2023 việc Ban hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ thảo thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

7. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn,2024. *Thông tư số 19/2024/TT- BNNPTNT ngày 03/12/2024 Quy định kỹ thuật đo đạt, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi.*

8. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2023. *Thông tư số 23/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 Hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực lâm nghiệp.*

9. Bộ Tài chính, 2023. *Thông tư số 38/2023/TT-BCT ngày 27/12/2023 Quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính ngành Công thương.*

10. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014. *Báo cáo kỹ thuật kiểm kê quốc gia KNK của Việt Nam*. Hà Nội.

11. Bộ Tài Nguyên và Môi trường, 2023. *Thông tư số* [*28/2023/TT-BTNMT*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=28%2f2023%2fTT-BTNMT&area=2&type=0&lan=1&match=False&sort=2&vc=True) *ngày 29/12/2023 về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải.*

12. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020. Báo cáo cập nhật hai năm một lần thứ ba gửi Công ươc khung của Liên hợp quốc về biến đôi khí hậu. Hà Nội.

13. Bộ Tài Nguyên và Môi trường, 2022.Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2022 công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính.

14. Bộ Tài Nguyên và Môi trường, 2022. *Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 Quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải.*

15. Bộ Xây dựng, 2024. *Thông tư số 13/2024/TT-BXD ngày 20/12/2024 Quy trình quy định kỹ thuật kiểm kê khí nhà kính và đo đạt, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ngành xây dựng.*

16. Chính phủ, 2016. *Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 31/10/2016 Phê duyệt Thảo thuận Paris để thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu*.

17. Chính phủ, 2018. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp.

18. Chính phủ, 2020. *Nghị định số số 83/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.*

19. Chính phủ, 2010. *Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.*

20. Chính phủ, 2022. Nghị định số 107/2022*/NĐ-CP ngày 28/12/2022*về*thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.*

21. Chính phủ, 2022. *Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.*

22. Chính phủ, 2022. *Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 7/01/2022 Quy định giảm nhẹ phát thải khí* *nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.*

23. Chính phủ, 2025. *Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.*

24. Liên hợp quốc, 1994. *Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.*

25. Liên hợp quốc, 1997. *Nghị định định thư Kyoto 1977*

26. Quốc hội, 2010. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

27. Quốc hội, 2010. *Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 2010.*

28. Quốc hội, 2013. *Hiến pháp 2013.*

29. Quốc hội, 2014. Luật Bảo vệ môi trường.

30. Quốc hội, 2015. *Bộ luật Dân sự.*

31. Quốc hội, 2015. *Luật Ngân sách nhà nước.*

32. Quốc hội, 2017. *Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2017.*

33. Quốc hội, 2017. *Luật Lâm nghiệp.*

34. Quốc hội, 2019. *Luật Thương mại sửa đổi, bổ sung 2019.*

35. Quốc hội, 2020. Luật Bảo vệ môi trường.

36. Quốc hội, 2020. *Luật Đầu tư.*

37. Quốc hội, 2025. Nghị quyết số 176/2025/QH15 ngày 18/02/2025 về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

38. Thủ tướng Chính phủ, 2007. *Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch.*

39. Thủ tướng Chính phủ, 2022. Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 phê duyệt đề án về những nhiệm vụ giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.

40. **Thủ tướng Chính phủ**, 2022. ***Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg*** *ngày 18/1/2022* ***ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính.***

41. Thủ tướng Chính phủ, 2024. *Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 2/5/2024 về tăng cường công tác quản lý tín chỉ các-bon nhằm thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định.*

42. Thủ tướng Chính phủ, 2024. *Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 Ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện hiểm kê khí nhà kính (cập nhật).*

43. Thủ tướng Chính phủ, 2025. *Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 Phê duyệt đề án thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam.*

44. Thủ tướng Chính phủ, 2013. Quyết định số 355/QĐ - TTg ngày 25/02/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

45. Thủ tướng Chính phủ, 2024. *Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 Phê duyệt Chiến lược Phát triển Năng lượng Quốc gia Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.*

46. Thủ tướng Chính phủ, 2011. Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 5/12/2011 phê duyệt Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu.

47. Thủ tướng Chính phủ, 2012. ***Quyết định số 1775/QĐ-TTg*** *ngày 21/11/2012* ***về Phê duyệt Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới.***

48. Thủ tướng Chính phủ, 2015. *Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 Phê duyệt Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính.*

59. Thủ tướng Chính phủ, 2016. *Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.*

50. Thủ tướng Chính phủ, 2022. *Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050.*

**GIÁO TRÌNH, SÁCH, TẠP CHÍ, LUẬN VĂN, LUẬN ÁN**

51. Anh Minh, 2024. Việt nam nhận 51,5 triệu USD từ WB cho giảm phát thải thông qua bảo tồn rừng. <<https://baochinhphu.vn/viet-nam-nhan-515-trieu-usd-tu-wb-cho-giam-phat-thai-thong-qua-bao-ton-rung-102240321122134002.htm>>. [Ngày truy cập: 9 tháng 2 năm 2025].

52. Bộ Công thương, 2023. Thiếu nhân lực kiểm kê khí nhà kính, gần 1.700 doanh nghiệp sản xuất gặp khó khăn. <<https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/thieu-nhan-luc-kiem-ke-khi-nha-kinh-gan-1.700-doanh-nghiep-san-xuat-gap-kho.html>>. [Ngày truy cập: 11 tháng 1 năm 2024].

53.Bùi Thu Hiền và Vũ Trung Kiên, 2018. Các yếu tố cần thiết để xây dựng thị trường mua bán quyền phát thải khí trong tương lai. *Tạp chí Tài chính*, số 675 Kỳ 2, trang 31-34.

54. Đảng cộng sản Việt Nam, 2021. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập 2), NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, trang 63.

55. Đinh Chiến và La Sơn, 2024. Kinh nghiệm một số quốc gia và gợi mở nghiên cứu xây dựng khung pháp lý phát triển thị trường các-bon ở Việt Nam. <<https://phaply.net.vn/kinh-nghiem-mot-so-quoc-gia-va-goi-mo-nghien-cuu-xay-dung-khung-phap-ly-phat-trien-thi-truong-cac-bon-o-viet-nam>>. [Ngày truy cập: 15 tháng 1 năm 2025].

56. Đào Gia Phúc, 2018. Xây dựng và thực thi thị trường mua bán phát thải: Kinh nghiệm quốc tế và những định hướng đối với Việt Nam. *Tạp Chí Công Thương,* số 3, trang 68-74.

57. Hoàng Xuân Huy, 2021. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: Tăng cường trách nhiệm trong hội nhập và hợp tác quốc tế về lĩnh vực môi trường. *Tạp chí Môi trường*, số 2, trang 13-16.

58. Hữu Hưng, 2023. Thị trường carbon của Trung Quốc. <<https://special.nhandan.vn/thi_truong_carbon_o_trung_quoc/index.html>>. [Ngày truy cập: 2 tháng 5 năm 2025].

59. Hoàng Hiệp, 2025. Doanh nghiệp cần thực hiện nghiêm kiểm kê khí nhà kính. <https://baodanang.vn/xa-hoi/202505/doanh-nghiep-can-thuc-hien-nghiem-kiem-ke-khi-nha-kinh-4007621/>. [Ngày truy cập: 26 tháng 5 năm 2025].

60. Khánh chi, 2023. Xây dựng và vận hành thị trường các-bon ở một số quốc gia trên thế giới. Tạp chí Tài chính online.<<https://tapchitaichinh.vn/xay-dung-va-van-hanh-thi-truong-cac-bon-o-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi.html>>. [Ngày truy cập: 1 tháng 5 năm 2025].

61. Khánh Ly, 2023.Bài toán kinh tế cho doanh nghiệp khi tham gia thị trường các-bon. <<https://kinhtemoitruong.vn/bai-toan-kinh-te-cho-doanh-nghiep-khi-tham-gia-thi-truong-cac-bon-75473.html>>. [Ngày truy cập: 10 tháng 11 năm 2024].

62. Khánh Ly, 2024. Việt Nam - Nhật Bản: Thúc đẩy hợp tác triển khai Cơ chế tín chỉ chung JCM. <https://chuyentrang.monre.gov.vn/hoptacquocte/Pages/chi-tiet-tin-tuc.aspx?ItemID=25>. [Ngày truy cập: 15 tháng 12 năm 2024].

63. Lê Thị Minh, 2023. Một số vấn đề pháp lý về tín chỉ các-bon.Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Kỳ 1 (Số 378).

64. Mai Kim Liên và cộng sự, 2020. Thị trường trao đổi tín chỉ các-bon: Kinh nghiệm quốc tế và chính sách cho Việt Nam. *Tạp chí Khí tượng thủy văn*, tập 719, số 11, trang 76-86.

65. Nguyễn Hằng, 2024. COP29: Thúc đẩy hành động về biến đổi khí hậu bằng cách giảm phát thải và ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu. Tạp chí Môi trường, số 11/2024, trang 44-47.

66. Nguyễn Hoàng Minh, 2016. *Thực trạng và triển vọng của thị trường các-bon thế giới*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Học viện khoa học xã hội.

67. Nguyễn Hoàng Lan và Nguyễn Như Vân, 2021. Phân tích tiềm năng phát triển thị trường các-bon ở Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*- Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, số 8, trang 92-97.

68. Nguyễn Như Hà, Nguyễn Tiến Đạt, 2022. Quản lý tín chỉ các-bon và trao đổi hạn ngạch phát thải hướng tới thị trường các-bon Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, số 24/11, trang 42-47.

69. Nguyễn Thị Nga, 2022. Xây dựng và thiết lập thị trường các-bon góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu. Tạp chí Môi trường, số 10, trang 35-38.

#### 70. Nguyễn Thị Thu Hoài, 2022. Chính sách của Hàn Quốc và một số khuyến nghị cho Việt Nam nhằm hướng tới trung hòa các bon vào năm 2050. Tạp chí Môi trường, số 5, trang 77-79

71. Nguyễn Văn Hiếu và Nguyễn Hoàng Nam, 2021. Hiện trạng phát thải khí nhà kính tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức*. Tạp chí Khí tượng thủy văn*, tập 728, trang 51-66.

72. Nguyễn Tiến Đạt, 2022. *Mua bán quyền phát thải khí nhà kính kinh nghiệm pháp luật quốc tế và thực tiễn xây dựng pháp luật Việt Nam*. Luận án tiến sĩ Luật quốc tế. Đại học Luật Hà Nội.

73. Nguyễn Duy Thanh và Nguyễn Ngọc Khánh Linh, 2024. Pháp luật về thị trường tín chỉ các-bon bắt buộc tại một số quốc gia trên thế giới và gợi mở cho Việt Nam*. Tạp chí Pháp luật và thực tiễn,* số 60, trang 30-40.

74. Phạm Hương Giang, 2011,Đánh giá hiện trạng tham gia thị trường phát thải các-bon thế giới của các doanh nghiệp ngành Công thương và xu hướng, tiềm năng thị trường phát thải các-bon thế giới sau khi kết thúc Nghị định thư Kyoto. *Đề tài nghiên cứu khoa học*. Bộ Công thương.

**75. Song Hà, 2024.** Lựa chọn quy mô phù hợp để vận hành thí điểm thị trường carbon. <<https://vneconomy.vn/lua-chon-quy-mo-phu-hop-de-van-hanh-thi-diem-thi-truong-carbon.htm>>. [Ngày truy cập:23 tháng 11 năm 2024].

76. Thái Sơn, 2024. Tín hiệu tích cực trong việc thương mại hóa tín chỉ carbon của Việt Nam. <https://media.chinhphu.vn/tin-hieu-tich-cuc-trong-viec-thuong-mai-hoa-tin-chi-Carbon-cua-viet-nam-102240415145226827.htm>. [Ngày truy cập: 8 tháng 1 năm 2025].

77. Tùng Dương, 2024. Mới chỉ có khoảng 10% doanh nghiệp sẵn sàng cho báo cáo phát thải khí nhà kính. <ttps://vneconomy.vn/moi-chi-co-khoang-10-doanh-nghiep-san-sang-cho-bao-cao-phat-thai-khi-nha-kinh.htm>. [Ngày truy cập: 26 tháng 5 năm 2025].

78. Trần Huy Hoàn, 2019. *Phát triển thị trường phát thải các-bon ở Việt Nam.* Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện nghiên cứu chiến lược chính sách công.

**79. Trần Linh Huân và Lê Thị Khánh Hòa**, 2025. Một số định hướng về phát triển nền tảng pháp lý cho thị trường tín chỉ Các-bon ở Việt Nam. *Tạp chí Pháp luật và phát triển*. <<https://phapluatphattrien.vn/mot-so-dinh-huong-ve-phat-trien-nen-tang-phap-ly-cho-thi-truong-tin-chi-cac-bon-o-viet-nam-d3577.html>>. [Ngày truy cập: 23 tháng 5 năm 2025].

80. Trang Trần, 2024. Giới siêu giàu chi triệu đô mua tín chỉ carbon. <<https://baoxaydung.vn/gioi-sieu-giau-chi-trieu-do-mua-tin-chi-carbon-192240830095951286.htm>>.[Ngày truy cập:19 tháng 9 năm 2024].

81. Trung tâm WTO, 2024. Nuôi bò phải đóng thuế phát thải carbon gần 100 USD/con mỗi năm. <<https://trungtamwto.vn/chuyen-de/26753-nuoi-bo-phai-dong-thue-phat-thai-carbon-gan-100-usdcon-moi-nam>>. [Ngày truy cập 10 tháng 10 năm 2024].

82. Trường Đại học Luật Hà Nội, 2016. Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân.

83. Trung tâm WTO, 2024. Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 5/2024. <https://qltt.vn/tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-52024-100040.html?utm>. [Ngày truy cập 26 tháng 10 năm 2024].

84. Trung tâm WTO, 2023. Lần đầu tiên Việt Nam bán thành công tín chỉ carbon rừng với trị giá 51,5 triệu USD. <<https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/25341-lan-dau-tien-viet-nam-ban-thanh-cong-tin-chi-carbon-rung-voi-tri-gia-515-trieu-usd>>. [Ngày truy cập 18 tháng 4 năm 2023].

85. Võ Trung Tín và Nguyễn Quốc Đạt, 2023.Quy định pháp luật môi trường về thị trường các-bon và những thách thức khi triển khai tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam,* số 8, trang 59-60.

86. Võ Trung Tín và Lê Duy Khương, 2024. Khung pháp lý về thị trường các-bon Việt Nam- Thực trạng và một số kiến nghị hoàn thiện*.* *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 07 (179), trang 68-79.

87. Vi Thùy Linh và cộng sự, 2017. Thị trường phát thải các-bon và triển vọng tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 113(13), trang 129-133.

88. VTV, 2024. Hãng hàng không Virgin Atlantic và tín chỉ carbon "fake". <<https://vtv.vn/kinh-te/hang-hang-khong-virgin-atlantic-va-tin-chi-carbon-fake-20240814171014832.htm>>. [Ngày truy cập: 11 tháng 4 năm 2024].

**Tài liệu tham khảo nước ngoài:**

89. Ackerman, B.A and Stewart, R.B., 1985. Comment: Reforming Environmental Law*. Stanford Law Review* 37(5): 1333-65.

90. Airlie, C., 2010. BlueNext Arranges 'Swap Back' of Recycled CO2 Credits After Trading Halt, In: Bloomberg. Available at: <<http://www.bloomberg.com/news/2010-04-14/bluenext-arranges-swap-backs-of-recycled-co2-credits-after-trading-halt.html>>. [Accessed 20 May 2024].

91. Airlie, C., 2010. EU Carbon Dioxide Emissions Permits Stolen from Romanian Unit of Holcim. Available at: <https://www.bloomberg.com/news/articles/2010-12-01/romania-s-holcim-says-eu-carbon-permits-stolen-from-its-account>. [Accessed 29 May 2024].

92. Aglietta, M., 2000. *A theory of capitalist regulation: The US experience* (Vol. 28): Verso.

93. APJ Mol, 2012. Carbon Flows, Financial Markets and Climate Change Mitigation*.* 1 Envt Dev 10.

94. Bumpus, A. G., and Liverman, D. M., 2008. Accumulation by decarbonization and the governance of carbon offsets*.* *Economic geography*, 84(2): 127-155.

95. Calel, R., 2013. Carbon markets: a historical overview. *Wiley Interdisciplinary Reviews: Climate Change* 4(2): 107-119.

96. Carbon Market Institute, 2021. COP26 Key Takeaways Article 6 Explainer. Available at: <<https://carbonmarketinstitute.org/app/uploads/2021/11/COP26-Glasgow-Article-6-Explainer.pdf>>.[Accessed 3 May 2025].

97. Chen, B., and Wu, R., 2023. Legal and policy pathways of carbon finance: comparative analysis of the carbon market in the EU and China*.* *European Business Organization Law Review*, 24(1): 41-68.

98. Climate Cooperation China, 2024. China’s state council released the interim regulations on carbon emissions trading management. Available at: <<https://climatecooperation.cn/climate/china-state-council-released-the-interim-regulations-on-carbon-emissions-trading-management/>>. [Accessed 24 July 2024].

99.Climate Change Laws of the world, 2012. Act on the allocation and trading of greenhouse-gas emission permits. Available at: <https://climate-laws.org/documents/act-on-the-allocation-and-trading-of-greenhouse-gas-emission-permits_27d3?id=act-on-the-allocation-and-trading-of-greenhouse-gas-emission-permits_f021>*.* [Accessed 16 December 2022].

100. Cifuentes-Faura, J., 2022. European Union policies and their role in combating climate change over the years. *Air Quality, Atmosphere & Health* 15(8): 1333-1340.

101. Congress, U. S., 2010. Dodd-Frank Wall Street reform and consumer protection act.

102. Coase, R. H, 1959. The federal communications commission. *The journal of Law and Economics,* 2:1-40.

103. Coase, R. H, 1960. The problem of social cost. *The journal of Law and Economics,*3:1-44.

104. Coase, R. H.,1937. The nature of the firm.  *Economica, New Series*, Vol. 4, No. 16 (Nov., 1937): pp. 386-405 [0nline] Available at: <<https://rochelleterman.com/ir/sites/default/files/Coase%201937.pdf> >. [Accessed 12 April 2025].

105. Coase, R. H.,1960. The problem of social cost. Journal of Law and Economics, Vol.3: pp.1-44. [0nline] Available at <https://www.sfu.ca/~wainwrig/Econ400/coase-socialcost.pdf>. [Accessed 12 April 2025].

106. Crocker, T.D., 1966. The structuring of atmospheric pollution control systems. In H. Wolozin (ed.), *The Economics of Air Pollution*. New York: W.W. Norton & Co: 61-86.

107. Dales, J. H.,1968. Land, water, and ownership. *The Canadian Journal of Economics/Revue canadienne d'Economique, 1*(4):791-804.

108. Dales J. H, 1968. *Pollution, Property & Prices: An Essay in Policy-making and Economics.* University of Toronto Press, pp. vii, 111.

109. David J. Hayes, 2008. Center for American Progress, Getting Credit for Going Green: Making Sense of Carbon “Offsets” in a Carbon-Constrained World. Available at: <<http://www.americanprogress.org/issues/2008/03/pdf/carbon_off-sets.pdf.>> [Accessed 17 May 2023].

110. Demsetz, H., 1967. Toward a theory of property rights. *The American Economic Review*, 57(2): 347-359.

111. Dender KV., 2017. Carbon prices are still far too low to prevent climate change. Centre for Tax Policy and Administration.

112. Deatherage Scott D., 2011. *Carbon Trading law and Practive*. Oxford; New York: Oxford University Press; 1st edition.

113. Do, T. N., and Burke, P. J., 2021. Carbon pricing in Vietnam: Options for adoption. *Energy and Climate Change,* 2: 100058.

114. Duan Duan, H., and Hu, Q., 2014. Local officials' concerns of climate change issues in China: a case from Jiangsu. *Journal of cleaner production*, 64: 545-551.

115. Dutta, A.A., 2019. Impact of carbon emission trading on the European Union biodiesel feedstock market. *Biomass Bioenergy*, 128: 105328.

116. Dutschke, M., and Michaelowa, A., 1999. Creation and sharing of credits through the Clean Development Mechanism under the Kyoto Protocol. In *On the compatibility of flexible instruments*: pp. 47-64.

117. EC (European Commission), 2025. European Climate Law. Available at: <[https://climate.ec.europa.eu/eu-action/european-climate-law\_en?](https://climate.ec.europa.eu/eu-action/european-climate-law_en?utm_source)>. [Accessed 15 March 2025].

118. EC (European Commission), 2016. Available at: <<https://climate.ec.europa.eu/system/files/2016-12/factsheet_ets_en.pdf>>.[Accessed 15 May 2023].

119. EC (European Commission), 2025. About the EU ETS. Available at: <<https://climate.ec.europa.eu/eu-action/eu-emissions-trading-system-eu-ets/about-eu-ets_en>>. [Accessed 25 March 2025].

120. EC (European Commission), 2025. International carbon market. Available at: <https://climate.ec.europa.eu/eu-action/eu-emissions-trading-system-eu-ets/international-carbon-market_en>. [Accessed 19 April 2025].

121. EC (European Commission), 2018. Emissions trading: European Commission and China hold first policy dialogue. Available at: <<https://climate.ec.europa.eu/news-your-voice/news/emissions-trading-european-commission-and-china-hold-first-policy-dialogue-2018-04-26_en>>. [Accessed 8 August 2022].

122. Egenhofer, C., et al., 2011. The EU emissions trading system and climate policy towards 2050*.* Real incentives to reduce emissions and drive innovation.

123. Ellerman. A. D, 2010. Pricing carbon: the European Union emissions trading scheme. Cambridge University Press, New York.

124. Euractiv, 2010. Hungary's sale of 'used' CO2 credits worrie carbon traders. Available at: < <http://www.euractiv.com/climate-environment/hungarys-sale-co2-credits-worrie-news-368250>>. [Accessed 20 May 2022].

125. European Investment, 2007. Study on Clean Development Mechanism (CDM) Project Identification in FEMIP Countries. Available at: <https://www.eib.org/files/publications/country/study\_on\_clean\_development\_mechanism\_en.pdf>. [Accessed 1 March 2022].

126. Fortson, D., 2009. Carbon-Trading Market Hit as UN Suspends Clean-Energy Auditor, *The Sunday Times* (UK).

127. Fortson, D., and Leake, J, 2010. Hunt for 'Rogue Trader' Over Recycled Carbon Credits. The times, Mar. 21.

128. Fehse, J., 2003. Market mechanisms as drivers of capacity building and technology transfer: Synergies between climate change and biodiversity. *Innovations*, 5(2-3): 270-278.

129. Fuller, L. L.,1964. The Morality of Law, revised edn, p. 33-41. [0nline] Available at: <https://mguntur.id/files/ebook/ebook\_1605607075\_e2bf730c3254db5d74fc.pdf>. [Accessed 12 April 2025].

130. GenZero et al., 2024. The Legal Character of Voluntary Carbon Credits: A Way Forward. Available at: < <https://genzero.co/legal-character-of-voluntary-carbon-credits/>>. [Accessed 16 May 2024].

131. German Environment Agency, 2021. The Korea Emissions Trading System and electricity market. Available at: <https://www.umweltbundesamt.de/sites/default/files/medien/5750/publikationen/2021-05-19\_cc\_36-2021\_case\_study\_korea.pdf?>. [Accessed 17 Sep 2022].

132. Global, S. P., 2021. Voluntary carbon markets: How they work, how they're priced and who's involved. Available at: <[https://www.spglobal.com/commodity-insights/en/news-research/blog/energy-transition/061021-voluntary-carbon-markets-pricing-participants-trading-corsia-credits?](https://www.spglobal.com/commodity-insights/en/news-research/blog/energy-transition/061021-voluntary-carbon-markets-pricing-participants-trading-corsia-credits?utm) >. [Accessed 15 April 2023].

133. Gilbert. A, et al., 2014. [Cap-Setting, Price Uncertainty and Investment Decisions in Emissions Trading Systems](https://www.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/311914/EU_ETS_cap-setting_project_REPORT.pdf)*.* Ecofys and Oxford Energy Associates.

134. GovInfo, 2025. H.R. 6186 (IH) - Investing in Climate Action and Protection Act. Available at: <<https://www.govinfo.gov/app/details/BILLS-110hr6186ih>>. [Accessed 27 February 2025].

135. Gong, X., and Zhou, S. X., 2013. Optimal production planning with emissions trading. *Operations Research*, 61(4): 908-924.

136. Hahn, R.W. and Stavins, R.N., 1991. Incentive-based Environmental Regulation: A New Ear for an Old Idea. *Ecologyco Law Quarterly,* 18(1):1-42.

137. Hao, H., and Yang, X., 2022. China’s carbon market in the context of carbon neutrality: Legal and policy perspectives. *Sustainability,* 14(18), 11399.

138. Helleiner, E. and Thistlethwaite, J., 2013. Subprime catalyst: Financial regulatory reform and the strengthening of US carbon market governance*.* *Regulation & Governance*, 7(4): 496-511.

139. Håvoll A, 2012. Institutions and intermediaries in the global carbon markets: what is the efect of institu-tions and intermediaries on the sustainable development contributions of the CDM and PES sys-tems? Norwegian University of Life Sciences. Available at: <<https://nmbu.brage.unit.no/nmbu-xmlui/bitstream/> handle/11250/187830/h%c3%a5voll\_master2012.pdf?sequence=3&isAllowed=y. Accessed 26 Jul 2022>. [Accessed 15 April 2024].

140. ICAP (International Carbon Action Partnership), 2024. Emissions Trading Worldwide: 2024 ICAP Status Report. Available at: <<https://icapcarbonaction.com/en/publications/emissions-trading-worldwide-2024-icap-status-report>>.[Accessed 10 April 2025].

141. ICAP (International Carbon Action Partnership), 2022. Korea Emissions Trading System (K-ETS). Available at: <<https://icapcarbonaction.com/system/files/ets_pdfs/icap-etsmap-factsheet-47.pdf>>. [Accessed 18 Sep 2024].

142. IEA (International Energy Agency), 2020. Implementing Effective Emissions Trading Systems: Lessons from international experiences.

143. IEA (International Energy Agency), 2022. Report. Available at: <<https://www.iea.org/reports/world-energy-o\utlook-2022>>. [Accessed 6 April 2023].

144. Jepma, C. J., and Van Gaast, W. D., 1998. On the potential of flexible instruments under the Kyoto Protocol. *International Journal of Environment and Pollution*, 10(3-4): 476-484.

145. Kang et al,. 2012. Korea's low-carbon green growth strategy.

146. Keohane, N., et al., 2017. Toward a club of carbon markets. *Climatic Change*. 144: 81-95.

147. Keynes, J. M., 1936. The General Theory of Employment, Interest, and Money. [0nline] Available at: <<https://www.files.ethz.ch/isn/125515/1366_KeynesTheoryofEmployment.pdf>>. [Accessed 11 April 2025].

148. Kollmuss A et al., 2008. Making Sense of the Voluntary Carbon Market: A Comparison of Carbon Offset Standards. Available at: <<https://www.sei.org/publications/making-sense-voluntary-carbon-market-comparison-carbon-offset-standards/>>. [Accessed 12 July 2022].

149. Koljonen et al., 2019. Energiantuotannon valmisteverotuksen kehittäminen Suomessa, VTT Technology 359.

150. Knox-Hayes, J., 2008. *Constructing Carbon Market Spacetime: Implications for Neo-Modernity*. SSRN: Availablet at: <<http://ssrn.com/paper=1292323>>. [Accessed 20 April 2024].

151. Kuneman, E., et al., 2021. *The Korea emissions trading system and electricity market. Influence of market structures and market regulation on the carbon market.* Case study report, Umweltbundesamt (UBA).

152. Knox-Hayes, J., 2009. The Architecture of Carbon Markets: Institutional Analysis of the Organizations and Relationships that Build the Market. [SSRN *Electronic Journal*](https://www.researchgate.net/journal/SSRN-Electronic-Journal-1556-5068?_tp=eyJjb250ZXh0Ijp7ImZpcnN0UGFnZSI6InB1YmxpY2F0aW9uIiwicGFnZSI6InB1YmxpY2F0aW9uIn19)*.*

153. Laing. T, and Mehling. M, 2013. [International Experience with Emissions Trading](http://climatestrategies.org/wp-content/uploads/2013/03/cs-international-experience-emissions-trading-20130311.pdf)*.* Available at: <<https://climatestrategies.org/wp-content/uploads/2016/01/cs-international-experience-emissions-trading-201303111.pdf> *>.* [Accessed 16 July 2024].

154. Latimer, P., and Maume, P., 2015. *Carbon Market Regulation: Markets and Laws*. Yearbook of International Environmental Law, 26: 68-97.

155. Latimer, P., and Maume, P., 2015. *Promoting Information in the Marketplace for Financial Services.* ch 6-8.

156. Lawshiko, 2021. Carbon trading and its legality. Available at: <<https://blog-ipleaders-in.translate.goog/carbon-trading-and-its-legality/?>>. [Accessed 17 April 2024].

157.Law Viewer, 2012. Enforcement decree of the act on the allocation and trading of greenhouse gas emission permits.Available at:

<https://elaw.klri.re.kr/eng_mobile/viewer.do?hseq=46598&type=sogan&key=60>. [Accessed 28 September 2023].

158. Lederer, M., 2012. Market making via regulation: The role of the state in carbon markets*.* *Regulation & Governance*, 6(4): 524-544.

159. Li, H., and Lei, M., 2018. The influencing factors of China carbon price: a study based on carbon trading market in hubei province.

160. Liu và cộng sự, 2015. Reduced carbon emission estimates from fossil fuel combustion and cement production in China. *Nature*, 524(7565): 335-338.

161. Macken, K., 2011. Strengthening credibility in the EU ETS following security and fraud related incidents, at p.5. Available at: <http://inece.org/conference/9/papers/Macken_Ireland_Final.pdf>>. [Accessed 27 May 2024].

162. Markus et al., 2012. What have we learnt from the European Union’s emissions trading system?. *Ambio*, 41: 12-22.

163. Martin Fischer, 2024. EU ETS key policy and advocacy milestones. Available at: <https://carbonmarketwatch.org/2024/04/22/eu-ets-key-policy-and-advocacy-milestones/?>. [Accessed 15 Sep 2024].

164. Mehling, M., 2013. Between Twilight and Renaissance: Changing Prospects for the Carbon Market. *Carbon and Climate Law Review* 5(4): 277-290.

165. Michaelowa, A., and Jotzo, F., 2005. Transaction costs, institutional rigidities and the size of the clean development mechanism. *Energy Policy*, 33 (4), 511-523.

166. Moru Liu and Huayu Wang, 2013. A Theoretical Analysis of Carbon Emission Trading System in China and the Perfection of Its Rules and Regulations. *Applied Mechanics and Materials*, Vols 448-453 (2014): 4530-4535.

167. Mol, A. P. J., 2012. Carbon flows, financial markets and climate change mitigation. *Environmental development,* 1(1), 10-24.

168. Moghaddam, R. F., Moghaddam, F. F., and Cheriet, M., 2013. A modified GHG intensity indicator: Toward a sustainable global economy based on a carbon border tax and emissions trading. *Energy Policy*, 57, 363-380.

169. Michaelowa et al., 2019*.* Evolution of international carbon markets: lessons for the Paris Agreement. *Wiley Interdisciplinary Reviews: Climate Change*, 10(6): e613.

170. Ministry Of Ecology And Environment The People's Republic Of China, 2020. National carbon market to be expanded, strengthened. Available at: <https://english.mee.gov.cn/News\_service/media\_news/202010/t20201030\_805514.shtml?>. [Accessed 12 Sep 2024].

171. Ministry of Ecology and Environment of the People’s Republic of China, 2024. Progress Report of China’s National Carbon Market. Available at: <https://www.mee.gov.cn/ywdt/xwfb/202407/W020240722528850763859.pdf>. [Accessed 16 Sep 2024].

172. Mr. JM Keynes, 1936. General theory of employment, interest and money. Available at: <<https://www.files.ethz.ch/isn/125515/1366_keynestheoryofemployment.pdf>>. [Accessed 29 May 2024].

173. Norregaard, J., and Reppelin-Hill, V., 2000. Taxes and Tradable Permits as Instruments for Controlling Pollution Theory and Practice.

174. Neuhoff, K., 2011. Climate Policy after Copenhagen: The Role of Carbon Pricing, Cambrigde: Cambridge University Press.

175. Newell, R. G., et al., 2013. Carbon markets 15 years after Kyoto: Lessons learned, new challenges. *Journal of Economic Perspectives, 27*(1), 123-146.

176. Nervi, A., 2021. From the Emissions Trading System to the Role of Private Law in Environmental Protection. *Notes for Research. Italian* LJ, 7, 157.

177. Newell, R. G., Pizer, W. A., & Raimi, D., 2013. Carbon markets 15 years after Kyoto: Lessons learned, new challenges. *Journal of Economic Perspectives*, 27(1), 123-146.

178. OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development), 2016. Effective Carbon Rates Pricing CO2 through taxes and Emissions trading systems. OECD Publishing, Paris.https://doi. org/10.1787/9789264260115-end

179. OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development), 2021. Market Mechanisms and Climate Targets.

180. OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development),1995. *Environmental Principles and Concepts*. OCDE/GD (95)124. Paris.

181. Pigou, A.,1920. The economics of welfare. [0nline] Available at: <<http://pombo.free.fr/pigou1920.pdf> >.[Accessed 12 April 2025].

182. Programme, U. N. D., 2007. Human development report 2007/2008. Fighting climate change: Human solidarity in a divided world.

183. Rydge, J., 2015. Implementing Effective Carbon Pricing. Contributing paper for Seizing the Global Opportunity: Partnerships for Better Growth and a Better Climate*.* New Climate Economy, London and Washington, DC.

184. Redmond, L., and Convery, F., 2015. The global carbon market-mechanism landscape: pre and post 2020 perspectives*.* *Climate Policy*, 15(5), 647-669.

185. Redda, 2022. Carbon Credit – Advantages and Disadvantages. Available at: <<https://redda.com.br/en/carbon-credit/>?>. [Accessed 10 April 2023].

186. Samuelson, P.A., 1948. *Economics: An Introductory Analysis*. [0nline] Available at: <<https://atozpdfbooks.com/download/4907842Paul%20Samuelson%20Economics%20An%20Introductory%20Analysis>>.[Accessed 12 April 2025].

187. Schapiro, M., 2010. Conning the Climate: Inside the Carbon Trading Shell Game. *Harper’s Magazine*, at 36.

188. Schneck. J. and Monast. J, 2011. Financial Market Reform and the Implications for Carbon Trading*.* Nicholas Institute, Duke University.

189. Shoude, L., and Dagang, K., 2000. Theoretical Research and Evaluation of the Origin of Environmental Externality. *Economic Theory and Business Management, 5*, 63-64.

190. Shell and BCG, 2023. The Voluntary Carbon Market Is Thriving. Available at: <https://www.bcg.com/publications/2023/why-the-voluntary-carbon-market-is-thriving>. [Accessed 15 April 2023].

191. Shell and BCG, 2023. An outlook on the voluntary carbon market.

Available at: <[https://www.shell.co.jp/ja\_jp/about-us/nature-based solutions/\_jcr\_content/root/main/section\_45134328/simple\_1670814078/promo\_copy\_111530189.multi.stream/1698220204921/71ec61dc11bd18fdb02de0f71d0eca4fb36f8466/shell-bcg-report-en-two.pdf](https://www.shell.co.jp/ja_jp/about-us/nature-based%20solutions/_jcr_content/root/main/section_45134328/simple_1670814078/promo_copy_111530189.multi.stream/1698220204921/71ec61dc11bd18fdb02de0f71d0eca4fb36f8466/shell-bcg-report-en-two.pdf)>. [Accessed 11 April 2025].

192. Smith, A., 1776. An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations. [0nline] Available at: <<https://www.marxists.org/reference/archive/smith-adam/works/wealth-of-nations/>>. [Accessed 10 April 2025].

193. Singh, N., and Chaturvedi, V., 2023. *Understanding Carbon Markets. In: Council on Energy, Environment and Water.*

194. Singh, G., 2009. Understanding carbon credits: Aditya Books Pvt. Ltd.

195. Su, H. Guo, and X. Wang, 2014. Incentive contract in supply chain with asymmetric information*.* *Discrete Dynamics in Nature and Society*, vol. 2014, Article ID 380142, 6 pages.

196. Sukardi at el., 2023. A review of the law and practice relating to the collateralization of carbon assets: a comparison of Indonesia and England. *The International Journal of Politics and Sociology Research*, 11(2), 395-404.

197. The Economist, 2010. The Wrong Sort of Recycling. Available at: <<http://www.economist.com/node/15774368>>. [Accessed 25 May 2024].

198. UNDP and USAID, 2018. Opportunities for carbon pricing in Viet Nam. Available at: <https://www.vn.undp.org/content/Viet Nam/en/home/ library>. [Accessed 15 April 2025].

199. UNEP (UN environment programme), 2022. Emissions Gap Report 2022: The Closing Window Climate crisis calls for rapid transformation of societies. Available at: <<https://www.unep.org/emissions-gap-report-2022>>. [Accessed 10 May 2024].

200. USAID (United States Agency for International Development), 2022. “Briefing paper các-bon markets in Việt Nam” and was prepared by Integra Government Services International LLC for the Learning, Evaluation, and Analysis Project (LEAP III).

201. UNEP (UN environment programme), 2022. Carbon Credit Markets and Their Role in Sustainable Development.

202. United Nations, 1997. Glossary of Environment Statistics. Studies in Methods, Series F, No. 67. New York.

203. United Nations Climate Change, 2025. What is the United Nations Frameword Convention on Climate Change?. [0nline] Available at. <<https://unfccc.int/process-and-meetings/what-is-the-united-nations-framework-convention-on-climate-change>>. [Accessed 12 April 2025].

204. United Nations Climate Change, 2025. What is the Kyoto Protocol. Available at. <<https://unfccc.int/kyoto_protocol>>. [Accessed 12 April 2025].

205. Victor, David G., and Joshua C. House, 2004. A New Currency - Climate Change and Carbon Credits*.*  *Harvard International Review*, pp. 56-59.

206. Vrolijk, C., and Jinze, L., 2005. Delivering RE: CDM opportunities and renewable energy in China*.* *Refocus*, 6(6), 46-48.

207. WB (World Bank), 2017. State and Trends of Carbon Pricing 2017, World Bank, Washington, DC.

208. WB (World Bank), 2021. Carbon Credit Market Participation in Developing Countries.

209. WB (World Bank), 2022. State and Trends of Carbon pricing.

210. Wang, H., 2021. International Experience, China Development and Prospect of Carbon Market Construction*. Int. Financ*.12, 23-33.

211. WB (World Bank). 2024. State and Trends of Carbon Pricing 2024. Available at:

<<https://documents1.worldbank.org/curated/en/099081624122529330/pdf/P50228315fd8d1050186341ea02e1c107bc.pdf>>. [Accessed 17 January 2025].

212. WB, 2016. State and Trends of Carbon Pricing. Available at: <https://openknowledge.worldbank.org/entities/publication/1606f32d-aeec-5e8f-9b86-e4d4696aba1f>. [Accessed 6 October 2022].

213. Wu et al., 2016. Achieving China’s INDC through carbon cap-and-trade: Insights from Shanghai. *Applied energy*, 184, 1114-1122.

214. Wu, H. and Zhang, Z., 2021. Price characteristics and its causes in China’s carbon market: Level, equilibrium and stability. World For, Res. 34, 123-128.

215. Zheng SH and Meng F, 2010. Research on the dimension of time and space of the emissions trading market: the legislative basis of low-carbon economy. *Political Sci Law*, 11:87-93.

**PHỤ LỤC I**

**I.1. PHIẾU GHI NHẬN PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA VÀ NHÀ QUẢN LÝ**

**PHIẾU 01- GHI NHẬN KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA**

1. Thông tin về người được phỏng vấn: **Ông Phùng Thanh Bình**

Trưởng Bộ môn Kinh tế Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Khoa Kinh tế, Trường Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước, UEH.

2. Thông tin về người phỏng vấn: Trịnh Thị Thủy, hiện là Nghiên cứu sinh thuộc chuyênngành Luật Kinh tế tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*.*

3. Thời gian và địa điểm phỏng vấn: bên lề “Tọa đàm chính sách Thị trường carbon: Dự báo tác động và định hướng chính sách từ TP.HCM”, do Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức ngày 29/2/2024, địa điểm Phòng A.205, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nội dung phỏng vấn:

Kính chào Ông!

Tôi là Trịnh Thị Thủy, hiện là Nghiên cứu sinh thuộc chuyênngành Luật Kinh tế tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh(do TS. Dương Kim Thế Nguyên và TS. Nguyễn Thị Anh hướng dẫn).

Tôi đang thực hiện Luận án Tiến sĩ với đề tài “*Pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon”.*

Trong quá trình thực hiện đề tài, Nghiên cứu sinh (NCS) có đưa ra một số đề xuất liên quan đến thị trường các-bon. Để có cơ sở thực tiễn thuyết phục, xin phép được phỏng vấn Ông một số vấn đề, với mong muốn hướng đến việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon.

Kính mong quý Ông dành chút thời gian quý báu của mình để giúp Nghiên cứu sinh thực hiện được nguyện vọng này.

Trân trọng cảm ơn và kính chúc sức khỏe Ông!

**NỘI DUNG PHỎNG VẤN:**

***Câu 1. Thưa Ông, Thị trường các-bon đang phát triển như thế nào tại Việt Nam?***

Ông Phùng Thanh Bình: Việt Nam chỉ đang chuẩn bị những thứ cần thiết về mặt thiết kế (Design) để triển khai chính thức từ năm 2028. Trong Luật Bảo vệ một trường Việt Nam năm 2014 chỉ mới đề cập đến thị trường carbon tự nguyện (tức là tín chỉ carbon). Đến Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 mới có các Điều khoản đầy đủ về thị trường carbon (bao gồm cả hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ carbon). Trong năm 2022, Chính phủ ban hành Quyết Định 896/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050”; Tiếp theo Quyết Định quan trọng này là Nghị Định 06/2022/NĐ-CP của Chính phủ về “Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn”, trong đó phát họa một lộ trình thực hiện cơ chế tín chỉ carbon quốc gia và hạn ngạch phát thải khí nhà kính trong nước.

***Câu 2. Thưa Ông, Những vấn đề nào mà các doanh nghiệp hoặc tổ chức gặp phải khi tham gia thị trường các-bon ở Việt Nam?***

Ông Phùng Thanh Bình: Trước hết, đó là các doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tiết phải ‘nhận thêm công việc mới’ đó là tham gia vào việc “kiểm kê, báo cáo, và thẩm định kết quả kiểm kê”. Việc này chắc chắn ít nhiều cũng tạo thêm khó khăn cho các doanh nghiệp như tăng chi phí nhân sự, chi phí hành chính và quản lý chung.

Tuy nhiên, thị trường carbon đồng thời (trong dài hạn) sẽ tạo động cơ khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ (vừa giúp giảm chi phí tuân thủ, vừa có cơ hội kiếm lợi nhuận nhờ việc bán các giấy phép dư thừa), cải thiện hiệu quả của các yếu tố sản xuất, đổi mới sản phẩm và dịch vụ để tiếp cận các thị trường đòi hỏi cao về chất lượng môi trường.

Ngoài ra, khi tham gia thị trường carbon thì các doanh nghiệp có thể có các cơ hội đầu tư mới vào các lĩnh vực công nghệ xanh, năng lượng tái tạo, chuyển đổi năng lượng, … để có thể tận dụng tiềm năng của thị trường tín chỉ carbon.

***Câu 3. Để thị trường các-bon tại Việt Nam được vận hành, cần làm gì, làm như thế nào, thưa Ông?***

Ông Phùng Thanh Bình: Tôi nghĩ quan trọng nhất là phải xây dựng/thiết kế khung pháp lý hoàn thiện về thị trường carbon (gọi là khâu thiết kế chương trình ETS). Điều này cần phải tham khảo và học tập từ các quốc gia đã vận hành thành công các chương trình ETS như Châu Âu, Trung Quốc. Chúng ta là nước đi sau nên cần phải học tập kinh nghiệm từ các nước khác để tránh lặp lại những thất bại mà họ đã từng gặp phải.

***Câu 4. Thưa Ông, Các yếu tố nào sẽ ảnh hưởng đến thị trường các-bon?***

Ông Phùng Thanh Bình: Các yếu tố nào sẽ ảnh hưởng đến thị trường các-bon gồm:Thiết lập lượng phát thải/giấy phép; Phân bổ giấy phép;Độ bao phủ;Bù trừ tín chỉ carbon; báo cáo và xác minh; Sự cam kết và tham vọng rõ ràng (gồm hỗ trợ chính trị, công chúng và ngành đối với các quyết định, thực thi nghiêm ngặt việc tuân thủ và các quy định, và khả năng thích ứng)

***Câu 5. Những chủ thể nào đóng vai trò quyết định trong phát triển thị trường các-bon, thưa Ông?***

Ông Phùng Thanh Bình: Về cơ bản thì vai trò của cơ quan chức năng (như Bộ TNMT, Bộ Tài chính, …) là rất quan trọng, mang tính quyết định. Các cơ quan chức năng thường thực hiện nhiều chức năng quan trọng như: Ban hành các quy định/quy chế vận hành (để cho thị trường hoạt động hiệu quả, ai được tham gia mua bán trên thị trường, tín chỉ carbon nào được chấp nhận bù trù, tránh rò rỉ carbon, tránh thao túng thị trường, …); xác định (dự báo) lượng khí thải nhà kính cho phép phát thải hàng năm, phát hành số hạn ngạch tương ứng, phân bổ hạn ngạch cho các đối tượng bị điều tiết một cách công bằng và chính xác, và theo dõi giám sát việc tuân thủ của các doanh nghiệp. Cho dù thị trường có nhiều người mua và người bán, nhưng nếu không có các quy định rõ ràng, minh bạch; giám xác không chặc chẽ; xác định không chính xác số lượng phát thải; … đều dẫn đến sự kém hiệu quả như giá hạn ngạch thấp, rò rỉ carbon, thao túng, …, và đặc biệt là không đạt các mục tiêu về môi trường (giảm phát thải).

*NCS: Xin chân thành cảm ơn Ông đã chia sẻ và tạo điều kiện cho NCS thực hiện nội dung phỏng vấn này. Kính chúc Ông sức khỏe và hạnh phúc!*

**PHIẾU 02 - GHI NHẬN KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA**

1. Thông tin về người được phỏng vấn: **Bà Đặng Hồng Hạnh**Chuyên gia về chính sách BĐKH, Đồng sáng lập - Giám đốc điều hành VNEEC

2. Thông tin về người phỏng vấn: Trịnh Thị Thủy, hiện là Nghiên cứu sinh thuộc chuyênngành Luật Kinh tế tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*.*

3. Thời gian và địa điểm phỏng vấn: bên lề “Khóa đào tạo về ETS và thị trường các-bon sử dụng công cụ mô phỏng Carbonsim”, do UNOPS, DCC, ENERGY TRANSTION PARTNERSHIP, tổ chức ngày 8-9/5/2024, địa điểm tại Tầng 1, Novotel Sài Gòn Hotel, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nội dung phỏng vấn:

Kính chào Bà!

Tôi là Trịnh Thị Thủy, hiện là Nghiên cứu sinh thuộc chuyênngành Luật Kinh tế tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh(do TS. Dương Kim Thế Nguyên và TS. Nguyễn Thị Anh hướng dẫn).

Tôi đang thực hiện Luận án Tiến sĩ với đề tài “*Pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon”.*

Trong quá trình thực hiện đề tài, Nghiên cứu sinh (NCS) có đưa ra một số đề xuất liên quan đến thị trường các-bon. Để có cơ sở thực tiễn thuyết phục, xin phép được phỏng vấn Bà một số vấn đề, với mong muốn hướng đến việc góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon.

Kính mong quý Bà dành chút thời gian quý báu của mình để giúp Nghiên cứu sinh thực hiện được nguyện vọng này.

Trân trọng cảm ơn và kính chúc sức khỏe Bà!

**NỘI DUNG PHỎNG VẤN:**

***Câu 1. Thưa Bà, Việc xây dựng thị trường các-bon có ý nghĩa như thế nào đối với phát triển kinh tế xã hội cũng như hiện thực hóa cam kết tại COP 26?***

Bà **Đặng Hồng Hạnh**: Biến đổi khí hậu (BĐKH) hiện nay đã trở thành xu thế không thể đảo ngược, là thách thức lớn nhất đối với nhân loại, đã và đang tác động đến mọi mặt: kinh tế, xã hội, chính trị, ngoại giao, an ninh toàn cầu. Tại Việt Nam, việc tổ chức và phát triển thị trường các-bon trong nước được quy định lần đầu trong Luật Bảo vệ Môi trường 2020 (Luật BVMT 2020).

Việc xây dựng thị trường các-bon tại Việt Nam là một công cụ quan trọng trong đạt các mục tiêu giảm phát thải KNK và ứng phó với BĐKH của quốc gia. Về mặt kinh tế, thị trường các-bon tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và tổ chức mua và bán, trao đổi hạn ngạch phát thải KNK và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế, tạo ra động lực kinh tế thúc đẩy việc giảm phát thải. Xây dựng thị trường các-bon trong nước giúp Việt Nam nắm bắt cơ hội tương thích với các cơ chế định giá các-bon quốc tế. Điều này tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia vào thị trường toàn cầu và tăng tính cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế. Các doanh nghiệp sẽ được khuyến khích đầu tư vào các công nghệ sạch và hiệu quả cao hơn để giảm phát thải KNK, giúp tăng cường sự đổi mới và cải thiện hiệu quả năng lượng, chuyển đổi mô hình kinh doanh bền vững, hướng đến nền kinh tế không gây hại tới môi trường. Việc mua bán hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon tạo ra một nguồn thu nhập mới cho các bên tham gia. Qua đó có thể hỗ trợ phát triển kinh tế và tạo ra việc làm cho nhiều người, đặc biệt là người dân địa phương. Việc giảm nhẹ phát thải KNK có thể mang lại lợi ích cho sức khỏe của cộng đồng thông qua việc giảm ô nhiễm không khí và tăng cường an sinh xã hội.

***Câu 2. Thưa Bà, Bà có thể chia sẻ kinh nghiệm ở một số nước về xây dựng thị trường các-bon?***

Bà **Đặng Hồng Hạnh**: Để xây dựng và phát triển thị trường các-bon trong bối cảnh Việt Nam cần phải có những bài học kinh nghiệm của những quốc gia đã xây dựng và vận hành thị trường thí điểm hoặc thị trường hoàn chỉnh để có thể nâng cao khả năng thành công và tránh các lỗi thiết kế và vận hành của các nước đi trước. Thị trường các-bon lớn trên thế giới hiện nay có EU, Anh, Hàn Quốc, Bắc Mỹ, Canada và New Zealand. Hiện nay thị trường các-bon được chia làm thị trường nội địa và thị trường quốc tế. Trong thị trường nội địa tiếp tục chia thành thị trường bắt buộc và thị trường tự nguyện. Trong thị trường quốc tế chia thành thị trường tuân thủ Điều 6 của Thỏa thuận Paris và thị trường tự nguyện.

***Câu 3. Để thị trường các-bon tại Việt Nam được vận hành cần có cơ sở phát lý hoàn chỉnh. Vậy cơ sở pháp lý của Việt Nam đã chặt chẽ và đầy đủ hay chưa, thưa Bà?***

Bà **Đặng Hồng Hạnh**: Cơ sở pháp lý liên quan đến thị trường các-bon tại Việt Nam đang trong quá trình phát triển và hoàn thiện. Hiện đã có nhiều nỗ lực quan trọng của Chính phủ và các cơ quan quản lý trong việc tạo ra các khung pháp lý cần thiết nhằm hỗ trợ việc triển khai các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK và thúc đẩy phát triển bền vững.

Khung pháp lý về thị trường các-bon được thể hiện ở cấp cao nhất trong Luật BVMT của Việt Nam đã được sửa đổi và bổ sung vào năm 2020, cung cấp một cơ sở pháp lý mạnh mẽ cho việc quản lý và giảm phát thải KNK. Trong đó nổi bật là Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ô-dôn được Chính phủ ban hành vào ngày 07/01/2022 đã quy định chi tiết về việc tổ chức và phát triển thị trường các-bon trong nước; Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 18/02/2022, ban hành Ban hành danh mục 06 lĩnh vực và 1912 cơ sở phát thải KNK phải thực hiện kiểm kê KNK. Ngoài ra, một số lĩnh vực đã ban hành Hướng dẫn Đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) cho lĩnh vực của mình thuộc ngành công thương, tài nguyên và môi trường, và nông nghiệp. Lĩnh vực giao thông hiện nay chưa có MRV. Bộ xây dựng đang xây dựng dự thảo MRV.

Tuy nhiên, còn nhiều nội dung liên quan đến khung pháp lý để vận hành (quy định về xác định và phân bổ hạn nghạch, quy định đang lẫn giữa nghĩa vụ giảm phát thải và hoạt động kiểm kê phát thải KNK, quy định về điều tiết thị trường…) và quy định chưa rõ ràng (loại hình dự án tạo tín chỉ được phép giao dịch trên sàn bắt buộc và quy trình xây dựng dự án tín chỉ trong nước…) vẫn là một thách thức đối với việc vận hành thị trường các-bon tại Việt Nam. Điều này có thể tạo ra rủi ro và không chắc chắn cho các doanh nghiệp và tổ chức tham gia vào các hoạt động liên quan đến các-bon. Do đó, việc tiếp tục hoàn thiện và điều chỉnh cơ sở pháp lý là rất quan trọng để đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững cho thị trường

**PHIẾU 03 - GHI NHẬN KẾT QUẢ PHỎNG VẤN NHÀ QUẢN LÝ**

1. Thông tin về người được phỏng vấn: **Ông Nguyễn Thành Công**

Phó trưởng phòng Kinh tế và Thông tin Biến đổi khí hậu - Cục Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thông tin về người phỏng vấn: Trịnh Thị Thủy, hiện là Nghiên cứu sinh thuộc chuyênngành Luật Kinh tế tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*.*

3. Thời gian và địa điểm phỏng vấn: bên lề “Khóa đào tạo về ETS và thị trường các-bon sử dụng công cụ mô phỏng Carbonsim”, do UNOPS, DCC, ENERGY TRANSTION PARTNERSHIP, tổ chức ngày 8-9/5/2024, địa điểm tại Tầng 1, Novotel Sài Gòn Hotel, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nội dung phỏng vấn:

Kính chào Ông!

Tôi là Trịnh Thị Thủy, hiện là Nghiên cứu sinh thuộc chuyênngành Luật Kinh tế tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh(do TS. Dương Kim Thế Nguyên và TS. Nguyễn Thị Anh hướng dẫn).

Tôi đang thực hiện Luận án Tiến sĩ với đề tài “*Pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon”.*

Trong quá trình thực hiện đề tài, Nghiên cứu sinh (NCS) có đưa ra một số đề xuất liên quan đến thị trường các-bon. Để có cơ sở thực tiễn thuyết phục, xin phép được phỏng vấn Ông một số vấn đề, với mong muốn hướng đến việc góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon.

Kính mong quý Ông dành chút thời gian quý báu của mình để giúp Nghiên cứu sinh thực hiện được nguyện vọng này.

Trân trọng cảm ơn và kính chúc sức khỏe Ông!

**NỘI DUNG PHỎNG VẤN:**

***Câu 1. Thưa Ông, Việc xây dụng thị trường các-bon có ý nghĩa như thế nào đối với phát triển kinh tế xã hội cũng như hiện thực hóa cam kết tại COP 26?***

Ông **Nguyễn Thành Công**:

Thị trường các-bon là một công cụ định giá các-bon, công cụ tài chính, giúp giảm phát thải khí nhà kính một cách hiệu quả mang đến chi phí thấp nhất đặc biệt là cho doanh nghiệp cũng như cho xã hội. Trong Luật bảo vệ môi trường 2014 cũng xác định công cụ định giá các-bon là sẽ sử dụng thị trường các-bon. Công cụ định giá các-bon thường có hai công cụ chính là thuế và thị trường các-bon. Đến Luật bảo vệ môi trường 2020 xác định rõ hơn trong thị trường các-bon sẽ phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở phát thải khí nhà kính cũng như có cơ chế tạo tín chỉ các-bon cho các doanh nghiệp tham gia. Luật Bảo vệ môi trường 2020 xác định rõ chúng ta sẽ đi theo con đường thị trường các-bon để hỗ trợ Việt Nam giảm phát thải khí nhà kính cũng như thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính bằng 0 vào năm 2050 tại COP 26.

***Câu 2. Thưa Ông, Ông có thể chia sẻ kinh nghiệm ở một số nước về xây dựng thị trường các-bon đối với Việt Nam?***

Ông **Nguyễn Thành Công:**

Thị trường các-bon là khái niệm tương đối mới tương đối mới. Sớm nhất có thể kể đến thị trường các-bon Châu Âu từ năm 2004. Ở Châu Á có Hàn Quốc từ năm 2013, Trung Quốc từ năm 2021, mới đây thì Indonesia ngoài ra có một số nước đang quan tâm triển khai thị trường các-bon như Malaisia và Thái Lan. Việt Nam cũng tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia, đặc biệt các quốc gia có tương đồng trong khu vực ví dụ như Trung Quốc, Hàn Quốc đặc biệt là một số khí cạnh chính của thị trường ví dụ như việc xác định hạn ngạch và phân bổ hạn ngạch, xác định các đối tượng tham gia thị trường (ví dụ: hiện nay dự kiến đối tượng phát thải lớn như thép, xi măng, điện sẽ là đối tượng tham gia thị trường).

***Câu 3. Để thị trường các-bon tại Việt Nam được vận hành cần có cơ sở phát lý hoàn chỉnh. Vậy cơ sở pháp lý của Việt Nam đã chặt chẽ và đầy đủ hay chưa, thưa Ông?***

Ông **Nguyễn Thành Công:**

Như Tôi đã trao đổi, hiện nay chúng ta có Luật Bảo vệ môi trường 2020, Bộ Tài Nguyên và Môi trường tham mưu cho Chính phủ ban hành Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ozôn trong đó quy định rõ lộ trình phát triển thị trường các-bon trong đó dự kiến thí điểm sau năm 2025 và hoạt động chính thức vào năm 2028. Hiện nay Bộ Tài nguyên và môi trường trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 06/2022/NĐ-CP điều chỉnh thêm nội dung về thị trường các-bon để triển khai sớm trong năm 2025, ngoài ra còn để triển khai được thị trường các-bon cần có các quy định kỹ thuật, các ban ngành sẽ ban hành trong thời gian tới.

# PHỤ LỤC II

**THỊ TRƯỜNG TUÂN THỦ TRÊN TOÀN CẦU ĐẾN NĂM 2024**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lục địa** | **Quốc gia** | **Định giá các-bon** |
| Phía bắc Mỹ | Canada | Hệ thống giao dịch phát thải (ETS- ngành dầu khí) và thuế các-bon đã được triển khai hoặc lên kế hoạch theo bang. |
| Mexico | Đang thực hiện một chương trình thí điểm, dự kiến thực hiện đầy đủ vào năm 2024. |
| Hoa Kỳ | ETS đã triển khai hoặc dự kiến triển khai tại Washington, California và Massachusetts. ETS hoặc thuế các-bon đang được xem xét ở Pennsylvania và Oregon.  Bao gồm Chương trình sáng kiến giao thông vận tải và khí hậu (TCI-P). Sáng kiến Khí nhà kính và Thương mại phát thải California. |
| Phía nam Mỹ | Argentina | Thuế các-bon đã được thực hiện hoặc dự kiến thực hiện |
| Bzazil | Đã đề xuất dự thảo luật thực hiện ETS |
| Chilê và Colombia | Thuế các-bon đã được thực hiện hoặc dự kiến và ETS đang được xem xét. |
| Châu Âu | Đan Mạch, Estonia, Phần Lan, Pháp, Irelad, Latvia, Luxeembourg, Na Uy, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Slovenia, Tây Ban Nha, Thủy Điển, Thụy Sĩ, Hà Lan, Vương quốc Anh | ETS và thuế các-bon đã được thực hiện hoặc dự kiến. |
|  | Áo | ETS đã được triển khai hoặc lên kế hoạch, ETS |
|  | Montenegro, Serbia, Thổ Nhĩ Kỳ | ETS hoặc thuế các-bon đang được xem xét |
|  | Bỉ, Cộng hòa Séc, Đức, Hi Lạp, Ý | ETS đã được triển khai và dự kiến triển khai |
| Châu Phi | Côte d’Ivoire, Senegal | ETS hoặc thuế các-bon đang được xem xét |
| Nam Phi | Thuế các-bon đã được thực hiện hoặc dự kiến thực hiện. |
| Châu Á | Trung Quốc và Lazakhstan | ETS đã được triển khai và dự kiến triển khai |
|  | Malaysia, Indonesia, Pakistan, Hàn Quốc, Philippines, Thái Lan, Việt Nam | ETS hoặc thuế các-bon đang được xem xét |
|  | Nhật Bản | Thuế các-bon đã được thực hiện hoặc dự kiến. ETS đang được xem xét. ETS đã được triển khai tại hai thành phố |
|  | Ấn độ | Đã vạch ra lộ trình hướng tới thiết lập khuôn khổ thị trường các-bon. |
| Châu Đại Dương | New Zealand | ETS đã được triển khai và dự kiến triển khai |
| Châu Úc | Australia | Đã cải cách khung chính sách khí hậu, biến cơ chế bảo vệ thành hệ thống cơ sở và tín dụng. |

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Ngân hàng thế giới, hoàn thiện và xu hướng 2021; Tóm tắt Báo cáo tình trạng ICAP 2024

# PHỤ LỤC III

**GIÁ CỦA TÍN CHỈ CÁC-BON TẠI THỊ TRƯỜNG TỰ NGUYỆN Ở CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự** | **Năm thực hiện** | **Cơ quan hoặc tổ chức quản lý** | **Cơ chế** | **Giá** |
| 1 | 2012 | Úc | Chương trình tín chỉ các-bon của Úc (ACCU) | A$ 30,50-32,00/tCO2e (US$ 20,05-21,70 /tCO2e - giá giao ngay trung bình trong quý 3 năm 2023) (2023) |
| 2 | 2014 | Trung Quốc | Chương trình giảm phát thải tự nguyện của Trung Quốc | CNY47-109/tCO2e (US$ 6,6-15,5/tCO2e (2023) |
| 3 | 2014 | Bắc Kinh | Cơ chế bù trừ lâm nghiệp Bắc Kinh | CNY13,8-61/tCO2e (US$ 2,1-9,28/tCO2e (2020) |
| 4 | 2017 | Bắc Kinh | Cơ chế tín chỉ bù trừ đỗ xe Bắc Kinh | CNY56-130/tCO2e (US$ 7-19/tCO2e) (2023) |
| 5 | 2021 | Trùng Khánh | Cơ chế bù trừ các-bon Trùng Khánh | CNY32-43/tCO2e (US$ 4,5–6,1/tCO2e) (2023) |
| 6 | 2016 | British Columbia | Chương trình bù trừ của British Columbia | 8-15 đô la Canada/ tCO2e (US$ 6-12/ tCO2e) (2020) |
| 7 | 2013 | California | Chương trình bù trừ tuân thủ của California | US$ 20,99/tCO2e (giá trung bình có trọng số cho năm 2023) |
| 8 | 2013 | Kazakhstan | Cơ chế tín chỉ Kazakhstan | 572-1475 tenge |
| 9 | 2013 | Québec (Bắc Mĩ) | Cơ chế tín chỉ bù trừ Quebec | US$ 20,88/tCO2e (trung bình có trọng số) (2023) |
| 10 | 2005 | Connecticut, Delaware, Maine, Maryland, New Jersey, New York, Vermont | Cơ chế bù trừ CO2 của RGGI | US$ 5/tCO2e (2020) |
| 11 | 2015 | Hà Quốc | Cơ chế bù trừ tín chỉ của Hàn Quốc | 7.400-26.800 KRW/ tCO2e (US$ 5,6-20,1/ tCO2e) (2023) |
| 12 | 2011 | Tây Ban Nha | Chương trình FES-CO2 của Tây Ban Nha | 9,7 EUR/tCO2e (US$11,39/ tCO2e) (2023) |
| 13 | 2012 | Thụy Sĩ | Cơ chế ghi nhận chứng nhận CO2 của Thụy Sĩ | CHF56-151/tCO2e (US$ 59-160/ tCO2e) (2020) |
| 13 | 2011 | Vương Quốc Anh | Bộ luật các-bon rừng Anh | £25 (6/2023) |
| 15 | 2014 | Thái Lan | Chương trình giảm phát thải tự nguyện của Thái Lan | THB 25-500/tCO2e (US$ 0,7-14/tCO2e) (2023) |
| 16 | 2013 | Nhật Bản | Cơ chế tín chỉ chung | Tối đa: JPY 9.900/t-CO2 (US$ 67/tCO2e - Rừng) / Tối thiểu: JPY 1.510/t-CO2 (US$ 10,27/tCO2e - Tiết kiệm năng lượng) |

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Ngân hàng thế giới

# PHỤ LỤC IV

**THỐNG KÊ PHÁP LUẬT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA CÓ LIÊN QUAN ĐẾN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên nước**  **(Khu vực)** | **Tên đạo luật tiếng Việt** | **Tên đạo luật tiếng Anh** |
| 1 | Liên minh Châu Âu | - Chỉ thị 2003/87/EC của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 13 tháng 10 năm 2003 thiết lập cơ chế mua bán trợ cấp phát thải khí nhà kính trong Cộng đồng và sửa đổi Chỉ thị của Hội đồng 96/61/EC (2003/87/EC);  - Chỉ thị 2009/29/EC của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 23 tháng 4 năm 2009 sửa đổi 2003/87/EC để cải thiện và mở rộng trợ cấp phát thải khí nhà kính kế hoạch giao dịch của Cộng đồng (2009/29/EC);  - Quyết định (EU) 2015/1814 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 6 tháng 10 năm 2015 liên quan đến việc thành lập và vận hành quỹ dự phòng ổn định thị trường cho chương trình mua bán phát thải khí nhà kính của Liên minh và Chỉ thị sửa đổi 2003/87/EC.  - Quy định được ủy quyền của Ủy ban (EU) 2023/2830 ngày 17 tháng 10 năm 2023 bổ sung Chỉ thị 2003/87/EC của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu bằng cách đặt ra các quy tắc về thời gian, quản lý và các khía cạnh khác của việc đấu giá trợ cấp phát thải khí nhà kính  - Chỉ thị (EU) 2023/959 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 10 tháng 5 năm 2023 sửa đổi Chỉ thị 2003/87/EC thiết lập một hệ thống kinh doanh trợ cấp phát thải khí nhà kính trong Liên minh.  - **[Quy định thực hiện của Ủy ban (EU)](https://eur-lex.europa.eu/eli/reg_impl/2023/2122/oj" \t "_blank)**  **[2023/2122](https://eur-lex.europa.eu/eli/reg_impl/2023/2122/oj" \t "_blank)** [cập nhật việc giám sát và báo cáo phát thải khí nhà kính theo Chỉ thị 2003/87/EC](https://eur-lex.europa.eu/eli/reg_impl/2023/2122/oj) . | - Directive 2003/87/EC of the European Parliament and of the Council of 13 October 2003 establishing a scheme of greenhouse gas emission allowance trading within the Community and amending Council Directive 96/61/EC (2003/87/EC);  - Directive 2009/29/EC of the European Parliament and of the Council of 23 April 2009 91 amending 2003/87/EC so as to improve and extend the greenhouse gas emission allowance trading scheme of the Community (2009/29/EC);  - Decision (EU) 2015/1814 of the European Parliament and of the Council of 6 October 2015 concerning the establishment and operation of a market stability reserve for the Union greenhouse gas emission trading scheme and amending Directive 2003/87/EC.  - Commission Delegated Regulation (EU) 2023/2830 of 17 October 2023 supplementing Directive 2003/87/EC of the European Parliament and of the Council by laying down rules on the timing, administration and other aspects of auctioning of greenhouse gas emission allowances.  - Directive (EU) 2023/959 of the European Parliament and of the Council of 10 May 2023 amending Directive 2003/87/EC establishing a system for greenhouse gas emission allowance trading within the Union.  -[**Commission Implementing Regulation (EU) 2023/2122**updating the monitoring and reporting of greenhouse gas emissions pursuant to Directive 2003/87/EC](https://eur-lex.europa.eu/eli/reg_impl/2023/2122/oj). |
| 2 | Thụy Sĩ | - Đạo luật liên bang về việc giảm phát thải CO2 (Đạo luật CO2) 1/1/2022 | - [Federal Act on the Reduction of CO2 Emissions (CO2 Act)](https://faolex.fao.org/docs/pdf/swi203397.pdf) 01 January 2022 |
| 3 | Quốc gia Trung Quốc | - [Các biện pháp quốc gia về quản lý buôn bán phát thải carbon (thử nghiệm) (2021)](http://www.mee.gov.cn/xxgk2018/xxgk/xxgk02/202101/t20210105_816131.html)  - [Kế hoạch phân bổ ngành Điện (2019-2020) và danh sách các đơn vị được hưởng](https://www.mee.gov.cn/xxgk2018/xxgk/xxgk03/202012/t20201230_815546.html) (2021)  - [Hướng dẫn xác minh khí nhà kính của doanh nghiệp (thử nghiệm)](http://www.mee.gov.cn/xxgk2018/xxgk/xxgk06/202103/t20210329_826480.html) .  - Hướng dẫn Giám sát và Báo cáo GHG cho các lĩnh vực khác nhau ([2013](http://www.gov.cn/zwgk/2013-11/04/content_2520743.htm) , [2014](https://www.ndrc.gov.cn/xxgk/zcfb/tz/201502/t20150209_963759.html) và [2015](http://www.ncsc.org.cn/SY/tpfqjy/202003/t20200319_769747.shtml) ).  - Hướng dẫn cập nhật về Giám sát và Báo cáo GHG cho ngành điện (2023)  - Hướng dẫn cập nhật về Giám sát và Báo cáo GHG cho các ngành công nghiệp ([2023](https://www.mee.gov.cn/xxgk2018/xxgk/xxgk06/202310/t20231018_1043427.html) ).  - [Quy định tạm thời về quản lý buôn bán phát thải carbon (2024)](https://www.gov.cn/zhengce/content/202402/content_6930137.htm) | - [The National Measures for the Administration of Carbon Emission Trading (trial) (2021)](http://www.mee.gov.cn/xxgk2018/xxgk/xxgk02/202101/t20210105_816131.html).  - [Allocation Plan for the Power Sector(2019-2020) and list of covered entities](https://www.mee.gov.cn/xxgk2018/xxgk/xxgk03/202012/t20201230_815546.html) (2021)  - [Guidelines for Enterprise Greenhouse Gas Verification (trial)](http://www.mee.gov.cn/xxgk2018/xxgk/xxgk06/202103/t20210329_826480.html).  - Guidelines for GHG Monitoring and Reporting for various sectors ([2013](http://www.gov.cn/zwgk/2013-11/04/content_2520743.htm), [2014](https://www.ndrc.gov.cn/xxgk/zcfb/tz/201502/t20150209_963759.html), and [2015](http://www.ncsc.org.cn/SY/tpfqjy/202003/t20200319_769747.shtml)).  - Updated Guidelines for GHG Monitoring and Reporting for the power sector ([2023](https://www.mee.gov.cn/xxgk2018/xxgk/xxgk06/202302/t20230207_1015569.html)) .  - Updated Guidelines for GHG Monitoring and Reporting for industrial sectors ([2023](https://www.mee.gov.cn/xxgk2018/xxgk/xxgk06/202310/t20231018_1043427.html)).  - [Interim Regulations on the Administration of Carbon Emission Trading (2024)](https://www.gov.cn/zhengce/content/202402/content_6930137.htm). |
| 4 | Hoa Kỳ - California | * [Đạo luật Giải pháp Nóng lên Toàn cầu năm 2006 (AB 32)](https://leginfo.legislature.ca.gov/faces/billNavClient.xhtml?bill_id=200520060AB32); Đạo luật AB 398 đã sửa đổi. | * [Global Warming Solutions Act of 2006 (AB 32)](https://leginfo.legislature.ca.gov/faces/billNavClient.xhtml?bill_id=200520060AB32); The amended Act AB 398. |
| 5 | Hàn Quốc | - [Đạo luật khung trung hòa carbon](https://www.law.go.kr/%EB%B2%95%EB%A0%B9/%EA%B8%B0%ED%9B%84%EC%9C%84%EA%B8%B0%EB%8C%80%EC%9D%91%EC%9D%84%EC%9C%84%ED%95%9C%ED%83%84%EC%86%8C%EC%A4%91%EB%A6%BD%E3%86%8D%EB%85%B9%EC%83%89%EC%84%B1%EC%9E%A5%EA%B8%B0%EB%B3%B8%EB%B2%95/(18469,20210924))  - [Nghị định thi hành Luật phân bổ và kinh doanh phụ cấp phát thải khí nhà kính](https://www.samili.com/law/Content.asp?bcode=7411-2#middle)  - [Đạo luật về phân bổ và kinh doanh phụ cấp phát thải khí nhà kính](https://www.law.go.kr/LSW/lsInfoP.do?nwJoYnInfo=N&ancYnChk=0&efYd=20200601&lsiSeq=215913&ancNo=17104&efGubun=Y&chrClsCd=010202&ancYd=20200324#0000)  - [Đạo luật Thương mại và Phân bổ Phát thải Khí nhà kính](https://www.law.go.kr/LSW/lsInfoP.do?efYd=20200601&lsiSeq=215913&ancYd=20200324&nwJoYnInfo=N&ancYnChk=0&ancNo=17104&chrClsCd=010202&efGubun=Y#0000) . | - [Carbon Neutral Framework Act](https://www.law.go.kr/%EB%B2%95%EB%A0%B9/%EA%B8%B0%ED%9B%84%EC%9C%84%EA%B8%B0%EB%8C%80%EC%9D%91%EC%9D%84%EC%9C%84%ED%95%9C%ED%83%84%EC%86%8C%EC%A4%91%EB%A6%BD%E3%86%8D%EB%85%B9%EC%83%89%EC%84%B1%EC%9E%A5%EA%B8%B0%EB%B3%B8%EB%B2%95/(18469,20210924))  - [Enforcement Decree of the Act on the Allocation and Trading of Greenhouse Gas Emissions Allowances](https://www.samili.com/law/Content.asp?bcode=7411-2#middle)  - [Act on the Allocation and Trading of Greenhouse Gas Emissions Allowances](https://www.law.go.kr/LSW/lsInfoP.do?nwJoYnInfo=N&ancYnChk=0&efYd=20200601&lsiSeq=215913&ancNo=17104&efGubun=Y&chrClsCd=010202&ancYd=20200324#0000)  - [Greenhouse Gas Emissions Allocation and Trade Act](https://www.law.go.kr/LSW/lsInfoP.do?efYd=20200601&lsiSeq=215913&ancYd=20200324&nwJoYnInfo=N&ancYnChk=0&ancNo=17104&chrClsCd=010202&efGubun=Y#0000). |
| 6 | Thái Lan | -[Chiến lược phát triển phát thải khí nhà kính thấp dài hạn của Thái Lan](https://climate.onep.go.th/th/%E0%B8%A2%E0%B8%B8%E0%B8%97%E0%B8%98%E0%B8%A8%E0%B8%B2%E0%B8%AA%E0%B8%95%E0%B8%A3%E0%B9%8C%E0%B8%A3%E0%B8%B0%E0%B8%A2%E0%B8%B0%E0%B8%A2%E0%B8%B2%E0%B8%A7%E0%B9%83%E0%B8%99%E0%B8%81%E0%B8%B2%E0%B8%A3-2/)  [Hướng dẫn và cơ chế quản lý tín chỉ carbon](https://climate.onep.go.th/wp-content/uploads/2023/06/Carbon-Credit-Management-Guideline-and-Mechanism.pdf) .  -[Quy định của Ban Giám đốc Tổ chức Quản lý Khí nhà kính Thái Lan về: các quy tắc, thủ tục và điều kiện để xem xét các dự án Giảm phát thải tự nguyện của Thái Lan (T-VER)](https://ghgreduction.tgo.or.th/en/premium-t-ver-download/171-premium-t-ver-download-rules-and-regulations/3696-123.html) . | - [Thailand's Long-Term Low Greenhouse Gas Emission Development Strategy](https://climate.onep.go.th/th/%E0%B8%A2%E0%B8%B8%E0%B8%97%E0%B8%98%E0%B8%A8%E0%B8%B2%E0%B8%AA%E0%B8%95%E0%B8%A3%E0%B9%8C%E0%B8%A3%E0%B8%B0%E0%B8%A2%E0%B8%B0%E0%B8%A2%E0%B8%B2%E0%B8%A7%E0%B9%83%E0%B8%99%E0%B8%81%E0%B8%B2%E0%B8%A3-2/)  - [Carbon credit management guideline and mechanism](https://climate.onep.go.th/wp-content/uploads/2023/06/Carbon-Credit-Management-Guideline-and-Mechanism.pdf).  - [Regulation of the Board of Directors of Thailand Greenhouse Gas Management Organization re: rules, procedures, and conditions for considering Thailand Voluntary Emission Reduction (T-VER) projects](https://ghgreduction.tgo.or.th/en/premium-t-ver-download/171-premium-t-ver-download-rules-and-regulations/3696-123.html). |
| 7 | Vương quốc Anh | - [Lệnh về chương trình mua bán phát thải khí nhà kính năm 2020](https://www.legislation.gov.uk/uksi/2020/1265/contents/made)  - [Quy định đấu giá chương trình mua bán phát thải khí nhà kính năm 2021](https://www.legislation.gov.uk/uksi/2021/484/contents) . | - [The Greenhouse Gas Emissions Trading Scheme Order 2020](https://www.legislation.gov.uk/uksi/2020/1265/contents/made)  - [The Greenhouse Gas Emissions Trading Scheme Auctioning Regulations 2021](https://www.legislation.gov.uk/uksi/2021/484/contents). |
| 8 | Canada- Hệ thống thương mại và phát thải Québec | - [Quy định về hệ thống giới hạn và thương mại đối với trợ cấp phát thải khí nhà kính](http://legisquebec.gouv.qc.ca/en/ShowDoc/cr/Q-2,%20r.%2046.1)  - [Quy định tôn trọng việc báo cáo bắt buộc về lượng phát thải chất gây ô nhiễm nhất định vào khí quyển](http://legisquebec.gouv.qc.ca/en/document/cr/Q-2,%20r.%2015) .  - [Sửa đổi các quy định về giới hạn và giao dịch](http://www.environnement.gouv.qc.ca/changements/carbone/documentation-en.htm#regulations) .  - [Các quy định của Bộ về việc cấp tín dụng bù trừ](https://www.environnement.gouv.qc.ca/changements/carbone/documentation-en.htm#regulations) .  - [Đạo luật chất lượng môi trường](http://legisquebec.gouv.qc.ca/en/ShowDoc/cs/Q-2/) . | - [Regulation respecting a cap-and-trade system for greenhouse gas emission allowances](http://legisquebec.gouv.qc.ca/en/ShowDoc/cr/Q-2,%20r.%2046.1)  - [Regulation respecting mandatory reporting of certain emissions of contaminants into the atmosphere](http://legisquebec.gouv.qc.ca/en/document/cr/Q-2,%20r.%2015).  - [Amendments to the cap-and-trade regulations](http://www.environnement.gouv.qc.ca/changements/carbone/documentation-en.htm#regulations).  -[Ministerial regulations respecting the issuance of offset credits](https://www.environnement.gouv.qc.ca/changements/carbone/documentation-en.htm#regulations).  - [Environment Quality Act](http://legisquebec.gouv.qc.ca/en/ShowDoc/cs/Q-2/). |
| 9 | Áo | -[Đạo luật Kinh doanh Khí thải Quốc gia 2022 - NEHG 2022](https://www.ris.bka.gv.at/GeltendeFassung.wxe?Abfrage=Bundesnormen&Gesetzesnummer=20011818&FassungVom=2022-04-01) . | -[National Emissions Trading Act 2022 - NEHG 2022](https://www.ris.bka.gv.at/GeltendeFassung.wxe?Abfrage=Bundesnormen&Gesetzesnummer=20011818&FassungVom=2022-04-01). |
| 10 | Nhật Bản- Tokyo | - Pháp lệnh An ninh Thủ đô Tokyo và Quy định Thực thi Pháp lệnh An ninh Môi trường Thủ đô Tokyo  - Tài liệu phác thảo và tài liệu chi tiết cho các cơ sở lớn  - Quy hoạch Tổng thể Môi trường Tokyo | - [Tokyo Metropolitan Security Ordinance and Regulation for the Enforcement of the Tokyo Metropolitan Environmental Security Ordinance](https://www.kankyo.metro.tokyo.lg.jp/basic/guide/security_ordinance/index.html)  -[Outline documents](https://www.kankyo.metro.tokyo.lg.jp/en/climate/cap_and_trade/index.files/TokyoCaT_outline_documents.pdf) and [detailed documents](https://www.kankyo.metro.tokyo.lg.jp/en/climate/cap_and_trade/index.files/TokyoCaT_detailed_documents.pdf) for large facilities  - [Tokyo Environmental Master Plan](https://www.kankyo.metro.tokyo.lg.jp/en/about_us/master_plan/index.html). |
| 11 | Philippines | - Dự luật Hạ viện số 7705: Thúc đẩy nền kinh tế ít carbon và thiết lập cho mục đích này một hệ thống mua bán phát thải và cơ chế thực hiện để đạt được các mục tiêu khí hậu quốc gia | - House Bill No. 7705: Promoting a Low Carbon Economy and Establishing for this Purpose an Emission Trading System and Implementation Mechanism to Achieve National Climate Targets |
| 12 | Nigeria | - Đạo luật biến đổi khí hậu tháng 11 năm 2021 | - Climate Change Act in November 2021 |
| 13 | Kenya | - Đạo biến đổi khí hậu (sửa đổi), 2023và đưa ra mục IVA để điều chỉnh thị trường các-bon. | - The climate change (Amendment) Act, 2023 and introduces Section IVA to regulate carbon markets. |
| 14 | New Zealand | - Đạo luật ứng phó với biến đổi khí hậu năm 2002  - Quy định biến đổi khí hậu 2008 | - Climate Change Response Act 2002  - Climate Change Regulations 2008 |

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Hiệp hội Đối tác Hành động Carbon Quốc tế (ICAP). https://icapcarbonaction.com/

**PHỤ LỤC V**

**TỔNG HỢP TIẾN TRÌNH HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THỊ TRƯỜNG CÁC-BON CỦA VIỆT NAM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hiến Pháp 2013**  **(Điều 43,50,63)** | | |
| **Luật chung liên quan đến thị trường các-bon**  -Bộ luật dân sự 2015 | **Luật chuyên ngành liên quan đến**  **thị trường các-bon**  - Bộ luật Dân sự 2015  - Bộ luật tố tụng Dân sự 2015  - Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi bổ sung 2017  - Luật Bảo vệ môi trường 1993  - Luật Bảo vệ môi trường 2014  - Luật Bảo vệ môi trường 2020  - Luật Lâm nghiệp 2017  - Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả 2010  - Luật Đầu tư 2020  - Luật Thương mại sửa đổi, bổ sung 2019  - Luật Ngân sách nhà nước 2015  - Luật Cạnh tranh 2018  - Các luật khác có liên quan | |
| **Văn bản dưới luật** | | |
| **Văn bản thực hiện cam kết quốc tế** | **Văn bản hướng dẫn thực hiện** | **Văn bản trao cơ chế đặc thù cho các địa phương** |
| **-** Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2016 Phê duyệt Thảo thuận Paris để thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.  - Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.  - Quyết định số 1183/QĐ-TTg ngày 30/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu trong giai đoạn 2012-2015.  **-** Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31 /10 /2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020.  **- Quyết định số 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 Phê duyệt Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới**  - Quyết định số2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.  - Quyết định số 2139*/*QĐ-TTg ngày 5/12/2011phê duyệt Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu.  - Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 phê duyệt đề án về những nhiệm vụ giải pháp triển khai kết quả Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.  - Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 nhằm chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu | - Nghị định số 06/2022/NĐ CP ngày 7/01/2022 Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.  - Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 Quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải.  - Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 Phê duyệt Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính.  - Thông tư số 38/2023/TT-BCT Quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính ngành Công Thương  - Thông tư số 23/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 Hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực lâm nghiệp.  - Nghị định số 83/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp  - Thông tư  số [28/2023/TT-BTNMT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=28%2f2023%2fTT-BTNMT&area=2&type=0&lan=1&match=False&sort=2&vc=True) ngày 29/12/2023 về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải.  - Thông tư số 23/2023/TT-BNNPTNT ngày 13/8/2024 Quy định đo đạt, báo cáo, thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý lâm nghiệp.  - Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 Ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện hiểm kê khí nhà kính (cập nhật).  - Thông tư số 13/2024/TT-BXD ngày 20/12/2024 Quy trình quy định kỹ thuật kiểm kê khí nhà kính và đo đạt, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính ngành xây dựng.  - Thông tư số 19/2024/TT- BNNPTNT ngày 03/12/2024 Quy định kỹ thuật đo đạt, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi.  - Thông tư số 63/2024/TT- BGTVT ngày 30/12/2024 Quy định kỹ thuật đo đạt, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực giao thông vận tải.  - Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 Phê duyệt đề án thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam. | - Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

1. Pháp luật Việt Nam quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật BVMT năm 2020: “*Khí nhà kính* là loại khí trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính”. Tại khoản 1 Điều 91 Luật BVMT năm 2020 quy định: “Các khí nhà kính chính là carbon dioxide (CO2), methane (CH4) và nitrous oxide (N2O). Các khí có hàm lượng thấp nhưng có tiềm năng cao gây hiệu ứng nhà kính là hydrofluorocarbons (HFCs), perfluorocarbons (PFCs), sulphur hexafluoride (SF6) và nitrogen trifluoride (NF3)”. [↑](#footnote-ref-1)
2. Khoản 30 Điều 3 Luật BVMT năm 2020 quy định. “*Hiệu ứng nhà kính*là hiện tượng năng lượng bức xạ của Mặt Trời được hấp thụ trong khí quyển, chuyển hóa thành nhiệt lượng gây hiện tượng nóng lên toàn cầu”. [↑](#footnote-ref-2)
3. KP được ký vào ngày 11 tháng 12 năm 1997 tại Kyoto, Nhật Bản và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 02 năm 2005. [↑](#footnote-ref-3)
4. Điều 1 trong Quyết định số 896/QĐ-TTg đặt ra mục tiêu chung: “Chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; giảm phát thải khí nhà kính theo mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, đóng góp tích cực và trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất; tận dụng cơ hội từ ứng phó biến đổi khí hậu để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và cạnh tranh của nền kinh tế”. [↑](#footnote-ref-4)
5. Việc luận án lựa chọn kinh nghiệm xây dựng và thực thi pháp luật tại 4 trị trường trên được lý giải tại Mục 5.2.2. Phương pháp nghiên cứu so sánh Luật học [↑](#footnote-ref-5)
6. Clean Development Mechanism: cơ chế hợp tác giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển trong khuôn khổ KP thuộc UNFCCC. [↑](#footnote-ref-6)
7. Reducing Emission from Deforestation and Forest Degradation: Giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng.  [↑](#footnote-ref-7)
8. EC Directive 2004/39 on Markets in Financial Instruments (2004) OJ L145 at 1 [↑](#footnote-ref-8)
9. EU Regulation 596/2014 on Market Abuse (2014) OJ L173/1. [↑](#footnote-ref-9)
10. The new MiFID2/MAR framework provides for some exceptions for emissions trading. [↑](#footnote-ref-10)
11. Theo pháp luật Việt Nam, tại khoản 4 Điều 3 [Thông tư 17/2022/TT-BTNMT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Thong-tu-17-2022-TT-BTNM-ky-thuat-do-dac-bao-cao-tham-dinh-giam-nhe-phat-thai-khi-nha-kinh-547764.aspx?anchor=dieu_3): “Đường phát thải cơ sở được định nghĩa là giả định tổng mức phát thải khí nhà kính từng năm của một lĩnh vực theo kịch bản phát triển thông thường của lĩnh vực đó trong một giai đoạn nhất định”. [↑](#footnote-ref-11)
12. **Điều 6.2** Hợp tác song phương hoặc đa phương giữa các quốc gia để đạt mục tiêu NDCs. Việc trao đổi "Kết quả giảm phát thải quốc tế được chuyển giao" (ITMOs).

    **Điều 6.4** Thiết lập một cơ chế quốc tế giống như CDM, nhưng linh hoạt hơn, cho cả chính phủ và tư nhân tham gia. Do UNFCCC giám sát. [↑](#footnote-ref-12)
13. See Conference of the Parties, Report of the Conference of the Parties on its Fifteenth Session, Copenhagen, Den., Dec. 7-19, 2009, at Dec. 2/CP.15, 1-12, U.N. Doc. FCCC/CP/2009/11/Add. 1 (March 30, 2010) (noting the Copenhagen Accord). [↑](#footnote-ref-13)
14. Kết quả phỏng vấn chuyên gia do nghiên cứu sinh thực hiện ngày 29/02/2024 đối với Ông Phùng Thanh Bình (Đại học UEH) kèm Phiếu phỏng vấn tại Phụ lục I. [↑](#footnote-ref-14)
15. Báo cáo ISDA 2021 tại trang. 9, phần 3.1.1: “VCC có thể được coi là đại diện cho quyền truy cập độc quyền vào một nguồn tài nguyên hữu hạn - cụ thể là chứng nhận rằng chủ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đã giảm hoặc loại bỏ khỏi khí quyển một tấn các-bon dioxide tương đương (tCO2e) tương đương với các quy tắc và yêu cầu liên quan […] Theo nghĩa đó, VCC có thể được xem như một tài sản vô hình, được chứng minh bằng các mục đăng ký và được thiết lập theo tiêu chuẩn cac-bon và các quy tắc đăng ký có liên quan”. [↑](#footnote-ref-15)
16. Việc ngừng sử dụng VCC liên quan đến việc loại bỏ vĩnh viễn VCC khỏi lưu hành trong cơ quan đăng ký liên quan theo các quy tắc Tiêu chuẩn Các-bon liên quan và các quy tắc đăng ký liên quan. Một số người tham gia thị trường có thể mua VCC với ý định loại bỏ chúng để bù đắp lượng khí thải của chính họ. Sau khi ngừng hoạt động, VCC sẽ bị loại bỏ vĩnh viễn khỏi lưu thông và không thể giao dịch hoặc sử dụng để bù đắp lượng phát thải thêm nữa. [↑](#footnote-ref-16)
17. Hiện tại, các VCC được cấp theo tiêu chuẩn nhất định và được lưu trữ trong sổ đăng ký được quản lý hoặc lưu giữ theo tiêu chuẩn (ví dụ: Verra) không thể được chuyển sang sổ đăng ký VCC theo tiêu chuẩn khác (ví dụ: Tiêu chuẩn vàng). [↑](#footnote-ref-17)
18. Luận án sử dụng rộng rãi thuật ngữ “các-bon”: Trong khi GHG bao gồm nhiều loại khí ngoài các-bon dioxide, thì thành phần cụ thể “các-bon” thường được sử dụng như một từ đồng nghĩa khi đề cập đến GHG. [↑](#footnote-ref-18)
19. CDM ([Clean Development Mechanism](https://vietnamzerowaste.vn/chuyen-doi-sang-nang-luong-sach-dau-la-giai-phap/)) là một cơ chế hợp tác được thành lập theo Nghị định thư Kyoto năm 1997, mang tiềm năng hỗ trợ các nước đang phát triển đạt được sự phát triển bền vững bằng cách thúc đẩy đầu tư thân thiện với môi trường từ chính phủ và doanh nghiệp ở các nước công nghiệp hóa. [↑](#footnote-ref-19)
20. Phối hợp thực hiện (Joint Implementation) Phối hợp thực hiện cho phép một nước phát triển đầu tư vào các dự án giảm phát thải ở một nước phát triển thứ hai. Các dự án JI có được Đơn vị Giảm phát thải (ERU), tương đương với một tCO2e, có thể được tính vào mục tiêu giảm phát thải của họ và có thể được bán. [↑](#footnote-ref-20)
21. Từ năm 2015, các công ty và cơ sở lớn được K-ETS bảo vệ, trong khi EMS vẫn tiếp tục bảo vệ các công ty và cơ sở phát thải dưới 50.000 và 15.000 tCO2/năm. [↑](#footnote-ref-21)
22. Khoản 3 Điều 91 Luật Bảo vệ môi trường 2020 [↑](#footnote-ref-22)
23. Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 Quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn [↑](#footnote-ref-23)
24. Mục III Điều 1 Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 Quyết định phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam. [↑](#footnote-ref-24)
25. Điều 101 Bộ luật Dân sự 2015 [↑](#footnote-ref-25)
26. Khoản 9 Điều 2 Luật Lâm nghiệp 2017: “*Chủ rừng* là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng theo quy định của pháp luật. Điều 8. Chủ rừng: 1. Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ; 2. Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này; 3. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng (sau đây gọi là đơn vị vũ trang); 4. Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp; 5. Hộ gia đình, cá nhân trong nước; 6. Cộng đồng dân cư; 7. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất”. [↑](#footnote-ref-26)
27. Khoản 24 Điều 2 Luật Lâm nghiệp năm 2017: “*Cộng đồng dân cư* bao gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự và có cùng phong tục, tập quán”. [↑](#footnote-ref-27)
28. Điểm đ khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp năm 2017 [↑](#footnote-ref-28)
29. Khoản 2 Điều 8 và khoản 2 Điều 16 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP [↑](#footnote-ref-29)
30. Khoản 7 Điều 91 Luật Bảo vệ môi trường 2020 [↑](#footnote-ref-30)
31. Khoản 27 Điều 3 Luật BVMT năm 2014 [↑](#footnote-ref-31)
32. Khoản 33 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020. [↑](#footnote-ref-32)
33. Khoản 35 Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường 2020. [↑](#footnote-ref-33)
34. Mục III Điều 1 Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 Quyết định phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển TTCB tại Việt Nam. [↑](#footnote-ref-34)
35. Theo “khoản 1 Điều 2 Thông tư số 01/2012/TT-NHNN ngày 16/02/2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chiết khấu giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài thì giấy tờ có giá là bằng chứng xác nhận nghĩa vụ trả nợ giữa tổ chức phát hành giấy tờ có giá với người sở hữu giấy tờ có giá trong một thời gian nhất định, điều kiện trả lãi và những điều kiện khác” [↑](#footnote-ref-35)
36. Điều 115 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác”. [↑](#footnote-ref-36)
37. Mục 3.1, Tiêu chuẩn thẩm định giá số 13, Thẩm định giá tài sản vô hình (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2014/TT-BTC ngày 07/01/2014 của Bộ Tài chính giải thích “tài sản vô hình là tài sản không có hình thái vật chất và có khả năng tạo ra các quyền, lợi ích kinh tế. Tài sản vô hình được đề cập trong tiêu chuẩn này phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Không có hình thái vật chất; tuy nhiên, một số tài sản vô hình có thể chứa đựng trong hoặc trên thực thể vật chất nhưng giá trị của thực thể vật chất là không đáng kể so với giá trị tài sản vô hình”; “(ii) Có thể nhận biết được và có bằng chứng hữu hình về sự tồn tại của tài sản vô hình (ví dụ: hợp đồng, bằng chứng nhận, hồ sơ đăng ký, đĩa mềm máy tính, danh sách khách hàng, báo cáo tài chính…); (iii) Có khả năng tạo thu nhập cho người có quyền sở hữu; (iv) Giá trị của tài sản vô hình có thể định lượng được”. [↑](#footnote-ref-37)
38. Điểm d khoản 3 Điều 19 Nghị định 06/2022/NĐ-CP [↑](#footnote-ref-38)
39. Khoản 1 Điều 21 Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 [↑](#footnote-ref-39)
40. Mục IV Điều 1 Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 Quyết định phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam. [↑](#footnote-ref-40)
41. Mục III Điều 1 Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 Quyết định phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam. [↑](#footnote-ref-41)
42. Điều 21 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP [↑](#footnote-ref-42)
43. Khoản 3 Điều 45 tại Nghị định số 45/2022/NĐ - CP Quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường [↑](#footnote-ref-43)
44. Điều 239 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 [↑](#footnote-ref-44)
45. Điều 235 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 [↑](#footnote-ref-45)
46. Vào thời điểm đó, hai công ty này đang thống trị thị trường xác nhận/xác minh. Để biết thêm thông tin, xem Michael Szabo, DNV Suspension Another Jab at Battered CO2 Scheme, REUTERS, Dec. 2, 2008, http://www.reuters.com/article/2008/12/02/us-carbon-dnv-idUSTRE4B04K120081202. [↑](#footnote-ref-46)
47. Điều 133 của Luật BVMT 2020 [↑](#footnote-ref-47)
48. Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 [↑](#footnote-ref-48)
49. Điểm đ khoản 4 Điều 11 Nghị định 06/2022/NĐ-CP [↑](#footnote-ref-49)
50. Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Thủ tướng Chính Phủ đã thông qua văn bản số 1982/VPCP-QHQT của Văn phòng Chính phủ đồng ý với nội dung Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật của Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường soạn thảo bao gồm bản nội dung và báo cáo kỹ thuật NDC cập nhật, để đề trình lên Ban Thư ký UNFCCC trong năm 2020. [↑](#footnote-ref-50)
51. Điều 5 Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu [↑](#footnote-ref-51)
52. Mục II. Kế hoạch số 4107/KH-BCT về Kế triển khai Chỉ thị số 13/CT-TTg [↑](#footnote-ref-52)
53. Kết quả phỏng vấn nhà quản lý do nghiên cứu sinh thực hiện ngày 9/5/2024 đối với Ông Nguyễn Thành Công (Cục biến đổi khí hậu, BTNMT) kèm Phiếu phỏng vấn tại Phụ lục I. [↑](#footnote-ref-53)
54. Kết quả phỏng vấn chuyên gia do nghiên cứu sinh thực hiện ngày 8/5/2024 đối với Bà Đặng Hồng Hạnh (Chuyên gia về chính sách biến đổi khí hậu, Đồng sáng lập – Giám đốc điều hành VNEEC) kèm Phiếu phỏng vấn tại Phụ lục I. [↑](#footnote-ref-54)
55. Điều 155 và Điều 156 Luật BVMT 2020 [↑](#footnote-ref-55)
56. Điều 12 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 7/1/2022 quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu. [↑](#footnote-ref-56)
57. Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 7/1/2022 quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu. [↑](#footnote-ref-57)
58. Điều 1 Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 Phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam. [↑](#footnote-ref-58)
59. Tuy nhiên, các quy định về thị trường các-bon liên quan đến cơ quan quản lý như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hiện vẫn chưa được cập nhật tên mới. Vì vậy, trong Luận án, tác giả tiếp tục sử dụng tên của các Bộ theo đúng quy định hiện hành. [↑](#footnote-ref-59)
60. Được tác giả phân tích tại mục 3.1.4 [↑](#footnote-ref-60)